

NHỮNG CHÀNG TRAI THÁNG 12

NHỮNG CHÀNG TRAI THÁNG 12

★ THE DECEMBER BOYS ★
MICHAEL NOONAN

NHỮNG
CHÀNG TRAI

THÁNG 12

MICHAEL
NOONAN



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MICHAEL
NOONAN



NHỮNG CHÀNG TRAI THÁNG

12

Nguyên tác: The December Boys

Tác giả: Michael Noonan

Dịch giả: Thanh Nga

Nhà xuất bản Trẻ

Nguồn: Gacsach.com

Biên tập: V.C

Bìa: Tornad

Tạo ebook: inno14

★ ★ ★

TÁC GIẢ

*M*ichael Noonan là tác giả của 18 cuốn tiểu thuyết và nhiều truyện ngắn nổi tiếng dành cho độc giả ở nhiều lứa tuổi, bao gồm series truyện dài kì Flying Doctor, Magwitch và A Different Drummer. Ông cũng là nhà viết kịch bản, nhà soạn kịch cho các chương trình phát thanh, đài truyền hình, phim truyện và sân khấu. Các tác phẩm của ông đã được xuất bản, dựng thành phim và trình chiếu tại nhiều quốc gia trên thế giới. Cuốn sách đầu tay của ông có tên là In the Land of the Talking Trees được sáng tác khi ông còn đang phục vụ trong quân ngũ ở New Guinea trong Chiến tranh Thế giới thứ II. Cuốn tiểu thuyết dành cho các độc giả tuổi teen của ông có tên là McKenzie's Boots (có tên trong danh sách "Những cuốn sách bán chạy nhất cho thanh thiếu niên" vào năm 1988 do American Library Association bầu chọn) được dựa theo những kinh nghiệm mà ông có được trong suốt thời kì chiến tranh. Tác phẩm The Patchwork Hero đã được Đài truyền hình ABC chuyển thể thành phim và giành giải thưởng cao. Giống như The December Boys, bối cảnh cho câu chuyện xảy ra vào năm 1930.

Sau chiến tranh, Michel Noonan theo học ngành hội họa tại Phòng tranh Quốc gia ở Melbourne (ông là tác giả của cuốn tiểu sử về họa sĩ Turner, cha đẻ của bức tranh The Sun Is God nổi tiếng), tiếp đó là ngành kịch nghệ, văn học, lịch sử và triết học tại Đại học Sydney. Từ năm 1957 đến năm 1979, ông sống ở Anh, sau đó quay trở về Australia và sống nốt quãng đời còn lại ở Queensland. Ông mất năm 2000.

• Lời Tác Giả:

Cuốn sách Những chàng trai tháng 12 có bối cảnh vào những năm 1930, trước Thế chiến thứ II. Cuộc khủng hoảng kinh tế đầu những năm 1930 đã khiến nền kinh tế của các nước Châu Đại Dương bị ảnh hưởng nặng nề. Khu cắm trại bỏ hoang và những hang động bí kín mà các cậu bé trong truyện tìm thấy tại vịnh Captain's Folly chính là hình ảnh những nơi ở tạm bợ do những người nghèo khổ và thất nghiệp dựng lên.

TÁC PHẨM

*N*hững chàng trai tháng 12 (The December Boys) từ lâu đã được coi là một tác phẩm kinh điển của Australia.

Đó là câu chuyện về 5 cậu bé đến từ Cô nhi viện St.Roderick. Tên của 5 cậu là Maps - thích lặn theo đường bờ biển, Sharks - tóc đỏ và đầy chàm tàn nhang, Fido - được đặt tên theo một chú cún trong truyện tranh, Misty - có một mắt bình thường còn mắt kia không tốt, và bị che bởi cái mắt kính mờ tịt, và Choker - được đặt tên như thế ("Choker" có nghĩa là kẻ hay bị nghẹt, nói không nên lời) vì chẳng bao giờ trả lời được các câu hỏi trong lớp học.

Năm người bạn này được gọi là "Những chàng trai tháng Mười Hai" vì mọi người đều nghĩ chúng đều được sinh vào tháng Mười Hai. Chúng được đưa đến bãi biển vào kì nghỉ, do bà Hodge "tài trợ". Câu chuyện này được kể qua lời của Choker với một cái nhìn mới mẻ, ngây thơ và lạ lẫm đối với môi trường xung quanh cũng như với những sự việc xảy ra ở đó.

Khi các cậu bé mới đến Capitan's Folly, tất cả đều sung sướng vì cảm giác tự do. Vì trước đó chưa đứa nào được đến bãi biển, nên chúng thích thú từ cơn sóng, bãi cát và mọi trò khám phá mà chúng có thể thực hiện quanh bãi biển. Captian's Folly là một thị trấn nổi lên từ cuộc Đại Khủng hoảng những năm 1930 và khá vắng vẻ. Các cậu bé được giới thiệu với một đám dân cư sinh sống ở đây - những người lập dị một cách ngộ nghĩnh và thú vị. Trong đó gồm chủ nhà - ông bà McAnsh, và mấy cậu bé nhanh chóng phát hiện ra rằng hai ông bà dễ dàng bị "hạ gục" bởi vài chai rượu vang, cho phép chúng được tự do nhiều hơn. Mấy cậu cũng kết bạn với một đôi vợ chồng - cô Teresa và chú

Can Đảm, cùng với ông Lão Làng O'Leary - một người có rất nhiều kiến thức về địa phương. Qua O'Leary mà các chú còn gặp những người khác như Galore Bàn Tay Vàng, Hai Martin và Porter Bụng Phệ.

Vào đêm Giao Thừa, Choker tình cờ nghe được chú Can Đảm nói với ông Lão Làng rằng họ (chú Can Đảm và cô Teresa) không thể sinh con và họ muốn nhận một đứa con nuôi. Cảm thấy quá "nặng gánh" nếu cứ giữ bí mật này một mình, Choker đành thú nhận với vị linh mục, và ông khuyến cáo nói ra với những người bạn của mình. Kể từ đó, kỳ nghỉ hầu như bị phá hỏng bởi sự ganh đua và cạnh tranh căng thẳng của các cậu bé, nhằm thể hiện mình vượt trội hơn những đứa khác, để thu hút sự chú ý và cảm tình của cô Teresa, với mong muốn được nhận làm con nuôi, trở thành thành viên của một gia đình thật sự...

Xuyên suốt câu chuyện là chủ đề về tình bạn, về ước mơ có một gia đình, về mong muốn rất thường thấy của tuổi mới lớn là được "hoà nhập" với xã hội, được "bình thường" như những người khác.

"The December Boys" đã được dựng thành phim, với vai chính thuộc về Daniel Radcliffe (diễn viên đóng vai Harry Potter).

★ ★ ★

§1

“Con còn lời nào muốn xưng tội nữa không, con trai?”

Một giọng thì thầm khàn đục cất lên, phía bên kia tấm lưới sắt là cái bóng của vị linh mục.

Có chứ, tôi vẫn còn muốn xưng tội tiếp nhưng không biết phải mở lời như thế nào.

Từ trước tới nay mọi tội lỗi của tôi chỉ xoay quanh mấy chuyện nhỏ nhặt hàng ngày, không có gì là đặc biệt: lỡ miệng nói bậy, gọi tên Người, bật cười trong nhà thờ, nói dối về việc rửa chân mỗi tối, bỏ qua các buổi cầu nguyện sáng và đêm. Tuy nhiên tôi luôn cảm thấy mình có lý do để bỏ qua mấy buổi cầu nguyện đó, bởi lâu nay tôi vốn đã không chăm chú lắm vào điều được coi là Thiên đường của mọi người – các tín đồ Công giáo, Tin Lành...

“Hãy nói ta nghe, con trai.”

Biết phải giải thích thế nào đây? Tôi tình cờ nghe được thông tin đó thì đâu phải là lỗi của tôi. Nó đè nén trong tôi suốt quãng thời gian qua, như một thứ trái cấm mà tôi không có sự lựa chọn nào khác ngoài mong muốn được ném thử một lần xem sao.

“Con có một bí mật.” – Cuối cùng tôi cũng cất lời.

“Một bí mật sao, con trai?”

“Vâng, thưa Cha.”

“Và nó khiến con phải lo lắng?”

“Vâng, thưa Cha.”

“Có lẽ con đã bị cám dỗ bởi những suy nghĩ tội lỗi?”

Mọi việc có thể không phải bắt đầu theo cái cách mà Cha nghĩ, nhưng rõ ràng là những suy nghĩ tội lỗi của tôi thì có thật.

Sự thật là mấy tuần gần đây trong đầu tôi luôn tràn ngập cái ý nghĩ tội lỗi ấy. Thông tin mà tôi nghe lỏm được thật quý giá, và tôi đã bị ám ảnh bởi ý nghĩ phải làm sao để ngăn không cho thông tin ấy lọt vào tai của bốn đứa bạn thân.

“Một bí mật cũng có thể là tội lỗi, con trai ạ.”

Đó chính là điều mà tôi đã luôn lo sợ.

“Hãy bày tỏ nỗi lòng của con và rồi tâm hồn con sẽ được thanh thản.”

Và thế là tôi kể cho Cha nghe. Về việc tôi đã nghe lỏm được, một cách vô tình, cuộc nói chuyện giữa hai người đàn ông có tên Foley Can Đảm và O’Leary Lão Làng về một phụ nữ tên Teresa.

Có lẽ Cha hiếm khi phải nghe lời xưng tội từ một con chiên mới 12 tuổi như tôi. Cha ngồi trầm ngâm suy tư bên trong căn buồng buồng rèm tối đó, nơi những suy nghĩ vẫn đục được các con chiên tự do thổ lộ và chế ngự. Phía bên kia tấm lưới sắt là tôi, đang quỳ gối xưng tội. Toàn bộ căn phòng được bao trùm bởi một sự yên lặng như tờ, đâu đó thỉnh thoảng vang vọng những tiếng thì thầm xưng tội của những con chiên đang ngồi trên các băng ghế dài phía bên ngoài.

“Con trai của ta,” – Cha khẽ nói – “bằng việc muốn giữ riêng thông tin này cho bản thân, liệu con đã công bằng với những người khác chưa? Nếu con vẫn tiếp tục giữ im lặng, thì có nghĩa là con đang ích kỷ và trong mắt của Chúa, đó là một tội lỗi. Do đó, để tìm lại sự thanh thản cho mình, có lẽ tốt nhất là con nên chia sẻ thông tin mà con nghe được với những người bạn của mình. Hãy chia sẻ bí mật với họ, con trai của ta. Niềm vui và những nỗi lo trong cuộc sống sẽ trở nên tốt đẹp hơn nếu chúng ta được chia sẻ”.

Tiếp đó Cha nói lời xá tội cho tôi bằng tiếng Latinh. Ngày nay phương thức sám hối có vẻ cũng thay đổi, từ việc đọc ba lời cầu nguyện của kinh Kính Mừng hằng đêm đến việc đọc kinh Mân

Cô trong 10 ngày liên tục, phụ thuộc vào mức độ nặng nhẹ và độ thường xuyên của tội lỗi mà người đó mắc phải. Tôi đã được Cha miễn cho không phải sám hối nhưng vốn kiến thức ít ỏi về tín ngưỡng vẫn đủ để tôi hiểu được rằng tội lỗi của tôi sẽ chỉ được gột rửa hoàn toàn khi tôi chịu làm theo lời khuyên của Cha và tiết lộ với tám cái tai thính kia của tụi bạn về cái điều sẽ khiến chúng phải ô lên vì kinh ngạc.

“Hãy cầu nguyện cho ta, con trai” – vừa nói Cha vừa kéo tấm gỗ nhỏ đằng sau tấm sắt và quay qua tiếp tục nghe lời cầu nguyện ở phía bên kia của căn phòng.

Cầu nguyện cho Cha nữa ư? Với “nhiệm vụ” mà Cha vừa giao, chắc chắn tôi sẽ vô cùng bận rộn cầu nguyện cho bản thân mình ấy chứ.

Ừa mới hai tuần trước thôi, chúng tôi đã tới một nơi gọi là vịnh Captain's Folly và lần đầu tiên trong đời cả bọn được nhìn thấy biển (và hình ảnh về cái tội lỗi vô thức của riêng tôi).

Chúng kiến sự kiện trọng đại buổi sáng hôm đó là chín con mắt, vẫn còn tinh ranh và rạng ngời như những hạt thủy ngân: hai mắt của Spark, Maps, Fido và tôi, con mắt thứ chín thuộc về Misty. Bên mắt phải của cậu ấy không được tốt cho lắm, thường được che bằng một miếng kính tròn đục.

Cho đến giờ thì bề mặt Trái Đất vẫn như những mẩu bánh nướng mang hình các châu lục và hòn đảo, bao bọc xung quanh bởi nước. Không phải là nước bình thường. Là nước với một sức mạnh siêu phàm: sức mạnh truyền cảm hứng cho các ngư dân cất cao giai điệu hò kéo thuyền: sức mạnh cuốn phăng những con tàu dạt ra ngoài đảo cộ hoang trong khi phải mất hàng năm để đưa những chiếc chai đựng tin tức của họ về với thế giới văn minh. Thật phi thường làm sao! Đại dương quá rộng lớn! Bầu trời cũng như hòa chung vào cùng đại dương. Buổi sáng thứ Sáu hôm đó, cả lũ chúng tôi leo lên ngọn đồi vàng rực bởi ánh nắng ban mai của mùa hè, mấy ngón chân trần không tất đang ngo ngoậy bên trong những đôi giày chỉ dành riêng cho ngày Chủ Nhật.

“Các chàng trai, xin giới thiệu với các cháu,” – BàMcAnsh giang rộng cánh tay ra nói – “Thái Bình Dương”.

“Đúng vậy, Thái Bình Phương” – chồng bà McAnsh đứng bên cạnh lăm bắm.

Trước ngày hôm đó, khái niệm của chúng tôi về biển cả vẫn luôn là cái gì đó rất... nhân tạo. Trong phòng khách của trại trẻ

mồ côi St. Roderick có treo một bức tranh sơn dầu cảnh biển đầy u ám, thỉnh thoảng cứ có dịp là tụi tôi lại dán mắt vào đó trầm trồ thán phục. Còn các cặp vợ chồng hiếm muộn cứ đến rồi đi, mà chẳng buồn để mắt đến một đứa nào trong lũ chúng tôi. Và giờ đây, trước mắt chúng tôi là một vùng biển rộng lớn, xanh ngắt, với những cơn sóng bạc đẹp đến không ngờ. Đứa nào cũng bị choáng ngợp, không thốt nên lời.

Chưa một ai trong số chúng tôi được chuẩn bị trước về cảnh đẹp hùng vĩ này. Càng không thể so sánh với cái hồ nước nhỏ trong bức tranh về Đức Mẹ treo trong nhà thờ ở St. Roderick. Sự so sánh ấy quả là khập khiễng! Những tấm áp phích quảng cáo du lịch dán đầy trong các ga tàu cũng chẳng là gì so với những gì đang diễn ra trước mắt chúng tôi đây.

Fido, đứa nhỏ tuổi nhất trong nhóm năm đứa tụi tôi, nó gầy đến nỗi xương sườn của nó chắc chỉ bằng mấy sợi dây hàng rào thép gai, không kìm nén nổi đã hét lên đầy sùng sốt:

“Nhìn kìa, các cậu! Chắc dưới đó có lửa!”

“L-ử-a??” – bà McAnsh, người phụ nữ già nua, gầy gò chịu trách nhiệm trông nom tụi tôi, tròn mắt hỏi lại – “Dưới đó?”

“Cô ơi, cô ơi, nhìn kìa!” – Fido lại rối rít gào lên, tay chỉ thẳng ra biển – “Nó đang sôi kìa! Sôi sùng sục! Chắc chắn ở dưới đó có lửa!”

Tôi cũng cho rằng Fido đã nói đúng. Cái gọi là “biển” trước mắt tụi tôi có khi chỉ là một tấm gương khổng lồ đang được nấu chảy sỏi bột trắng xóa. Mà công nhận là đứng ở trên đỉnh đồi này thì thấy nóng thật. Có lẽ vì dưới đó có lửa thật!

Đúng lúc đó ông McAnsh lên tiếng: “Lạy Chúa tôi, Cynthia, xem ra lần này chúng ta nhận được khá nhiều tín hiệu xấu về sự bảo trợ của mình.”

Tín hiệu xấu! Tụi này ư? Ông ấy nói vậy là sao nhỉ? Người già thật khó hiểu.

Ông McAnsh mặc một chiếc quần rộng thùng thình, nhàu nhĩ, chân đi đôi giày nâu lem luốc. Ria mép không được tỉa tót thường xuyên nên trông càng luộm thuộm. Còn cái mũ trên đầu ông ấy thì cũ nát khỏi phải bàn. Có lẽ nó đã bị lê la trên hàng trăm dặm đường sa mạc, sau đó bị cuốn xa ra ngoài khơi, chịu sự bào mòn của nước muối biển, để rồi sau đó bị đánh dạt vào bờ, trước khi chịu sự giằng xé và cào cấu bởi nanh vuốt của một chú chó lang thang nào đó đang đi dạo trên biển.

Lại thêm một tín hiệu xấu nữa vừa lóe lên. Lần này là Misty.

“Đó là cơn Đại Hồng Thủy!” – Misty đột nhiên gào ầm lên – “Một cơn Đại Hồng Thủy!” – Giọng điệu sắc mùi mấy tay buôn bán tàu ở gần trại trẻ St. Roderick – “Đây sẽ là cơn Đại Hồng Thủy đáng nguyên rủa và lớn nhất từ trước tới nay cho mà xem.”

“Ôi, lạy Chúa tôi!” – ông McAnsh nhăn mặt lăm bằm.

“Cẩn thận cái mồm! Cẩn thận cái mồm!” – bà McAnsh nạt nộ - tụi tôi, tất nhiên rồi.

Ông McAnsh dùng tay áo lau miệng chai rượu vang, rồi đưa cho vợ. Sau khi tu một hơi dài, bà McAnsh vẫy tay xua tụi tôi: “Đi nào, mấy đứa! Đi xuống thôi.”

“Lên xuống” – ông McAnsh càu nhàu.

Hai chân bà McAnsh rung lên bần bật khó nhọc bước đi trên con đường mấp mô đầy đá và sỏi. Có lẽ một trong hai cái mắt cá chân của bà ấy cần phải được lấp cho chặt lại. Cả lũ lục đục bám theo, ông McAnsh nhét chai rượu vào trong túi áo khoác. Miệng chai thò ra ngoài túi, lúc la lúc lắc như muốn trêu ngươi chúng tôi.

§3

Spark bỗng trở nên lăm lăm hơn thường ngày, ngay khi cảm đám xuống tới chân đồi.

Có lẽ cái mùi mẫn mẫn của biển đã truyền cảm hứng cho Spark, khiến cậu ta liên tưởng tới cái mùi gia súc nồng nặc thường vương lại trong các phòng học và phòng ngủ ở trại mồ côi vào những ngày có phiên chợ. Cứ mỗi tuần một lần, người ta lại họp chợ bán cừu và gia súc, đôi khi còn có cả ngựa hoang và dê núi. Những tiếng nói oang oang, những tiếng mặc cả như chợ vỡ luôn khiến Spark tò mò và thích thú. Ước mơ của cậu ấy là một ngày nào đó được đứng chung hàng ngũ cùng đám người buôn bán đó. Trong đám tụi tôi mới chỉ mình Spark biết bản thân muốn gì. Cậu ấy thường tự tưởng tượng đứng trên bục đấu giá, rồi trả giá cho những món-đồ-tưởng-tượng. Thậm chí còn không quên luyện giọng để khởi động trước các phiên đấu giá giả vờ cứ như thật. Tụi tôi cũng tin là cậu ấy sẽ đạt được ước mơ đó.

Đọc đường đi xuống triền đồi, Spark không ngừng hô vang: “Hurrum! Hoo! Hee! Haw-hah! Haw-hah! Bong! Bong! Bong! Booong.” Theo ngôn ngữ của Spark thì tụi tôi sẽ phải tự hiểu câu đó có nghĩa là: “Một trăm! Hai! Ba! Bốn! Bốn rưỡi! Bốn rưỡi! Bốn rưỡi! Bán!”

Spark có mái tóc vàng như nghệ, mặt đầy tàn nhang và một đôi mắt xanh buồn. Trong một lần vị giám mục tới thăm trại St. Roderick, khi được hỏi thường làm gì trước khi đi ngủ mỗi tối, Spark đã nói ngay không cần suy nghĩ: “Con cầu nguyện cho đức Giáo hoàng”. Vị giám mục cười vang và khen ngợi cậu là một đứa bé thông minh và nhanh trí. Cũng từ hôm đó cái tên

Spark – có nghĩa là ánh sáng lóe lên, hoặc sự thông minh – được ra đời.

Đám chúng tôi xách theo mấy cái vali rỏ tiền của mình và đi theo hai vợ chồng nhà McAnsh tiến sâu vào trong lòng thung lũng nằm kề sát với biển. Nó như một bức tượng bán thân, không đầu, hai cánh tay rời ra, cổ tay là những vách đá nhô thẳng ra biển, còn lòng bàn tay chìm sâu dưới lòng đại dương. Dưới chân đồi là hai ngôi nhà tranh, một cái sơn màu xanh nhạt, trong vườn tràn ngập những cây hoa mang hình giọt băng thường chỉ nở vào ban ngày, điểm xuyết cùng rất nhiều cây mao lương hoa vàng, cây hoa cải hương sắc đỏ rực rỡ. Đứng từ trên??? nhìn xuống, vườn hoa này thật chẳng khác nào một tấm thảm hoa nhiều màu sắc đang trải dài dưới ánh Mặt Trời. Ngôi nhà còn lại có màu trắng, dọc lối vào trải toàn đá trắng như vôi, trước vừa có tấm bảng để chữ:

“Không Có Công Lý”

Chân đồi phía bên kia đưa chúng tôi đi thẳng ra biển: những cồn cát trắng mịn cùng thảm cỏ xanh rì trải dài. Đây đó là những dấu chân in đậm trên cát, chạy dài ra tận mép nước.

Không ai bảo ai, cả đám đồng loạt đưa mắt dõi theo vệt dấu chân đó, dọc theo triền cát trắng, nhìn thẳng ra ngoài biển. Có cái gì đó màu đỏ đang nhấp nhô giữa làn nước. Một quả bóng bị bỏ quên chẳng? Không phải, là ai đó đang đùa nghịch với những con sóng. Cuối cùng trí tò mò của chúng tôi cũng được giải đáp khi một người mặc đồ bơi màu xanh thẫm từ dưới biển trồi lên và đi vào bờ.

Dù ở khoảng cách xa thế nào đi chăng nữa thì chúng ta cũng sẽ nhận ra được đối phương có phải là người-trong-hội hay không. Ví dụ, lũ trẻ con tập tễnh mới biết đi sẽ dễ dàng tìm thấy “đồng bọn” của mình giữa một rừng người, trong khi những đứa bé lớn hơn một chút sẽ chỉ tìm đến với hội trẻ con đồng trang lứa, hay nói một cách khó nghe hơn thì chó sẽ chỉ chơi với

chó. Chúng tôi ngay lập tức nhìn ra cái người vừa từ dưới biển đi lên là một phụ nữ trưởng thành. Cô ấy dùng cả hai tay hất nước lên ngực và hông để cho trôi hết cát còn vương lại, kể đó cởi cái mũ bơi màu đỏ trên đầu ra, để lộ mái tóc màu nâu nhạt dài đến chấm vai. Cô vo tròn cái mũ lại rồi ném thẳng lên bờ. Ngay sau đó cô bất ngờ sải chân chạy vài bước, nhún nhẹ chân rồi lộn một vòng trên cát. Đó là cú nhào lộn hoàn hảo và đẹp mắt nhất mà tôi từng được xem. Hai tay chống thẳng trên cát, mái tóc lòa xòa chấm đất rồi đột nhiên cả người cô hất ngược ra đằng sau, hai chân chạm đất, mái tóc buông dài trên vai. Tất cả những động tác ấy chỉ xảy ra trong chớp mắt nhưng có lẽ chính khoảng cách xa đã khiến chúng như một thước phim quay chậm, lồi cuốn đến lạ thường. Quả là một màn trình diễn đã đời cho chín con mắt của tụi tôi. Trong tâm trí của tôi, màn nhào lộn trên biển ấy mãi luôn tươi mới như bông hoa được bảo quản giữa những trang sách của ký ức.

Đó là ấn tượng đầu tiên của chúng tôi về cô Teresa.

Cô ấy đi về phía cái mũ bơi màu đỏ, cúi xuống nhặt nó lên. Ngay khi đặt chân lên triền cát mịn, đột nhiên cô thay đổi hẳn phong thái đi lại. Mấy thằng con trai tụi tôi ngơ ngác nhìn nhau không hiểu tại sao cô Teresa tự nhiên đi kiểu duyệt binh như vậy, nhưng chỉ một lát sau cả đám đã ồ lên gật gù ra chiều hiểu biết, bởi đi bộ trên cát khô không hề đơn giản chút nào. Nếu nhìn thoáng qua, cô Teresa trông như một phụ nữ trưởng thành, nhưng sau cú nhào lộn ngoạn mục vừa rồi thì tất cả đều nhất trí rằng ở mức độ nào đó, cô ấy vẫn thuộc về thế giới trẻ con của chúng tôi.

Hai vợ chồng ông bà McAnsh vẫn lầm lũi đi xuống đồi, khiến cả đám tụi tôi phải học tốc chạy theo cho kịp. Phía bên dưới, vườn hoa giọt băng lộng lẫy như những tấm băng-rôn trắng muốt, tiếng sóng biển rì rầm mời gọi. Trước mắt chúng tôi là hai thánng tự do tung hoành ngang dọc – hai thánng để lên kế

hoạch cho một cuộc đào tẩu – và chúng tôi sẽ phải tận dụng cho
tốt cơ hội ngàn-năm-có-một này.

§4

Quần áo bơi của chúng tôi được thiết kế và may bởi các nữ tu sĩ ở viện St. Roderick. Và mặc dù trong phòng họ có treo rất nhiều tranh Kinh Thánh cũng như nhiều vật dụng tôn giáo khác nhưng rõ ràng vẫn có sự “lố mặt” của quý sa-tăng trong các mẫu thiết kế của họ thì phải. Những bộ quần áo bơi này được cắt ra từ vỏ bao bột mì, sau đó nhuộm đen. Tuy nhiên vẫn không xóa nổi mấy cái tên nhãn hiệu trên bao bì, chúng vẫn hiện rõ mồn một trên mấy bộ đồ bơi mà chúng tôi vừa mặc vừa lần theo dấu chân trên cát của cô gái khi nãy. Trên nền cát ướt vẫn còn nguyên mấy dấu chân, nay đã cách mép nước một khoảng khá rộng, bởi thủy triều đã rút ra đằng xa.

Nhóm năm đứa tụi tôi, đứa mặc phần có nhãn bột mì ra đằng trước, đứa lại mặc ra đằng sau. Trông chúng tôi chẳng khác nào mấy cái biển quảng cáo di động. Ánh nắng Mặt Trời chói chang khiến cho toàn thân chúng tôi như bị thiêu cháy, theo từng khúc một. Da đứa nào cũng tái nhợt vì cớm nắng ở phần trên đầu gối, quanh vùng cổ, vai, phía trên khuỷu tay, và màu đen của mấy bộ đồ bơi càng làm nổi bật sự xanh xao vàng vọt đó.

Cả đám lom khom quanh dấu chân. “Chân cô ấy thật nhỏ, làm mình nhớ tới sơ Ursula” – Spark giơ chân ra ướm thử vào dấu chân trên cát, trầm ngâm nhận xét. Sơ Ursula thường hay bị viêm tấy ở kẽ ngón chân, nhưng nếu chỉ nhìn bề ngoài thì phải công nhận sơ là nữ tu vui tính và yêu đời nhất trong tu viện ở St. Roderick, bởi lúc nào sơ cũng tươi cười với mọi người, mặc dù đang bị mấy cái ngón chân hành hạ. Mấy thằng chúng tôi ai cũng phải công nhận sơ Ursula là người phụ nữ thánh thiện duy nhất còn sót lại trong cái tu viện nữ đó.

“Nhưng tay thì siêu to” – Fido buông thõng một câu, trong khi mãi mê dùng tay so sánh với dấu bàn tay còn in lại trên cát.

“Có lẽ cô ấy bị bỏ rơi lại” – Misty nói, ra chiều hiểu biết.

Cả đám đồng loại ồ lên...

“Bị bỏ rơi á?” “Hả” “Khi nào?” “Cậu điên rồi!”

“Bởi gánh xiếc.”

“Cậu đang nói cái quái gì thế” “Gánh xiếc nào?”

“Cô ấy chắc là một thành viên của nhóm nhào lộn. Của một gánh xiếc nào đó. Và bị bỏ rơi lại.”

“Arrr, nào cậu đúng là có vấn đề rồi” – Maps cười chế nhạo.

Không ai trong đám tụi tôi tin vào cái giả thuyết của Misty. Từ sau một lần được dắt đi xem xiếc ở trong chợ, cậu ta lúc nào chẳng bị ám ảnh bởi các gánh xiếc. Còn với tôi, ấn tượng về gánh xiếc chỉ là: tiếng những chú sư tử gầm lên bực tức vào mỗi buổi sáng, khi đám chim bói cá cất tiếng gáy. Như thể tiếng gáy đó giống như một tiếng cười nhạo, làm xúc phạm đến phẩm giá của loài được coi là chúa sơn lâm, vua của muôn loài.

Spark chăm chú xem xét dấu chân ở gần mép nước: “Haw! Chân cô ấy bị chai!”

“Đâu? Đâu?”

“Mắt cậu tinh thật!”

Spark chỉ vào cái đường cong cong ở chỗ ngón chân cái. Công nhận là ở bên cạnh vết ngón chân cái có chỗ hơi lõm xuống một chút thật. Thật không hiểu nổi sao một người nhào lộn dẻo dai và nhẹ nhàng đến như vậy lại sở hữu một bàn chân có tí vết? Spark đã cố tỏ ra khinh khỉnh, bất cần, để không ai có thể trêu chọc cậu ấy về chuyện chú ý tới đám con gái. Lúc này trong khi đang thay đồ bơi trong căn nhà gỗ sát vách với nhà của gia đình McAnsh, cậu ấy nói: “Cô ta lộn nhào như vậy để rũ hết đám kiến trong tóc ra mà thôi.”

Dù chân cô ấy có bị tật hay không thì cả lũ vẫn quyết định lần theo đến tận dấu chân cuối cùng, để rồi tất cả cùng đối mặt với

mặt biển rộng mênh mông.

Liệu có quá sớm để chúng tôi mạo hiểm lặn ngay xuống biển hay không?

“Đi đi mà! Xuống đi!” – Maps hét to. Maps vẫn luôn là đứa liều mạng nhất trong nhóm, và cũng là đứa thông minh nhất. Cái nickname Maps, có nghĩa là bản đồ, cũng bắt nguồn từ cái thói quen suốt ngày chúi mũi vào các quyển át-lát, rồi dùng ngón tay từ từ lần theo các con đường và đại dương của cậu ta. Do đó, có thể nói trong năm đứa tụi tôi thì Maps là đứa quen thuộc nhất với đại dương, và cũng dễ hiểu khi cậu ta phấn khích muốn lao xuống biển ngay đến vậy.

Bốn đứa lú lú bám đuôi Maps lội xuống chỗ nước cạn, nơi các con sóng nhỏ nối đuôi nhau xô đập nhẹ nhàng vào phần dưới chân tụi tôi. Cả lũ thích thú dùng chân chơi đùa cùng làn nước trong veo, như thể chúng tôi đang được xỏ chân vào những đôi giày trong suốt và mát lạnh. Nước tràn vào các kẽ móng chân, làm cho các ngón chân ngọ nguậy theo nhịp sóng nước, ngay cả khi chúng tôi không hề cử động chúng. Những năm tháng sống cùng nhau ở viện St. Roderick đã khiến chúng tôi luôn có chung nhiều mối xúc cảm và cảm xúc lúc này đây chính là một trong số đó. Tất cả đều nhận thức được sự vĩ đại của đại dương, vẻ đẹp cũng như sự huyền bí của nó, khi chúng tôi từ từ tiến ra xa, từng bước, từng bước một, cùng thốt lên những tiếng thích thú xen lẫn chút sợ hãi khi lần đầu tiên bị sóng xô vào chân, khi lần đầu tiên mấy bộ đồ bơi của chúng tôi bị ướt nhoẹt bởi nước biển. Tiếng sóng biển xô đập không ngừng, đủ để lấp đầy hàng vô số vỏ ốc trên biển, đủ để nhấn chìm những tiếng gào thét như muốn vỡ tung vì phấn khích của tụi tôi.

“Nó lặn tăn sủi bọt như nước chanh ý!”

“Tiếc là dưới đó không có tí lửa nào. Mình đang lạnh cóng lên đây này.”

“Điên mất thôi!”

“Ê, nó có vị như nước thánh vậy!”

“Ôi, ôi, mạnh thật. Nó đang đẩy mình ra xa này!”

Đó là câu nhận xét đầu tiên của lũ chúng tôi về cái thực thể vĩ đại này. Chúa Trời đã tạo ra thế giới và nước, nhưng chẳng phải sau đó chính đại dương đã đảm nhiệm nốt công việc của Người sao? Ví dụ như các phát kiến địa lý của các nhà thám hiểm lừng danh Vasco da Gama, Magellan, Columbus, Walter Raleigh chẳng hạn. Nếu không phải là đại dương thì làm sao chúng ta có thể biết tới những con người này? Đại dương cũng là mái nhà của những phiên chợ buôn bán trên biển, nơi ẩn náu của những tên cướp biển và cả bọn buôn người, được mô tả qua những vòng xoáy hình vân tay trên bản đồ thế giới. Không có đại dương sẽ không tồn tại khái niệm con tàu Người Hà Lan bay nổi tiếng, loài sứa biển, loài cá chuồn, cá voi, cá mập... hay câu nói treo lữ “She cells seashells on the seashore” mà không đứa trẻ nào không biết trong các bài học tiếng Anh vỡ lòng.

Maps là đứa đầu tiên lao mình xuống nước, đâm thẳng vào giữa những con sóng với đôi mắt mở to, mái tóc đen mào gà của cậu ta chống ngược lên như cái mũ trùm đầu của người Dominic. Maps biến mất sau làn nước trong vài giây, sau đó bất ngờ trôi lên rất nhanh, mái tóc giờ đã xẹp xuống da đầu, cái quần bơi dính chặt vào người như vừa mới được quét thêm một lớp sơn mới. Kế đó từng người từng người một, chúng tôi tiến ra dẫm mình xuống nước, còn Misty tìm mọi cách để không bị ướt kính. Nhưng chỉ vài phút sau mọi cảm giác bỡ ngỡ và sợ sệt ban đầu tan biến hết, cả lũ chúng tôi té nước vào nhau và hò hét ầm ĩ vang trời, khiến cho một vài khán giả bất đắc dĩ phải quay ra nhìn.

Phía trên các vách đá hai bên bờ vịnh có các rìa đá chòi ra biển, và ở trên bề mặt đó là những cái lán được dựng lên nửa vời, nửa lều nửa hang động. Cái lều phía bên trái được sơn vàng, đứng thấp thoáng bên trong là một người đàn ông béo lùn, trán

hói, da có màu tai tái. Ông ta mặc quần soóc rộng lưng bùng trẻ xuống tận hông, hai tay vòng lại trước mắt như đang theo dõi cái gì đó ở đằng xa. Phía bên phải, ngay trước cửa căn lều màu xám có lắp kính là một người đàn ông cao, gầy, đang đứng phì phèo cái tàu thuốc. Còn trên bãi biển, xa xa trên triền cát, cô gái nhào lộn ban nãy, đầu đội mũ rộng vành, đang chăm chú theo dõi chúng tôi. Hai vợ chồng nhà bà McAnsh đã dặn chúng tôi không được lội quá xa bờ, vì thế sau một hồi ngụy lặn, cả đám lũ lượt kéo lên bờ.

Misty là đứa đầu tiên lên bờ, một phần là vì sóng biển làm mờ kính, một phần là vì các ngón tay của cậu ta trở nên tím tái vì lạnh. Chỉ vài phút sau, mấy đứa còn lại cũng lần lượt theo chân Misty. Tôi đã từng nhắc tới sự hiện diện của quỷ sa-tăng trong mấy bộ đồ bơi của tụi tôi. Hẳn sa-tăng đã có một quãng thời gian khá vui vẻ tại vịnh Captain's Folly này. Và giờ là lúc hẳn có thể tận hưởng niềm hạnh phúc trước nỗi bất hạnh của đám năm đứa tôi. Vũng nước nơi bọn tôi vừa lội xuống có vẻ sẫm màu hơn hẳn những chỗ nước khác. Đó là màu đen từ những bộ đồ bơi. Chúng tôi chỉ kịp nhận ra điều đó khi nhìn thấy những dòng thuốc nhuộm đen đang chảy dài thành vệt trên bắp chân, lúc cả bọn vừa đặt chân lên bờ.

Và đó không phải là sự mất mặt duy nhất mà chúng tôi phải hứng chịu. Không đứa nào ngờ được rằng vài bao bột lại hút nước kinh khủng đến như vậy, cả đám phải ì ạch leo lên bờ với một đồng nước lũng bong trong đũng quần.

“Ê, nhìn này! Tụi mình chẳng khác nào mấy con ong nghệ! – Spark hớn hở gào âm lên.

Trong khi Fido bật cười như nắc nẻ thì Misty lại tỏ vẻ lo lắng thấy rõ. Còn Maps lại cho đây là âm mưu hiểm độc của quỷ sa-tăng nhằm làm nhục chúng tôi. Và đúng là khi ấy tôi cảm thấy xấu hổ thật. Cũng may là quanh chúng tôi không có bóng người nào cả, trừ một con ngựa xám già gần căn lều màu vàng. Các nữ

tu tại St. Roderick có thể là chuyên gia trong việc tạo ra những bộ lễ phục cầu kỳ và tinh tế dành cho các linh mục nhưng họ quả là những nhà thiết kế đồ bơi tồi.

Cả đám kéo lên bờ ngồi phơi nắng trên một trạm cứu hộ bỏ hoang, hướng mặt nhìn ra biển. Trên đầu chúng tôi là tấm bảng:

VỊNH CAPTAIN'S FOLLY

CÂU LẠC BỘ LƯỚT SÓNG VÀ CỨU HỘ

Từng đợt sóng biển nối đuôi nhau xô vào bờ, ngay dưới chân chúng tôi. Đối với tôi, chúng như một bàn tay khổng lồ chìa ra mời gọi, như một lời cảnh báo nghiêm khắc dành cho tất cả mọi người. Trong mắt tôi, biển cả không phải là một cơn đại hồng thủy. Tôi cũng không bao giờ nghĩ đâu đó bên dưới làn nước trong xanh kia có một ngọn lửa đang âm ỉ cháy. Nó vừa khiến tôi liên tưởng đến một điều gì đó, nhưng lại không xác định được là cái gì. Có một điều chắc chắn rằng đó không phải là con quái vật khổng lồ mà sơ Agnes vẫn thường dọa chúng tôi.

Sơ Agnes là một nữ tu ngoài giáo hội, một chú ông thợ đeo tạp-dề-đen giữa một rừng ong thợ đầy nguyên tắc. Sơ quyết định vào tu viện như một hành động tạ ơn cho lần thoát chết đuối khi còn trong thời con gái.

Thời con gái nào? Chúng tôi không khởi thắc mắc khi nghe câu chuyện đó. Bởi không thằng nào có thể tưởng tượng được rằng khuôn mặt héo hon u sầu đằng sau cái mũ tu sĩ cứng ngắt kia đã từng có thời hồng hào và căng phồng sức sống của tuổi trẻ. Cứ như là cuộc đời sơ trước giờ vẫn luôn nhuộm một màu cứng nhắc và già nua như vậy. Bởi chẳng một cô bé mười một tuổi yêu đời nào lại chịu giam mình cả đời bên trong những bức tường đám trầm lặng ấy, chỉ vì một lần được cứu sống khỏi chết đuối. Với một người mất cân bằng trầm trọng như thế thì chẳng có gì ngạc nhiên khi quan điểm của họ về biển cả lại lệch lạc đến vậy.

Trong khi cả đám đang mãi rũ cát ra khỏi người, đột nhiên Fido thụp vội người xuống, cuộn tròn hai cái đầu gối và khuỷu tay lại. Cậu ấy là người đầu tiên trong nhóm phát hiện ra cô gái nhào lộn đang thơ thẩn đi dạo giữa các triền cát. Cô ấy vẫn mặc cái áo bơi màu xanh khi này, giờ đã khô, trên đầu là chiếc mũ rơm rộng vành có đính hoa kết bằng sợi. Chúng tôi chẳng còn lại gì với chất liệu đó bởi vì hồi ở viện St. Roderick, chúng tôi vẫn thường dùng để đan thành khay đựng khăn ăn, sau đó đem bán tại các buổi từ thiện trong nhà thờ hoặc làm quà tặng cho các nhà bảo trợ cho cô nhi viện.

Mỗi bước dậm chân mạnh xuống cát làm cho cát bắn tung tóe khắp nơi. Chỉ nhìn thoáng qua cũng có thể nhận thấy đó là những bước chân hạnh phúc, yêu đời, và không hề bị chai sạn như chúng tôi đã suy đoán. Cô ấy cầm theo một cái chai màu hồng, bên trong đựng một thứ dung dịch gì đó sền sệt, màu hồng đục.

Cả đám lồm cồm bò dậy bằng cả hai tay và đầu gối, khi thấy cô gái tiến lại gần.

“Ai là thủ lĩnh ở đây?” – cô gái hỏi bằng một giọng nói trong trẻo và ngân nga như đang hát.

Mấy thằng chúng tôi ngần ngừ quay qua nhìn nhau. Xưa nay chưa thằng nào nghĩ tới chuyện bầu ra thủ lĩnh, trưởng nhóm hay điều gì đó tương tự. Chúng tôi vẫn thường tự gọi mình là nhóm “Những cậu bé tháng 12” bởi vì nghe nói sinh nhật của cả năm đứa đều rơi vào cùng tháng. Nhưng nếu phải chọn thủ lĩnh, có lẽ sẽ là Spark hoặc Maps.

“Không sao. Tôi sẽ là thủ lĩnh. Các cậu xếp hàng lại đi.”

Cô ấy nói vậy nghĩa là sao?

“Nhìn vai các cậu kìa” – cô ấy nói tiếp “đá các cậu sẽ đổ như tôm luộc cho coi. Xếp hàng lại đi. Ai sẽ đứng đầu nào? Cậu đi. Cứ đứng yên đó”.

Maps là người nhận được vinh dự đó. Cậu ấy thường chỉ nheo nheo hai mắt mỗi khi nghĩ ra trò gì láu cá hay cảnh giác trước một sự việc nào đó. Và giờ thì hai mắt của cậu ấy đang là như vậy, trong khi cái môi trên đang vểnh ngược lên một bên, nửa như đang nhăn nhó, nửa như đang cười nhếch miệng. Cô Teresa lắc lắc cái chai, dùng răng mở nắp, sau đó đổ một ít dung dịch màu hồng ra lòng bàn tay rồi thoa nhẹ lên khắp vai Maps. Fido đã sai khi phỏng đoán về bàn tay của cô Teresa. Không hề to một tẹo nào, trái lại, đó là đôi bàn tay nhỏ nhắn của một phụ nữ trưởng thành. Chẳng trách cú nhào lộn khi nãy của cô ấy hoàn hảo đến vậy. Ở phần cổ và mặt, da của cô Teresa có màu mật ong r ám nắng trong khi vai, chân và tay của cô lại mang màu nâu đậm. Mái tóc nâu của cô buông xõa, rẽ ra làm hai bên, càng làm tôn lên hai gò má cao. Cô Teresa có đôi mắt màu vàng lục rất lạ, khác hẳn với màu xanh ngọc bích của chiếc áo bơi mà cô đang bận trên người.

“Các cậu từ đâu tới?” – Cô Teresa hỏi, miệng vẫn ngậm cái nắp chai.

“Viện St. Roderick ạ.”

Chừng như thấy thật khó nói chuyện với cái nắp chai trong miệng, cô Teresa liền đưa nó cho Maps rồi qua qua xoa dung dịch hồng lên vai cho Spark. Anh chàng bối rối thấy rõ, khi cứ lắp ba lắp bắp không nên lời. Thay vì khăng định lại cái giả thiết ban đầu của mình rằng cô Teresa bị gánh xiếc bỏ rơi lại, thì Spark bắt đầu kể lể cho cô gái lạ mặt mới quen về hành trình chuyến đi của cả nhóm tại tôi: ngày hôm qua, ngay khi bình minh vừa rạng, cả nhóm được đưa lên tàu và đi suốt một ngày cho đến rạng sáng nay mới tới thành phố. Tại ga trung tâm, chúng tôi lại bắt xe buýt tiếp tục cuộc hành trình xuyên quốc gia, để rồi được chào đón bởi hai vợ chồng nhà McAnsh tại một sân ga đìu hiu không một bóng người. Người tiếp theo nhận được vinh hạnh từ cô Teresa chính là Misty. Nhưng Spark vẫn

đứng bên cạnh lái nhải về câu chuyện của mình, về việc đây là lần đầu tiên năm đứa chúng tôi được nhìn thấy biển, nhờ ơn một phu nhân cao quý hiện đang sống trên quả đồi gần đây, trong căn biệt thự kín cổng cao tường cùng chòi tháp cao có chong chóng gió lấp lánh ánh vàng.

“Đó là Phu nhân Hodge” – Cô Teresa nói. Và không cần phải kể tiếp, cô ấy cũng biết tụi tôi là ai và tại sao lại đến đây.

“Đúng vậy, và bà ấy trang trải mọi chi phí cho chuyến đi của chúng cháu. Lại còn cho chúng cháu ăn nữa.”

“Mấy cậu đúng là cần phải ăn nhiều vào” – Cô Teresa vừa nói vừa quay qua kéo lấy hai vai tôi, sau khi đã bôi dầu xong cho Misty – “Các cậu ai cũng gầy gơ xương ra”.

Kem chống nắng công nhận là mềm mại và thơm thật. Các ngọn đồi trước mặt tôi bỗng trở nên mờ ảo lung linh hơn hẳn khi cô Teresa thoa kem lên vai cho tôi. Tôi đã lo rằng người mình sẽ phát ra từ tính giống như một cục nam châm. Bởi vì một lần tôi chứng kiến khi người ta cọ sát đuôi bút chì hiệu Eversharp vào miếng vải thô, nó đã hút được cả một miếng giấy nhỏ bay về phía mình và dính chặt ở đuôi bút. Không hiểu sức hút nam châm của tôi sẽ còn mạnh đến thế nào, với sự cọ xát liên tục giữa hai tay của cô Teresa và hai vai của tôi như hiện giờ. Xung quanh tôi lúc này đang có vài mẫu giấy được vùi nửa vùi dưới cát, và biết đâu chúng sẽ lao tới dính lấy cả người tôi luôn thì sao. Đây là còn chưa kể đến tờ nội quy đang được dính nửa vùi trên tấm bảng thông báo gần đó với một bên mép đã quăn tít và bật tung cả ra. Không có gì đảm bảo là tờ nội quy đó sẽ tha cho tấm thân gày còm này của tôi, cùng cái quy định (mà mọi người đều bỏ qua): cấm tắm tập thể và phải mặc những bộ đồ kín đáo từ cổ xuống đầu gối. Trong khi đó, tôi cảm thấy như đang trải qua lễ xức dầu thánh, khiến con người cảm thấy cuộc đời thêm tươi đẹp hơn, hoàn toàn đối lập với lễ xức dầu thánh cho người sắp từ bỏ thế gian.

Fido đã co giò bỏ chạy khi tới lượt mình.

“Mau!” – Co Teresa hét lên – “Bắt cậu ta lại! Lôi cậu ta về đây!”

Spark và Maps thấy vậy vội chạy theo túm được khi Fido đã chạy tới gần cái bảng thông báo ở đằng xa. Fido bị Spark và Maps túm lưng lôi xềnh xệch về, tạo thành hai rãnh dài trên cát.

Và cậu ta vẫn giữ nguyên tư thế đó trong khi được thoa kem, nhưng dưới bàn tay của cô Teresa, anh chàng bỗng trở nên thuần hơn hẳn. Không nói câu nào, chỉ ngoan ngoãn ngồi đó ngược lên nhìn cô Teresa và khi thấy cô mỉm cười với mình, cậu ta lập tức nhe răng cười lại. Một lát sau, Fido quệt một chút kem lên đầu ngón tay trở và đưa lên mũi ngửi. Trong số năm đứa bọn tôi, cậu ta có vẻ giống một chú cún nhỏ nhất: cái nickname Fido cũng là đặt theo tên một nhân vật trong truyện tranh, một chú-chó-cảnh-giống-như-con-muỗi.

“Tại sao cô lại nhào lộn như vậy?” – Fido ngây ngô hỏi.

“Nhào lộn ư?”

“Lúc cô bước từ dưới biển lên ấy.”

“Tôi có nhào lộn sao?”

“Có mà, đúng không các cậu?” – Fido quay ngoắt lại tìm sự ủng hộ của chúng tôi, cả lũ vội gật đầu lia lịa.

“Vậy sao, vậy chắc là tôi có nhào lộn thật. Đúng rồi, tôi luôn thích lộn vài vòng vào các thứ Sáu.”

Cô Teresa cười phá lên thích thú khi phát hiện ra sở thích kỳ quặc khác người của mình. Kế đó cô với tay lấy cái nắp chai trong tay Maps và đóng chai lại.

“Hôm nay đừng phơi nắng quá lâu nữa. Ngày mai tôi sẽ cho mỗi cậu một lượt kem khác.” – nói rồi cô giơ tay chỉ vào một cái lều kiềm-cửa-tiệm dựng trên triền cát – “Các cậu có thể tìm tôi trên đó. Nếu tôi không có ở đó thì cứ rung chuông, hoặc gõ gõ lên quầy nhé. Chào các cậu.”

Mấy đầu ngón tay của Teresa bóng lộn bởi kem dưỡng. Cô nháy mắt chào tụi tôi, sau đó quay lưng đi về phía triền cát, mái

tóc buông xõa bên dưới mũ rơm tung bay nhè nhẹ trong gió. Cả mười con mắt chăm chú dõi theo bóng Teresa dần xa.

Lần thứ hai trong ngày, cô ấy tiếp tục gây bất ngờ cho chúng tôi. Lần đầu là cú nhào lộn trên biển đã thu hút sự chú ý của chúng tôi. Còn bây giờ là kem chống nắng, nó giống như một cái lưới vô hình bắt gọn lấy chúng tôi vậy.

§5

*T*rong ngày đầu tiên ở vịnh Captain's Folly, chúng tôi đã nghe theo lời khuyên của cô Teresa, không phơi quá lâu dưới ánh nắng Mặt Trời. Thay vào đó chúng tôi tự bảo vệ làn da bằng cách ngâm mình dưới làn nước mát lạnh của đại dương.

Nơi bờ phía nam của bãi biển là khối tảo biển khổng lồ với những chiếc lá to sụ và những cành cây bằng gỗ tay, gỗ chân tụi tôi. Mỗi đứa rút ra một con dao nhíp, quà Giáng sinh của các sơ, và khía lên đó. Trên cán dao có khắc tên nhà cung cấp cám và bột vỏ sò cho đàn gà ở St. Roderick – và trứng gà trước giờ vẫn luôn là thứ xa xỉ đối với bọn tôi.

Được cái, mấy cái lá được cắt ra khá dễ dàng nên chỉ một lúc sau, chúng tôi đã có đủ lá để đan thành mũ lá hình tam giác, vài chiếc quần lá chỉ đủ che phần cẳng chân và năm đôi dép lá. Tiếp đó là áo giáp lá, găng tay lá và cuối cùng là tạp dề lá. Trông chúng tôi chẳng khác gì những chiến binh thời Trung cổ đang chuẩn bị ra trận, với vũ khí là những thanh kiếm và giáo mác được vót nhọn, làm từ mấy cành cây bẻ ra từ khối tảo biển to đùng kia.

Kế đó năm thằng chúng tôi, trong mấy bộ áo giáp hăng hăng mùi tảo biển, hùng dũng tiến về phía con ngựa xám đang ngo nguậy không yên ở cuối bãi biển. Sóng biển vẫn tiếp tục tung bọt trắng xóa ở bờ phía bắc, gần căn-lều-kiêm-hang-động màu vàng nhô ra sát với biển. Khi đó thủy triều đã rút gần hết, để lộ ra những viên đá mang nhiều hình thù ngộ nghĩnh và lạ mắt.

Tiếng ai đó thảng thốt kêu lên: “Con ngựa đó đang đớp nước!”

Một giọng khác cau kính gắt: “Im nào!”

Bên dưới mấy cái mũ oạt ẹo làm từ tảo biển, chúng tôi lặng lẽ đứng nhìn con ngựa xám già dùng chân trước đập mạnh xuống nước, làm cho nước bắn tung tóe lên, sau đó nhanh chóng nghiêng đầu hút trọn chỗ nước vào miệng. Nó lặp đi lặp lại hành động đập-và-táp đó thêm vài lần nữa. Đến lần thứ ba, khi nó ngẩng đầu lên, tụi tôi đã kịp nhìn thấy một miếng màu bạc nhỏ lấp lánh giữa hai hàm răng hô. Một miếng bạc thật.

“Ey! Nhìn này! Con ngựa đó bắt được cá mà không cần đến lưỡi câu!”

Mấy thanh gươm đồ chơi rỏm ngay lập tức bị rơi vào quên lãng, bởi cả lũ còn mãi dõi theo bước chân lọc cọc của con ngựa xám già đang chậm chạp di chuyển từ mép nước lên tới bờ đá, hai hàm răng ngậm chặt con cá. Vừa đặt chân lên tới bờ, nó vội nhả ngay con mồi lên một phiến đá bằng phẳng rồi nện gót bỏ đi, chẳng buồn để mắt tới sự sống chết của chú cá tội nghiệp kia. Nó ghé cổ nhìn về phía những cụm cỏ xanh mơn mớn dọc sườn đồi phía trên bãi đá.

Bỗng từ đâu xuất hiện một cái đầu nhỏ nhắn màu đen cùng cái cổ thon dài. Một chú mèo đen đốm trắng.

Mỗi bước nhảy của nó phải dài tới cả mét, thỉnh thoảng lại dừng bước, thăm dò động tĩnh của con ngựa và cả bọn tôi. Thập thò theo sát phía sau là ba cái đầu màu đen nhỏ xíu xiu, mà tụi tôi đoán là con của chú mèo hoang kia. Mèo mẹ vẫn thận trọng đứng xa vài mét, nhìn chăm chăm về phía tảng đá có con cá đang nằm phơi bụng trên đó. Bất thành linh nó phóng về phía trước, nhanh như một tia chớp, chộp gọn lấy con cá rồi rút ngay về chỗ ẩn nấp ban đầu, đằng sau những cụm cỏ xanh. Và chỉ vài giây sau không còn thấy bóng dáng của bốn mẹ con nhà nó đâu nữa.

Thật đúng như một phép màu.

Vậy mà chú ngựa xám già vẫn ung dung tự tại, quay đầu nhìn ra biển, như thể đang trầm ngâm suy nghĩ giữa tiếng rì rầm của

sóng. Trong khi cả đám đang sôi nổi bàn tán về những gì vừa xảy ra, bỗng có một giọng Ai-len đặc sệt, vọng xuống từ cái lều sơn vàng, cắt ngang: “Có gì mà phải ngạc nhiên! Ngày nào mà con ngựa đó chẳng đi bắt cá về làm mồi cho mấy con mèo hoang.”

Đó là tiếng của người đàn ông béo lùn, trán hói, da có màu tai tái.

Chẳng hiểu ông ta nghĩ gì mà đi nói như vậy? Chuyện một con ngựa già bắt cá nuôi lũ mèo hoang – cho dù có diễn ra một trăm lần một ngày thì cũng vẫn là một điều thần kỳ.

Rõ ràng ông ấy không đồng quan điểm với mấy thằng tụi tôi. Ông lạch bạch đi chân đất ra phía rìa cửa và ngó xuống. Mấy ngón chân quặp vào chẳng khác gì chân chim bồ câu. Spark nhận xét: “Chân ông ta như rễ cây khô í nhỉ.” Mái tóc trắng bù xù như bụi cây kim tước được buông xõa trên vai và sau lưng. Đôi mắt xanh thẫm màu nước biển nổi bật trên khuôn mặt khắc khổ, mang đậm dấu ấn tuổi tác.

“Lũ mèo nhà đang biến thành mèo hoang hết rồi” – giọng ông khàn khàn – “Tàn dư của cuộc khủng hoảng kinh tế. Cũng giống như Socrates”.

“Socrates là ai ạ?” – cả lũ đồng thanh hỏi.

“Lạy Chúa tôi, mấy đứa không biết Socrates là ai sao? Chẳng phải tụi bay vừa nhìn thấy mảnh khóe của nó sao?” – vừa nói ông vừa hất đầu về phía con ngựa, và chúng tôi chợt hiểu ông đang ám chỉ ai – “Nó được đặt tên theo một triết gia Hy Lạp cổ đại. Người ta đưa nó đến đây cùng đám thanh niên và cả ngày nó chỉ có mỗi một nhiệm vụ duy nhất là mơ mộng. Nhưng thỉnh thoảng nó cũng bị gọi xuống kéo cày, làm cỏ trong vườn cho đám thanh niên. Sự xuất hiện của Socrates luôn khiến cho bầu không khí nơi đây trở nên nhộn nhịp và sống động hơn hẳn.

Cũng may, mẹ bề trên ở nhà thờ St. Roderick là người Ai-len nên chúng tôi hiểu được dễ dàng những điều người đàn ông đó vừa nói.

“Nhưng ta e rằng ngày tàn của thị trấn này đã tới, và mấy đứa hẳn đã nhận thấy được điều đó ngay từ đầu. Tất nhiên, khi dân cư nơi đây còn đông đúc thì mỗi ngày đều là một cơ hội lớn. Chúng ta cũng đã từng có cả tá bác sĩ, luật sư riêng của vùng. Vậy mà giờ đây tất cả bọn họ đều đã bỏ đi, để theo đuổi tiền tài và danh vọng. Một người có thể bỏ ra cả ngày tỉ mỉ khắc từng chữ cái tên mình lên thành ghế ở bến xe buýt trên đỉnh đồi, để rồi một tuần sau đó tiếp tục lững thững lên đó hoàn thiện nốt tác phẩm của mình. Ta nói cho mấy đứa nghe, cho dù mấy đứa có tưởng tượng mình là gì bên dưới đám cỏ biển rác rưởi kia đi chăng nữa, thì chỉ cần một cuộc khủng hoảng kinh tế thôi cũng đủ hút cạn linh hồn của một đời người.”

Không đứa nào hiểu được ý ông ấy thực sự muốn nói gì nhưng chúng tôi rất ấn tượng với giọng nói oang oang của ông. Đôi mắt sâu hoắm già nua cứ nhìn chúng tôi chằm chằm, hai tay bám chặt lấy vách núi, một cái chân ngấn ngấn thì đang quặp ra đằng sau để gãi chân kia.

“Ta đoán mấy đứa đang ở nhà của vợ chồng nhà Bandy McAnsh đúng không?”

“Vâng, thưa ông” – Spark nói – “Ông ấy gọi chúng cháu là những tín hiệu xấu.”

“Tín hiệu xấu?”

Trong một giây, ông lão quắc mắt trừng trừng, rồi bất ngờ ngoác miệng cười phá lên, lộ rõ hai cái răng vàng khè: “Ha ha. Vậy ra đó là cách ông ta gọi mấy đứa sao? Tín hiệu xấu?” Nói rồi ông lại tiếp tục tròng cười như pháo rền của mình mà không hề có một lời giải thích nào cho hành động kỳ cục này. Tuy vậy, sau khi đi một vòng xem nhà McAnsh thì có lẽ chúng tôi đã phần nào hiểu được ẩn ý đằng sau tròng cười ấy – “Hai người đó sẽ

dạy cho mấy đứa làm sao để tồn tại, dựa vào trí thông minh của bản thân, nếu tụi bay có tinh thần ham học hỏi. Phải công nhận là đôi vợ chồng đó có năng khiếu về cuộc sống. Rất nhiều đứa trẻ đã được đưa tới đây, toàn một lũ mơ mộng ngốc nghếch.”

Âm thanh du dương của tiếng đàn piano chợt phá tan bầu không khí tĩnh lặng của vịnh.

Cả sáu người chúng tôi đồng loạt quay ra ngó nghiêng tìm nơi phát ra tiếng nhạc. Nhưng nó từ đâu vọng tới mới được chứ? Ông lão vung tay lên, giơ nắm đấm về phía đầu bên kia của vịnh, và chúng tôi nhận ra nó xuất phát từ căn-lều-kiêm-hang-động của người đàn ông hút tẩu thuốc ban nãy.

“Gã vô tích sự điên rồ!” – ông lão gầm lên giận dữ - “Mấy đứa có biết bên trong cái hang đó có cái gì không? Có biết khôngggg?”

“Có chứ ạ” - một đứa lên tiếng – “Một cây đàn piano”.

“Một cây đàn piano khổng lồ.”

Đứa nào đứa nấy vẫn còn đang choáng ngợp bởi tiếng đàn.

“Ta tin chắc đó là một cây đàn khổng lồ mốc meo cũ kỹ. Cứ nghe cái mở âm thanh tắc tị đang tra tấn chúng ta thì rõ, chắc chắn mấy phím đàn này có vấn đề. Chắc phải có lý do gì đó nên hấn ta mới chơi một thứ khó nghe đến như thế, đúng không? Phải có lý do nào đó.”

Ông vừa nói vừa nhìn qua hết đứa này đến đứa kia để tìm sự đồng tình, tuy nhiên với năm thằng chúng tôi, bản nhạc ấy thật đẹp đẽ. Ông lão bàu nói tiếp: “Hấn là một trong những tên ngốc nghếch nhất mà ta từng thấy. Có cô vợ quý tộc ngày ngày chui lên cái lều đó thả nển cầu nguyện cho những linh hồn đã chết bằng những tờ giấy bạc năm bảng. Còn gã khờ này, suốt năm năm qua không làm gì khác ngoài việc đóng thuyền. Con thuyền đó đang được phủ bạt đen ở đằng sau đồi. Tuần nào cũng thấy hấn đến đây??? búa búa sửa chữa cho con thuyền. Hấn đã lên kế hoạch chèo thuyền vòng quanh thế giới. Đúng là một ý tưởng điên rồ mà! Thậm chí hấn còn rủ ta tham gia cùng

nữa chứ. Ta là một thủy thủ già đã về hưu, nhưng như thế thì đã sao. Tên ta là O'Leary và vào thời điểm khi cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra, mọi người thường gọi ta là thủy thủ Lão Làng. Ta cũng đã quen với cái tên đó. Mấy đứa nghe đi! Nghe đi! Sao lại có loại nhạc dở tẻ đến vậy cơ chứ! Đến cả Socrates thật sống đây cũng không chịu nổi cái âm thanh ồn ào bát nháo này.”

Con ngựa có vẻ như muốn bỏ đi về phía cồn cát. Nhưng không phải vì muốn trốn chạy khỏi tiếng đàn piano đang vọng ra từ cửa sổ kính của căn nhà màu xám kia.

“Ta nói cho mấy đứa nghe, ở cái vịnh Folly này toàn những kẻ quái gở, và ta là một trong số đó” – ông O'Leary Lão Làng chỉ thẳng tay về phía căn nhà có tấm biển: Không Có Công Lý – “Còn cái đám ngốc nghếch kia nữa chứ” – Ngón tay ông giơ cao hơn, về phía căn nhà vách liền vách bên dưới thung lũng – “Gã Watson già cùng đám phù thủy của mình thường xuyên pha chế loại dung dịch từ những quả mâm xôi, củ cải vàng, bí ngô và mấy thứ tương tự. Toàn thuốc độc cả thôi, rất nhiều là đằng khác. Nhưng hẳn vẫn luôn dương dương tự đắc gọi đó là rượu!”

Nếu ông O'Leary gọi tiếng đàn piano là tiếng bát nháo thì có lẽ đánh giá của ông về rượu tự pha chế cũng không chính xác. Ông còn huênh hoang tự nhận mình là người nắm giữ nhiều thông tin quý báu nhất về lịch sử và con người nơi đây. Tuy nhiên, mỗi bận tâm của chúng tôi lại là một điều khác.

Misty nhặt lấy một viên đá và nghiêng người toan ném xuống nước. Nhưng trước khi viên đá kịp chạm tới mặt nước, ông Lão Làng rên rỉ kêu lên: “Xin Chúa tha tội. Cháu sẽ khiến Henry nổi giận mất!”

Con mắt còn tốt của Misty mở to thảng thốt hỏi xem Henry là ai, trong khi tám con mắt còn lại của tụi tôi cũng đồng loạt hướng về phía ông để tìm lời giải đáp.

“Nó thường xuất hiện ở gần đồng phế liệu.”

Phế liệu gì, chúng tôi đồng thanh hỏi.

“Tàu thuyền chú gì nữa. Chú mấy đứa tưởng tự dưng mà nơi này được gọi là Vịnh Captain’s Folly sao? Từ “Captain” tức là thuyền trưởng đó chẳng lẽ không có ý nghĩa gì sao? Một viên thuyền trưởng nào đó chắc đã nhầm tưởng cái vịnh nhỏ này là đầu cửa sông của thành phố. Chỉ có tên ngốc mới có thể mắc phải một sự nhầm lẫn cơ bản đến thế. Vậy mà cái chuyện không tưởng đó đã xảy ra. Và giờ Henry vẫn thường len lỏi quanh đám gỗ mục nát còn sót lại của con tàu. Phải công nhận một điều, Henry là một con cá mú vĩ đại nhất mà ta từng biết. Kể từ khi lần đầu đặt chân tới đây, vào tám năm về trước, ta vẫn chưa một lần chạm được vào nó, chứ đừng nói là bắt. Khả năng phát hiện ra lưỡi câu từ xa của nó vẫn luôn là một bí ẩn đối với ta, mặc dù ta đã tìm mọi cách, kể cả chỉ dùng có độc một cái que và ít chất nổ gêlinhit phát sáng.”

Ông ngừng lại, giơ một tay lên cho chúng tôi xem. Các đầu móng tay nhẵn nheo và bạc màu, như cái mai rùa: “Người ta thường nói não của một con cá không to hơn đầu ngón tay út của con người. Vậy mà Henry vẫn đủ láu cá để không cắn câu của ta. Nó đúng là một con quỷ tinh ranh.”

Nếu ông Lão Làng đến đây sớm vài năm nữa thôi thì có thể nói ông đã đi theo rình rập con cá đó một quãng thời gian dài bằng cả số tuổi của tụi tôi.

“Nhưng rồi ta sẽ bắt được nó. Ta sẽ làm được. Sẽ bắt được nó.”

Ánh mắt ông ấy lóe lên như thể chúng tôi sẽ là những mối câu tiếp theo. Không ai bảo ai, đứa nào đứa nấy nhích dần từng bước lùi ra xa, trong khi Spark khôn khéo che đậy sự rút lui ấy bằng một câu hỏi: “Ông ơi, con cá mú đó to bằng nào ạ?”

“Nó to gấp đôi người cậu, nhóc con ạ, gấp đôi! Ta rất hy vọng là sẽ tóm được nó tối nay, nhưng thứ Sáu thường không được may mắn cho lắm.” – vừa nói ông vừa liếc mắt nhìn về phía đỉnh đồi đối diện, nơi chúng tôi đã từng đứng trầm trồ nhìn xuống vịnh Captain’s Folly. Nhưng có điều gì đặc biệt về ngày

thứ Sáu nhỉ? – “Đó luôn là một ngày xấu, khi Foley Can Đảm oang oang với toàn thế giới về sự xuất hiện của mình.”

Foley Can Đảm là ai?

“Thật là đáng trách, đến Foley Can Đảm mà tụi bay cũng không biết sao? Không một đứa nào biết sao? Chưa bao giờ nghe tới cái tên đó à? Đó chính là ngày thứ Sáu mà ta nói!” – ông chỉ tay về phía đỉnh đồi đối diện – “Vào ngày này mỗi tuần, trước khi màn đêm buông xuống, thường là khoảng một tiếng sau khi Mặt Trời lặn, từ trên kia, mấy đứa sẽ nghe thấy tiếng động cơ ầm ĩ, phát ra từ chiếc xe máy đỏ mà Foley sẽ chễm chệ ngồi trên đó điều khiển. Anh ta trang bị đầy đủ từ găng tay, mũ bảo hiểm, kính mắt đến chiếc áo khoác da bóng lộn cùng chiếc quần hầm hờ” – nói rồi ông hỉ mũi tỏ vẻ khinh bỉ nhìn xuống mấy cái áo giáp làm từ tảo biển của tụi tôi – “Rồi anh ta sẽ phi xe bon bon lao xuống con đường gập ghềnh khúc khuỷu này, như thể hai tay lái là đôi cánh của một chiếc phi cơ, tiếng động cơ rền vang ầm ĩ, và ánh đèn phát ra từ cái mũ bảo hiểm vung vẩy như một thanh gươm sáng chói trong đêm. Với những kẻ đứng ngoài quan sát như chúng ta, mọi thứ diễn ra chỉ như trong nháy mắt nhưng với cô vợ trẻ của Foley thì quãng thời gian chờ đợi đó thật chẳng khác nào cả thiên thu. Cô ta chính là người đã bôi kem chống nắng cho mấy đứa tụi bay khi này. Đã có lúc tất cả chúng ta ở dưới đây đều phải nín thở vì lo sợ, và ta xin thừa nhận rằng không ít lần ta thì thậm chí cầu nguyện cho sự an toàn của Foley.”

Cái chú Foley Can Đảm này chắc chắn phải là một người đàn ông cao lớn lực lưỡng, như thế mới xứng đáng là chồng của người phụ nữ mà chúng tôi vừa gặp hồi trưa, người đã nhào lộn vào trong trái tim của năm thằng chúng tôi. Họ sẽ là một cặp vợ chồng vô cùng hoàn hảo!

Ông thủy thủ Lão Làng có vẻ như muốn kết thúc câu chuyện: “Và nếu ta là mấy cậu, ta sẽ không đi lang thang khắp nơi trong

mấy cái áo lá tảo biển đó lâu. Bởi khi khô đi, nó sẽ dính chặt vào người, và vợ chồng nhà Bandy McAnsh có lẽ sẽ phải dùng búa và đục để lấy chúng ra khỏi người mấy cậu cho coi.”

Kế đó ông lão ngửa đầu cười vang, nhưng rồi im bật, cau có nhìn ra vịnh, khi tiếng đàn piano tiếp tục ngân vang. Ông với tay lấy một miếng sắt gõ boong boong vào miếng kim loại treo lủng lẳng trước cánh cửa sơn vàng. Tất nhiên là tiếng đàn piano không vì thế mà bị át đi, trái lại, tiếng kim loại chát chúa đó chỉ có thể khiến con cá mú Henry khó chịu mà thôi.

“Để ta nói cho mấy đứa nghe điều này” – ông lão lại cất tiếng – “Cứ lần nào ta sắp lừa được con quái Henry đó là y như rằng tên đó xuất hiện và xua nó ra xa bởi cái âm thanh chói tai kia. Và sau ngần ấy năm trời, Henry đã coi đó như một lời cảnh báo. Đây đúng là một cuộc cạnh tranh ma quỷ mà!”

Ông lão vẫn tiếp tục một mình than thở còn tụi tôi kéo nhau đi khám phá cái thân tàu màu đỏ đang được trùm kín dưới tấm vải bạt màu đen. Mấy cái áo giáp làm từ lá cây bắt đầu co lại. Không thể tin được loại áo giáp này, vì thế cả đám nhanh chóng lột bỏ từng miếng, từng miếng một.

Hoàng hôn bắt đầu đổ dài xuống dọc triền đồi, báo hiệu một ngày sắp kết thúc. Nhưng với năm đứa tụi tôi, đó mới là sự bắt đầu. Bởi đứa nào cũng háo hức chờ đợi sự xuất hiện của người có tên Foley Can Đắm.

Ờ hu nhà McAnsh bao gồm căn nhà chính và căn nhà gỗ nhỏ liền kề. Tường nhà được sơn màu xanh nhạt, và trang trí bằng các kiểu quốc kỳ, cờ hiệu trông rất vui mắt, khiến cho không khí trong phòng lúc nào cũng như có lễ hội. Những lá cờ hiện diện ở khắp nơi, trên rèm cửa, khăn bàn, khăn ăn...

Mấy cái giường ngủ trong căn nhà gỗ được trải ga giường cũng mang hình cờ hiệu sặc sỡ, và chỉ khi chui xuống dưới những tấm ga giường đó, mấy đứa chúng tôi mới hiểu ý của ông Bandy khi gọi chúng tôi là những tín hiệu xấu – mặc dù sự so sánh đó thật khó hiểu và khập khiễng.

Nhiều ngày sau đó, chúng tôi đã tìm thấy trong phòng khách một tấm hải đồ ghi rõ ý nghĩa của các tín hiệu quốc tế và nhận ra rằng: thì ra lâu nay mấy đứa vẫn nằm ngủ trên những hình vuông mang ký hiệu. Có người ngã xuống biển, Tôi cần một hoa tiêu, Tôi đang đem theo thư tín... Vậy thôi cũng đủ tưởng tượng ra không ít những cơn ác mộng khủng khiếp.

Cũng nhờ tấm hải đồ đó mà chúng tôi nhận ra rằng chiếc váy của bà McAnsh có hình cờ hiệu

Các động cơ của tôi đang phóng giạt lùi. Ông Bandy buộc ở đầu cái kèn trombone bằng chiếc khăn mang hình cờ hiệu trông rất lạ mà không đứa nào trong chúng tôi xác định được nó có ý nghĩa gì. Nhưng cứ suy theo cái tiếng kèn đầy cảnh báo của ông thì có lẽ chúng có nghĩa là

Hãy tránh xa, tôi đang gặp khó khăn trong việc điều khiển tàu.

Tấm khăn trải bàn mà chúng tôi vẫn ngồi ăn tối mang hình phù hiệu hải quân cũ. Sau bữa ăn, chúng tôi được giao nhiệm

vụ rửa bát đĩa, bằng miếng giẻ cũng mang hình cờ hiệu. Công việc đó thật quá đơn giản và nhẹ nhàng so với những việc mà chúng tôi vẫn phải làm khi ở St. Roderick. Chúng tôi cũng không phải nơm nớp lo sợ sẽ bị trừng phạt nếu lỡ tay làm đổ hay làm vỡ món đồ nào, không chỉ riêng đồ sành sứ. Ở viện St. Roderick tôi đã từng phải lau toàn bộ sàn hành lang chính, bên dưới gầm cầu thang rộng thênh thang, nơi chỉ các nữ tu và khách mời được lui tới. Chỉ có điều tôi đã hoàn thành nhiệm vụ đó quá tốt, hơn hẳn mức cần thiết, khiến cho Mẹ Bề trên có lần bị trượt ngã và gãy xương hông. Sau đó tôi bị điều sang tổ gọt khoai tây. Kể từ đó tôi đã hiểu được sự tinh tế của cái gọi là quyền miễn trừ ngoại giao. Sẽ không ai nói gì, cũng không sợ bị trừng phạt hay phải làm việc gì nặng nhọc. Tuy nhiên, gọt khoai tây chính là một trong những nhiệm vụ tồi tệ nhất mà không đứa trẻ nào mong muốn. Bởi lúc nào cũng có một sơ kè kè bên cạnh, luôn miệng phàn nàn về việc bạn đang lãng phí khoai tây, chỉ vì cái vỏ khoai tây bạn vừa gọt không đủ mỏng để ánh nắng Mặt Trời có thể rọi qua.

Phía bên ngoài căn nhà của gia đình McAnsh, bóng đêm đang dần bao trùm lấy toàn bộ thung lũng và vươn rộng ra ngoài biển khơi. Chúng tôi đã quá quen thuộc với cảnh bóng đêm đi kèm theo tiếng chó sủa, tiếng còi tàu cùng tiếng lanh canh của các toa tàu, nhưng việc bóng đêm hòa lẫn cùng tiếng thì thầm, thổn thức của sóng biển như thế này là lần đầu tiên. Năm đứa hồi hộp đồng tai ngóng tiếng động cơ xe máy của chú Foley Can Đảm.

Trong khi chờ đợi, bà McAnsh kể cho chúng tôi nghe lần gặp mặt đầu tiên với ông Bandy; về đám cưới của hai người và lời chúc phúc của mọi người. Bọn tôi ngồi nghe câu chuyện tình lãng mạn nhà McAnsh một cách chăm chú.

“Ngay từ ban đầu ta đã chú ý tới ông ấy” – bà cười tươi với tụi tôi, sau đó quay qua mỉm cười âu yếm với ông Bandy – “Cái cách

ông ấy đi vào và gọi đồ uống. Cái cách ông ấy nhắc mũ lên gạt đầu chào mọi người, và đó luôn là một dấu hiệu tốt lành cho quán bar đông khách của ta. Hai chân gập như không đứng vững khi nhìn thấy nụ cười lịch lãm của Bandy. Trước đó, ta chưa từng trải qua cảm giác hồi hộp như vậy trong cuộc đời mình. Sau đó, ngày nào ông ấy cũng băng qua cả một quả đồi, lặn lội tới quán bar của ta chỉ để làm một vai bia hay một cốc rượu. Cứ nhìn theo bóng ông ấy lủi thủi đi về một mình là tìm ta như thất lạc. Tất nhiên là khi đó ta đã biết khá nhiều về Bandy, một người đàn ông tốt, có công việc làm vườn ổn định tại tư gia Hodge. Ông ấy từng sát cánh bên người chồng quá cố của phu nhân Hodge trong đội kỵ binh hồi chiến tranh. Đúng không, mình?”

“Chính xác” – ông Bandy gạt gù.

Ta đã không ngừng tự hỏi xem mối quan hệ giữa hai chúng ta sẽ đi đến đâu. Cho tới một ngày ông Bandy bỏ cả buổi chiều để ngồi ở quán bar của ta, và trước khi Mặt trời xuống núi, ta đã trở thành bà McAnsh tương lai. Em nói đúng không, mình?”

“Không sai” – ông Bandy nói.

“Khi đó ta đã nói – và giờ ta vẫn nói như vậy – một người đàn ông luôn thể hiện rõ bản chất của mình qua cái cách họ uống rượu. Có rất nhiều người không xác định được mình muốn gì. Những người chỉ hợp từng ngụm nhỏ là những người khá kỹ tính, còn những người tu liền một hơi lại là những người thô kệch, lỗ mãng. Bandy của ta thì khác hẳn, luôn biết bản thân muốn gì, biết phải thưởng thức đồ uống sao cho đúng cách. Và ông ấy cũng là người yêu cầu một câu trả lời ngay lập tức, không có chuyện lần nữa với Bandy McAnsh. Sau câu trả lời đồng ý đầy hạnh phúc của ta, một đám cưới long trọng được tổ chức tại nhà thờ. Có thể nói phương châm chung của vợ chồng ta về sự cho và nhận đã mang lại cho chúng ta năm năm chung sống hạnh phúc cho tới hôm nay. Chúng ta là vậy, đúng không quý ngài

McAnsh? Sống và được sống, đó chẳng phải là cách sống của chúng ta sao?”

“Chính xác lời của tôi là sống để yêu. Chúng ta là vậy.”

Cuối cùng thì cũng tới giờ chúng tôi phải đi ngủ. Không có đứa nào tìm cách chống lại điều đó. Cả lũ lần lượt thay sang bộ quần áo ngủ mà các sơ đã tự tay may lấy, sau đó dàn hàng ngang ra đứng ngoài cửa, dỗi mắt nhìn về phía con đường gập ghềnh trên đỉnh đồi, lắng nghe tiếng chim hải âu, tiếng đàn piano hòa quyện cùng tiếng rì rầm của sóng biển.

Mấy đứa bị mừng hụt tới hai lần. Lần đầu là chiếc xe của người đàn ông chuyên đóng tàu vào các ngày cuối tuần mà ông O’Leary vừa nhắc tới ban chiều. Chiếc thứ hai xuống dốc với tốc độ nhanh hơn một chút, sau đó dừng lại bên ngoài căn lều của câu lạc bộ lướt sóng, nơi một vài thành viên của đội cứu hộ thường cắm trại vào các ngày thứ Bảy và Chủ nhật. Cả đám vẫn tiếp tục kiên nhẫn chờ đợi, cái nóng của mùa hè vẫn len lỏi lẫn khuấy trong không khí ẩm ướt của biển.

Vào những đợt nắng nóng cao điểm mùa hè, chúng tôi hiếm khi ló mặt ra khỏi bốn bức tường của viện St. Roderick lúc muộn thế này, trừ phi phải tham gia đoàn diễu hành lễ hội của nhà thờ, trong những bộ lễ phục đậm mùi hương trầm. Còn bây giờ người đứa nào đứa nấy toát ra toàn mùi kem chống nắng và tảo biển. Cả vịnh như đang nín thở chờ đợi. Khắp nơi, các ánh đèn lần lượt được thắp sáng, từ tòa biệt thự của quý bà giàu có, đến căn nhà tạm bợ của ông lão tự pha chế rượu, và cái đèn lồng treo lủng lẳng trước cửa nhà Lão Làng. Đám chúng tôi đã chuẩn bị tinh thần cho một màn hành động bất ngờ và vô cùng kịch tính – những tiếng nổ vang rền, ánh đèn pin chói lòa phát ra từ cái mũ bảo hiểm lóe sáng như thanh kiếm bạc xé tan màn đêm tĩnh lặng của các vịnh nhỏ bé này. Tuy nhiên âm thanh đầu tiên mà chúng tôi nghe được chỉ là mấy tiếng brùm brùm nho nhỏ phát ra từ sau đỉnh đồi. Cái tiếng brùm brùm nho nhỏ kia đã

biến thành tiếng động cơ nổ vang rền, như muốn đánh thức cả cái thị trấn này dậy. Một tia sáng chói lòa quét ngang toàn thung lũng. Càng ngày, tiếng động cơ càng trở nên mạnh mẽ, như một con quái vật bằng sắt phì phò mài vuốt chuẩn bị cho một cuộc tấn công. Chú Foley và chiếc xe lao như bay xuống triền dốc, cả thung lũng và vịnh Captain ngập tràn tiếng động cơ, làm rung chuyển toàn bộ bầu không khí nơi đây. Bóng đêm như bị chia cắt thành từng mảnh nhỏ, rung rinh va đập vào nhau, vang vọng ra tận biển khơi – ngôi nhà của chú cá mú tinh ranh Henry và các loài cá lớn nhỏ khác.

“Chắc chắn đó là người đàn ông can đảm và vĩ đại nhất thế giới” – Misty trầm trồ thán phục.

Chiếc xe vẫn tiếp tục xuyên thủng màn đêm, lao bon bon trên sườn đồi khúc khuỷu đó. Ánh đèn pin trên trán chú ấy vụt quét qua mặt chúng tôi. Thật bất ngờ, nó như một cái tát nhẹ lên má, một cái xiên vào mắt, và cả đám lũ lượt chạy lên chỗ cao nhất của cồn cát gần nhà, trên người có độc bộ quần áo ngủ. Chúng tôi cũng kịp nhìn thấy hình ảnh chú Foley Can Đảm ngoặt tay lái rẽ thẳng vào căn tiệm nơi cô Teresa đang nhảy tưng tưng reo hò trong chiếc áo khoác dài.

Tiếng động cơ đột nhiên tắt ngúm, ánh đèn pin cũng lịm dần, kéo theo tiếng chó sủa phát ra từ căn biệt thự nhà Hodge, rồi chúng tôi nghe thấy tiếng ai đó cười vang, một tiếng cười đậm chất đàn ông, sau đó là tiếng phụ nữ ríu rít: “Anh yêu, anh yêu!”

Kế đó, hai vợ chồng họ vui vẻ cùng nhau vào nhà, trên vai chú Foley khoác một chiếc balô to sụ.

Sóng biển rì rầm như đang vỗ tay tán thưởng. Còn năm thằng chúng tôi vẫn còn chưa hết choáng ngợp trước màn biểu diễn ngoạn mục vừa diễn ra trên sườn đồi.

Dưới chân chúng tôi, triền cát bỗng trở nên ẩm ướt lạ thường, mát lạnh như những cánh hoa rơi, như thể chúng đã mất đi toàn bộ hơi ấm của mình khi màn đêm buông xuống, giống như

cái cách mà mấy bông hoa giọt băng vẫn thường khép lại khi Mặt Trời xuống núi.

Chúng tôi rón rén tiến về nơi chiếc xe mô-tô đang được dựng sừng sững. Sức nóng của động cơ vẫn còn lan tỏa trong không khí, mấy chiếc xi-lanh vẫn còn nóng tới mức khi Spark vừa sờ nhẹ lên nó, ngay lập tức phát ra tiếng xèo xèo cùng làn hơi nước.

Năm đứa thay phiên nhau ra sờ mó chiếc xe, cho tới khi thấy bóng chú Foley xuất hiện trước cửa. Chú ấy bước ra ngoài hiên, vươn vai thở phào khoan khoái rồi quay lưng đi vào trong nhà. Còn mấy thằng chúng tôi, đang thập thò nấp sau bờ giậu, nhanh chóng rút về chỗ cõn cát, sau đó chạy thẳng một mạch về nhà chui vào dưới mấy tấm ga có hình “tín hiệu xấu”. Trên đường về nhà, chúng tôi đã giẫm phải đám tảo biển rơi rớt ra từ mấy cái áo giáp lá ban chiều. Đúng là giờ chúng đã đặc quánh lại và không còn độ đàn hồi như trước nữa.

Giờ thì tụi tôi đã lờ mờ hiểu được tại sao cô Teresa lại thích nhào lộn vào các ngày thứ Sáu đến như vậy.

§7

Tiếng chuông cầu nguyện trong nhà thờ, tiếng leng keng của chuỗi tràng hạt khi sơ vào phòng đánh thức mọi người, tiếng be be của đàn cừu và đám gia súc ngoài chợ - đó là những âm thanh buổi sáng duy nhất mà chúng tôi đã được biết, cho tới khi đặt chân tới vịnh Captain's Folly này. Giờ thì chúng tôi thức dậy trong tiếng gáy của đàn chim biển và ánh bình minh đỏ rực trải dài lên làn nước trong xanh.

Trước khi ăn sáng, cả đám dắt díu nhau chạy ra ngoài chiêm ngưỡng con xe máy hầm hố tối hôm qua giữa ánh sáng ban ngày. Trông nó chẳng khác nào một con bò tót khổng lồ được làm bằng thép và lắp thêm bánh xe.

“Có ai thách tởng ngồi lên đó không?” – Spark hỏi.

“Tởng thách” – Maps nói, và thường thì cũng chỉ có cậu ấy là chịu mở miệng.

Phải tới khi Spark trèo lên con xe đó, bốn đứa còn lại mới hình dung ra được hết sự đồ sộ của chiếc xe. Trông Spark như đang bò ra trên một cái xẻng ngoại cỡ. Cậu ta bắt đầu oằn eo thể hiện, phải rướn gần như hết người về phía trước thì hai tay Spark mới với được tới tay cầm của xe. Kế đó cậu bóp bóp cái bầu nhựa màu đen của cái còi. Một tiếng bíp ré lên. Spark tụt vội xuống khỏi xe và cả đám chúng tôi phi như bay ra sau cùn cát để nấp. Nhưng chẳng thấy bóng dáng của chú Foley hay cô Teresa đâu.

Sáng hôm đó, hai ông bà McAnsh cũng không dậy sớm, vì vậy tụi tôi quyết định đi dạo quanh thung lũng. Đầu tiên, chúng tôi bị thu hút bởi mấy cái quai búa trên con thuyền đang đóng dở

nằm hờ hênh trên cát. Không thấy bóng dáng chủ nhân của nó đâu. Có lẽ ông ấy đang lúi húi sửa chữa gì đó ở trong thân tàu.

Thảm hoa giọt băng trắng muốt đang vươn mình đón lấy tia nắng Mặt Trời, từng bông từng bông một, tiếp đó là từng khóm từng khóm, trải dài từ vườn nhà McAnsh uốn lượn quanh các triền đồi trong thung lũng. Một bên là rừng thông xanh muốt, và những dải hoa đậu màu vàng, màu tím đang nở rộ. Xa hơn một chút là vết tích của những căn lều tạm bợ khi cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra – nơi chúng tôi quyết định sẽ phải lên đó khám phá cho thật kỹ.

Chúng tôi tha thẩn dạo chơi quanh bãi rác khổng lồ của thung lũng, xới tung mọi thứ lên, như thể khơi lại ngọn lửa vẫn đang âm ỉ cháy trong suốt quãng thời gian ông lão O'Leary săn lùng con cá mú Henry. Spark bắt đầu phiên đấu giá cái khung giường gỉ sắt. Hồi ở St. Roderick, bốn đứa còn lại vẫn thường hòa theo các phiên đấu giá của cậu ta bằng những câu trả giá rẻ bèo, nhưng hôm nay cả đám sôi nổi hò hét qua làn khói bụi với những cái giá cao đến ngất trời. Như thể chúng tôi đang sở hữu những khoản tiền kếch xù và cái khung giường cũ nát đó đáng giá cả một gia tài vậy.

Chợt tôi nhìn thấy một mẫu gỗ chạm khắc được mạ vàng đã nhạt màu. Tôi cúi xuống bới tung mọi thứ lên, lấy cho bằng được miếng gỗ đang bị vùi dưới một lớp bụi dày. Đó là một khung ảnh nhỏ được chạm trổ khá tinh vi.

Hình ảnh cái chong chóng mạ vàng trên nóc nhà Hodge hiện rõ qua cái khung ảnh hình vuông đã được lau chùi cẩn thận. Khung ảnh vừa đủ to để tôi có thể nhét cái mặt mình vào đó, nhưng không đủ to để chui lọt đầu. Nếu so với mấy đứa còn lại thì cái tôi tìm được vẫn đáng giá hơn hẳn: Misty với mẫu gác hươu, Maps với mấy quyển tạp chí cũ, Fido khệ nệ kéo theo cái xuống bằng thiếc, trong khi Spark vẫn khăng khăng đòi bán đấu giá những thứ bọn tôi vừa tìm được.

Không khí trong nhà McAnsh yên ắng đến thảm hại. Mọi người lặng lẽ ngồi ăn, không ai nói tiếng nào, ngoài tiếng đĩa, cốc lạnh canh và tiếng ợ hơi của ông Bandy. Thật trái ngược hẳn với hình tượng hào hoa phong nhã mà bà McAnsh đã kể cho chúng tôi tối qua. Bà vừa liếc xéo sang phía chồng một cái nhìn sắc lẹm. Công nhận là hình tượng của ông Bandy đã sứt thảm hại chỉ sau có một đêm. Tôi nhận thấy ánh mắt của ông cứ liên tục nhìn về phía chai rượu rỗng không một cách tiếc nuối.

Trên cồn cát cũng chưa hề thấy bóng dáng chú Foley Can Đảm đâu.

Tay vẫn giơ cao cái khung ảnh rỗng, tôi đưa con ngựa già Socrates vào tầm ngắm. Nó vẫn đang đứng bất động, mơ mộng nhìn ra ngoài biển khơi. Không thấy bóng mẹ con đàn mèo hoang đâu. Trên trời, một con chim hải âu đang lượn lờ bay trong gió, nó bay chậm đến nỗi tôi cứ ngỡ nó đang đứng yên, ngoài một chút phe phẩy ở đầu cánh. Ở phía đằng xa, những cột sóng va đập vào nhau tung bọt trắng xóa. Chứng kiến bức tranh sống động đó, tôi chợt nhận ra một điều: đại dương làm tôi liên tưởng tới sự vĩnh cửu. Nó dường như không có giới hạn, cứ trải dài mãi mãi. Có lẽ do được nuôi dạy bởi các sư trong tu viện từ tám bé nên trong tôi luôn mang một nỗi sợ hãi về sự vĩnh cửu. Hoặc có lẽ đây cũng chỉ là một bằng chứng rằng đức tin của con người – niềm tin vào sự bất diệt của bản thân – tồn tại ngay từ giai đoạn đầu đời.

Cảnh vật trong khung ảnh đột nhiên thay đổi, lọt vào chính giữa khung hình là chân dung của chú Foley Can Đảm.

Buổi sáng thứ hai tại vịnh Captain's Folly, chúng tôi đã phải mất một lúc lâu mới dụ được ông O'Leary mở miệng. Chỉ tại câu hỏi ngu ngơ của Misty:

“Ông đã từng ở trên con tàu đó đúng không ạ?”

“Ta? Ta ở trên con tàu nào?” – ông kinh ngạc hỏi lại.

“Con tàu ngoài kia kìa!” – Misty chỉ về phía con tàu đang đậu ngoài khơi.

“Mi đang làm nhảm cái gì thế?”

“Tại ông nói mình là thủy thủ mà”.

“Mi nghĩ ta bao nhiêu tuổi rồi hả?”

“Cháu nghĩ ông phải cỡ tuổi của thuyền trưởng Cook” – Misty ngây ngô trả lời.

“Kiểu đùa đó chẳng hay ho chút nào đâu” – Ông O'Leary cao giọng, để lộ hai cái răng nanh trông như hai dấu ngoặc đơn.

Chẳng hiểu sao ông ấy lại tỏ vẻ khó chịu đến vậy khi được khen sống lâu như thuyền trưởng Cook. Ông chỉ hào hứng trở lại khi nói về chú Foley: “Đúng vậy, như mấy đứa đã nhìn thấy, khi trở về vào mỗi đêm thứ Sáu, trông cậu ta hùng dũng là thế, nhưng chỉ đến sáng hôm sau đã biến thành một người trông đến là mệt mỏi. Nếu giờ chẳng may có ai đó bị chết đuối ngoài kia thì cậu ta sẽ chẳng có đủ sức mà cứu đâu, mặc dù là thành viên chủ chốt của đội cứu hộ dưới đường hầm thì đúng là cậu ta đã chẳng còn đủ sức để làm việc gì khác thật.”

“Đường hầm nào cơ ạ?” – bọn tôi hỏi bật lại.

“Chẳng phải cậu ta là đội trưởng sao?” – ông nói như thể đó là điều hiển nhiên mà ai cũng phải biết – “Họ đang xây dựng đường tàu điện ngầm mới dưới lòng thành phố, công việc rất

tốn công sức và mệt mỏi, mặc dù nghe nói tiền công cũng khá lắm”.

“Tại sao họ lại phải xây dựng đường tàu ở dưới lòng đất ạ?” – Fido tò mò.

“Ngốc thế!” – Spark chế giễu – “Trên mặt đất không còn chỗ chú sao. Chú nói có đúng không ạ?”

“Chắc chắc vậy” – ông O’Leary mím môi tỏ vẻ không chắc chắn. Sơ Catherine, giáo viên tiếng Anh của tụi tôi mà ở đây chắc chắn sẽ quở trách ông vì tội nói sai ngữ pháp cho mà xem. Nhưng e rằng ông già lắm điều này sẽ không vì thế mà sửa đổi.

Fido vẫn không hiểu nổi tại sao người ta phải xây dựng đường tàu ở dưới lòng đất. Bởi ở nơi chúng tôi sống, tàu hỏa có thể chạy hàng trăm dặm mà không sợ bị va vào cái cây hay tổ kiến nào. Ấn tượng duy nhất của chúng tôi về thành phố là những tòa nhà vắng vẻ, những cánh cửa sổ tối tăm và không khí ẩm đạm.

Tuy nhiên, những thông tin ông O’Leary vừa nói thật đáng để suy nghĩ. Trong mắt tụi tôi, phải làm việc dưới hầm tối chẳng khác nào đi làm nô lệ. Cũng dễ hiểu tại sao chú Foley vội vã quay trở về tận hưởng bầu không khí trong lành của đại dương và sự ấm áp của ánh Mặt Trời vào ngày cuối tuần.

Vừa nhìn thấy bóng chú Foley từ xa, cả bọn nhao nhao đặt ra những câu hỏi khiến một người lão làng như ông O’Leary cũng phải lúng túng.

“Các cậu ơi!” – Fido đột nhiên hạ giọng, khi thấy chú Foley phóng xe lao vùn vụt qua cồn cát trắng – “Chú ấy trông như tượng đài í nhỉ”.

“Cái gì?” – ông lão giật nảy mình hỏi lại.

“Tượng đài!” – Fido đồng dục nói.

“Tượngggggg – ðàiiiiii!” – Spark ngân nga.

“Đúng là da cậu ta có màu nâu bóng thật, và cậu ta có được tạc tượng hay không thì đó là việc của vợ chồng cậu ta. Nhưng

không ai lại đi ví một người đang còn sống với cái tượng đài cả, hiểu chưa?” – ông lão lạnh lùng nói. Có lẽ tại ông không hiểu ý của Fido thôi, chứ tụi tôi hiểu hết. Chú Foley Can Đảm có thân hình cân đối, đôi chân rắn chắc, đôi vai vạm vỡ và cơ bắp cuộn cuộn của thần Adonis, bức tượng bằng đồng đứng sừng sững giữa ngã tư, gần viện St. Roderick. Chiếc áo khoác duy nhất mà bức tượng Adonis có được là lớp bụi dày cộp có màu vàng đỏ.

Chúng tôi cũng không có thời gian giải thích điều đó với ông Lão Làng, bởi cả bọn còn đang mải quan sát mọi cử động của chú Foley khi chú lên xe và đạp chân nổ máy. Không ai bảo ai, đứa nào đứa nấy phi như bay trên nền cát cứng chạy về phía thần tượng của mình. Vừa nhìn thấy tụi tôi, chú với tay bóp còi inh ỏi, như muốn giục tụi tôi hãy chạy nhanh hơn nữa, bởi chú ấy sắp sửa rời đi.

Chú Foley quả là bản sao của tượng đài Adonis trong hình dạng con người. Cái xe máy trông đồ sộ là thế khi Spark ngồi lên nhưng lại rất vừa vặn với thân hình cao lớn của chú ấy. Năm đứa chúng tôi vây xung quanh, trầm trồ thán phục, xen lẫn chút e dè.

Mỗi lần từ viện St. Roderick đi bộ tới nhà thờ trung tâm, chúng tôi thường dừng lại chiêm ngưỡng cái tượng đài lừng lững giữa ngã tư. Tượng thần Adonis ăn mặc giống như một vị thần Hy Lạp, nhưng tay lại cầm một khẩu súng trường ở tư thế nghỉ. Trông bức tượng lúc nào cũng như đang mỉm cười, nét mặt không thay đổi dưới mọi thời tiết. Chúng tôi vẫn luôn muốn nhìn thật gần vào khuôn mặt ấy, và ước mơ đó đã trở thành hiện thực khi chú Can Đảm mỉm cười với chúng tôi – nụ cười thân thiện và ấm áp, đủ dành cho tất cả mọi người ở St. Roderick.

“Tất cả leo lên đây nào!” – chú Foley khoát tay gọi, giọng sang sảng.

Lũ chúng tôi vẫn còn chưa hết ngất ngây khi được nhìn ngắm tận mắt thần tượng của mình nên chẳng đứa nào hiểu được câu đó nghĩa là thế nào, cho tới khi chú bé bỏng Spark lên đặt vào giữa hai tay lái, Misty ngồi trên nóc bình xăng, còn Maps, Fido và tôi yên vị trên yên ghế sau. Ba đứa chúng tôi đứng hết cả lên, một tay ôm chặt lấy nhau, tay còn lại vòng quanh cổ chú Foley.

Tiếng động cơ rồ lên và bánh xe bắt đầu lăn. Cả đám bám chặt lấy nhau khi xe bắt đầu tăng tốc. Tấm biển Không Có Công Lý nhảy nhót phía trước mặt chúng tôi. Khi mấy chú cháu gần tới bãi đá bên dưới căn lều của ông Lão Làng, đột nhiên chú Foley quặt tay lái lao thẳng về phía mép nước, lướt nhanh qua đám bọt trắng xóa, để lại đằng sau những vệt dài trên nền cát ướt. Có lẽ đất bên dưới chân chúng tôi cũng đang bị rạn nứt. Ở phía trên tay lái, Spark hò hét âm ỉ vì phấn khích. Cậu ta lại mở phiên đấu giá chẳng? Không, cậu ra đang kêu chú Foley phóng nhanh hơn nữa. Và chú ấy đã làm như vậy. Cuộc phiêu lưu của mấy chú cháu tụi tôi càng lúc càng nhanh, càng lúc càng tiến xa khỏi mép nước. Ông già Lão Làng hai tay chống nạng, từ trên cao nhìn xuống với ánh mắt muốn tóa lửa. Các thành viên của CLB lướt sóng đang ngồi nhàn rỗi trên bờ.

Chưa bao giờ chúng tôi được la hét đã đời như vậy. Chỉ tội nghiệp chú Foley, đang bị sáu cánh tay siết chặt lấy cổ. Nhưng tất nhiên chú ấy không vì thế mà phàn nàn, trái lại, chú ấy ngửa đầu cười vang khi thấy sự phấn khích của năm đứa tụi tôi.

Rất lâu sau đó, khi chiếc xe dừng hẳn lại, chúng tôi mới cảm nhận được hơi nóng bốc ra từ động cơ bên dưới. “Thấy đã chưa?” – chú Foley nháy mắt hỏi.

Với tôi, Misty và Fido, có lẽ như thế là quá đủ, ba đứa nhảy khỏi xe, loạng choạng như say rượu. Trong khi Maps vẫn ôm chặt lấy cổ chú Foley, Spark nhảy tưng tưng trên tay lái đòi chú đi thêm vài vòng nữa. Nếu Misty, Fido và tôi biết trước được điều sẽ xảy ra sau ngày hôm đó (điều mà tôi tình cờ nghe lỏm

được trong đêm giao thừa), có lẽ chúng tôi đã cố gắng bám trụ tới cùng.

Thay vào đó, ba đứa chúng tôi leo lên bờ ngồi nghỉ. Ai cũng phải công nhận một điều: chú Foley Can Đảm là một tay lái bậc thầy, một nhà vô địch.

Điều đó càng được khẳng định rõ hơn khi chúng tôi quay trở về căn nhà – kiềm – cửa – tiệm của gia đình chú Foley.

Đó là lần đầu tiên chúng tôi tới thăm nhà chú Foley. Chú mời cả đám tới nhà để ăn mừng cuộc gặp gỡ tình cờ của mấy chú cháu, bằng bánh ngọt và đồ uống lạnh do cô Teresa đích thân chuẩn bị. Vừa ăn chú vừa kể cho chúng tôi nghe sự tích của ngôi nhà này. Hóa ra nó được cắt ra từ một toa tàu cũ.

Chúng tôi trầm trồ ngắm nhìn những bức ảnh được treo kín mít trên tường. Trong đó có một tấm hình chú Foley đứng khoanh tay oai vệ bên cạnh chiếc xe máy, miệng cười rạng rỡ. Kể đó là bức hình chụp chú Foley đầu đội vòng nguyệt quế, trên tay cầm rất nhiều cúp bạc. Nhưng có lẽ ấn tượng nhất vẫn là bức ảnh chụp khu chú Foley đang nghiêng người phóng như bay trong gió, nhanh đến nỗi toàn thân chú mờ mờ ảo ảo như mặt đất bên dưới chúng tôi lúc mấy chú cháu lướt nhanh trên cát.

“Giờ thì mấy đứa biết chú điên khùng thế nào rồi đó” – chú Foley lên tiếng.

“Ey! Chú bỏ hai tay ra lái xe kìa!”

“Ta đã nói ta là một tên điên khùng mà!” – chú Foley cười vang.

Đúng lúc đó, cô Teresa đi vào, đặt lên bàn hai đĩa bánh ngọt, rồi khoát tay gọi chúng tôi. Có gì đó tương đồng giữa cái cách mà cô ấy nói chuyện với cái cách mà Spark vẫn thường thể hiện tại các phiên đấu giá tưởng tượng. “Đó là bức ảnh chú ấy đang khởi động. Lại đây! Lại đây xem chú Foley Can Đảm của mấy đứa đang ngẩng cao đầu kiêu hãnh trong bức ảnh có một không hai này, phóng xe như bay với tốc độ 60 dặm/giờ còn hai tay

khóa chặt sau lưng. Thật kỳ diệu, thật mới mẻ, thật phấn khích, đúng không? Nếu chưa được thấy bức ảnh thách thức với thần chết này thì quả là phí nửa đời người”.

“Nhìn này! Có tận hai người!”

Quả là có hai người trong bức hình treo trên tường thật.

“Cuộc đua tử thần!” – cô Teresa reo lên – “Họ phi như bay trong gió! Bất phân thắng bại! Họ vụt qua nhau, họ bám đuôi lấy nhau giành giật từng cen-timet một! Đó là cuộc đua khốc liệt giữa chú Foley và chú Johns, nó gay cấn và hồi hộp chẳng khác nào những trận đánh ở đầu trường La Mã ngày xưa.”

“Cô ơi! Có phải cô đó không?” – một đứa reo lên.

Cô Teresa nhú mày nhìn vào bức ảnh: hình ảnh một cô gái trẻ, mặc áo sơ – mi bẻ cổ, đi giày ống cao. Chúng tôi dám chắc đó là cô ấy. Không thể lẫn vào đâu được.

“Ừm, cô nghĩ là vậy” – cô Teresa hóm hỉnh hòa với chúng tôi.

“Cô cũng biết lái xe sao?”

“Đúng vậy”.

“Các cậu nhìn này! Buông tay, buông chân luôn!”

Phải công nhận bức ảnh đó trông nghệ thuật không kém gì những bức ảnh của chú Foley. Trong đó, cô Teresa đang nằm rạp người trên nắp bình xăng, chiếc xe vẫn đang phóng như bay trong gió, hai tay giang rộng ra như đôi cánh, hai chân quặp ra đằng sau lưng. Chẳng trách cô ấy nhào lộn nhẹ nhàng đến như vậy.

Tiếp đó, bài thuyết minh được nhường cho chú Foley. “Xin giới thiệu với mấy đứa bức ảnh thể hiện trí óc của con người hoàn toàn có khả năng chiến thắng thần chết! Nữ tài xế trong bức hình vừa trình diễn một màn nhào lộn điêu luyện trong tư thế của một con chim đang sải cánh tung bay trong gió. Cô ấy vẫn hoàn toàn giữ được thăng bằng trên chiếc xe đang phóng như bay với tốc độ kinh hồn: 60 dặm/giờ. Xin quý vị cho một

tràng pháo tay cổ vũ tinh thần cho nữ tài xế xuất sắc của chúng ta”.

Chú Foley vỗ tay âm ỉ và năm đứa tụi mình cùng hòa theo. Phát hiện bất ngờ vừa rồi khiến cho đầu óc tôi quay cuồng, không phân biệt được thật hay mơ nữa.

“Tại sao cô lại từ bỏ thế ạ?”

“Là chú bắt cô ấy từ bỏ đấy” – chú Foley nói.

“Tại sao ạ?”

“Tại vì cô ấy lấy mất ánh hào quang của chú!” – vừa nói chú Foley vừa quay sang nhìn cô Teresa một cách trù mến, mà sau này khi nghe ông O’Leary kể về vụ tai nạn năm đó tụi tôi mới hiểu rõ hơn mọi chuyện. Khi chú Foley và cô Teresa dọn về sống ở vịnh Captain này, họ đã kéo theo cả toa tàu cũ – nơi trú ẩn tạm bợ của mấy công nhân ngành điện thất nghiệp. Chú Foley đã cắt nó ra làm đôi, sau đó nối lại với nhau bởi một căn nhà gỗ ở chính giữa. Một đầu được biến thành căn tiệm nhỏ của cô Teresa, đồng thời làm kho chứa hàng và nơi nhận thư tín của cả vịnh.

Chúng tôi ăn uống cười nói vui vẻ, chín con mắt vẫn dán chặt vào mấy bức ảnh trên tường. Giờ thì tôi đã hiểu tại sao chú Foley có thể lao như bay xuống đồi trong đêm tối một cách dễ dàng như vậy.

Có vẻ như chú Foley đã cân nhắc đắn đo rất lâu trước khi nói ra suy nghĩ của mình: “Tại sao vẫn chưa có ai nhận nuôi mấy đứa?”

“Anh Foley!” – cô Teresa thốt lên sửng sốt.

Chú Foley cũng nhận ra câu hỏi vừa rồi của mình có phần hơi khiếm nhã, nên chỉ biết nhìn tụi tôi cười trừ một cách bẽn lẽn. Tuy nhiên, tụi tôi hoàn toàn không chạnh lòng tẹo nào trước câu hỏi đó. Nói chính xác hơn, tụi tôi cảm thấy vô cùng cảm kích trước sự quan tâm ấy. Khi thấy chúng tôi không tỏ ý khó chịu vì câu hỏi của mình, chú Foley liền thở phào nhẹ nhõm.

Như để chuộc lỗi, chú hào hứng kể: “Hôm trước chú vừa nghe được một câu chuyện rất buồn cười...”

Tuy vậy, ở trong bếp, cô Teresa có những phản ứng rất khó hiểu.

“Ôi anh Foley, có cần phải thế không?”

“Em yên tâm, chuyện vui thôi. Tụi nhỏ chắc chắn sẽ thích”.

“Nếu mà chúng hiểu được”.

Chúng tôi quay lại nhìn nhau không hiểu ý cô Teresa muốn ám chỉ điều gì – cho tới khi chú ấy bắt đầu kể chuyện. Chú ấy cứ lăn ra cười ngật cười nghẹo trước cả khi tụi tôi kịp hiểu nội dung câu chuyện. Càng cố giải thích, chú ấy càng cười to hơn. Hai mắt chú ấy giàn giụa nước, đổ lên vì những tràng cười. Nếu có ai nhìn thấy chú Foley lúc ấy chắc sẽ tưởng chú bị mắc một căn bệnh dị ứng kỳ lạ nào đó. Chúng tôi chỉ lo chú sẽ cười đến thất ruột mát. Cô Teresa đứng ở cửa bếp, ngán ngẩm lắc đầu nhìn ông chồng của mình. Kết quả là bọn tôi vẫn chỉ nghe được lồm bồm vài từ trong toàn bộ câu chuyện đó. Tuy nhiên, trong mắt tụi tôi, cái cách mà chú ấy kể chuyện cũng đủ hài hước lắm rồi.

Cuối ngày hôm đó, sau khi ăn uống no nê, tôi lôi cái khung ảnh mới nhật được lên, và tự hình dung ra hình ảnh vợ chồng cô chú Foley đang nhào lộn trên chiếc xe đua. Tôi đã chôn nó dưới cồn cát và đánh dấu bằng một que củi khô. Tuy nhiên, khi đó tôi không thể ngờ được rằng chính cái khung ảnh cũ kỹ cùng những hình ảnh tưởng tượng ấy sẽ gây cho tôi không ít rắc rối, chỉ vài tuần sau đó.

§10

Cuộc sống tằn tiện và kỷ luật tại St. Roderick đã vô tình nhen nhóm cái tính nhỏ nhen, ganh đua trẻ con giữa mấy thằng tụi tôi, nhưng những thứ đó đã biến mất ngày khi chúng tôi bước chân vào thế giới tràn ngập ánh nắng Mặt Trời và tự do tại cái vịnh Captain's Folly này. Thậm chí tôi đã cho rằng Thiên đường hay vườn địa đàng chính là nơi mà tất cả mọi sự cạnh tranh hay sự ganh đua – cũng như hậu quả của chúng – đều biến mất mãi mãi. Chúng tôi không còn là những cậu bé mang trái tim tội lỗi sau mỗi buổi cầu kinh tối Chủ nhật, chạy đua xem đứa nào tắt được nhiều nến nhất bằng cái chụp nến hình chớp. Cũng không còn tranh giành nhau quanh đĩa bánh mì và hũ mứt, chỉ vì một lát bánh mì trông có vẻ dày hơn hay phết nhiều mứt mật hơn một chút. Và khi đứng trước mặt các sơ, đứa nào đứa nấy lại tỏ ra ngoan ngoãn, hiền lành một cách khá là giả tạo.

Ngày thứ Năm của chúng tôi ở cái vịnh xinh đẹp này cũng là ngày cuối cùng của tháng 12. Lốp da bị cháy nắng trên lưng tụi tôi đã bắt đầu bong, mặc dù kem chống nắng của cô Teresa đã giúp chúng tôi khỏi những tổn thương da trầm trọng hơn.

Chú Foley sẽ quay trở về đêm nay, vì thế chúng tôi bỏ ra cả ngày quanh quần bên ông Lão Làng O'Leary, nghe ông giải thích xem người ta đã phải dùng toa móc xe tải để chở hai nửa toa tàu cũ đó xuống triền đồi như thế nào.

“Phải nói đó là một điều thần kỳ” – ông mơ màng hồi tưởng – “Họ đã vượt qua sáu khúc quanh co gập ghềnh đó một cách ngoạn mục, hai nửa toa tàu đó được đưa xuống thung lũng an toàn và nguyên vẹn, thay vì lăn lông lốc xuống triền đồi và biến

thành một đồng sắt phế thải. Nếu máy đĩa chịu khó quan sát kỹ hơn bên dưới lớp sơn màu kem của hai nửa toa tàu, sẽ thấy trước đây nó từng là toa ăn hạng nhất. Một kết cục buồn cho cái toa tàu, nhưng đây quả đúng là một nơi lý tưởng để vút bỏ ánh hào quang của quá khứ”. Ông ấy vẫn một mực tin rằng cuộc khủng hoảng kinh tế vừa qua là cần thiết để cân bằng lại giữa các quốc gia và lòng tốt giữa con người với nhau.

Ông chà đạp không thương tiếc lên hy vọng của tụi tôi về buổi tối cuối năm sắp tới. “Để ta nói cho tụi bay nghe. Đừng mong chờ sẽ có sự kiện gì hay ho được tổ chức. Sẽ chẳng bao giờ nơi đây tìm lại được cái không khí lễ hội tưng bừng như nó đã từng có. Thậm chí có người còn tạo ra cả một dàn pháo hoa của riêng mình ấy chứ. Ta không bịa đâu, một dàn pháo hoa thực thụ luôn. Những quả pháo sáng bay vút lên trời cao, tuôn trào thành hàng trắng hàng ngàn ngôi sao lấp lánh hoặc tạo thành những vòng xoáy sáng trắng như những cái chong chóng khổng lồ. Chỉ có điều chủ nhân chế tạo ra nó với mục đích để bán, nhưng mấy đứa biết đấy, khi cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra, những trò chơi đó trở nên xa xỉ và lãng phí. Vì thế cậu ta cùng rất nhiều người khác đã bỏ tới thung lũng này. Chắc chắn rằng ở nơi nào đó trên kia, nơi họ đã từng dựng lều tạm bợ sống qua ngày, còn nguyên cả một kho...”

Một kho pháo hoa, ôi!

“Nhiều lúc ta vẫn tự hỏi” – ông lão tiếp tục – “không biết tới khi nào mới có một môi lửa chạy dọc thảm cỏ xanh rì kia tới thẳng kho thuốc pháo ấy và thắp sáng cả vùng trời nơi đây vào một đêm giao thừa oi ả. Mặc dù nếu chuyện đó xảy ra, dám chắc con quỷ Henry sẽ lại hoảng hồn chuồn mất khi sắp sửa cắn môi câu của ta.”

Và nếu chuyện đó xảy ra thật, sẽ không còn chút pháo hoa nào còn sót lại trên khu cắm trại bỏ hoang đó. Cả đám chúng tôi bỏ mặc ông già O’Leary lại một mình mà đắm chìm trong nỗi

tuyệt vọng của loài người, để lũ lượt kéo nhau lên khu cắm trại bỏ hoang kia.

Trên đó giờ đây chỉ còn lại những dải đất trống, dấu tích của những khóm hành tây, khoai tây, cây đại hoàng, bắp cải... và những chiếc lều dựng tạm bợ, giấy dán tường được cắt ra từ các tờ báo, tạp chí, những bức ảnh quăn góc và những bức vẽ tay nguệch ngoạc của chính họ. Một trong số đó vẫn còn nguyên hai chiếc giường, chủ nhân của chúng có lẽ là fan trung thành của phim ảnh: bởi trên tường được dán đầy những bức ảnh cắt ra từ tạp chí của Marion Davies, Jean Harlow và Janet Gaynor. Trong khi người hàng xóm bên cạnh lại là fan cuồng nhiệt của các môn thể thao: bởi khắp nhà dán đầy ảnh của cung thủ Henry Segrave và chiếc cúp vàng, tay golf cừ khôi Gene Sarazen, nhà vô địch 100m tại Thế vận hội tổ chức tại Los Angeles, cùng nhà vô địch quyền Anh Gene Tunney.

Chủ nhân của mấy túp lều còn lại nếu không phải là người hứng thú với các vấn đề chính trị thì chí ít cũng là người thích theo dõi tin tức hàng ngày. Các bài báo được cắt ra xếp thành từng xấp ngay ngắn, với dòng tít nói về việc thủ tướng các nước và lãnh đạo các nền kinh tế thế giới gặp mặt nhằm tìm ra hướng giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế; và những dòng bình luận trào phúng đã nhạt màu. Bên dưới là bài báo ca ngợi Byrd, nhà thám hiểm tài ba người Mỹ là người đầu tiên bay tới Nam Cực và hình ảnh một vị thiếu tá lục quân mới thăng cấp hàm tại cầu cảng Sydney, dùng thanh kiếm cong cắt băng khánh thành. Ở góc phòng vẫn còn treo lủng lẳng quyển lịch của ba năm về trước.

Một vài căn có sà, một số khác được trải vải bạt cắt ra từ mấy cái bao tải cũ. Tuy nhiên, tất cả đều đã mọc cỏ xanh rì, đây đó là mấy khóm hoa dại. Chúng tôi cạy tung nền nhà lên và ngó xuống bên dưới tìm kiếm nhưng không thấy bóng dáng cây pháo hoa nào. Tuy vậy, mọi nỗ lực của chúng tôi không phải là

vô nghĩa. Cả đám tìm được cả một thùng đựng dụng cụ câu cá, đủ cần câu cho mỗi đứa một chiếc, mấy cuộn dây câu vẫn còn tốt và mấy cái móc câu vẫn sắc nhọn, dù đã hơi bị gỉ.

Nơi đây chẳng bị bỏ không như tụi tôi đã nghĩ. Thứ nhất, trên mấy bức tường đã tróc sơn vẫn còn những bông hoa hướng dương đang nở rộ, chúng tỏ chủ nhân trước kia của chúng là những người thanh nhã và biết hưởng thụ cuộc sống. Thứ hai, nghe đồn ở đây có ma.

Maps chỉ vào căn lều trước mặt chúng tôi và thì thào: “Căn lều đó có ma”. Chỉ một câu đó thôi cũng đủ khiến bốn đứa còn lại rúm ró sợ hãi. Maps không phải là không có lý khi nói như vậy, bởi chúng tôi nghe thấy có tiếng rên rĩ vọng ra từ bên trong. Không lẽ có ma quỷ ở cái vịnh Captain này thật? Theo lời sơ Catherine ở St. Roderick, mỗi khi xuất hiện, quỷ sa-tăng phát ra những tiếng kêu kỳ dị khác thường. Hẳn thường quanh quẩn tại hiện trường những vụ án mạng chưa tìm ra hung thủ. Có lẽ khi cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra, đã có người bị ám sát tại đây.

“Vào đi” – Maps giục Spark, kẻ đang lộ vẻ tò mò thấy rõ, nhưng vẫn còn hơi chần chừ - “Tớ thách cậu đánh thức hắc dật đấy”.

“Đánh thức ai?” – Spark bật lại.

“Con ma đang ngáy khò khò đó”.

“Được rồi!” – Spark hít một hơi dài, hai tay xốc lại cái cặp quần chon gay ngắn, cái cách mà cậu ấy vẫn thường làm mỗi khi nhận lời thách đó của tụi tôi – “Được rồi, mình sẽ thử. Hi – hi!”

Mấy năm nay chúng tôi đã có nhiều kinh nghiệm với những người ngủ ngáy rồi. Tuy nhiên, nếu so với con ma trong lều kia thì mấy sơ ở St. Roderick vẫn như có bộ giảm thanh trong người vậy.

Đây cũng là căn lều rộng nhất tại khu đất bỏ hoang này, trần nhà được lợp thiếc, và cửa sổ không có kính. Lũ chúng tôi lùi ra xa trong khi Spark rón rén tiến về căn lều, thò đầu qua cửa sổ nhìn vào bên trong. Spark giống như con mèo hoang đang rình mò con cá mà chú ngựa già Socrates bắt được từ dưới biển, còn bốn đứa chúng tôi là đám mèo con đang thập thò đứng đợi từ xa.

Trong lều, tiếng ngáy vẫn vang lên đều đều như lò kéo bễ.

Spark lom khom dưới bệ cửa sổ thêm một lúc nữa, rồi nhón chân chạy thật nhanh về phía mấy đứa tụi tôi.

“Ai thế?” – Maps hỏi vội.

“Rip Van Winkle”.

“Là ai?” – Fido ngẩn người ra.

“Nhân vật trong truyện của Washington Irving, nằm ngủ suốt nửa đời người, để rồi khi thức dậy đã thấy râu tóc bạc phơ dài đến tận gót chân.” – Spark giải thích.

Có lẽ cái người nằm trong căn lều đó đã bỏ thành phố tới đây, để trốn chạy cái đói và những khu phố thất nghiệp, cũng như cảm giác xấu hổ khi phải xếp hàng chờ suất ăn bên ngoài các bếp ăn từ thiện. Để rồi chìm vào giấc ngủ dài đợi cho cơn khủng hoảng trôi qua và sự thịnh vượng quay trở lại với tất cả mọi người.

Giờ thì đến lượt Maps bị thách đố.

“Thách cậu đánh thức được hần dậy đấy”.

“Có lẽ hần không muốn bị đánh thức”.

“Sao cậu không tự mình đi mà hỏi” – Spark cười sằng sặc và hô vang cái khẩu hiệu đặc trưng của mình: “Hurrum! Hoo! Hee! Haw!”.

Maps nhìn chằm chằm ông bạn mình một lúc rồi miễn cưỡng chấp thuận lời thách đố. “Được thôi, tớ sẽ làm”. Nét mặt lạnh lùng, đầy cảnh giác của cậu ấy không hề lay chuyển một tẹo nào.

“Nhớ cù vào ngón chân hần” – Spark ranh mãnh nói.

Vai mèo mẹ giờ đã được chuyển sang cho Maps. Tôi biết Misty và Fido cũng có chung sự ghen tị với tôi khi thấy vẻ bình tĩnh của Maps lúc chấp nhận lời thách đố đó của Spark.

Tiếng ngày o o giờ đã vọng tới cả chỗ tụi tôi đang đứng nghe như tiếng huýt sáo bị ai đó bóp nghẹt. Maps ngó nghiêng một hồi qua cửa sổ, sau đó chậm rãi đi về phía tụi tôi, một bên miệng nhếch lên đầy xảo quyệt.

“Spark, không hề có ngón chân nào”.

Hóa ra người nào đang ngáy đó không chỉ là nạn nhân của cuộc khủng hoảng mà còn là cựu chiến binh cụt chân của Đại chiến Thế giới lần thứ nhất!

“Vậy sao,” – Spark không chút do dự nói tiếp – “vậy thì kéo đuôi đi”.

Tất nhiên là Maps có cách giải quyết cái bí ẩn này một cách nhanh chóng và thực tế hơn, bằng cách vỗ hai tay thật mạnh vào nhau và gào ầm lên: “Chúc Mừng Năm Mới!”.

Tiếng ngày chợt ngưng bật, một thân hình xám xịt bật dậy nhô cao hơn cả khung cửa sổ, Maps và Spark rú lên cười ngặt nghèo, chế nhạo ba thằng tụi tôi, lúc này đang ngẩn người ra vì bất ngờ. Hóa ra con ma ngáy ngủ đó chính là con ngựa già Socrates với hàm răng trắng lóa. Hy vọng rằng trong năm tới, Socrates sẽ bắt được nhiều cá to hơn. Chúng tôi coi đây là một trò đùa vui, để ăn mừng cho sự tự do của cả nhóm tại cái vịnh Captain’s Folly xinh đẹp này.

Thật không may, niềm vui đó không kéo dài được lâu.

§11

*R*hi ánh chiều tà đầu tiên xuất hiện, chúng tôi cảm nhận được không khí giao thừa đã thực sự bắt đầu.

Mấy ngọn đèn đăng sau vịnh Captain's Folly tuy đã che khuất cảnh Mặt Trời lặn, nhưng không đủ để giấu đi những tia sáng đỏ rực đang hòa lẫn cùng làn nước biển trong xanh. Chỉ cần nhìn thấy màu vàng cam đậm của những con tàu đang đi trên biển là chúng tôi có thể đoán được quả cầu lửa ấy vĩ đại đến nhường nào.

Chú Foley trở về sau khi Mặt Trời đã lặn khoảng một tiếng, kèm theo tiếng nổ chát chúa quen thuộc của cái động cơ xe máy và ánh đèn pha sáng rực như lưỡi gươm bạc, muốn khuấy tung màn trời đêm cho tới khi không khí trở nên đặc quánh. Lúc chú Foley giang tay ôm lấy cô Teresa, bỗng nhiên cái mũ bảo hiểm, cùng áo khoác da và chiếc quần hầm hốt khiến chú ấy to lớn lạ thường, và cô Teresa như biến mất trong vòng tay ấy.

Vợ chồng ông bà Bandy McAnsh đã xách theo chai rượu đi tới Serenity, vì thế năm đứa bọn tôi được tự do muốn làm gì tùy thích. Cả đám chui vội vào mấy bộ quần áo ngủ rồi chuồn khỏi nhà, đi xem lễ hội về đêm.

Câu lạc bộ lướt sóng là điểm dừng chân đầu tiên. Cánh cửa câu lạc bộ mở rộng, phía bên ngoài dựng một thùng bia lớn đã được khoan lỗ. Bên trong là tiếng nhạc xập xình phát ra từ cái máy hát di động. Điện được dẫn về từ Serenity, toàn bộ mặt tiền của căn lều sáng rực rỡ nhờ một bóng đèn tròn khổng lồ, rọi sáng cả hai cồn cát bên ngoài và vùng nước cạn gần bờ. Trong khi ở viện St. Roderick, người ta thường chỉ dùng đèn hồ quang mỗi khi phải lùa đàn gia súc ra chợ bán mà thôi.

Thấp thoáng trong bóng tối nơi ánh đèn không với tới được là năm thằng tụi tôi đang nằm rạp xuống cát, hồi hộp chờ đợi cuộc vui bắt đầu. Mặc dù không đứa nào biết đêm nay sẽ có tiết mục gì, nhưng ai cũng chắc mẫm hy vọng được chứng kiến những màn thú vị.

Chú Foley vừa xuất hiện trong một chiếc áo sơ mi và quần soóc, đi bên cạnh là cô Teresa đang âu yếm khoác tay chồng.

“Chúng ta đi nào, cùng nhau tiến lên, rồi lượn vài vòng” – vừa thấy họ, Spark liền cao hứng ngân nga điệp khúc quen thuộc của mình.

Các thành viên trong câu lạc bộ lướt sóng ai cũng trẻ hơn chú Foley nhiều. Người nào người đấy đều có bạn gái đi cùng. Tất cả mọi người đều vui vẻ nhảy múa theo tiếng nhạc. Riêng chú Foley được giao nhiệm vụ phụ trách thùng bia. Ông O’Leary cũng có mặt trong buổi tối hôm nay – bên dưới vẫn mặc nguyên cái quần soóc lưng thụng hàng ngày, nhưng được cái, phía trên là áo sơ mi trắng tinh, kèm theo chiếc cà vạt to như cái mái chèo. Ông không quên cầm theo một cái cốc nhôm cũng to tương. Và hai chân thì vẫn đi đất như mọi khi.

“Cứ đợi cho tới khi ông ấy nhảy sẽ biết” – Spark thì thầm – “Cô Teresa sẽ phải rất cẩn thận nếu không muốn bị giẫm vào chân”.

Giờ đây khi đã khá thân thiết, chúng tôi gọi cô bằng tên Teresa, chứ không gọi theo tên chồng, như mọi người vẫn gọi.

Nỗi lo lắng của tụi tôi hóa ra thành thừa bởi ông O’Leary không phải là người thích nhảy. Ông chỉ đứng một góc nhìn mọi người, mặt nhăn nhó tỏ vẻ khó chịu thấy rõ.

Một lát sau, vợ chồng ông bà McAnsh xuất hiện, cùng nhau tiến thẳng ra chỗ sàn nhảy. Họ cũng lắc cũng giật, như thể muốn lắc cho rơi hết đám cát còn bám lại trên giày và quần áo. Sau đó cả hai khoát tay gọi bia.

Tối nay lại một lần nữa chúng tôi không có cơ hội chiêm ngưỡng dung nhan của quý bà giàu có nhất vùng. Mặc dù ở đây

đã gần một tuần nhưng chưa đứa nào được một lần nhìn thấy mặt bà, ngoài người quản gia và người giữ chó của gia đình. Chủ nhân của cây đàn piano khổng lồ, người được mọi người đặt biệt danh là Galore Bàn tay vàng, cũng không thấy xuất hiện. Tương tự với chủ nhân của căn nhà gần tám biển về công lý và người tự pha chế rượu.

Nhưng ông Porter Bụng Phệ - chuyên gia đóng tàu vào các buổi cuối tuần - thì có. Dường như ông làm điều đó chỉ để chứng minh với mọi người một điều: một người hoàn toàn có thể tự đóng tàu một mình, dù cho có bị hạn chế về vóc dáng. Ông Porter vừa béo, vừa hói, mặt lúc nào cũng đỏ au, bụng phệ ba ngăn, mồ hôi nhễ nhại, tay luôn thường trực điếu thuốc lá và nốc bia ừng ực như hũ chìm. Theo bản danh sách các tay bia rượu khét tiếng trong vùng của bà McAnsh thì ông ấy là người đầu bảng. Ông Lão Làng O'Leary có lẽ sẽ là đối thủ ngang cơ với ông Porter Bụng Phệ về khoản này, nếu ông không ngừng huyền thuyên trò chuyện với chú Foley. Trong khi đổi đĩa hát và rót bia cho mọi người, đầu chú Foley say sưa lắc lư cùng điệu nhạc.

Đột nhiên, một đôi trai gái từ bên trong chạy ra, nói cười âm ĩ. Họ cứ chạy, chạy mãi cho tới khi bóng tối nuốt chửng lấy cả hai.

“Họ trốn đi chơi riêng đấy!” – Spark nói oang oang. Cứ cái đà này không sớm thì muộn, tụi tôi cũng bị mọi người phát hiện ra cho coi.

“Cậu có im đi không hả!” – Maps khẽ gất lên.

Với chúng tôi, chỉ cần được đứng từ xa quan sát mọi người hội hè cũng là thỏa mãn lắm rồi. Đêm giao thừa mọi năm, cả đám toàn phải nằm giường mắt nhắm trần nhà ở St. Roderick, đỏng tai lên nghe bên ngoài tiếng còi xe inh ỏi, tiếng mọi người hát vang bài ca truyền thống “Ngày xưa ngày xưa” để đón mừng năm mới. Còn giao thừa năm nay ở vịnh Captain's Folly, mặc dù

không biết chính xác điều gì sẽ xảy ra, nhưng chúng tôi biết nó chắc chắn nó sẽ đặc biệt hơn tất cả các năm trước cộng lại.

Đột nhiên từ đằng xa có tiếng ai đó kêu thất thanh.

“Là con Socrates” – Spark nói.

“Nó không bao giờ hét lên như thế”

“Không, là cái chị lúc nãy hét vì bị con Socrates hôn trộm. Muuaaakkkk” – Spark vừa nói vừa chu mỏ ra bắt chước.

Cả đám lại phải quay sang ra hiệu cho cậu ta nhỏ tiếng xuống.

Và rồi chẳng ai còn thời gian để ý tới đôi bạn trẻ kia nữa, vì chú Foley vừa bước ra khỏi cửa, vung tay liệng cái đĩa hát vào trong đêm tối, giống như cái cách người ta vẫn thường làm với chiếc boomerang. Cái đĩa bay vút trong gió, vút qua đầu tụi tôi và cuối cùng cắm phịch xuống bãi cát chỉ cách chỗ chúng tôi nằm có vài phân. Cả đám lồm ngồm bò ra lượm lại cái đĩa “Nhà trên bãi chẵn thả” (cũng là một bài hát cổ), khi đó đã cong queo méo mó đến thảm hại.

Đột nhiên anh chàng vừa chạy đi lúc nãy lão đảo quay trở về, tay khua loạn xạ trong không khí, tuyệt nhiên không thấy bóng dáng cô gái kia đâu. Tiếng nhạc đột nhiên tắt ngúm. Chú Foley cởi phăng áo sơ mi ra và hò hét ra lệnh gì đó.

Chỉ mới một giây trước họ còn đang nhảy múa vui vẻ, vậy mà trong nháy mắt các thành viên của đội cứu hộ ai về chỗ người nấy, xếp hàng ngay ngắn. Chú Foley với vội lấy cái phao treo lủng lẳng ở chân đài quan sát và lao thẳng xuống nước, những người còn lại bám sát theo sau. Ba người leo lên đài quan sát, còn chú Foley một mình lao ra biển. Sóng xô vào người chú mỗi lúc một dữ dội làm bọt nước bắn tung tóe. Ở phía đằng xa, mặt biển khẽ nhấp nhô gợn sóng, tối đen một màu. Không thấy tăm hơi cô gái bị chết đuối kia đâu.

Cả bờ biển sáng rực bởi ánh đèn pha ô tô và xe máy. Ánh sáng từ chiếc đèn ô tô đang đậu giữa hai cồn cát rọi thẳng ra biển, mở

đường cho chú Foley vượt qua những con sóng lớn đang giập dũ đập tới tấp vào luồng ánh sáng trắng. Nhìn từ xa, trông chúng chẳng khác nào những con bò tót hiếu chiến với những chiếc sừng khổng lồ trắng xóa.

Ông bà McAnsh, ông O'Leary Lão Làng, ông Porter Bụng Phệ và một vài người khác có mặt tại bữa tiệc đang tùm tùm lại xung quanh chân tháp quan sát. Một ánh đèn khác rọi ra từ cái xe mô tô to đùng của chú Foley, vừa được cô Teresa và hai người nữa hì hục đẩy ra. Chúng quét qua quét lại từ bên này vịnh sang bên kia vịnh, rà soát kỹ lưỡng mọi động tĩnh trên biển. Thỉnh thoảng lại có bóng mấy con chim hải âu bay vụt qua.

Tụi tụi trườn từ từ tới gần chỗ chiếc xe máy và nghe được một anh trong câu lạc bộ đang cố trấn an cô Teresa: “Anh ấy sẽ không sao đâu. Anh ấy vẫn đang ở trong vùng an toàn mà”.

“Nhưng ở đó đâu có vàng đai chống cá mập đâu”.

“Vịnh này không có cá mập”.

“Sao cậu có thể chắc chắn điều đó?”

“Trước giờ chưa có ai bị cá mập tấn công ở đây cả”.

“Tôi chưa bao giờ thấy ai lại đi bơi trong đêm tối mịt mù như thế này. Sao cô ta điên thế không biết!”

Cũng may là này giờ chưa hề thấy có bóng dáng cái vây cá mập nào. Duy chỉ có một điều: đây là lãnh địa của con cá mú khổng lồ Henry, mà nó là chuyên gia đi tấn công con người, nếu không nói là ăn thịt người. Lo là lo ở chỗ đó.

Chú Foley đã ngừng bơi và quay đầu nhìn về phía bờ. Cái đèn ph axe máy vẫn tiếp tục quét dọc bãi biển. Lúc này đây trông mặt biển như một cái huyết khổng lồ, được bao quanh bởi những cột sóng trắng. Bỗng nhiên, ai đó từ trên tháp quan sát kêu ầm lên, tay chỉ về phía bắc của bãi biển. Ngay lập tức đèn pha xe máy được lia thật nhanh về phía đó.

Hình ảnh cô gái bị mất tích hiện rõ lên môn một.

Cô ta đang cười vang khoái chí, chân vung vẩy nghịch nước, quần áo thì ướt sũng nước. Cô ấy có vẻ ngà ngà say. Anh bạn trai vội chạy thật nhanh về phía bạn gái mình và dìu cô lên bờ, đi về phía cái xe ô tô đang đậu trên cồn cát. Tiếng của ông Lão Làng, át cả tiếng sóng biển, nghe có vẻ cay độc nhưng xa quá nên tụi tôi không nghe được rõ.

Tiếp đó mọi người chạy ra dìu chú Foley lên bờ. Và cái giây phút chú vừa đặt chân lên bờ cát mịn cũng chính là lúc chuyển giao giữa năm cũ và năm mới, bởi từ căn lều của ông Galore Bàn tay vàng, chúng tôi nghe thấy bản nhạc “Ngày xưa ngày xưa” đang vút lên thánh thót.

§12

Hai vợ chồng ông bà McAnsh bắt đầu một năm mới bằng cách giúp nhau vượt qua mấy cồn cát để về nhà. Chúng tôi thì vẫn ở lại.

Chú Foley đã quay trở lại với một chiếc quần soóc mới, giao lại thùng bia và công việc thay đĩa hát cho người khác. Trông chú ấy không có vẻ gì là bực tức khi phải xông pha ra biển một cách vô nghĩa và đầy nguy hiểm như vậy. Chú ngồi một mình trên chiếc ghế đẩu dựng bên ngoài sân. Ông lóa lăm điều O’Leary, như một con bướm đêm khổng lồ khó tính, đang le ve bên cạnh trút vào tai chú nỗi bực dọc của mình. Chúng tôi nằm cách đó khá xa vì thế nghe câu được câu chăng. Cái bóng của họ đổ dài trên cát, về phía chỗ tụi tôi đang nằm.

“Đã ai được uống thử bia chưa?” – một đứa lên tiếng.

Tất nhiên là chưa thằng nào trong chúng tôi có được vinh dự đó.

“Không biết mùi vị của nó thế nào nhỉ?” – một đứa khác nói, giọng mơ màng.

Không khí lễ hội của đêm giao thừa có lẽ đã khiến cho đầu óc tôi không còn được tỉnh táo. Đột nhiên tôi tự đưa ra lời thách thức, mà không cần biết hậu quả sẽ ra sao: “Ai dám thách tớ không?”.

“Tớ thách”.

Maps và Spark đồng thanh nói, vẻ mặt hai đứa hí hửng thấy rõ khi tìm thêm được một đồng minh tham gia vào trò chơi thách đố mạo hiểm của mình. Tôi nhẹ nhàng trườn từng bước trên cát, từ từ bò tới gần nơi chú Foley và ông O’Leary đang đặt hai cốc bia trên bậu cửa sổ. Khi tay tôi chỉ còn ách cái cốc chưa

đây một gang thì đột nhiên ông O’Leary đứng phắt dậy, dậm cái chân – thò – kệch – như – rể - cây bình bịch xuống đất. Tôi lăn vội sang góc bên kia của cửa sổ, tìm đập thành thạch như muốn rơi ra khỏi lồng ngực. Thật may là ông ấy không phát hiện ra tôi.

“Hãy nhìn đám trẻ ranh không cha không mẹ kia kìa, thật là láo xược!” – ông gào âm lên. Còn chú Foley ngoái đầu về phía bốn con mà gày còm đang trườn vội trên cát tìm chỗ trốn.

“Đám ranh con láo toét, dám trốn nhà đi chơi khuya như thế này sao!” – ông ta vẫn tiếp tục quát với theo – “Tụi bay rồi sẽ có kết cục chẳng ra làm sao đâu. Có gì hay ho đâu mà xem, ngoài đám đàn bà con gái say xỉn và lão gàn dở vô tích sự suốt ngày trốn trong hang đánh máy bài dân ca Scotland dở tệ”.

Chú Foley cười âm lên và kéo ông O’Leary ngồi xuống ghế.

“Chỉ liếc qua một cái thôi là tôi nhận ra bọn chúng” – ông giải thích. Còn tôi thì đang cố ép mình thật sát vào bức tường kế bên để không bị phát hiện – “Ban đầu tôi còn tưởng lại có thêm mấy đứa con gái nào đang say lướt lướt trên đó chú. Cặp vợ chồng nghiện rượu đó cần phải canh chừng bọn trẻ nghiêm ngặt hơn mới phải”. Ông vẫn tiếp tục thao thao bất tuyệt, dù cho chú Foley có tìm mọi cách kéo ông ngồi xuống ghế thế nào đi nữa. Kể đó ông đã nói ra những điều mà tôi vẫn luôn ngờ ngợ về hai vợ chồng nhà McAnsh: “Tất nhiên, họ bày vẽ nhận chăm sóc tụi nhóc đó là có mục đích cả. Một đằng lợi dụng lòng tốt của bà nhà giàu dòng họ Hodge, mặt khác muốn khoe cho cả đám con chiên ở Serenity thấy mình là cặp đôi đức hạnh đến nhường nào”.

“Bác Lão Làng, ngồi xuống đi” – chú Foley nói đến lần thứ ba – “Rồi, như vậy tốt hơn rồi. Cho dù mục đích của họ có là gì đi chăng nữa thì họ cũng đâu có làm hại gì đến tụi nhỏ đâu. Bác cứ thử nghĩ mà xem. Đây là lần đầu tiên mấy đứa trẻ mới được nhìn thấy biển”.

“Thì đúng là vậy” – ông Lão Làng ngửa cổ nốc cạn chỗ bia còn lại, sau đó lại mở miệng than thở về nỗi ám ảnh của mình – “Và mỗi khi nghĩ về quãng thời gian tôi đã lãng phí vào cái con quỷ Henry đó, tôi lại ước rằng mình chưa bao giờ đặt chân tới biển”.

“Thôi nào, chúng ta cùng cạn” – chú Foley nâng cốc của mình lên.

Ông già ngoan ngoãn làm theo, không chút do dự.

“Mà bác thấy sao về mấy đứa trẻ đó?” – chú Foley hỏi.

“Thấy sao về chúng là thế nào?”

“Thì là bác nghĩ thế nào về chúng?”

“Việc quái gì tôi phải nghĩ về chúng? Tôi còn chưa đủ chuyện phải lo hay sao, hơi đâu quan tâm đến đám trẻ ranh đó”.

Chú Foley khẽ cười.

“Mà tự dưng sao cậu lại hỏi tôi như vậy?”

“Teresa cứ liên tục nói về chúng”.

“Ờ, và để tôi nói cho cậu biết tại sao. Kể từ khi mọi người lũ lượt rời bỏ cái vịnh này đi, thì không còn có nhiều khách hàng khiến cho vợ cậu bận rộn như xưa nữa. Giai đoạn hậu khủng hoảng khó khăn cho tất cả mọi người, tôi rất thông cảm với vợ chồng cậu”. Nói tới đây thôi, bỗng nhiên ông lão ngưng bật, bởi lúc này mắt ông còn đang mãi dán chặt vào vật gì đó ở phía nam của bãi biển.

Chú Foley vẫn còn mệt mỏi thấy rõ sau chuyến cứu người vô nghĩa vừa rồi. Chú vẫn tiếp tục nói trong khi không hề nhận thấy rằng mắt ông Lão Làng giờ đang hướng sang chỗ khác: “Khi chúng cháu mới kết hôn, cả hai quyết định chưa vội sinh con bởi còn bận đi lưu diễn khắp nơi. Sau tai nạn của cô ấy, trong một thời gian dài bác sĩ khuyên chúng cháu không nên có con bởi như vậy sẽ làm ảnh hưởng tới tính mạng của Teresa. Rồi cơn khủng hoảng nổ ra, và không người làm cha làm mẹ nào lại muốn con cái mình phải sống trong cái thế giới tăm tối đó. Và giờ thì có vẻ như ông trời lại muốn khước từ không cho chúng

cháu được một mụn con. Cháu nghĩ là do cháu, cả tuần làm việc dưới lòng đất, hít phải quá nhiều khí độc hại. Tuy nhiên, tối thứ Sáu tuần trước, khi cháu vừa về đến nhà, Teresa đã luôn miệng nhắc tới những đứa trẻ ấy. Và cháu đã nảy ra một ý định...”

“Ừm, cậu lúc nào chẳng lăm ý tưởng tuyệt vời” – có lẽ ông Lão Làng cũng chẳng hiểu bản thân mình đang định nói gì.

“Cháu không định vội vã thúc ép gì cô ấy. Cháu muốn để cô ấy có thêm vài tuần nữa và làm quen với đám trẻ nhiều hơn. Sau đó cháu sẽ nói với Teresa rằng: “Chúng ta hãy lấy lại quãng thời gian đã mất. Hãy cho anh biết trong năm đứa trẻ ấy, em thích đứa nào nhất và chúng ta sẽ nhận nó làm con nuôi!” Bác nghĩ sao?”

“Hóa ra chỉ là con ngựa xám già” – ông Lão Làng lạch bạch quay lại ghế ngồi – “Tôi đã giật mình tưởng lại có đứa con gái điên rồ nào say xỉn đi lộ nước”.

“Đó là điều cháu định sẽ làm” – chú Foley vẫn tiếp tục đắm chìm trong cái thế giới riêng của mình.

“Cậu luôn làm những điều mà cậu muốn, Foley Can Đảm ạ. Đó là con người cậu. Và giờ thì tôi phải đi lấy thêm một cốc bia đây”.

“Cháu cũng vậy. Ngoài này có vẻ cũng hơi lạnh rồi”.

Cả hai đứng dậy cùng nhau đi vào bên trong.

Còn lại mình tôi, mặt vẫn áp sát vào vách tường, tai ù đặc đi như vừa bị nhỏ I - ốt, toàn thân cứng đờ không nhúc nhích nổi.

Sau khi bình tâm trở lại, tôi hối hả leo qua triền cát chạy thẳng về nhà.

“Có chuyện gì xảy ra không?” – bảy con mắt con lại đổ dồn về phía tôi háo hức chờ đợi.

“Không!” – tôi nói – “Tớ phải đợi cho tới khi chú Foley và ông Lão Làng đi vào trong”.

Tôi quyết định giữ câu chuyện vừa nghe được ấy cho riêng mình và bắt đầu năm mới với một bí mật động trời.

§13

Những ngày sau đó, người bạn đồng hành thân cận nhất của tôi chính là cái khung ảnh cũ.

Đầu tôi trở nên mù mịt bởi ám ảnh rằng Spark, Maps, Misty hoặc Fido sẽ là sự lựa chọn số một của cô Teresa. Chỉ có cái khung ảnh mới giúp tôi trút bỏ được gánh nặng đó, mỗi lần tôi biến nó thành khung cửa sổ và đôi tai của mình. Bức tranh về bầu trời xanh thẳm không gợn bóng mây trong đó khiến tôi liên tưởng tới đôi mắt của chú Foley. Có lần, tôi lại bắt được đôi mắt màu vàng lục của cô Teresa ở gần đường chân trời. Vào cuối ngày, khi Mặt Trời bắt đầu xuống núi, thu gọn vào bốn góc của cái khung là hình ảnh mà tôi vẫn thường nhìn thấy trong các bức họa nổi tiếng của Italia ở St. Roderick. Những cánh hoa giọt sương rục rở trong ánh nắng ban mai là thế để rồi thu mình lặng yên khi ánh nắng chiều vụt tắt. Cái mùi mẫn mẫn của biển cũng như ngấm vào từng thớ gỗ của cái khung ảnh đang được đặt cao trên cồn cát. Bỗng từ đâu xen vào giữa khung hình là hình ảnh một chiếc xuồng chở khách du lịch, có tiếng người hướng dẫn đang kể lịch sử của vịnh Captain's Folly. Du khách đổ dồn về một bên mạn thuyền để chiêm ngưỡng cái xác tàu chìm gần đó làm cho cái xuồng tròn trĩnh nghiêng hẳn sang một bên. Lại có tiếng người hướng dẫn gào âm lên yêu cầu hành khách trở lại vị trí nếu không muốn cái xuồng bị lật. Điều đáng nói là ở chỗ, nghe thấy tiếng là vậy nhưng sao trong bức tranh của tôi không hề có bóng dáng của người hướng dẫn viên du lịch đó, chỉ có hình ảnh của chiếc xuồng còn lưu lại trong khung. Có lẽ đó chính là sức mạnh của cái khung hình, có thể làm biến đổi cả hiện thực.

Cơ hội của tôi so với những đứa còn lại là bao nhiêu?

Cô Teresa chưa một lần chú ý đặc biệt gì đến tôi, trừ một lần hỏi tại sao các bạn lại gọi tôi là Choker, tức là đứa bị ghen. Spark giải thích đó là vì ở St. Roderick, cứ mỗi lần bị gọi đứng dậy trả lời câu hỏi là tôi lại vô cơ không nói nên lời. Và cô ấy đã mỉm cười hiền từ với tôi kèm theo một tiếng thở dài đầy cảm thông. Từ sau lần thoa kem chống nắng ngoài biển đó, cô gọi tôi là Choker như thể đó là tên thật của tôi vậy. Cũng không khó để nhận thấy cô đã thoa kem cho Fido và Misty nhẹ nhàng đến thế nào. Fido bởi vóc người nhỏ bé của cậu ấy chẳng? Hay Misty bởi cậu ta chỉ có một mắt tốt? Không lẽ tôi sẽ phải tự hành xác để trở nên gầy gò như Fido hoặc tự làm cho mình lác xệch đi để cạnh tranh với Misty sao? Theo phân tích ban đầu của tôi, Maps không phải là dạng mà cô Teresa sẽ để mắt tới. Chỉ có Spark là mối đe dọa lớn nhất. Trong số năm thằng chúng tôi thì cậu ta là đứa có khả năng làm cho các sơ ở St. Roderick mỉm cười. Cái miệng nhanh nhẩu cùng các phiên đấu giá ngộ nghĩnh của Spark luôn khiến cho họ thích thú, kể cả những vị khó tính nhất.

Do đó tôi trở nên nhạy cảm hơn bao giờ hết với từng lời ăn tiếng nói, từng ánh mắt cử chỉ của cô Teresa khi cô ở bên chúng tôi. Tôi đã nghĩ ra đủ trò để chúng tỏ sự yếu đuối, bất lực của mình. Tôi nắm giữ trong tay một thứ vũ khí bí mật nhưng lại không làm sao để sử dụng nó có lợi cho mình. Ví dụ, nếu tôi cắt một nhùm tóc của mình, gửi tới cửa tiệm của cô Teresa kèm theo một bó hoa tươi thắm, ngay lập tức tôi sẽ bị bốn đứa còn lại lôi ra chất vấn, hoành hợ, và chắc chắn bọn nó sẽ bắt bằng được tôi phải khai ra bí mật kinh khủng đó.

Thế còn chú Foley quý đứa nào nhất trong đám tụi tôi?

Một tuần sau cái đêm cuối năm định mệnh đó, tôi bí mật theo dõi dò ý của chú. Cái tuần đó thật là ồn ã, bởi tiếng quai búa, tiếng máy khoan phát ra từ xưởng đóng tàu của ông Porter

Bụng Phệ. Ông đã gần tiến tới công đoạn sơn tàu rồi, nên có lẽ nó sẽ kịp hạ thủy trong thời gian chúng tôi còn ở đây. Bốn đứa kia tỏ ra rất háo hức về điều đó, trong khi tôi dường như đã mất mọi cảm giác.

Cái khung ảnh này giúp tôi theo dõi Fido đang hít hực kéo xuống nước cái xuống bằng thiếc mà cậu ta moi được từ bãi rác hôm trước. Đó là các mảnh thiếc được dính vào nhau ở hai đầu bằng đinh và gỗ, được quét một lớp nhựa đường để chống thấm. Một thanh gỗ được bắc ngang để giữ cân bằng. Spark, Maps và Misty lặn xuống giúp Fido đưa con xuống ra xa tới nơi có các con sóng dập dềnh. Với cả bốn đứa cùng leo lên một lúc, nước biển mấp mé như muốn ào vào trong xuống. Chỉ cần một cơn sóng to cũng đủ nuốt gọn con xuống cùng bốn đứa đang ngồi trên đó, và tôi sẽ là đứa duy nhất còn sót lại. Đó là một ý nghĩ cực kỳ tội lỗi và tôi cảm thấy ghê sợ chính bản thân mình khi dám nghĩ ra một điều kinh khủng như vậy. Tuy nhiên, cái ý muốn bốn đứa còn lại biến mất khỏi cõi đời này cứ lặp đi lặp lại mỗi lần tôi nhìn ngắm nhìn thế giới qua cái khung tranh đã bạc màu của mình.

§14

“Xin Cha hãy tha thứ cho con, vì con đã có tội...”

Và đó chính là câu đầu tiên trong buổi lễ xưng tội của tôi.

Lại thêm một tuần nữa trôi qua, và buổi sáng Chủ nhật hôm đó, ông bà McAnsh đưa chúng tôi tới nhà thờ Serenity để xưng tội với Cha Scully trước khi buổi lễ bắt đầu. Cũng tại đây tôi đã được nhận được lời khuyên nên chia sẻ bí mật kia với bốn người bạn còn lại của mình.

Trong suốt buổi lễ sau đó, tôi không nghĩ được điều gì khác ngoài chuyện có nên làm theo lời khuyên bảo của Cha Scully hay không. Buổi lễ đã gần kết thúc, và tôi vẫn chưa tìm ra được kế sách nào cho vẹn toàn.

Ông bà McAnsh bỏ mặc chúng tôi lại cho tự đi về vịnh Captain's Folly. Họ lấy lý do cần phải đi gặp bạn nhưng từ chỗ chúng tôi đứng có thể dễ dàng thấy hai người đang dắt díu nhau vào cổng sau của quán rượu Dog's Hind Leg, gần cái quán nơi khi xưa bà McAnsh đã nhận được lời cầu hôn của ông Bandy. Tôi có cảm giác như bước chân của mình ngày một hằn sâu trên cát bởi sức nặng của cái bí mật không – thể - nói - ra đang đè lên hai vai, trong khi Spark đang vui vẻ hát vang bài ca đấu giá của mình. Đến chiều thì tim tôi như có tảng đá đè nặng không gì chống đỡ nổi. Và khi bóng đêm bao trùm lấy căn phòng nhỏ của chúng tôi, khi đã yên ổn bên trên cái ga trải giường và bên dưới mấy cái chăn mang hình tín hiệu xấu, tôi có cảm giác rằng đến những kẻ phạm tội giết người cướp của cũng không thể ăn năn hối lỗi được bằng tôi.

Ánh trăng giờ đã chiếu sáng cả căn buồng, nhưng vẫn chưa có đứa nào ngủ được. “Tớ có thể ngửi thấy mùi sơn mới trên con

tàu của ông Bụng Phệ” – một đứa mào đầu, và tiếp sau đó là những câu chuyện bàn luận rôm rả về chiếc tàu. Đây cũng là một thứ tự do xa xỉ mà chúng tôi không bao giờ có được khi còn St. Roderick, sau khi đèn đã tắt. Không hiểu ông Bụng Phệ sẽ làm thế nào để đưa con tàu khổng lồ đó xuống nước? Không đứa nào đưa ra được câu trả lời cho câu hỏi hóc búa đó. Bỗng nhiên Spark đặt ra một câu hỏi không hề liên quan, một câu hỏi khiến tôi phải quay trở về đối mặt với hiện tại đột ngột đến nỗi tôi tưởng như vừa bị ăn một quả đấm vào mạng sườn.

“À này, Choker, sao hôm nay cậu ở chỗ xưng tội lâu thế?”

“Ừ, đúng rồi. Siêu lâu ấy chứ!”

“Cậu đã xưng tội gì thế?”

Tất cả những câu đó đều nhắm vào tôi.

Những tấm ga giường và chăn sặc sỡ nhiều màu sắc là thế bỗng trở nên chỉ còn hai màu xám và đen trong mắt tôi. Mấy cái chăn cái tay ngọc ngậy không ngừng bên dưới lớp chăn bỗng trở nên cứng đờ khi nghe lời xưng tội thứ hai trong ngày của tôi. Tôi kể cho bốn đứa còn lại về những gì tôi đã nghe lỏm được tại câu lạc bộ lướt sóng ngày hôm đó. Tất cả đều hiểu rất rõ tại sao tôi quyết định tiết lộ thông tin này với mọi người. Việc giữ kín bí mật ấy trong lòng sẽ chỉ khiến cho tội lỗi của tôi trở nên trầm trọng hơn. Không một ai nói tiếng nào, tất cả lặng lẽ quay lưng vào nhau và vào góc tường. Có lẽ, cũng như tôi, cả bọn đang hồi tưởng lại quãng thời gian vừa qua cùng với cô Teresa, từng ánh mắt, nụ cười, từng lời ăn tiếng nói của cô dành cho mình, để rồi đánh giá xem cơ hội của mình là bao nhiêu. Tôi đã trải qua tâm trạng đó suốt hơn mười ngày nay vì thế tôi hiểu rất rõ những gì đang diễn ra trong đầu bọn họ.

Không một lời nào được thốt ra, sau khi tôi kết thúc bài xưng tội của mình, ngoài tiếng kè kệt của mấy cái lò xo khi có ai đó trở mình. Một sự im lặng đáng sợ bao trùm toàn bộ căn phòng, chỉ còn lại tiếng sóng biển rì rầm ngoài kia.

Tất cả đám chúng tôi đều bị bỏ rơi và được đưa về St. Roderick nuôi dưỡng. Thỉnh thoảng ở trong viện St. Roderick cũng có đứa may mắn được nhận nuôi và bắt đầu cuộc sống mới bên ngoài. Nhưng đã nhiều năm trôi qua và năm đứa chúng tôi vẫn chưa một lần được ai để mắt tới, vậy mà bây giờ mỗi đứa đều nắm trong tay một cơ hội để đổi đời.

Các sơ vẫn luôn trấn an tụi tôi rằng đến một lúc nào đó, mỗi đứa chúng tôi sẽ tìm được bố mẹ cho riêng mình. Và tôi biết, tất cả chúng tôi đứa nào cũng có hình mẫu bố mẹ lý tưởng riêng. Bởi tôi cũng vậy. Nhưng cho dù những ông bố bà mẹ tưởng tượng ấy có tuyệt vời đến thế nào đi chăng nữa thì chắc chắn vẫn không ai hoàn hảo và đáng mến hơn cô Teresa và chú Foley. Do đó, sự lựa chọn của cô Teresa vẫn là ước vọng lớn nhất đời của năm đứa bọn tôi.

§15

Với việc ngày nào cũng chơi đánh trận giả ngoài bãi biển, làn da cóm nắng xanh bọt của chúng tôi chẳng mấy chốc đã chuyển sang màu nâu sẫm. Bộ đồ bơi đen xì trước đây cũng chuyển hẳn sang màu xám cũ rích của bọt biển, làm cho cái nhãn hiệu trên quần càng nổi rõ mồn một: hình con gà trống béo ị đang cất tiếng gáy bên cạnh dòng chữ Bộ mì Mãi Vươn Cao. Các thớ vải dẫn ra đến nỗi chúng tôi đã phải thắt vài cái nút trên quai áo để giữ cho đũng quần khỏi bị tụt xuống dưới đầu gối.

Không ai hỏi han hay bàn luận thêm gì về câu chuyện mà tôi nghe lỏm được giữa chú Foley và ông O’Leary. Có lẽ bởi đứa nào cũng đinh ninh rằng chú Foley đã có quyết định của riêng mình. Khi chú cho tụi tôi xem những bức ảnh sống động về cuộc sống trước kia của mình, chẳng phải chú ấy đã hỏi tại sao chưa có ai nhận nuôi tụi tôi đó sao. Sau đó cháu gái của cô Teresa tới chơi và ở lại một đêm, một cô bạn có cái giọng léo nhéo, tầm tuổi tụi tôi, tóc vàng, chân tay khẳng khiu, mặc quần sóc trắng, áo màu da cam.

“Chú Doley nói muốn nhận mình làm con nuôi” – cô bé tự hào nói.

“Thật sao?”

“Các cậu nghĩ là bố mẹ mình sẽ chịu chắc?” – cái giọng chanh chua bật lại.

Nếu tôi mà là bố mẹ cô ta thì tôi lại chẳng mừng quá đi ấy chứ, nhưng tôi đồ rằng chú Foley sẽ không chịu nổi cô ta quá ba ngày. Đó là một đứa con gái hống hách và tự phụ, đủ tiêu chuẩn được khoác áo nữ tu ở St. Roderick.

Tại bàn ăn buổi sáng ngày hôm sau, chúng tôi nhìn nhau đầy thận trọng. Sau khi hoàn thành các công việc mà ông bà McAnsh phân công, chúng tôi lại được tự do ra ngoài chơi. Misty ra ngồi một mình ngoài cồn cát, trong khi bốn đứa còn lại tha thẩn dạo quanh ghềnh đá quan sát hai người đánh cá cần mẫn nhất vịnh: Ông O'Leary và chú ngựa già Socrates. Ông lão đang hoan hỉ thả cái mồi câu cũ kỹ xuống nước, trong khi con Socrates đứng bên cạnh đang dùng chân khuấy nước âm ỉ, để rồi nghiêng đầu đớp lấy những váng nước bắn vọt lên không trung một cách điệu nghệ.

Trước nay tụi tôi chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện đi đếm đầu người xem đua nào có mặt đua nào không, bởi lúc nào mà năm đua chúng tôi chẳng dính chặt lấy nhau. Do đó, phải mất một lúc lâu, cả đám mới phát hiện ra sự vắng mặt của Misty.

Thì ra cậu ta đang lượn lờ trong khu vườn trước cửa nhà cô Terasa.

Giờ thì dù ông lão O'Leary có bắt được con Henry khổng lồ đi chẳng nữa thì chúng tôi cũng không đời nào chịu nán lại để chứng kiến thời khắc lịch sử ấy. Cả bốn đứa xô nhau chạy như bay qua ghềnh đá, lao về phía cồn cát trắng nhà cô Teresa, bỏ lại đằng sau tám vết chân còn mới nguyên trên cát.

Chạy được một quãng thì Maps dừng lại đi bộ thong dong, để mặc cho ba thằng tụi tôi tiếp tục chạy thục mạng về khu vườn nơi Misty Hayward đang lom khom cần mẫn nhặt cỏ.

Cậu ta đang tính toán điều gì? Định bắt chước ông già Bandy McAnsh tự nhận mình là thợ làm vườn chẳng?

Misty luôn có cách rất lạ để bày tỏ thái độ rằng mình đang phớt lờ những người xung quanh. Cậu ta sẽ nhắm tịt con mắt bình thường của mình lại và nhìn mọi thứ qua con mắt mờ kia. Và cậu ta đang làm như vậy với ba đứa tụi tôi. Sau đó lại lúi húi cúi xuống nhặt cỏ tiếp, như thể không nhìn thấy bọn tôi đang đứng sờ sờ trước mặt.

“Cậu đang làm cái quái gì thế?” – một đứa cau có gắt lên.

Misty vẫn vờ như không nghe thấy gì, tiếp tục công việc của mình một cách cẩn mẫn. Từ bên trong nhà phát ra một bản nhạc du dương và tiếng cô Teresa đang khe khẽ hát theo.

“Cô ấy thuê cậu đấy à?”

“Bao nhiêu tiền?”

“Cẩn thận không cậu xới tung cả mấy bông hoa lên bây giờ.”

Misty hành động như thể đôi tai của cậu ta giờ cũng trở nên kém hiệu quả như con mắt phải của mình. Có tiếng chân cô Teresa đi về phía cửa ra vào và ba đứa bọn tôi nhanh chóng trốn ra sau bờ giậu. Đứa nào cũng nhủ mày khó chịu khi thấy cô mỉm cười âu yếm với thằng Misty. Sau khi cô quay vào trong nhà, cả đám lại trôi lên ngó nghiêng qua hàng rào.

“Biến đi!” – Misty rít lên.

Cậu ta với tay lấy một nắm đất và định ném về phía tụi tôi. Tất nhiên là tụi tôi sẽ né kịp.

“Biến đi!” – cậu ấy lại gắt lên.

“Nói cho tụi này biết đi. Cậu kiếm được bao nhiêu tiền trong vụ này?”

“Chẳng đồng nào cả” – Misty cộc lốc nói.

“Vậy thì tự đứng sao cậu lại đi làm việc đó?”

“Biến đi!”

Và một cục đất bay vèo về phía tụi tôi đang đứng nhưng cả ba thằng núp xuống kịp.

“Tớ biết chuyện gì đang xảy ra rồi” – Spark nói – “Chẳng có ai thuê ai cả, mà chính cậu đã đề nghị được nhổ cở hộ cô Teresa”.

Đúng vậy, tôi nhớ có lần cô Teresa than phiền là chưa có thời gian làm cỏ cho khu vườn trước nhà. Mặt Misty đột nhiên tái nhợt đi, và tụi tôi hiểu Spark đã đoán đúng.

“Nghe này, tất cả hãy biến khỏi đây ngay! Biến ngay đi!” – nói rồi cậu ta vung tay ném tiếp cục đất thứ hai, lần này là nhắm thẳng vào Spark. Tất nhiên là Spark thụp đầu né kịp, sau đó

ngóc lên nói với theo: “Tớ nghĩ là tớ cần phải giúp cậu một tay mới được”.

Những nắm đất tiếp tục được ném vèo vèo qua hàng rào, kèm theo những lời đe dọa của Misty nhưng ngần ấy sao cản nổi ba đứa tụi tôi. Spark, Fido và tôi lần lượt xắn tay nhập cuộc, nhổ tất cả những gì có màu xanh mà trông giống cỏ dại. Tiếng cãi cọ, tranh giành của chúng tôi làm át cả tiếng nhạc trong nhà, vọng tới tai cô Teresa. Từ trong nhà chạy ra, mặt cô lộ rõ vẻ ngạc nhiên khi thấy có thêm ba đứa tụi tôi trong vườn.

“Chuyện gì thế này? Mấy đứa tính mở hội Hướng đạo sinh đây hả?”

“Nhổ cỏ lên! Nhổ cỏ lên! Xong!” – Spark tay làm thoăn thoắt, miệng nghêu ngao hát.

Misty hoàn toàn có thể kể cho cô Teresa biết sự thật của câu chuyện, nhưng làm sao cậu ta dám mở lời chứ? Bởi đó sẽ là một nước cờ sai lầm trọng. Việc tỏ ra thù địch với ba đứa bọn tôi – nhất là khi chúng tôi tình nguyện giúp cậu ta – sẽ chỉ làm cho hình ảnh cậu ta trong mắt cô Teresa xấu đi mà thôi.

“Hôm nay quả là một ngày may mắn của cô. Nếu các cháu muốn giúp cô đến vậy thì đương nhiên là cô sẵn lòng rồi” – cô Teresa cười rạng rỡ.

Kết quả là, Spark: chịu trách nhiệm cắt cỏ, Fido: chịu trách nhiệm lau chùi và đánh bóng các gạt tàn thuốc lá, các hộp đĩa hát bằng đồng thau mà chú Foley cất công mang từ Châu Âu về hồi cuối Thế chiến lần thứ nhất. Tôi: cũng là lau chùi và cọ rửa các bậc cầu thang và cửa sổ trước.

Còn Maps thì sao? Sau một hồi im lặng và chậm rãi một cách khó hiểu, cậu ta từ từ tiến lại phía mấy cô cháu tụi tôi. Không để cho cô Teresa kịp nghĩ ra việc giao cho mình, cậu ấy nói rất nhanh: “Cô ơi, cô có thời gian dạy cháu không?”

“Dạy cháu ư? Nói cô nghe xem cô có thể dạy cháu điều gì nào?”

Maps dùng tay xoay tròn một vòng rồi nói: “Cô dạy cháu làm sao để nhào lộn giỏi như cô đi”.

Thật là đồ mưu mô xảo quyệt, đồ phản bội đáng khinh! Bốn đứa chúng tôi đứng sững như trời trồng, sốc không nói nên lời. Đến cô Teresa cũng há miệng ngạc nhiên khi nghe thấy lời đề nghị táo bạo đó. Chẳng nhẽ cô ấy chịu lãng phí thời gian dạy cho con cáo già hai – chân xảo quyệt đó cách lộn nhào trên không sao? Thật không ngờ, cô Teresa có vẻ như đang cân nhắc làm chuyện đó thật. Cô nhìn xuống bộ đồ đang mặc trên người, một chiếc ao thun cộc tay và một cái quần sooc, rồi vui vẻ nói: “Tại sao lại không nhỉ? Dù sao cũng cần có một khởi đầu mới”.

Vấn đề là, cái khởi-đầu-mới-mẻ đó thuộc về ai?

Không đứa nào có cơ hội hỏi cô Teresa câu đó bởi cô đã cùng Maps chạy vù ra phía nền cát cứng. Tôi tìm mọi cách để giữ cho đầu óc mình không bị ảnh hưởng bởi cú đánh lén hèn hạ vừa rồi của cậu ta, bằng cách tập trung vào công việc của mình, nhưng hình ảnh hai cô cháu nô đùa trên bãi biển hiện rõ mồn một trước mắt tôi qua khung cửa sổ. Tôi giận dữ lấy nước hắt lên cửa kính nhằm xóa nhòa cái hình ảnh đó đi, nhưng cũng vô ích, thậm chí nó lại càng hiện rõ hơn.

Và khi những tràng cười giòn giã của Maps vọng tới tai chúng tôi, cả đám quyết định liên minh với nhau chống lại cậu ta. Đây là sự bắt đầu của những lần luân phiên liên kết: bốn chống một, ba chống hai, năm chống năm, nhưng cũng có lúc cả năm đứa lại cùng liên minh với nhau để chống lại mối đe dọa chung.

Vậy chẳng lẽ đây là kết quả của việc ăn năn sám hối theo lời khuyên của Đức Cha Scully hay sao?

§16

Cái khung ảnh mà tôi lượm lên từ bãi rác giờ đã trở thành ống kính theo dõi để tôi quan sát những đứa khác.

Chưa bao giờ tụi tôi lại chăm kiểm tra sĩ số như lúc này. Chỉ cần một đứa biến mất thôi là bốn đứa còn lại nhao nhao đi tìm kiếm. Hai tuần trước, khi vừa chân ướt chân ráo tới vịnh Captain's Folly này, cả đám vẫn còn ríu rít cùng nhau khám phá khắp nơi, chạy nhảy, nô đùa một cách vô tư, không chút suy tính. Nhưng nay quãng thời gian đẹp đẽ ấy đã kết thúc, thay vào đó là những gương mặt ủ rũ, những cái nhìn lén lút, đầy nghi kị, những đôi chân chỉ tìm cơ hội để giẫm đạp lên nhau. Lời khuyên của Cha Scully – “Hãy chia sẻ bí mật với họ, con trai của ta. Niềm vui và những nỗi lo trong cuộc sống đều sẽ trở nên tốt đẹp hơn nếu chúng được chia sẻ” – cứ khiến tôi suy nghĩ mãi. Phải chăng Cha, cũng như vị thuyền trưởng kia, hay cũng như bất kỳ con người nào, cũng đã từng nuôi một ý nghĩ tội lỗi nào đó?

Cuối cùng thì tôi cũng đã hiểu đôi chút về cái tám biển “công lý” ở khu vườn bên cạnh. Trước giờ tụi tôi vẫn chưa có cơ hội giáp mặt với chủ nhân của tám biển này, ngoài vài lần thấp thoáng thấy bóng ông đi chợ hoặc đi lấy thư, hay biến mất một cách bí ẩn giữa rừng thông ở trong lòng thung lũng, để rồi lúc sau đi ra trong bộ dạng ủ rũ, đầu cúi gằm, hai tay chắp sau lưng, như thể ông vừa trải qua một việc gì đó không vui.

Lý do đằng sau những chuyến ghé thăm rừng thông bí ẩn ấy ngày càng khiến chúng tôi tò mò hơn. Bà khi Maps định mò lên đó để thám thính, thì cậu ta đã không có cơ hội làm chuyện đó một mình.

Chúng tôi đã phục kích nhiều ngày nay nhưng ông ấy không hề bước chân ra khỏi nhà. Không khí nơi đây khác hẳn những nơi khác trong vịnh. Tiếng gió thổi qua các kẽ lá lúc tăng lên lúc hạ xuống, như thể sóng biển đã vươn cánh tay khổng lồ của mình trùm lên các ngọn thông.

Cuối cùng thì chúng tôi cũng chờ được tới lúc người đàn ông đó ra khỏi nhà và đi tới rừng thông này. Ông ấy tên là Martin Martin. Chúng tôi tình cờ phát hiện ra điều đó khi nhòm trộm được cái phong bì thư của ông tại cửa tiệm của cô Teresa. Chẳng trách mọi người vẫn gọi ông là Hai Martin. Trong mắt chúng tôi, trên đời chỉ có hai loại người: người già và người trẻ. Và ông Hai Martin này thuộc vào hàng siêu già và yêu đuối. Ông loạng choạng gần như sắp ngã, lúc đi từ ánh sáng ban ngày vào chỗ bóng râm của rừng thông. Chúng tôi núp ra đằng sau mấy cái thân cây, ngó xuống. Đỉnh đầu ông trông giống như cái tượng bán thân bằng thạch cao dựng ngoài đại sảnh ở St. Roderick, chỉ khác là ông Martin có thêm mái tóc trắng được rẽ ngay ngắn sang hai bên. Cặp kính không gọng được đeo trễ nải trên sống mũi, cái dây kính màu đen được gắn vào một bên cúc áo khoác mùa hè. Mặc dù bây giờ đang là mùa hè, nhưng chân ông vẫn đôi dép đi trong nhà bằng nhung dày cộp kẻ ca rô đỏ và xanh. Ông khó nhọc lê từng bước cho tới khi bám được vào mấy cành cây và tiến sâu vào bên trong. Kế đó ông lại tiếp tục chấp hai bàn tay đang run lấy bẫy đó ra sau lưng, lò dò từng bước. Cứ cái đà này không hiểu đến bao giờ ông mới đi được tới nơi cần đến nữa. Đột nhiên tôi có cảm giác tụi tôi rồi sẽ phải trả giá cho sự tò mò này bằng việc phải chứng kiến một điều gì đó khiến cả đám phải khiếp sợ hoặc sửng sốt, nhưng không phải vì nó quá kinh khủng, mà vì nó quá buồn. Bên dưới chúng tôi là một ông lão già nua và chậm chạp, công khai tuyên bố với toàn thế giới rằng trên đời này hoàn toàn không hề có cái gọi là công lý.

Đột nhiên ông dừng lại hắng giọng. Tôi co rúm lại, vòng tay ôm lấy cái thân cây thật chặt.

“Thưa quý ông quý bà” – ông ngửa mặt lên trời, giang rộng hai tay ra và nói. Khi đó chúng tôi cứ đinh ninh rằng ông lão đã phát hiện ra có người đang theo dõi mình từ trên cao. Nhưng chúng tôi đã nhầm, thì ra ông đang nói chuyện với mấy cây thông. Tôi nghĩ ông già này đã loạn trí, cứ tưởng rằng rừng thông này chính là cái sân khấu của riêng mình, còn mấy thân cây kia là khán giả.

Có lẽ khi xưa ông từng là thị trưởng hay một chức gì đó đại loại như vậy, bởi giờ đây ông đang say sưa với bài phát biểu đã được soạn trước và học thuộc lòng, tuy rằng thỉnh thoảng cũng có bị hụt hơi đôi chỗ. Chúng tôi không dám nhận mình là chuyên gia trong việc đánh giá người diễn thuyết trước công chúng, nhưng hồi ở St. Roderick chúng tôi vẫn thường xuyên phải chịu hàng giờ giảng đạo của các nhà truyền giáo và các sư. Từ trên cao, chúng tôi chăm chú theo dõi ông Martin qua các cành cây và kẽ lá. Trong khoảng khắc, năm đứa chúng tôi như xích lại gần nhau hơn bởi có cùng chung một sở thích, mặc dù vẫn đang trong thời gian cạnh tranh giành giật tình cảm của cô Teresa.

Ông ấy nói liên tục trong khoảng mười phút, sau đó đứng yên một chỗ, hai tay buông thõng. Ông từ từ quay đầu nhìn xung quanh, tìm kiếm một lời động viên từ phía các khán giả của mình. Tất nhiên là không có một lời nào được thốt ra từ phía mấy cái thân cây xù xì đó. Kế đó, ông khó nhọc lê đôi dép nhưng quay trở về căn nhà nhỏ của mình, nơi ánh sáng Mặt Trời vẫn đang chiếu rọi rõ, nơi tiếng sóng biển vọng lại càng lúc càng to.

Chúng tôi thôi không nấp đằng sau mấy cái thân cây, dùng cành cây làm vật ngụ trang. Giờ thì tất cả chúng tôi lại đang nắm giữ thêm một bí mật kỳ lạ nửa của cái vịnh Captain's Foley này.

§17

Cùng lúc ông già O'Leary càng giống một cái thùng rác di động trong hình dạng con người. Câu đầu tiên của bọn tôi mỗi khi gặp ông là hỏi về con cá mú Henry, và ông sẽ được thể khua tay múa chân xả cơn giận dữ, nước bọt bắn tóe lóe vào mặt tụi tôi. Thật chẳng khác nào một con đập ngăn lũ lâu ngày đột nhiên được xả van tháo nước.

“Xin thể có Chúa và các thánh thần, ta đã rất cẩn thận làm một cái môi câu trông như thật!”. Hoặc: “Ta đang làm một cái môi mới. Cực đỉnh. Sẽ nhanh thôi, ta chắc đấy, mấy đứa sẽ sớm được nhìn thấy xác nó trải ra trên bờ đá đằng kia để mọi người tha hồ chiêm ngưỡng và thưởng thức vua của các loài cá mú”. Nhưng thường xuyên nhất vẫn là câu: “Quý tha ma bắt cái tên điên khùng suốt ngày tra tấn người khác bằng thứ nhạc âm ỉ ấy. Ta nói cho mấy đứa nghe, hấn ta muốn cảnh báo cho con Henry đấy. Đánh động báo tin cho nó. Thật chẳng ra làm sao, hấn dám dùng những bản nhạc bất hủ của nghệ sĩ dương cầm nổi tiếng Rachmaninoff để đánh động cho con cá mà ta dày công theo đuổi suốt bao nhiêu năm nay”.

Điều khiến chúng tôi thấy khó hiểu là cái cách ông nói về con cá Henry – đó là sự pha trộn giữa thù ghét và yêu mến, giữa cảm phục và khinh thường. Và khi chúng tôi hỏi ông về ông Hai Martin, ông Lão Làng gật gù nói: “Haha, vậy là mấy đứa đã bám theo ông già bất hạnh đó rồi hả? Chẳng bao lâu nữa tụi bay sẽ khám phá ra mọi bí mật của nơi này cho coi”.

Ông nhe răng khinh khỉnh nhìn mấy đứa tôi cười. Cứ tưởng như vậy là đã xong bài diễn thuyết, ai dè ông lại tiếp tục mở máy: “Frind Martin đã từng có riêng một cửa tiệm bán sách báo,

bút chì, bút mực và máy đồ văn phòng phẩm khác. Cho tới khi có hai người đàn ông tới thuyết phục ông ra tranh chức thị trưởng. Lại còn ngon ngọt hứa rằng họ sẽ đứng ra tài trợ và giúp đỡ ông chuẩn bị mọi thứ cho cuộc vận động tranh cử này. Điều đó chẳng khác gì bảo ta đi làm mục sư của đạo Tin lành. Nhưng Martin là một người suy nghĩ đơn giản. Mặc dù ông ta đã một mực nói rằng mình không có kinh nghiệm diễn thuyết trước đám đông nhưng họ đó vẫn một mực động viên ông không phải lo lắng về chuyện đó. Từ đó, ngày nào ông ta cũng đi vào rừng thông này, nơi không có ai khác ngoài những thân cây già cỗi làm khán giả, hăng say tập luyện bài phát biểu tranh cử của mình. “Hãy nói chuyện với các thân cây” – là lời khuyên mà đám người đó dành cho ông ấy, cũng như bao người nhẹ dạ khác muốn tìm một ghế trong bộ máy chính quyền.

Và Martin đã đồng ý làm theo lời khuyên ấy, ngày ngày đi nói chuyện với rừng cây. Mặc dù các đề xuất mà ông đưa ra chẳng có gì là mới mẻ những cuối cùng Martin vẫn giành được đa số phiếu và trở thành tân thị trưởng. Đến khi đó hai nhà tài trợ nhiệt tình kia mới lộ rõ bản chất xấu xa của mình: mục đích của họ là giành lấy hợp đồng xây dựng toàn bộ hệ thống thoát nước bao quanh thị trấn. Tức là đồng nghĩa với chuyện lấy đi công việc của hàng ngàn công nhân vệ sinh nơi đây. Chưa hết, họ còn cho đặt mua rất nhiều máy móc, thiết bị rồi lại bỏ không đấy một cách lãng phí. Khi ông Martin cực lực phản đối kế hoạch trên, hai tên cáo già đó dọa sẽ công bố cho mọi người biết về những sai lầm thời trẻ của Martin, nếu ông ấy không đồng ý giao hợp đồng cho chúng.

Nhưng ngày Martin nhượng bộ cũng là ngày mọi chuyện của ông bị phơi bày. Và từ đó ông phải sống với nỗi nhục nhã và cả sự phỉ nhổ của người đời. Ông ấy cũng chẳng bao giờ còn cơ hội thực hiện những ước mơ mà ông vẫn ấp ủ trong rừng thông này. Lần đầu tiên khi được nghe kể về Martin, ta đã cười như

chưa bao giờ được cười, nhưng giờ thì ta cảm thấy tội nghiệp thay cho ông già nhỏ bé đó. Cú sốc đó khiến ông ấy không chống đỡ nổi và trở nên loạn trí. Nhưng cũng có lúc ông ấy bỗng trở nên tỉnh táo lạ thường, hì hục viết hàng trăm lá thư gửi cho các nhà chức trách địa phương, đòi lại công lý. Còn lại phần lớn thời gian, ông ta ngây ngô chẳng khác gì một đứa trẻ lên ba, ngày ngày dò dẫm vào rừng nói chuyện với mấy cành cây khô. Đó là câu chuyện về cuộc đời của Hai Martin, một câu chuyện buồn. Giờ thì mấy đứa hãy nán lại thêm chút nữa chiêm ngưỡng cái mỗi câu mới của ta. Chắc chắn lần này ta sẽ bắt được con quỷ Henry kia”.

Cứ theo cái mùi gây gây khó chịu đó thì tôi đoán mỗi câu này được làm từ thịt một con tôm nhúng giấm. Ông Lão Làng khẳng khẳng quả quyết rằng Henry sẽ không cưỡng nổi miếng mỗi ngon này, giống như người Pháp không cưỡng nổi món ốc sên và đùi ếch, hay như người Trung Quốc không bao giờ từ chối món tổ chim yến và tỏi. Nhưng lúc này, mỗi câu duy nhất mà chúng tôi quan tâm chính là cái mỗi câu mà ông Hai Martin đã mắc phải – cùng hậu quả của nó.

Sau ngày hôm đó, chúng tôi không còn bén mảng tới gần rừng thông một lần nào nữa. Hoặc nếu có thì cũng chỉ là khi không có mặt ông Hai Martin ở đó, bởi đứa nào cũng có chung một nỗi lo lắng: rằng bài phát biểu xui xẻo đó của ông có thể sẽ mang lại cho chúng tôi một kết cục bi thảm tương tự - trong tâm trạng nơm nớp thì cái gì người ta cũng sợ là tín hiệu xấu cả. Đáng ra ai đó cần phải cảnh báo trước với tụi tôi đừng có dại đem số phận của mình ra đùa nghịch như thế.

Một chiếc xe tải đang lao khá nhanh xuống sườn đồi, kéo theo một làn khói bụi bay mù mịt. Không lẽ ông ta muốn làm một Foley Can Đảm thứ hai với cái xe bốn bánh này sao?

“Lại thêm một thằng điên nữa!” – ông Lão Làng lẩm bẩm – “Cứ giữa tuần là tên đó lại chở thư tới. Nếu hấn giữ vững được

tốc độ đó từ đầu tới cuối thì có lẽ ta đã câu được lương hưu từ dưới đáy biển lên rồi. Tên gốc đó sẽ văng ra ngoài vách đá mát, nếu vẫn tiếp tục ương bướng học đòi theo Foley Can Đảm. Ngay đến một tay chuyên nghiệp như Foley thỉnh thoảng cũng còn phải dùng tới phanh ở các khúc cua nữa là...”

Nghe thấy câu nói đó của ông Lão Làng, đột nhiên mọi ganh đua, cạnh tranh giữa chúng tôi được gạt sang một bên, cùng chia sẻ với nhau thêm một nỗi lo lắng chung. Nếu chú Foley bị văng xuống dưới biển, chắc chắn chú sẽ bị kéo chìm theo cùng cái áo khoác da và cái balô nặng trĩu. Khi ấy thử hỏi còn đứa nào có cơ may được nhận nuôi nữa chứ?

Chúng tôi quay lưng bỏ đi, để mặc ông già O’Leary tiếp tục lảm bảm nói chuyện một mình. Cả hội đứng lại trên cồn cát, nhìn thật lâu về phía con đường gập ghềnh trên sườn đồi. Thật có rất nhiều khúc cua có thể khiến chú Foley bị văng lật nhào xuống biển.

Maps như nói họ suy nghĩ của cả bọn: “Bọn mình phải bắt chú ấy đi chậm lại thôi”.

§18

N hưng trước khi tụi tôi kịp nói chuyện đó với chú Foley thì cô Teresa đã đưa ra một vấn đề khác.

Chuyện bắt đầu vào một buổi chiều, khi chúng tôi đang nằm hóng mát bên dưới bóng râm mát rượi của cánh đồng hoa đậu lupin. Năm đứa như chìm nghỉm trong biển hoa lupin đang vươn mình khoe sắc với rừng thông xanh mướt một màu ở phía đối diện. Những cánh hoa vàng, tím, khẽ rung rinh, lay động trong gió tạo thành những đợt sóng trải dài từ chân thung lũng lên tới sườn đồi. Một mùi hương dễ chịu lan tỏa khắp cả khoảng đồi. Đám chúng tôi khoan khoái nằm lim dim tận hưởng khung cảnh đẹp như tranh vẽ này.

Bỗng có tiếng ai đó vọng từ xa gọi chúng tôi: “Các cháu ơi!”

Ngay lập tức, năm cái đầu ngóc dậy từ dưới biển hoa xanh rì, trên tóc vẫn vương vài vài cánh hoa tươi.

Cô Teresa đang đứng vẫy gọi chúng tôi ở chỗ rìa cỏ, trên vai khoác một cái túi vải kaki, còn hai tay thoăn thoắt ngắt từng cánh hoa đậu lupin và cho vào túi.

“Ai thích chơi trò đuổi rắc hoa lupin không?” – cô hỏi.

Cả đám nhồm ngay dậy, hồ hởi băng qua cánh đồng hoa chạy về phía cô Teresa. Hóa ra đây là một dạng của trò đuổi rắc giấy mà cô vẫn thường chơi với đám trẻ đến làm khách nhà McAnsh trước đây. Cô xoa đầu tôi và Misty, bởi hai đứa đang đứng gần cô nhất, và chỉ định chúng tôi sẽ cùng vào nhóm rắc hoa với cô. Còn nhóm Spark, Maps và Fido sẽ chạy đuổi bắt đằng sau.

Nhưng trước tiên, cái túi vải kaki trên vai của cô cần phải được nhét đầy cánh hoa đã. Năm đứa chúng tôi hăng hái tản đi ngắt hoa giúp cô. Mùi hoa lupin tỏa ra trong không khí càng lúc

càng ngào ngạt, tôi cùng Misty và cô Teresa đã sẵn sàng. Ba đứa còn lại bị bắt phải nằm rạp xuống dưới đất và không được ngóc đầu lên nhìn trộm, cho tới khi cô Teresa ra hiệu cuộc rượt đuổi bắt đầu.

Đứa nào đứa nấy phấn khích chờ đợi hiệu lệnh xuất phát của cô Teresa. Một tiếng huýt sáo vút lên vang vọng cả thung lũng, khiến cho con chó to trong vườn nhà quý bà Hodge cũng phải ngóc đầu dậy sủa âm ỉ.

“Đấy sẽ là hiệu lệnh xuất phát nhé. Nhưng mấy đứa đừng kể cho chú Foley về chuyện cô huýt sáo đấy” – cô nháy mắt với tôi.

“Tại sao ạ?”

“À, cô e là chú ấy không thích cô làm như vậy. Mặc dù chú ấy chưa bao giờ nói lời cấm đoán gì nhưng cô có cảm giác chú ấy nghĩ rằng đàn bà con gái không nên làm vậy. Cũng không phải là chú ấy cố hủ gì, chỉ là chú ấy sẽ thấy không thoải mái thôi. Cô đoán thế”.

Cô ngắt cánh hoa cuối cùng trên tai và tung về phía ba đứa phụ trách nhiệm vụ đuổi bắt và nói: “Nào, ba đứa! Nấp đi!”.

Spark, Maps và Fido ngoan ngoãn trườn xuống bên dưới các khóm đậu lupin. Ngay khi ba cái đầu vừa biến mất sau các ngọn cây, ba cô cháu chúng tôi bắt đầu xuất phát.

Chạy được dăm mười bước, cô Teresa lại thọc tay vào cái túi vải lấy ra một nắm hoa tung vào trong gió. Hai đứa chúng tôi chạy chậm chậm bên cạnh, băng qua khu cắm trại đổ nát trước kia của những người thất nghiệp, chạy tiếp lên sườn đồi phía nam, để rồi hỗn hển vòng qua khu vườn của ông Watson – người chưng cất rượu nghiệp dư. Bóng ông thấp thoáng giữa vườn cà chua, trên đầu lủng lẳng những quả cà chua to tròn, đỏ mọng hoặc xanh bóng như mấy quả cầu trang trí trên cây thông Noel. Đầu ông Watson đội một cái mũ nhàu nát, chòm râu bù xù rậm rạp của ông trông chẳng khác nào một tổ ong xám xịt.

Vừa bước chân lên tới đỉnh đồi thì chúng tôi nhìn thấy một nhân vật khác cũng là người trong vùng, đang nhẩn nha cưỡi ngựa. Nghe nói ông ấy thuê đất của chính phủ để chăn cừu.

“Cô dám cá là ông ta sẽ nghĩ chúng ta đang âm mưu một việc gì đó xấu xa” – cô Teresa mỉm cười nói – “Nghe đồn thỉnh thoảng mấy cậu nhóc trong vùng lại bắt trộm một con cừu của ông ta và đem đi làm thịt.”

Cứ nhìn cái cách ông ấy nhìn tụi tôi chăm chăm đầy nghi hoặc thì hiểu. Ba cô cháu vẫn tiếp tục chạy thêm một quãng nữa, cho tới khi bóng người đàn ông chặn cừu khuất hẳn sau đụn đất. Cô Teresa dừng lại và huýt sáo ra hiệu. Tiếng huýt sáo vang vọng khắp thung lũng, nhưng giờ đây chúng tôi không còn thấy bóng dáng cái biển hoa lupin kia đâu nữa rồi. Do đó cũng không biết ba đứa kia đã bắt đầu xuất phát hay chưa.

Chúng tôi tạo ra rất nhiều vết tích giả, các cánh hoa, các cành cây được khéo léo sắp xếp nhằm trì hoãn và đánh lạc hướng nhóm còn lại. Chúng tôi nấp sau mũi đất gần mấy trạm canh gác báo tín hiệu – nơi cung cấp toàn bộ chăn ga gối đệm cho gia đình nhà McAnsh. Ba cô cháu len lỏi quanh các phiến đá ăn sâu xuống lòng đất. Tôi đã rất ngạc nhiên khi xuống cánh đồng cỏ chặn cừu và thấy những khuôn mặt đá gầy gò, những ánh mắt vô hồn đang nhìn chăm chăm về phía tụi tôi, hai má và trán của họ như bị bạc màu vì sương gió.

“Họ đã được một cư dân trong thung lũng tạo ra đấy” – cô Teresa giải thích – “Ông ấy là một thợ đục đá. Khi đó không ai có đủ tiền xây mộ chỉ bằng đá. Cúi xuống mau, cô nhìn thấy ba cậu kia rồi!”

Spark, Maps và Fido đang hí hục chạy lên sườn đồi, vẫn còn cách chúng tôi một khoảng xa. Nhưng ba cô cháu vẫn rón rén đi xuống đồi, cho tới khi chỉ còn cách biển một quãng ngắn. Nhóm chúng tôi quyết định ngồi nghỉ mệt, mặt ai cũng hớn hờ hài lòng, bởi cứ theo tình hình hiện nay thì nhóm kia sẽ không bao

giờ có thể tóm được tụi tôi. Hôm nay sóng biển trắng phau một cách lạ thường, rất hợp với mùi hương ngào ngạt của những cánh hoa lupin. Bên dưới làn nước trong veo kia là những viên đá đen sẫm cùng xác con thuyền bị đắm năm xưa.

“Ở St. Roderick, các sơ đối xử với bọn cháu thế nào?” – cô Teresa đột nhiên hỏi.

Misty quay sang nhìn tôi chờ đợi. Và tôi quyết định thể hiện mình là một người có tầm lòng quảng đại: “Cũng không tồi ạ”.

“Các sơ hẳn có một cuộc sống rất tuyệt vời!” – cô Teresa mỉm cười mơ màng.

“Ôi trời!” – Misty ré lên – “Tuyệt vời ấy ạ!”

“Bởi họ không phải lo nghĩ gì nhiều”.

“Ôi không ạ, họ lúc nào cũng trăm mối âu lo. Đúng không, Choker?”

Tôi gật đầu lia lịa tán thành.

“Không phải chứ? Về chuyện gì?” – cô Teresa ngạc nhiên hỏi.

“Cháu cũng không biết nữa. Họ lúc nào cũng cầu nguyện” – Misty thật thà nói.

“À, điều đó không làm cô lo lắng” – nói rồi cô nhấc cái túi kaki lên, dốc hết chỗ cánh hoa còn lại ra lòng bàn tay.

Cô thản nhiên bỏ lửng câu chuyện lại ở đó, nhưng ảnh hưởng của nó lên Misty và tôi là vô cùng to lớn, y như cái lần ông O’Leary nói về chuyện một đêm thứ Sáu nào đó chú Foley có thể sẽ bị văng xuống biển khi đang trên đường về nhà.

Hai đứa chúng tôi trượt xuống núp dưới cái cùn cát đằng sau cô Teresa, chờ đợi. Khi ba đứa kia lần tới gần nhúm cánh hoa cuối cùng, cô Teresa thì thào vào tai Misty và tôi và cả ba cô cháu bất ngờ nhảy dựng lên khỏi chỗ ẩn nấp, phá lên cười giòn giã, rồi tự nhận mình là người thắng cuộc. Và với cái luật chơi không được quy định rõ ràng từ ban đầu thì có vẻ như nhóm chúng tôi thắng thật.

Ngày hôm sau, tôi đã lên ra ngoài một mình tha thân lần theo dấu cánh hoa của hôm trước, với mong muốn có thể hồi tưởng lại quãng thời gian vui vẻ được ở thật gần bên cô Teresa. Chỉ tiếc là mấy cánh hoa đó đã héo khô và không còn mùi thơm nữa. Tất cả đã ngả màu nâu và héo quắt lại, tôi đành quyết định sẽ không đi tiếp nữa.

Trong khi đó, những câu hỏi không ngừng của cô Teresa về cuộc sống của các nữ tu ở St. Roderick khiến chúng tôi vô cùng lo lắng.

“Hay là cô ấy muốn trở thành tu sĩ?” – Fido hỏi, trên đường trở về sau trò chơi rắc hoa lupin với cô Teresa. Sự lo lắng dường như khiến cho khuôn mặt của cậu ta càng trở nên nhỏ bé hơn.

“Cô ấy có nói vậy đâu” – Misty cãi.

“Nếu cô ấy vào tu viện” – Spark khinh khỉnh nói, cố làm ra vẻ không bận tâm – “rồi không sớm thì muộn cô ấy sẽ trở nên khó tính như những người khác thôi”.

“Tại các sơ không được ngủ đủ giấc” – Maps phân trần – “Đó là nguyên nhân khiến họ dễ nổi quạu đến như vậy. Họ phải dậy từ nửa đêm để cầu nguyện”.

Fido nói: “Nói cho cùng thì chính những thói quen nặng nề đó là vấn đề của họ”.

“Đúng vậy, họ có những thói quen không tốt lắm!” – Spark gật gù tán thành.

“Mẹ Bề trên giờ đã 90 tuổi, chúng tớ người đã phải dành rất nhiều thời gian cầu nguyện” – Misty phân tích tiếp – “Các cậu có nhìn thấy cái tràng hạt to đùng đeo trước cổ của người không? Không thể tả tơi hơn!”.

Rất có thể cô Teresa sẽ có kết cục giống như vậy và trong mắt chúng tôi, điều đó quả là... một sự lãng phí. Cũng là một kết thúc buồn cho hy vọng của năm đứa chúng tôi.

Không ai đưa ra được kế sách nào để cảnh báo trước cho cô Teresa. Nhưng tại buổi học bơi ngày hôm sau, khi cả đám đang

nằm hong mình trên nền cát nóng, Maps đột nhiên đứng phắt dậy, làm cô Teresa giật nảy cả mình. Dường như cô ấy không hề nhớ tí nào về những gì đã nói với Misty và tôi.

“Cô ơi, cô có biết điều gì sẽ xảy ra với các nữ tu sau khi họ vào tu viện không?” – Maps nói – “Họ phải cạo trọc đầu”.

“Cạo trọc ư?” – cô Teresa sửng sốt thốt lên, hai tay ôm lấy mặt.

“Toàn bộ đầu!” – Maps nghiêm nghị nhấn mạnh.

“Chúa ơi, tại sao?”

“Đó là quy định” – vừa nói cậu vừa quay qua nhìn tụi tôi tìm kiếm sự ủng hộ. Tiếp đó cậu kể về việc một sơ luôn nằm ngủ giữa phòng để canh chừng tụi tôi, khi chúng tôi còn nhỏ. Sơ thường nằm trên cái giường-sấm-sét-bốn-chân, theo cách gọi của Fido, được kê trên một tấm bục cao, lúc nào cũng buông rèm trắng kín mít. Một đêm nọ, khi Misty gặp ác mộng, sơ liền chạy tới dỗ dành, trong bộ váy ngủ dài chấm đất cùng cái mũ trùm đầu nhỏ xíu màu trắng tinh. Như sợ rằng điều đó vẫn chưa đủ để thuyết phục cô Teresa, Maps tiếp tục kể về lần cả đám tình cờ được nhìn thấy mái tóc ngắn cũn cỡn như con trai của sơ khi người thò đầu ra khỏi giường, bắt tụi mình trật tự, không được nói chuyện.

Bốn đứa còn lại chúng tôi cũng nhao nhao lên để thêm vài câu cho câu chuyện thêm phần sinh động. Cô Teresa chỉ ngồi im lắng nghe.

“Họ còn phải kết hôn nữa” – Spark nói.

“Các sơ mà phải kết hôn sao?” – cô nhíu mày hỏi.

“Vâng ạ” – Spark hào hứng kể - “Họ đều là những cô dâu của Chúa. Ai cũng đeo nhẫn cưới. Bọn cháu biết rất rõ, bởi khi sơ Alphosus đánh rơi cái nhẫn của người xuống cống, bọn cháu đã phải mất hàng giờ đào tung cái cống cũ nặng mùi đó lên để tìm nhẫn cho sơ”.

Trong một giây, cô Teresa nhìn Spark không chớp mắt, sau đó bật cười phá lên.

“Một cuộc sống khủng khiếp đấy cô ạ!” – Maps nói.

“Đó không phải là cuộc sống mà cô mong muốn” – cô nhẹ nhàng nói, còn đám tụi tôi thì thở phào nhẹ nhõm – “Hơn nữa, cô đã kết hôn rồi”. Cô giơ bàn tay trái lên khoe chiếc nhẫn vàng đang lấp lánh dưới ánh nắng Mặt Trời.

§19

*M*uốn chú Foley lái xe chậm lại ư?

Chẳng khác nào hy vọng ông Lão Làng câu được con cá mú Henry bằng một mẩu mai rùa dính vào đầu ngón tay. Vì thế, khi chú Foley tiếp tục lao xe âm âm xuống đồi để về nhà vào tối thứ Sáu sau đó, chúng tôi lo lắng hơn bao giờ hết về những mối nguy hiểm có thể xảy ra với chú. Tất cả đều thống nhất ở một điểm: vì lợi ích của cả nhóm, chúng tôi cần bảo vệ chú Foley khỏi chính bản thân chú.

Câu trả lời đến với chúng tôi buổi tối hôm đó khi Maps nói thẳng ra suy nghĩ của mình. “Đi chậm” - Maps khởi xướng. Tiếp đó cậu ấy tuôn ra một tràng về các biển hiệu cảnh báo nên dựng trên đường để chú Foley có thể nhìn thấy trong đêm tối. “Khúc cua nguy hiểm! Khúc cua tử thần! Giới hạn tốc độ 5 dặm/giờ! Đoạn đường nhiều sỏi! Khúc cua chữ chi nguy hiểm chết người!”.

Bốn đứa còn lại cũng thi nhau đưa ra các gợi ý. Tiếng của Spark to nhất trong đám: “COI CHỪNG, ĐƯỜNG XẤU!”

“Mấy đứa, mấy đứa!” - bà McAnsh ngó đầu vào - “Đi ngủ mau!”

Tối nay bà McAnsh chưa uống một giọt rượu nào cả. Chúng tôi ngoan ngoãn nghe lời. Cả đám đã có câu trả lời. Điều không thể đã trở thành có thể. Chúng tôi sẽ khiến chú Foley đi chậm lại vào đêm thứ Sáu tới đây.

Sáng hôm sau, toàn vịnh Captain’s Folly bị che phủ bởi một màn sương phún mỏng mảnh. Cả ngày hôm đó, thảm hoa giọt sương gần như không có cơ hội khoe sắc. Các mũi đất trở nên mờ mờ ảo ảo, nhà của ông Watson và Quý bà Hodge như nhòe

đi trong cái không khí ẩm thấp đó. Mưa nhỏ làm cho lớp bụi bẩn kết lại trên mặt các món đồ vớt ngoài bãi rác, lúc chúng tôi ra đó thì học lượm mấy tấm ván về làm biển hiệu. Đầu tiên, cả đám tận dụng nốt ít vôi trắng còn sót lại trong mấy cái xô đựng ở góc vườn nhà McAnsh để sơn nền cho tấm biển. Tôi được phụ trách phần viết chữ, bởi vẽ vời là một trong những môn học khá nhất của tôi ở St. Roderick. Tôi vẫn còn nhớ rất rõ lần bị Mẹ Bề trên quát cho sáu roi vào mông vì tội vẽ đầy xe máy và ô tô ra đằng sau các bức tranh miêu tả buổi lễ Mass trong cuốn sách cầu kinh của mình.

Mặc dù có nhiều gợi ý nghe rất kêu, nhưng cuối cùng năm đứa vẫn nhất trí chọn những câu ngắn gọn mà súc tích nhất. Một dòng chữ ĐI CHẬM to đùng, viết bằng nhựa đường, được dựng lên trên đỉnh đồi, tiếp đó là những tấm biển cảnh báo về các khúc cua nguy hiểm, đoạn đường nhiều sỏi - một bộ sưu tập các biển hiệu với những chữ cái được quệt bằng tay nguệch ngoạc, nổi bật trên nền vôi trắng. Chúng tôi dùng đinh kiếm được trong mấy hộp dụng cụ cũ vớt lại ở khu cắm trại để cố định các tấm ván, và dùng một miếng sắt nặng trích làm búa. Chỉ tới khi mọi thứ đã xong xuôi, cả đám mới chợt nhận ra một điều: sẽ dễ dàng hơn rất nhiều nếu chúng tôi đi kiếm đinh ở bên dưới con tàu đang đóng dở của ông Porter Bụng Phệ, và mượn ai đó một cái búa cùng một ít sơn.

Một vị sư khác ở St. Roderick, sư Ignatius - người cứ mở miệng ra là nói về Đại chiến thế giới - đã từng kể cho chúng tôi nghe về cuộc đình chiến giữa hai phe khi họ bị lạc trên một hòn đảo hoang dã để cùng nhau tồn tại. Đó chính là tình trạng của năm đứa chúng tôi hiện nay, cùng chung vai sát cánh vui vẻ để “cứu” chú Foley. Nhưng một khi mọi việc đã xong xuôi, chúng tôi sẽ lại tiếp tục quay ra để phòng, canh chừng lẫn nhau.

Các bảng hiệu được hong khô trong túp lều mà con Socrates đã từng đánh lừa làm mấy đứa tưởng nó là một ông lão Rip Van

Winkle khốn khổ của thời hậu khủng hoảng.

“Mi nghĩ nó sẽ có tác dụng không?” - Spark hỏi.

Bốn đứa còn lại dáo dác nhìn xung quanh xem anh chàng đang nói chuyện với ai. Thì ra là với một bông hoa hướng dương.

“Rằng nó sẽ khiến chú ấy đi chậm lại?”

Bông hoa hướng dương như gậy gù tán thành, khi Spark với tay lắc nhẹ vào thân cây. Và cậu ấy coi đó là câu trả lời chắc chắn cuối cùng.

Giờ còn lại đúng một vấn đề nữa cần giải quyết đòi hỏi phải có một kế sách hợp lý và sự phối hợp nhịp nhàng. Không còn gì có thể ngăn cản chúng tôi đi lên trên đồi và dựng các tấm biển lên. Chúng tôi đã kiếm ra đủ xẻng và cuốc trong đồng dụng cụ làm vườn dựng ngổn ngang tại khu cắm trại bỏ hoang. Chúng tôi cũng đã xác định rõ các điểm cần dựng biển. Duy chỉ có điều, nếu chúng được dựng lên quá sớm, mọi người trong vùng sẽ nhỏ chúng đi cho coi. Vì thế thời điểm thích hợp nhất để dựng biển chính là tối ngày thứ Sáu, sau khi Mặt Trời đã lặn, khoảng một tiếng trước khi chú Foley trở về. Kế hoạch nghe thì có vẻ hoàn hảo nhưng trên thực tế, chúng tôi vẫn chưa biết phải làm sao để chuồn ra khỏi nhà mà không bị ông bà McAnsh phát hiện. Khi họ không có giọt rượu nào trong người, họ luôn phải đảm bảo chắc chắn là năm đứa chúng tôi đã lên giường đi ngủ thì mới thôi. Nói theo cách khác, nếu tối hôm đó họ có một chai rượu để uống...

Maps cũng lại là người đứng ra giải quyết vấn đề này cho mấy đứa tụi tôi. Nhưng cũng phải chờ tới đêm thứ Năm.

“Ê, này.” - Maps thách thức Spark một cách đầy khiêu khích - “cậu vẫn nhớ nơi ông Watson cất chai rượu bí ngô chứ?”

Tất nhiên là Spark biết, tất cả bọn tôi đều biết: trên kệ bếp trong cái làn đằng sau nhà. Một hôm, ông Watson đã rủ chúng tôi vào nhà chơi, khi thấy năm đứa đang tha thẩn từ trên đồi về.

Ông đã dắt chúng tôi ra cái lán đằng sau, lấy một chai rượu bí ngô và nhờ cả lũ cầm về tặng cho ông bà McAnsh, kèm theo những lời ca tụng ngất trời.

“Nghe này,” - Maps nói tiếp - “tớ thách cậu lén vào đó lấy trộm một chai và đem về cho vợ chồng ông McAnsh, nói rằng đó là quà của ông Watson tặng, như lần trước. Ông ấy lúc nào chẳng nửa tỉnh nửa say, sẽ không phát hiện ra một chai rượu biến mất đâu. Dám không, tớ thách cậu đấy!”

Spark không cần suy nghĩ lấy một giây, bật dậy nói ngay: “Chơi luôn. Là hai chai hẳn hoi chứ không phải một!”

Một hai chai rượu với ông già đó thì có nghĩa lý gì? Tụi tôi cũng chỉ là lấy để bảo vệ một con người khỏi bị văng xuống biển và chết đuối mà thôi. Lý do đó khiến cho lương tâm của năm đứa chúng tôi cảm thấy thanh thản hơn rất nhiều.

Cả bọn quyết định sứ mệnh ấy sẽ được thực hiện vào buổi sáng hôm sau.

Để đảm bảo Spark có thể lén ra đằng sau nhà mà không bị ai phát hiện, bốn đứa còn lại sẽ xếp hàng ngang dọc bờ giậu, ngó đầu vào trong vườn trâm trồ thán phục cái đồng hồ Mặt Trời. Và đúng thật, ông Watson không còn cách nào khác, đành phải ra ngoài mời chúng tôi vào vườn chơi. Đó là cái đồng hồ Mặt Trời lạ lùng nhất mà chúng tôi từng được thấy. Các múi giờ cũng được chia theo một quy luật riêng, không giống như bình thường. Nhìn từ trên xuống, trông nó như một ổ bánh quế được rắc thêm gia vị màu nâu. Theo hướng mũi tên chỉ thì bây giờ đang là bốn giờ sáng. Nhưng đó là giờ ở Naples, và bên đó đang là buổi sáng mùa Đông ảm đạm, buốt giá.

Chúng tôi đã đặt cho ông Watson biệt danh là Watson Đồng Hồ Mặt Trời. Trong lúc ông đang say sưa giải thích cơ chế hoạt động của cái đồng hồ lạ kỳ này, chúng tôi đã kịp nhìn thấy bóng Spark vụt chạy về phía cái lán đằng sau nhà. Theo lời ông Watson, nếu chúng tôi mượn được nhân công của chú Foley đào

một đường hầm xuyên dưới lòng đất bắt đầu từ vườn nhà ông, thì điểm đến cuối cùng sẽ là lòng núi lửa Vesuvius. Bình thường có lẽ tụi tôi đã vô cùng phấn khích khi nghe một thông tin thú vị kiểu như vậy, nhưng tại thời điểm lúc đó thì thật không vui vẻ gì cho lắm. Bởi lòng dạ chúng tôi lúc ấy đã đủ nóng như lửa địa ngục rồi, không cần phải bỏ thêm vào miệng một cái núi lửa đang hoạt động nữa làm gì.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn lịch sự lắng nghe chăm chú, cho tới khi nhìn thấy Spark chạy vụt xuống sườn đồi, có cái gì đó phồng phồng giấu phía dưới áo sơ mi. Cậu ấy đã cố tình mặc chiếc áo đó đặc biệt cho ngày hôm nay.

Khi những tia nắng đầu tiên bắt đầu chiếu sáng thành phố Naples ở đầu bên kia của thế giới, cũng là lúc ánh hoàng hôn bao trùm lấy toàn vịnh Captain's Foley. Ông bà McAnsh đã vui mừng ra mặt khi thấy chúng tôi mang về hai chai rượu bí ngô, quà tặng từ ông Watson Đồng Hồ Mặt Trời. Cả hai đã kịp làm hết một chai khi Spark rón rén chuồn ra khỏi nhà trước tiên.

Tất nhiên là hai vợ chồng ông bà McAnsh không hề ý thức được về việc làm của Spark. Từng đứa từng đứa một, chúng tôi lén ra ngoài, chạy thẳng tới khu cắm trại bỏ hoang để lấy các tấm biển báo, rồi khệ nệ bê chúng tới các điểm mốc đã được đánh dấu từ trước. Chúng tôi làm lần lượt từng cái một từ trên đỉnh đồi xuống, bắt đầu từ tấm biển ĐI CHẬM to đùng được dựng ở gần bến xe buýt. Bọn tôi tin chắc rằng nó sẽ đập ngay vào mắt chú Foley khi vừa lên tới đỉnh đồi. Chúng tôi dùng chân không dậm xuống nền đồi cứng để giữ cho tấm biển đứng thẳng, sau đó đi xuống chỗ cắm biển thứ hai. Khi năm đứa chúng tôi làm được hết tới chân đoạn đường khúc khuỷu kia thì cũng là lúc trăng đã hiện rõ trên bầu trời đêm. Các ngôi nhà trong vịnh Folly đều đã lên đèn.

Lúc gần tới cửa tiệm của cô Teresa, cả đám nghe thấy tiếng cô đang ngân nga hát, kèm theo một mùi hương xà phòng hoa

hồng nhẹ nhẹ đang lửng lơ trong không khí. Cô vừa bước ra ngoài cửa, khoác chiếc áo choàng mùa hè đã được ủi cẩn thận. Không đứa nào có ý định chạy ra chào cô cho tới khi tự cô phát hiện ra và gọi tụi tôi lại. Mặt cô lộ rõ vẻ ngạc nhiên.

Chiếc xe ô tô du lịch xiêu vẹo chở mấy anh trong câu lạc bộ lướt sóng và bạn gái của họ chợt dừng lại trước tấm biển ĐI CHẬM của chúng tôi. Cô Teresa lại quay sang nhìn chúng tôi một cách khó hiểu. Trong một giây, chúng tôi như muốn ngừng thở vì căng thẳng. Cái xe tiếp tục chuyển bánh chạy xuống sườn đồi, dừng lại và cười hô hố trước mỗi tấm biển báo.

“Chúa ơi, chuyện gì đang xảy ra trên đó thế?” - cô Teresa thốt lên. Thật may là mắt cô vẫn nhìn chăm chú lên sườn đồi, chứ không phải vào chín con mắt tội lỗi của chúng tôi.

Cả bọn đúng là không lường trước được điều đó sẽ xảy ra.

Cô Teresa vẫn tiếp tục hướng mắt về phía sườn đồi: “Hình như có cái gì đó cắm ở trên đó. Bọn họ cười cái gì thế không biết?”

Vừa xuống tới nơi, đám thanh niên đó vội chạy tới chỗ cô Teresa và kể cho cô nghe. Năm trai, ba gái, ai cũng tỏ ra vô cùng phấn khích sau khi làm một chầu ở quán Dog's Hind Leg.

“Có ai đó định bắt anh Can Đảm của chúng ta phải giảm tốc độ thì phải” - một anh trong đám nói.

“Bắt Foley giảm tốc độ ư?” - cô Teresa tròn mắt ngạc nhiên.

“Đi chậm... Khúc cua nguy hiểm... Đường có sỏi... ổ gà...” - anh ta chỉ tay về phía con đường khúc khuỷu và mấy cái biển báo của chúng tôi - “Cả con đường la liệt cắm đầy biển báo từ đầu tới chân, có mấy chữ cái còn bị viết sai chính tả nữa chứ!”

Ngay cả điều đó cũng không có nghĩa phải là bọn tôi làm. Cô Teresa quay lại nhìn chằm chằm về phía căn lều của ông Lão Làng và Galore Bàn tay Vàng, lẩm bẩm: “Không hiểu là ai trong hai người đó làm chuyện này nhỉ. Hay là...”. Cô quay ngược đầu nhìn về phía tòa biệt thự của quý bà Hodge: “Có thể là quản gia

của nhà đó. Bà ta vẫn thường than phiền với chị về chuyện mấy con chó luôn hoảng sợ và sủa ầm ĩ mỗi khi nghe thấy tiếng xe máy của anh Foley”.

Chúng tôi chưa bao giờ chứng kiến cô Teresa bảo vệ chồng đến như vậy. Cả đám bắt đầu tin rằng việc làm vừa rồi của tụi tôi là một sai lầm khủng khiếp, khi một anh chỉ thẳng vào mặt chúng tôi và nói: “Ê, mấy nhóc, chắc không phải tụi em bày ra mấy trò đó chứ hả?”

Cô Teresa quay phắt lại nhìn bọn tôi, cả năm thằng cúi gằm mặt xuống, không nói được câu nào. Ông Bandy McAnsh đã tiên đoán rất đúng khi gọi chúng tôi là những tín hiệu xấu.

“Các cháu đã làm chuyện đó sao?” - cô hỏi.

Bọn tôi bắt đầu thú nhận, mồ hôi vã ra như tắm, trong khi đám thanh niên kia rú lên cười chế nhạo.

“Ôi Chúa ơi! Sao các cháu lại làm vậy?” - cô gắng hỏi.

Chúng tôi quay qua nhìn nhau, đùn đẩy không đứa nào dám trả lời.

“Ai đó làm ơn giải thích cô nghe xem nào? Dừng cảm lên, Spark”

“Aww, bọn cháu đã nghĩ là những tấm biển ấy sẽ khiến chú Foley chạy xe chậm lại một chút” - Spark nhún vai nói, và cả đám tụi tôi lại được nhận thêm một tràng cười nữa từ mấy anh chị kia.

“Vì chú ấy có thể sẽ bị văng xuống biển” - Fido giải thích - “và chết đuối”.

“Ồ, vậy là các cháu đang bảo vệ chú ấy sao?”

“Có thể nói như vậy” - Fido thở dài - “Vâng, đúng là bọn cháu muốn bảo vệ chú ấy!”

Một anh cười nhiều quá đến nỗi bò lăn bò càng ra đất, nước mắt nước mũi giàn giụa.

Tiếp đó đến lượt cô Teresa cũng phá lên cười: “Lát nữa chú Can Đảm của các cháu chắc chắn sẽ bị sốc lắm đây”.

Chiếc xe ô tô du lịch lại tiếp tục đi ra phía bờ biển và dựng lều cắm trại ở đó. Còn tụi tôi thì vào nhà cô Teresa ngồi chơi đợi chú Foley về. Sự ủng hộ của cô Teresa phần nào khiến chúng tôi yên tâm về sự thành công của chiến dịch giảm-tốc-độ-chú-Foley.

Cuối cùng thì chú Foley cũng trở về. Ánh đèn pin phía trên trán của chú rọi thẳng vào tấm biển báo thứ nhất ở trên đồi, trông nó như cái bóng của một bông hoa hướng dương nổi bật trong bóng tối.

“Chú ấy nhìn thấy rồi” - cô Teresa khoái chí kêu lên, còn năm thằng tụi tôi thì nhảy cẫng lên vì vui mừng.

Tiếng động cơ xe máy nhỏ dần khi chú Foley đọc thấy lời cảnh báo, và tại giây phút đó, chúng tôi cho rằng kế hoạch của mình đã thành công. Nhưng chúng tôi đã vui mừng quá sớm.

Chú lại tiếp tục rồ ga máy âm ỉ, nghe như tiếng rít của cơn lốc xoáy báo hiệu sắp đổ bộ xuống thung lũng và phá hủy mọi thứ trên đường đi của mình. Ánh đèn pin trên mũ của chú ấy hôm nay dường như sáng chói hơn mọi ngày.

Đây là lần thứ sau chúng tôi được chứng kiến chuyến trở về của chú Foley - bốn lần vào thứ Sáu, một lần vào đêm giao thừa - nhưng chưa thấy lần nào lại đầy vẻ bất cẩn như lần này.

Các tấm biển hiệu của chúng tôi ở các khúc cua đều bị lờ đi một cách không thương tiếc. Thậm chí chúng càng kích thích chú Foley nhấn ga phóng nhanh hơn. Cô Teresa há hốc miệng kinh hãi trước sự liều mạng đó của chồng. Còn chúng tôi thì mặt mày tái xanh vì choáng váng. Đáng sợ hơn nữa, từ phía sân sau của câu lạc bộ lướt sóng, mọi người đang reo hò cổ vũ nhiệt tình cho màn biểu diễn táo bạo kia của chú Foley.

Ở khúc cua gần cuối, chú phóng nhanh đến nỗi đất, đá, sỏi văng tứ phía và rơi rào rào xuống biển. Và đến khúc cua cuối cùng thì chú rồ ga bay vèo một cái, đổ xích xuống sân. Cả đám chúng tôi chạy tóe khói vào trong vườn, kinh hãi nhìn bánh xe

sau vẫn đang quay tít thò lò trên cát làm bụi bay mù mịt, tiếng xe phanh kít đến chói tai.

Động cơ xe đã tắt nhưng chú Foley vẫn tiếp tục cười ha hả. Tiếng cười sảng khoái như những lần chú sắp kể chuyện cười. Và lần này người kể chuyện cười là chúng tôi còn chú Foley là khán giả. Có lẽ chú sẽ còn cười lâu nữa, nếu không bị ông Galore Bàn Tay Vàng ngắt lời. Ông như muốn nhắc nhở rằng trời đã về khuya, buổi trình diễn cũng nên kết thúc đi được rồi, bằng bản nhạc “Chúa phù hộ Đức Vua”. Còn với chúng tôi, những gì vừa xảy ra phải gọi là “Chúa phù hộ Foley Can Đảm” mới đúng.

Buổi sáng hôm sau, chú Foley lại có thêm một trận cười đã đời nữa khi nhìn thấy một đám mây tan tác trên trời. Có ai đó lại kể chuyện cười và viết chúng lên trời xanh không?

Trong cơn xười sảng sặc của mình, chú khó nhọc thốt ra mấy từ: “Là trò của Jones Lốc Xoáy đây mà!”.

“Chú Jones Lốc Xoáy í ả?” - chúng tôi tò mò hỏi, nhớ lại lần chú Foley kể về bạn diễn khi xưa của mình tại các cuộc đua.

“Là chú ấy đấy”.

Chúng tôi ngửa mặt lên trời quan sát đám mây kia, nhưng chịu không đánh vắn ra được nội dung của nó. Sau khi đã bình tĩnh trở lại, chú Foley vui vẻ giải thích với chúng tôi rằng chú Jones Lốc Xoáy đã chuyển từ nghề lái mô tô biểu diễn sang làm nghề vẽ biển quảng cáo cuối tuần. Và khi đắm đắm nhìn vào bầu trời xanh thẳm đó, chúng tôi bỗng có cảm giác như đang nhìn vào tương lai của mình, cố căng mắt đánh vắn xem cái tên nào trong năm cái tên đang được công bố với toàn thế giới.

Đột nhiên cô Teresa gọi chú Foley vào bê hộ cái ô to ra dựng ngoài bãi biển. Bọn tôi cũng lục đục kéo nhau ra ngoài cồn cát. Cái chữ viết nguệch ngoạc trên trời kia tiếp tục bám theo chúng tôi như một hồn ma. Tôi đã đưa nó vào trong khung ảnh và trầm ngâm nghiên cứu rất lâu nhưng vẫn không thể dịch ra nổi ý nghĩa của nó. Kế đến, tôi đưa chú Foley và cô Teresa vào tầm ngắm. Cả hai đang nằm phơi nắng bên dưới cái ô màu xanh lá cây khổng lồ khi nãy. Giữa họ có đủ chỗ cho năm đứa trẻ rười rượi nhỏ nằm cùng.

Có vẻ như Fido và Spark cũng có chung suy nghĩ ấy với tôi. Bỗng dưng, tôi ước gì những thứ tôi tưởng tượng qua cái khung

ảnh cũ này có thể trở thành hiện thực, nhưng chỉ trong phạm vi bốn góc khung ảnh này mà thôi. Bờ cát trắng bỗng biến thành những bức tường trắng của nhà thờ Serenity. Tiếng đàn piano của ông Galore Bàn Tay Vàng nổi lên réo rắt. Những cây nến to làm bằng sáp ong được thắp sáng trên cái giá nến khổng lồ bằng đồng thau, bốn cái quan tài nhỏ được phủ cờ làm từ ga giường nhà McAnsh. Bên trong là bốn cái xác của bốn tín hiệu xấu số: Maps Prior, Misty Hayward, Spark Monahan, Fido Ward. Bốn đứa trẻ tội nghiệp, trong lúc đang hóng mát trên biển chẳng may bị lật xuống và chết đuối, cuối cùng được sóng đánh dạt vào bờ, trôi đến chỗ của con ngựa già Socrates. Trong bức hình, tôi là đứa khóc to nhất, nước mắt nước mũi giàn giụa. Cô Teresa đứng một bên xoa tay tôi động viên, bên kia là chú Foley đang quàng tay ôm lấy vai tôi.

Ít ra thì cái chết tưởng tượng đó của bốn thằng tụi tôi cũng là do tai nạn mà ra. Đó là tôi vẫn còn chưa nghĩ đến chuyện mưu sát đầu đấy.

§21

Mánh khéo của tụi tôi càng lúc càng tinh vi và “thủ đoạn” hơn, như những diễn viên chuyên nghiệp.

Chỉ cần đến lần thứ hai khi Misty biến mất với mấy vết máu đỏ do bị cào xước trên mu bàn tay và cẳng tay là chúng tôi đoán ra ngay chuyện gì đang xảy ra. Rõ ràng cậu ta tìm cách vượt mặt bọn tôi để chiếm vai chính, hòng lấy được cảm tình của cô Teresa. Cô ấy từng định bắt một con mèo con trong đàn mèo hoang trên đồi về nuôi nhưng bị mèo mẹ phản đối quá nên đành thôi.

Hằng ngày, sau buổi học với cô Teresa, cả đám lại vây quanh cô để đòi cô kể chuyện ngày xưa về cô và chú Foley, và cả cái vòng đua tử thần nữa.

“Đó là những ngày đam mê và cuồng nhiệt của tuổi trẻ” - cô nói - “Nhưng thực sự cố cảm thấy rằng chú Foley đã rất vui mừng khi từ bỏ nghề biểu diễn trên xe đó. Một phần vì người chú ấy quá to. Và một phần vì thời kì đỉnh cao của chú ấy đã qua. Đôi lúc cô nghĩ, chú ấy cố tình phóng xe vù vù xuống triền đồi vào mỗi buổi tối thứ Sáu cốt chỉ để chứng tỏ với mọi người rằng mình vẫn chưa bị lụt nghề mà thôi. Chú của mấy đứa là một người rất đặc biệt, quả thực rất đặc biệt. Một người đàn ông có trái tim vô cùng nhân hậu”.

Phải chăng cô đã từng gặp tai nạn hồi còn ở vòng đua tử thần?

“À, đúng vậy. Cũng tại mấy cái khói thuốc lá.”

“Khói thuốc lá ư?”

“Ai đó hút thuốc từ trên cao phả xuống và nó bay vào mắt cô”.

“Cô phải nằm viện hơn ba tháng mới phục hồi, tội nghiệp chú Foley...”

Qua các câu chuyện của cô, chúng tôi có thể rút ra một điều: cả cuộc đời cô luôn lấy chồng mình làm trung tâm. Ví dụ, cách nói chuyện và cách dùng từ của cô rất giống chú Foley. Nhưng thỉnh thoảng cô cũng bắt chước cách nói chuyện của Spark! Liệu điều đó có phải ám chỉ rằng cô thích nó hơn tụi tôi không? Niềm hi vọng là và nỗi tuyệt vọng lại tiếp tục đan xen, chồng chéo lên nhau khi cả bọn lại phát hiện ra ở cô cái sở thích nói tắt giống-Fido hoặc đưa ra những câu hỏi hóc búa rất đặc trưng kiểu-Maps.

Một lần, khi chúng tôi đang cùng cô Teresa nằm phơi nắng trên bãi biển, bỗng nghe thấy tiếng nhạc phát ra từ phía nam bờ vịnh. Cô Teresa thở dài: “Cô hiếm khi mặt đối mặt trò chuyện với ông Galore nhưng thực lòng cô cũng hi vọng không phải suốt ngày nghe đi nghe lại mấy bản nhạc cổ điển đó. Có lẽ ông ấy chưa bao giờ nghe qua bài “Nhón chân đi qua vườn tulip” hoặc “Tôi tô những đám mây bằng ánh Mặt Trời”.

Đó là đặc quyền tìm hiểu của tôi.

Không ai cần giải thích về nguồn gốc của cái biệt danh Galore Bàn Tay Vàng. Hằng ngày, ông đứng bên ngoài cửa hàng, giơ hai tay lên cao ngang tầm tai rồi uốn éo các đầu ngón tay như thể đang ra dấu trò chuyện với ai đó ở đằng xa, giống mấy vị sơ khiếm thính ở St. Roderick. Nhưng trình độ ra dấu của ông chỉ như một cậu học trò vỡ lòng, vụng về và lóng ngóng.

Để có thể tiếp cận riêng với nhân vật bí ẩn thích sống ẩn dật này. Tôi phải nghĩ cách làm sao thoát khỏi bảy con mắt cú vọ kia. Bằng không, người đến gặp ông già lập dị kia sẽ không phải mình tôi, mà là cả năm đứa. Tôi cần phải xảo quyệt hơn nữa, nếu muốn thắng được bốn đứa còn lại trong cuộc chiến khốc liệt này.

Cách tiếp cận thông minh nhất chính là đi đường vòng. Tôi nhích dần từng bước lên con đường nhấp nhô đầy sỏi đá, bám sát bức tường đá và đất sét. Fido và Misty vẫn đang nằm dài trên nền cát nóng, hai mắt nhìn không chớp về phía tiệm của cô Teresa. Spark và Maps đang đi từ phía nhà ông O’Leary lại. Chẳng lâu nữa thôi, bốn đứa sẽ nhẩy căng lên đi tìm tôi cho mà xem. Tôi núp vào một chỗ trũng trên sườn đồi để tránh tầm mắt của bọn bạn. Ánh nắng Mặt Trời gay gắt như muốn thiêu cháy tấm lưng trần của tôi. Ở bên dưới, nước biển nhô cao tạo thành những cột sóng trắng xóa, giống như những ngón tay khổng lồ đang chỉ thẳng về phía tôi để mách lẻo. Thật may là tôi đã kịp lẩn xuống cái hang phía dưới, thoát khỏi tầm rada quan sát của mấy cái đầu đang dáo dác tìm kiếm.

“Choker! Cậu ở đâu? Cho-kerrrr!”

Ánh mắt các cậu ấy quét ngang qua rừng thông, hòng hi vọng tìm thấy bóng tôi ở khu cắm trại bỏ hoang, nơi tôi đã dựng lên cả một xưởng vẽ biển báo bằng nhựa đường và vôi trắng. Chỉ tới khi chắc chắn bốn đứa đó đã đi khỏi, tôi mới dám rón rén bước ra khỏi chỗ nấp, cánh cửa hang xám xịt kia vài mét. Không khí trong hang có vẻ rất ấm cúng: một chiếc đàn piano khổng lồ được kê ngay ngắn trên tấm thảm to giữa phòng, xung quanh là mấy chiếc ghế bành cũ kỹ. Ông Lão Làng đã sai khi cho rằng cái hang này chẳng có gì khác ngoài cây đàn piano.

Tiếng chân kéo lê làm tôi giật bắn cả mình. Một người đàn ông lịch lãm bước ra. Ngày nào chúng tôi chẳng nhìn thấy ông ấy đứng ở chỗ đó nhìn ra biển, nhưng chắc trước giờ do tôi còn quá bận rộn để ý tới bốn đôi thủ của mình nên không chú ý tới ông lắm.

Trông mặt ông như con cá hồi hun khói, có lẽ bởi cái tẩu thuốc trên miệng liên tục nhả khói xanh và xám. Khói thuốc làm mắt tôi cay xè. Tự dưng tôi cảm thấy không thoải mái và có phần hơi lo lắng. Tôi cứ đứng đơ ra đó, không thốt lên được lời

nào. Phải mất vài phút sau, tôi mới lắp bắp được thành tiếng: “Ông ơi, ông có thể chơi bài “Nhón chân đi qua vườn tulip” được không ạ?”

Ông ấy lấy cái tẩu thuốc ra khỏi miệng, làm cho làn khói xám dạt hẳn sang một bên. Hóa ra ông Galore là người nước ngoài. Tôi chỉ phát hiện ra điều đó khi ông mở miệng: “Cậu trai trẻ” - dường như cái yết hầu ngoại cỡ kia là nguyên nhân khiến ông phát âm một cách khó nhọc như vậy - “Ta không biết bài hát đó”.

“Thế còn bài “Tôi tô những đám mây bằng ánh Mặt Trời” ạ?”

“Ta cũng không biết”.

Thế là hết! Tôi cảm đầu cảm cổ chạy xuống bãi biển giữa tiếng lảnh lót phát ra từ cây đàn piano khổng lồ kia. Dường như ông Galore Bàn Tay Vàng đang muốn dùng tiếng nhạc đó để xua đuổi mùi người lạ cùng với đề nghị vô duyên còn vương lại trong không khí.

Cuộc đua tìm kiếm long diên hương giữa năm thằng chúng tôi cũng bắt đầu từ trên bãi biển này.

Một lần, khi sáu cô cháu đang nằm phơi nắng trên cát, cô Teresa giải thích cho chúng tôi cơ chế nhả long diên hương của cá voi. Theo lời cô thì đây là một chất liệu vô cùng quan trọng được dùng để chế tạo ra các loại nước hoa cao cấp đắt tiền. Chỉ một lượng nhỏ long diên hương thôi cũng đủ để cô chú xây một căn nhà gần nơi làm việc của chú Foley. Tìm được long diên hương đồng nghĩa với việc một chỗ trong căn nhà ấy được đảm bảo cho một trong năm đứa chúng tôi.

Và thế là đám tụi tôi kéo nhau ra biển từ sáng sớm, để lại những dấu chân mới tinh trên nền cát mịn. Cuộc tìm kiếm vội vã chỉ mang lại những kết quả đáng thất vọng: nếu không phải là rác thì cũng là mấy cái đầu cá chết, sứa biển hoặc nút chai... Tất cả, trừ long diên hương. Cũng không có gì là ngạc nhiên bởi

nó chỉ được nhả ra từ miệng cá voi, trong khi tôi chưa từng thấy bóng dáng một con cá voi nào lai vãng gần bờ biển này.

Mà mong muốn của cô Teresa là mệnh lệnh của chúng tôi.

“Ông lại tội nghiệp” - cô nói, nhìn về phía căn lều của ông Hai Martin - “Cô thật không muốn phải nói lời thương hại ông ấy như vậy chút nào! Nhưng chúng ta biết làm sao trong hoàn cảnh như hiện nay?”

Đôi mắt xanh của cô nhìn chúng tôi như muốn tìm câu trả lời. Đây quả là một câu hỏi khó đối với chúng tôi. Trong khi đó, chúng tôi vẫn tiếp tục ngấm ngầm gây ấn tượng với cô để một ngày nào đó có thể thoát khỏi cái “nhà giam” St. Roderick kia.

*T*rong khi chờ đợi chú Foley trở về vào mỗi tối thứ Sáu, Spark liên tục mở rất nhiều phiên siêu đấu giá, như một cách để làm khuây khỏa nỗi nhớ mong của mình. Bọn tôi đã dựng lên một túp lều nhỏ ở phía bắc của mình, ngay gần hang của ông Lão Làng.

Spark đã moi từ bãi rác lên một chiếc điều khổng lồ, sau đó dùng đinh đóng nó lên tường. Maps là đứa đầu tiên khơi ngòi: “Cậu định sẽ đóng đinh ai lên đó thế?”

Spark há hốc miệng nhìn cậu ta.

Thường thì các câu nói của Maps không có tác động mạnh như vậy với Spark. Chính cậu ấy cũng cảm thấy bất ngờ với bản thân mình, với một cái nhếch mép đầy tự mãn, trông cậu không còn cái vẻ lạnh lùng vô cảm như hằng ngày.

“Còn tùy cậu có thể điên tới độ nào” - Spark trả miếng.

“Cậu đang cố tạo ra một cây thánh giá đúng không?” - Maps đứng đĩnh nói. Fido làm vẻ mặt như thể cậu ta sẽ là nạn nhân bị cột lên cây thánh giá đó.

Chẳng lẽ Spark muốn giảm bớt quân số trong cuộc cạnh tranh này. Bởi tôi thấy có một chiếc xà ngang đã được đóng lên tường.

“Tớ không hề định tạo ra thánh giá gì hết” - Spark quả quyết.

“Nhưng với tớ thì trông chẳng khác gì cây thánh giá cả. Mà mấy cái đinh to đá dùng để làm gì? Hãy nhìn mà xem!”

Mấy đứa đó đúng là đồ quái dị. Fido cứ giật mình thon thót, trong khi Misty tìm cách lẩn lẩn về phía mấy ô cửa sổ mờ đục để trốn.

“Cái thanh xà này là để đóng cánh điều lên đó” - Spark dài mồm ra chế giễu.

“Ý cậu là hai cánh tay?” - Maps vẫn không chịu buông tha.

Fido co rúm rỏ người lại. Misty rời xa nữa về phía cửa sổ. Tôi cảm thấy lạnh toát cả sống lưng. Cứ cái đà này thì tới khi Mặt Trời lặn, đám chúng tôi sẽ chỉ còn lại giỗ lằm là ba đứa.

“Không” - Spark nói, lộ rõ vẻ khoái chí với lời ám chỉ vừa rồi của Maps - “Chỉ là hai cái cánh điều, như tớ đã nói. Tớ sẽ cất cánh!”

“Cất cánh khỏi cái gì?”

“Đôi cánh này sẽ giúp tớ có thể lượn như chim trên trời”.

“Cậu không định nói...”

Giờ đến lượt Maps là đứa giật mình, khi thấy Spark diễn tả đường chạy của mình từ sườn núi lên tới vách núi dựng đứng - và xa hơn nữa.

“Whee!” - Spark hét to - “Tớ sẽ sải cánh ra tít ngoài khơi, lướt trên từng ngọn sóng! Cuối cùng hạ cánh an toàn trên toàn bãi biển”.

“Cậu điên rồi” - Maps nói như muốn hụt hơi.

“Có cậu điên thì có. Tớ chỉ hơi khác biệt thôi” - Spark ngang bướng cãi lại.

Điều này khiến cho việc bắt trộm đám mèo hoang, hay chuyện tìm kiếm long diên hương, hay đề nghị ông Bàn Tay Vàng chơi những bản nhạc hiện đại... bỗng trở nên tầm thường. So với kế hoạch của Spark, chúng tôi chỉ như bốn vầng trăng khuyết đặt bên cạnh một vầng Mặt Trời sáng chói.

“Hurrum! Hoo! Hee! Haw!” - Spark vừa ngân nga vừa tiếp tục vui vẻ đóng đinh vào thanh xà ngang.

“Cậu sẽ bị ngã gãy cổ mất!”

“Tớ sẽ phá vỡ kỉ lục! Đó là điều tớ sẽ làm được! Whee-hee!” - Spark lại phấn khích giơ búa lên và vẽ ra đường bay lượn của

mình. Có lẽ cậu ấy muốn dùng cách này để thoát ra khỏi tầm kiểm soát của tụi tôi và bay vào vòng tay cố Teresa.

Maps rất không hài lòng khi thấy Fido, Misty và tôi im re không nói câu nào. Cậu ta khích bọn tôi: “Đừng có cản cậu ta! Chúng ta sẽ bắt đi được một người!”

Chỉ có Maps mới dám nói thẳng ra suy nghĩ của mình, và của cả ba đứa tụi tôi một cách thản nhiên như thế. Thú thực là trong lòng tôi bỗng nổi lên một sự phẫn khích vô cùng đen tối.

“Cậu nên viết di chúc đi là vừa” - Maps gợi ý - “Bởi vì cậu sẽ bị gãy cổ ngay khi vừa chạm tới mặt nước”.

“Đây” - Spark rút ra con dao nhíp có khắc tên nhà tài trợ lên đó - “Cậu cầm lấy đi. Nếu cú lượn của tớ không thành công thì cậu hãy giữ lấy nó, cùng những lời cầu chúc tốt đẹp nhất của tớ nữa”.

Con dao đó là thứ tài sản duy nhất của Spark. Bởi đến cả quần áo của chúng tôi cũng là tài sản thuộc về St. Roderick. Chúng tôi không có thứ gì có thể gọi là của riêng mình. Sách vở ở trường cũng là đồ thừa lại từ các lớp trên. Đồ chơi duy nhất của tụi tôi là mấy cái xe goòng và lớp xe ô tô đã mòn vẹt. Mỗi lần tan học là cả đám sẽ nhào ra sân hò hét: “Đến lượt tớ chơi xe goòng!” hoặc “Đến lượt tớ chơi lớp xe”. Đứa nào xông tới trước sẽ được chơi món đồ đó suốt cả ngày. Nó giống như trò Nhanh Tay Chộp của bọn trẻ con, nhưng cũng không khác là mấy so với cái cách mà các quốc gia tuyên bố lãnh thổ của mình trong quá khứ.

Spark vẫn tiếp tục hí hục và cố định hai cánh điều và cái đuôi bằng mấy cái đinh lượn được ở dưới gầm tàu của ông Porter Bụng Phệ. Cậu ấy đúng là không sợ gì hết, hoặc nếu không thì là không biết cảm giác sợ hãi là thế nào.

Sự háo hức của cậu ta không hề giảm bớt, trái lại càng lúc càng sục sôi như sắp sửa bước lên giàn thiêu. Spark cười toe toét, hai mắt sáng long lanh như hai đốm lửa xanh.

“Cậu có định hôn tạm biệt tụi này không đấy?” - Maps lạnh lùng hỏi.

“Tớ sẽ bắt tay từng người” - Spark nói, chìa bàn tay nhem nhuốc của mình ra. Móng tay của cậu ta đen kịt, như một kiểu đánh dấu của thần chết.

Maps ưỡ ả bắt tay lại. Fido nắm chặt hai tay ra sau lưng, chân vẫn tiếp tục lùi thật xa khỏi Spark, như sợ cơn điên đó sẽ truyền nhiễm sang mình, Misty cũng chìa tay ra bắt, nhưng với vẻ mặt vẫn chưa hết bàng hoàng, mồ hôi vã ra như tắm ở bên phía con mắt còn tốt. Còn tôi thì có cảm giác như sắp chạm tới cái chết bởi ý nghĩ đen tối đang làm quai hàm tôi cứng đờ. Đáng ra Spark nên đeo theo lá cờ sọc đỏ vàng báo hiệu

Có người rơi xuống biển, như trong cuốn sách hướng dẫn về các loại biển báo vẫn thường mô tả. Cậu ấy thậm chí đã chuẩn bị cả đồ bơi dành cho cú đáp xuống nước sau đó. Nhưng tôi không cho rằng con gà trống trên nhãn hiệu Bột mì Mãi Vươn Cao có thể cất cao tiếng gáy lần này.

Đúng lúc này, Spark ngửa cổ cất tiếng hú, hai tay chụm lại thành loa, giống như cách mọi người ở chợ vẫn thường làm khi giao bán hàng hóa của mình.

“Garn! Gorn! Gorn!”

Tiếng gáy của cậu ấy lan rộng, vang vọng khắp vịnh và thung lũng. Cô Teresa đi ra khỏi cửa tiệm và giơ tay che mắt, nhìn về phía tụi tôi. Ông Galore Bàn Tay Vàng cũng đã chui ra khỏi hàng. Khi đã thu hút được sự chú ý của cô Teresa, Spark kéo lê cánh điều khổng lồ kia ra phía mép vực. Kế đó, cậu lao như bay xuống cái đồi cỏ xanh rờn trước mặt, hai cái cánh đập qua đập lại một cách vụng về, miệng hát “Whee-eee!!” âm ỉ như muốn đánh thức cả cái thung lũng này dậy.

Phần khó nhất của cú cất cánh này chính là bạn sẽ phải quay tròn một vòng, trước khi chạm chân tới mỏm đất đang chìa thẳng ra biển và sải cánh lao xuống bờ vực sâu thẳm. Có một bãi

cỏ không mấy bằng phẳng ở chỗ mỏm đất đó, vướng phải cái cánh khổng lồ của Spark làm cho toàn thân cậu ấy lộn tùng phèo, lao về phía trước, và biến mất trong tiếng hét hãi hùng của cô Teresa và ông Lão Làng.

Cô Teresa lao như bay qua các cồn cát về phía chúng tôi - vẫn chưa hết bàng hoàng về những gì đã xảy ra. Phải mất vài giây sau, bốn đứa mới líu ríu bước ra mép vực và nhìn xuống dưới. Chúng tôi cứ tưởng sẽ thấy xác Spark nằm chổng chơ trên phiến đá, nát bét như con cá chết mà Socrates vẫn thường bắt lên cho đám mèo hoang. Tất cả chúng tôi đều có một phần trách nhiệm trong vụ này: tất cả đều đã mong là Spark “tử nạn” đấy thôi!

Đầu tiên, chúng tôi nhìn thấy hai cái cánh điều đang chống ngược lên về phía bãi biển. Còn vị anh hùng Spark của chúng tôi đang đập chân trong không khí như kiểu bơi chó mà cô Teresa đã dạy hôm trước. Ông Lão Làng đang kéo đầu dây thừng ở phía trên. Spark túm chặt lấy đầu dây còn lại, từ từ được kéo lên. Trông cậu ấy có vẻ như không bị thương tích gì ở đâu hết.

Cô Teresa hốt hoảng chạy tới, quỳ sụp xuống bên cạnh cậu ta. Chúng tôi có cảm giác như những kẻ bại trận. Mặc dù áp dụng cách thức có phần hơi kỳ lạ và nguy hiểm nhưng rõ ràng Spark đã an toàn hạ cánh trong vòng tay của cô Teresa. Mặt cô ấy tái nhợt, hai tay nắm lấy vai của Spark khẽ lắc nhè nhẹ:

“Cháu có bị đau ở đâu không? Cháu không sao chứ? Spark, làm ơn, trả lời cô đi”.

Spark hình như vẫn chưa định thần ra mình đang ở đâu và đã làm gì. Hai mắt cậu ấy sụp xuống như đang ngủ. Thậm chí không nhận ra cả bọn tôi.

“Spark yêu quý!” - cô Teresa tiếp tục lay nhẹ. Vậy là cuộc tranh giành của tụi tôi chính thức chấm dứt. Chẳng phải cô ấy vừa gọi cậu ta là “Spark yêu quý” đó sao? Sắp tới, khi sắp xếp đồ đạc để quay trở về St. Roderick, chúng tôi sẽ phải bỏ Spark Monahan lại đây.

Mắt cô Teresa rưng rưng như muốn khóc, lúc quay qua nói với ông Lão Làng: “Thằng bé không nói được”.

“Vậy đây sẽ là nhà cầm trịch đấu giá bị cầm đầu tiên trên thế giới”.

“Ông không có lương tâm sao?”

“Xin thưa, tim ta đã suýt rớt ra khỏi lồng ngực khi chứng kiến hành động ngu ngốc vừa rồi của cậu ta” - ông vừa nói vừa chỉ về phía cánh điều khổng lồ vẫn đang treo lơ lửng ở vách đá - “Ê nhóc, lần sau nếu muốn biến mình thành mỗi câu Henry, hãy nói trước với ta một tiếng, để ta có thể móc cần câu vào miệng cậu. Như thế Henry sẽ có thể đớp lấy cái đầu nông nổi kia và cần câu của ta.”

“Ông O’Leary, thôi đi!” - cô Teresa găt lên.

“Ta chỉ nói lên suy nghĩ của mình thôi” - ông lão hậm hực khoanh hai tay trước ngực, mắt dôi ra biển.

“Cháu không sao chứ?” - cô cúi xuống hỏi Spark, đầy lo lắng.

Và giờ cậu ta đã nhận ra được mình đang ở đâu và cái phần thưởng quý giá vừa đạt được. Anh chàng chớp chớp hai mắt đầy ranh mãnh, nhìn về phía bốn đứa tụi tôi, như để khẳng định lần nữa chiến thắng tuyệt đối của mình.

“Cháu không sao ạ”.

“Cháu chắc chứ?”

“Tất nhiên ạ!” - giọng cậu ta chắc nịch, hãnh diện như vừa giành chiến thắng đáng kể tại phiên đấu giá lớn nhất trong lịch sử.

Cô Teresa vẫn chưa hết lo, hỏi đi hỏi lại thêm vài lần nữa cho chắc, khiến Spark và chúng tôi quay qua nhìn nhau đầy khó hiểu.

“Cháu gặp may đấy!” - cô nhẹ nhàng nói - “cực kỳ, cú kỳ may mắn. Không bao giờ được phép tái diễn cái trò đại dột này nữa, nhớ chưa?”

“Trả cậu này!” - Maps chìa con dao nhíp ra trả lại cho Spark, nhưng thực ra ý của cậu ấy là: “Trò hay đấy, nhưng giờ cậu lại chỉ như tụi này thôi!”.

§23

Vào những đêm không uống rượu, vợ chồng ông bà McAnsh thường bắt tôi lên giường ngủ ngay sau khi làm xong việc nhà, khiến chúng tôi có cảm giác như trở lại với bầu không khí ngọt ngào nghiêm khắc ở St. Roderick.

Thật tiếc là không đứa nào có cơ hội nói lời cảm ơn ông Watson Đồng Hồ Mặt Trời về món rượu bí ngô tuyệt vời của ông, đã giúp làm cho ông bà McAnsh ngủ không biết trời trăng gì cho tới trưa ngày hôm sau.

Hết chai này đến chai khác, cái sân sau của nhà ông bà McAnsh đã chất đầy vỏ chai rượu rỗng. Trong khi cái kệ bếp nhà ông Watson ngày một vơi dần đi, đến mức chúng tôi thấy sẽ thấy khó lòng lấy trộm thêm một chai nào nữa mà không bị phát hiện.

Ông bà McAnsh thường pha trà trong ruột cái ấm sành lớn với lớp men đã bong lõ chỗ thành từng mảng. Công việc đổ bã chè và rửa cái ấm cổ lỗ sĩ ấy cũng nằm trong phần công việc nhà của chúng tôi. Chính Maps là đứa đưa ra gợi ý rằng nếu biết cách pha chế lại một chút mấy cái lá chè cũ đó, chúng tôi sẽ có được thứ nước có màu na ná giống màu rượu bí ngô. Và thế là... ngày ngày, chúng tôi hăm hở mang ấm ra cái nền sau nhà để súc rửa và gom lá chè cũ, sau đó nhét vào mấy cái vỏ chai cũ đã rỗng nước, đổ đầy nước và đóng nút chai kín mít. Cuối cùng là lén lút sang nhà ông Watson và đặt chai lại trên kệ bếp, đằng sau mấy chai rượu thật.

Ngày hôm đó, khi đang nằm phơi nắng ngoài bãi biển, bỗng nhiên chúng tôi nhìn thấy ông Watson lật đật lao xuống triển đồi, kiểu nửa chạy nửa lăn, như thể đã lâu lắm rồi ông không đi

với tốc độ nhanh đến vậy, nên giờ đang phải tập lại từ đầu. Trên tay ông là một chai rượu còn đầy nguyên, và ông đang thẳng tiến về nhà McAnsh. Tất nhiên là chúng tôi cầm đầu cầm cổ chạy trước về tìm chỗ nấp để nghe câu chuyện của ba người đó. Mười cái tai được giương lên hết cỡ, giống như những bông hoa giọt sương đang vươn mình đón ánh nắng của buổi trưa hè.

Ông Watson nói rất to: “Tôi có việc muốn nhờ và tôi cam đoan là hai người sẽ không thể từ chối. Hãy giúp tôi ném thử chai rượu này nhé?”

“Chuyện nhỏ” - bà McAnsh vui vẻ nói - “Đúng không anh?”

Năm đứa chúng tôi đột nhiên cảm thấy tội lỗi đầy mình.

“Tất nhiên rồi” - ông Bandy lẩm bẩm.

Việc đầu tiên chúng tôi làm lúc đó là nhìn quanh tìm đường chạy trốn đầu tiên, cả đám sẽ trốn ra sau mấy cái bụi cây, sau đó chạy một mạch lên đồi. Từ trong nhà phát ra tiếng mở tủ cốc, tiếng cốc va vào nhau lanh canh, và cuối cùng là tiếng rót rượu.

“Xin thú nhận là” - ông Watson vừa hấp tấp rót rượu vừa nói - “trong cuộc đời nấu rượu của mình, chưa bao giờ rượu của tôi lại có vị lạ đến như vậy”.

“Chúc sức khỏe!” - ông Bandy nói.

“Chúc sức khỏe!” - tiếp theo là tiếng của bà vợ.

Tai năm đứa căng hết cỡ, nín thở chờ đợi. Và gần như ngay lập tức, cả đám nghe thấy hai tiếng phun phì phì, kèm theo tiếng ho khùng khục từ trong nhà vọng ra.

“Xin thứ lỗi cho chúng tôi” - bà McAnsh vội nói - “Có lẽ giờ vẫn còn hơi sớm cho việc thử rượu”.

“À, nhưng ông bà có vẻ vô cùng ngạc nhiên đấy chứ?” - ông Watson nôn nóng hỏi.

“Tại sao chúng tôi lại phải ngạc nhiên?” - bà McAnsh chối vội - “Bạn thân mến, chúng tôi chẳng phải đã quá quen thuộc với rượu của ông rồi sao. Đúng không anh?”

“Không sai” - ông Bandy đề thêm.

“Đúng, đúng. Chính vì vậy tôi mới muốn hỏi xem hai người có phát hiện ra vị gì lạ trong chai rượu này không?”

“Không hề. Và tôi tin rằng chồng tôi cũng đồng ý với ý kiến của tôi” - bà nói rất to, đầy vẻ ám chỉ. Mặc dù không được nhìn tận mắt nhưng chúng tôi dám chắc là bà đang đá vào chân chồng ở dưới gầm bàn - “Chai rượu này đạt đúng tiêu chuẩn Watson. Em nói đúng không?”

“Rất chuẩn” - ông Bandy tán thành.

Ông Watson ngạc nhiên thấy rõ: “Hai người không phát hiện ra vị gì lạ sao?”

“Ông Watson thân mến, tôi cũng đã từng kinh doanh trong ngành rượu bia, và tôi đảm bảo với ông rằng chai rượu này đạt tiêu chuẩn như tất cả các chai rượu bí ngô trước giờ của ông”.

“Thật không có gì khác sao?” - ông Watson vẫn không tin nổi vào tai mình.

“Không hề. Còn anh thấy sao, Bandy?”

“Không. Không một chút gì khác lạ cả” - ông Bandy trấn an - “Tôi thế đấy”.

“Vậy thì điều gì đã xảy ra với khẩu vị của tôi thế nhỉ?”

“Khẩu vị của mỗi người khác nhau mà, ông Watson”.

“Thật kỳ lạ. Tôi thế là chai rượu này có vẻ như...”

“Nói tôi nghe, ông thấy nó có vị như thế nào?” - bà McAnsh cao giọng hỏi lại, khiến ông Watson giật thót mình im bật.

“Không, không... Tôi vẫn luôn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng thưởng thức rượu của hai người mà. Nhưng tôi mong rằng ông bà sẽ không phật ý nếu tôi đem chai rượu này đi hỏi ý kiến thêm vài người khác nữa”.

“Ồ, tại sao ông lại phải phiền lòng đến vậy chỉ vì một chai rượu có vị hơi khác một chút?” - bà McAnsh khó chịu hỏi lại.

“Bà McAnsh thân mến, tôi đã thử thêm hai chai rượu khác nữa. và chúng cũng có vị giống y như chai này”.

Đến đây thì ông bà McAnsh không phản bác thêm một câu nào nữa. Tiếp đó là bóng ông Watson vội vã từ trong nhà McAnsh đi ra, trên tay cầm chai rượu bí ngô giả, rồi rít chạy về phía ông Lão Làng. Chúng tôi lục đục chạy theo, quyết không bỏ sót màn tiếp theo của vở kịch do chính mình khởi xướng.

“Sẽ là nói dối nếu nói rằng tôi không uống rượu. Và tôi cũng không có ý xúc phạm đến ông, ông Watson ạ. Nhưng để tình bạn trước nay của hai ta không bị sút mẻ, có lẽ tôi không nên ném thử chai rượu này. Ý tôi là, như thế sẽ tốt hơn cho ông. Tôi không muốn phải chệch bai thẳng vào mặt người khác.”

“Ông O’Leary thân mến, tôi chỉ muốn một lời đánh giá chuyên môn từ ông mà thôi. Làm ơn, chỉ nhấp thử một ngụm thôi. Như vậy là đủ”.

“Lạy Chúa, như thế là quá nhiều”.

“Ông sẽ giúp tôi chứ?”

“Thôi được rồi, đưa chai rượu đây” - cuối cùng ông Lão Làng cũng miễn cưỡng đồng ý.

Ông Watson hớn hở chìa chai rượu đã mở nắp ra. Ông Lão Làng dùng tay lau qua cái miệng chai, sau đó giơ lên ngắm nghía một hồi, trước khi đưa lên miệng làm một ngụm lớn. Ngay lập tức, hai mắt ông trợn to như muốn nhảy bật ra khỏi tròng, trán và hai bên má đỏ lựng lên như trái cà chua. Ông nuốt ực một cái rồi gào rống lên: “Ôi Chúa ơi!”

“Sao thế, ông O’Leary? Ông phát hiện ra điều gì đó phải không?”

“Tôi phát hiện ra gì hả?” - giọng ông Lão Làng vẫn vang lên như sấm rền.

“Đúng vậy, nói tôi nghe đi” - ông Watson hấp tấp hỏi.

“Là vị nước trà cũ chứ gì nữa!”

“Không sai” - ông Watson vui sướng hét lên.

“Ông cũng thấy vậy sao?” - ông Lão Làng hoài nghi hỏi lại.

“Thật mà” - ông Watson giật vội lấy chai rượu - “Là trà. Trà lạnh! Ông không hiểu như vậy có nghĩa là gì sao, ông O’Leary?”

“Tất nhiên là tôi hiểu chứ” - ông Lão Làng gật gù nói - “Thay vì đổ rượu vào chai, ông đã đổ hết xuống cống, sau đó đổ nhầm nước trà cũ vào chai chứ sao”.

“Không, không, không, không hề. Đây là một phát kiến vĩ đại mà các nhà giả kim đã dày công tìm kiếm hàng thế kỷ nay. Cách biến chì thành vàng!”

Ông Lão Làng nhú mày nhìn ông Watson như thể ông ta đã hóa điên: “Ông Watson, như tôi đã nói từ đầu. Tôi không hề muốn xúc phạm ông hay nói câu gì đụng chạm tới lòng tự trọng của ông. Nhưng phải thú nhận một điều: cái được cho là phát-kiến-vĩ-đại đó của ông chẳng khác gì biến vàng thành chì thì đúng hơn”.

“Để rồi xem. Để rồi xem. Tôi đang định đi đăng ký cho phát minh này của mình. Tôi sẽ được cấp bằng sáng chế và tôi sẽ lại có thể đi du lịch khắp thế giới một lần nữa, trước khi chết. Tôi sẽ không quên ông đâu, O’Leary. Xét cho cùng thì ông cũng là người đầu tiên xác nhận tính chính xác của phát minh này.”

Ông Lão Làng ngao ngán gật đầu, không buồn tranh cãi câu nào. Ông Watson đã quay trở về nhà, trên tay ôm khư khư chai rượu như ôm bảo bối. Lúc đi qua đám chúng tôi, ông còn hớn hờ ngả mũ chào, làm Maps cười ngặt nghẽo.

“Ta đã sống ở đây nhiều năm, và nếu phải kể tên tất cả những gã ngu ngốc mà ta từng biết, có lẽ mười ngón tay là không đủ. Frind Watson là gã ngu ngốc nhất trong đám ngu ngốc nhất mà ta từng gặp. Trong giai đoạn khủng hoảng Kinh tế, bọn thanh niên thường chế ra các loại thuốc nổ có thể làm nổ tung đường ray xe lửa. Mặc dù mấy thứ đó vô cùng nguy hiểm nhưng chí ít thì chúng cũng có ích trong một số lĩnh vực. Chứ trà lạnh thì có công dụng gì?”

“Ông có thể đun sôi nó lên và uống nóng” - Spark gợi ý.

“Ai mà uống được thứ rác rưởi đó chứ” - ông Lão Làng cau có - “Mà ông già đó cũng tội nghiệp lắm. Nhiều năm trước, ông ta từng đi du thuyền vòng quanh thế giới. Nghe nói khi dừng chân ở Naples, ông ta đã gặp phải núi lửa đang hoạt động và bị một viên đá to rơi vào đầu. Nhưng ta lại nghĩ là ông ta bị một cái chậu hoa rên bậu cửa sổ rơi vào đầu thì đúng hơn.” - ông Lão Làng đưa mắt nhìn theo bóng ông Watson đang hối hả chạy về nhà, sau đó quay sang phía tụi tôi và nói - “Nếu không, làm sao lý giải nổi có toàn trà lạnh trong chai rượu đó?”

Tất nhiên là chẳng có đứa nào dại mà đi giải thích. Trên đường về nhà, Misty bảo: “Có lẽ ở cái thung lũng này, ai cũng đã có lần bị chậu hoa trên bậu cửa sổ rơi trúng đầu ít nhất một lần”.

Rồi người ta đã thông báo với ông Watson rằng phát minh của ông không hề có tính thương mại, và rằng sẽ rẻ hơn rất nhiều nếu họ sản xuất trà theo cách thông thường, chứ không phải tạo ra rượu bí ngô trước, sau đó chờ đợi một sự biến hóa thần bí nào đó thành nước trà.

Điều đáng buồn là mấy cái biển báo của chúng tôi không hề được dỡ bỏ tử tế. Mỗi ngày, chúng lại bị người ta tông vào một cách thô thảm, đổ nghiêng đổ ngã trên đường. Cứ nhìn thấy chúng là tôi lại nhớ đến những lần trốn nhà ông bà McAnsh đi ăn trộm rượu.

§24

Spark không phải là đứa duy nhất nghĩ ra nhiều mưu mẹo để chiếm cảm tình cô Teresa. Trong năm đứa chúng tôi, Fido là đứa có nhiều thông tin về bố ruột của mình nhất. Nghe nói bố cậu ta là một người đánh cá. Chẳng thế mà cậu ta có biệt tài câu cá giỏi hơn tất cả đám còn lại, cũng như Spark có biệt tài về ăn nói còn tôi có năng khiếu về hội họa.

Niềm đam mê câu cá bắt đầu khi chúng tôi tìm thấy mấy căn cầu, móc câu và dây câu trong căn lều ở khu cắm trại bỏ hoang. Trong khoảng một tuần sau đó, không ngày nào chúng tôi không ngồi vắt vẻo trên các phiến đá đối diện với lều của ông Lão Làng để câu cá. Cứ mỗi khi làm xong việc nhà là chúng tôi lại phi ngay ra đó, ngồi câu cho tới khi bóng hoàng hôn bao trùm lấy đại dương. Không khí yên tĩnh và trong lành nơi đây khiến cho chúng tôi không ít lần ngủ gật trên bờ đá.

Chiến lợi phẩm sau mỗi lần đi câu của tụi tôi là những con cá trích, cá vụn nhỏ xíu xiu, hoặc loại cá có màu vàng và trắng đốm nâu trông rất lạ, trước giờ chúng tôi chưa từng thấy. Vào cuối mỗi ngày, chúng tôi sẽ lần lượt rải số cá mà mình câu được và đếm. Fido luôn là người thắng cuộc. Chẳng hiểu có phương thức gì đặc biệt mà đám cá cứ bu chặt lấy mỗi câu của Fido, trong khi mỗi câu của bốn thằng bọn tôi cũng ngon chẳng kém cạnh gì, thậm chí trông còn thật hơn là đằng khác. Ban đầu, cậu ta cứ sợ sẽ bị chúng tôi câu tranh hết cá, nhưng đến cuối ngày, đứa to mồm khoe khoang nhất luôn là cậu ta. Chính vì điều này có thể khiến cô Teresa chú ý hơn tới Fido nên bốn đứa nhóm chúng tôi quyết định cả nhóm sẽ không đi câu cá cùng nhau nữa, để đỡ phải đối đầu với Fido.

Không có gì là ngạc nhiên khi quyết định đó của chúng tôi khiến ông Lão Làng vui đến vậy. Chẳng phải lâu nay ông thường xuyên đứng từ trên cao theo dõi bọn tôi đó sao?! Trước giờ chúng tôi không hề tư tưởng gì đến con cá mú Henry cả, không phải chỉ vì nó là con mồi của riêng ông Lão Làng mà còn vì mấy cái cần câu của tụi tôi sẽ không chịu nổi sức nặng của Henry. Hơn nữa sẽ theo cái bóng đen xanh xám lơ lửng qua lại mà ông Lão Làng bảo đó là Henry thì có vẻ như con cá mú này không bao giờ lai vãng tới gần khu chúng tôi vẫn thường ngồi câu cá.

Và niềm đam mê câu cá của chúng tôi cũng kết thúc từ đây.

Nhưng không phải với Fido.

Vào một buổi chiều muộn, khi thủy triều đã lên hết và mặt biển đã yên ả trở lại, Fido từ từ đẩy chiếc xuồng nhỏ nhất được từ bãi rác hôm nọ xuống nước. Chỉ có mình cậu ta và cái mái chèo làm từ cán chổi cũ. Fido thường chèo xuồng hơi quá chỗ nước có xác con tàu đắm một chút. Tôi vẫn nhớ đã vài lần cậu ta tìm cách lẩn đi một mình lên cái vỉa cỏ cao ở trên vịnh để quan sát, và giờ thì - cùng với Spark, Maps và Misty - tôi đã nhìn thấy được kết quả của nghiên cứu ấy.

Ông Lão Làng, hãy cẩn thận!

Xác con tàu vẫn luôn được cho là nơi trú ẩn của con cá mú Henry, và chúng tôi biết rất rõ mục đích của Fido khi liên tục chèo thuyền ra gần khu vực đó. Tất nhiên là bốn đứa còn lại, đứa nào cũng mong một điều xui xẻo gì đó sẽ xảy đến với Fido, trong lúc cậu ta đang hí hục giăng mồi câu dọc mạn xuồng. Mỗi lần cậu ta vui sướng kéo lên một con cá to là mỗi lần chúng tôi ngồi trên bờ nhăn nhó ghen tị.

Chiếc xuồng mỏng mảnh lướt nhẹ giữa làn nước đang lăn tăn sỏi bọt của đại dương. Chúng tôi nhìn về phía lều của ông Lão Làng, cửa ra vào được mở hé nhưng không thấy bóng dáng của vị chủ nhân đâu.

Fido vẫn đang hùng hổ chèo xuống tiến về phía trước. Spark quyết định phải báo cho ông Lão Làng biết.

“Ô-ông O’Lear-reee!”

Tiếng gọi vang vọng khắp thung lũng cuối cùng cũng kéo được ông Lão Làng loẹt quẹt đi ra cửa, trên miệng ngậm tẩu thuốc. Chúng tôi phát hiện ra rằng - theo cái cách bà McAnsh vẫn thường phân chia người uống rượu ra làm hai loại - ở hai bên bờ vịnh có hai kiểu hút thuốc trái ngược hẳn nhau. Ông Galore Bàn Tay Vàng có thể nhả ra cả một cột khói xám và đứng vào chính giữa đó. Trong khi ông Lão Làng thường bập từng hơi ngắn, và nhả khói liên tục, giống như một cái đầu tàu xe lửa đang ì ạch leo đồi.

Lại có thêm một cú giật cần câu mạnh mẽ từ phía Fido, khiến ông Lão Làng phải kéo ngay cái tẩu thuốc ra khỏi mồm.

“Ê!” - ông gào lên - “Thằng nhóc con kia!”

Fido giờ đã học được ít nhiều cách lờ đi người khác của Misty nên giờ rất bình thản ngồi trên xuống câu cá tiếp.

“Thằng nhóc con trên cái thùng thiếc kia!”

Fido lại giật thêm được một con cá nữa, trong khi ông Lão Làng đứng từ xa hươ hươ hai nắm đấm một cách giận dữ. Một tay vẫn cầm cái tẩu thuốc đang âm ỉ cháy, trông ông chẳng khác nào một người cầu mưa đang chuẩn bị nhả nhót cúng tế.

“Thằng ranh con láo toét! Dám giả điếc với ta hả! Vào bờ ngay, nhỡ lật xuống rồi chết đuối thì sao? Sao không biết quý trọng mạng sống của mình thế hả” - ông dừng lại lấy hơi, trong khi Fido vẫn ngồi yên, không nhúc nhích - “Trả lại ta đi, thằng nhóc kia!”

Cô Teresa đang ở trong tiệm, nghe thấy thế cũng chạy bổ ra xem có chuyện gì đang xảy ra. Phía trên cao, ông Galore Bàn Tay Vàng cũng ló đầu ra khỏi hang.

“Biến khỏi đó ngay!” - ông Lão Làng tiếp tục gầm lên, không thèm giả vờ lo lắng cho mạng sống của Fido nữa - “Không được

câu cá trộm như thế. Như thế là phạm pháp”.

Đột nhiên sợi dây câu căng bật ra, và Fido dùng vọt dậy, ra sức kéo cần. Ở dưới nước, có cái gì đang kéo móc câu rất mạnh. Rồi cái dây bỗng chùng trở lại, và ngay lập tức Fido ngồi phịch xuống thuyền, để không bị lộn nhào xuống biển. Sau đó, cậu ta giật mạnh cần câu lên. Cái móc câu đã trống trơn, không còn mồi.

“Cậu bé thật can đảm, phải không mấy đứa?” - cô Teresa mỉm cười nói, khiến cho cả đám càng thêm phần uất khi nhìn thấy Fido tiếp tục thả mồi câu mới xuống nước. Và gần như ngay lập tức, mấy con cá lại cắn câu. Thật là không công bằng khi Chúa ban cho Fido một năng khiếu đặc biệt như vậy.

Chưa bao giờ ông Lão Làng lại tỏ ra giận dữ tới mức đó, khuôn mặt vốn đã nhăn nheo già cỗi nay càng trở nên rúm rỏ. Sau này, mỗi lần nghĩ tới sự vụ ngày hôm ấy, chúng tôi lại cảm thấy hơi tội lỗi khi gây ra nỗi giày vò ấy cho ông Lão Làng. Mặt Trời xuống núi bỏ lại ánh hoàng hôn buông nhẹ trên hai vai ông. Nhìn từ xa, trông ông như đang mang trên vai cái biểu tượng màu xám của gánh nặng tuổi già.

Cá vẫn tiếp tục cắn câu của Fido tới tấp. Ngay khi thấy Fido chuẩn bị một cái mồi câu lớn, ông Lão Làng vội vã đi cảnh báo cho Henry về mối nguy hiểm đang rình rập. Bằng cách dùng một thanh sắt dài gõ âm ỉ vào tấm kim loại treo lơ lửng trước cửa nhà, ông hy vọng tiếng kêu đinh tai nhức óc ấy sẽ vọng được tới tai Henry. Nhưng rõ ràng điều đó không hề có một chút tác động nào tới Fido, cậu ấy vẫn thả nhiên quăng mồi câu xuống nước và chờ đợi nạn nhân kế tiếp của mình.

Ông Lão Làng đi chân không ra tận rìa bãi đá. Ông gần như nổi điên khi thấy Fido câu được hết con cá này đến con cá khác. Chỉ có điều lần này ông không gõ keng leng keng nữa. Thay vào đó, ông dùng hai tay bắc thành loa hét to: “Này, ông kia!”, tiếp đó huơ loạn hai tay trong không khí nhằm thu hút sự chú ý của

ông Galore ở phía trước: “Tôi cho rằng ông là người duy nhất có khả năng báo hiệu cho con cá mú khổng lồ dưới kia bằng tiếng đàn piano của ông. Ông có thể chơi vài đoạn mạnh mẽ một chút hộ tôi, ngay bây giờ được không? Thật mạnh mẽ vào!”

Ông Galore quay đầu ra nhìn đằng sau lưng để chắc chắn rằng ông Lão Làng đang nói chuyện với mình chứ không phải ai khác ở gần đó. Ngay khi ở khoảng cách xa nhưng chúng tôi vẫn nhìn thấy được vẻ bối rối hiện rõ trên khuôn mặt gầy hóp kia.

“Nhanh lên! Vì thằng nhãi ranh kia có vẻ là một tay chuyên gia câu cá đấy!”

Bên cạnh tôi, cô Teresa cười lớn: “Quá muộn rồi. Fido vừa bắt được cái gì đó”.

Không ai biết đó là cái gì, chỉ biết rằng nó có nguy cơ kéo theo cả Fido và cái xuồng xuống biển. Fido trước giờ vẫn là đứa nhỏ bé nhất hội, xung quanh lại chẳng có gì cho cậu ta bám vào để giữ thăng bằng. Nhưng cậu ấy vẫn kiên cường giật cái cần câu thật mạnh, khiến cả con xuồng tròn trành như muốn lật nhào.

“Ôi Chúa ơi!” - ông Lão Làng gào lên trong tuyệt vọng - “Nhạc của Rachmanioff! Hay Paderewski cũng được! Cứ chơi bất cứ thứ gì ông có!”

Nhưng ông Galore vẫn tiếp tục lờ ông Lão Làng đi, chăm chú theo dõi cuộc chiến giữa Fido và vật lạ kia.

“Không phải Henry!” - Maps hét lên đầy sung sướng.

Đúng vậy, không phải Henry, mà là cái gì đó giống một con lươn khổng lồ hơn - dài ngoằng, nâu bóng và trơn nhầy. Nhưng đến khi nhìn kỹ mới thấy: thực ra đó chỉ là một miếng tảo biển không hơn.

“Tiếc quá” - cô Teresa thở dài, trong khi bốn đứa chúng tôi thì thở phào nhẹ nhõm. Ít ra thì cô cũng không có lý do để làm một cú nhào lộn chúc mừng cho Fido.

Riêng ông Lão Làng phải mất một lúc mới hồi tâm lại, khi phát hiện ra Henry vẫn còn tự do đâu đó dưới làn nước biển

rộng lớn kia. Sau đó ông quay sang cười chế giễu vị anh hùng hệt của chúng tôi: “Sao người không lấy miếng tảo biển đó làm mũ luôn đi! Hãy để Henry yên, nó là của ta!”. Ông đốt một điếu thuốc mới và nhả ra mấy làn khói xám trông chẳng khác gì quả mâm xôi.

Fido quăng miếng tảo xuống biển rồi chèo xuồng về phía bãi đá. Cậu ấy quệt hai tay vào bộ đồ bơi, như thể muốn xoa đầu an ủi con gà trống đang vươn tiếng gáy bên cạnh nhữn Bột mì Mãi Vươn Cao.

§25

Bại một tuần nữa trôi qua với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa năm thằng nhóc tháng 12 chúng tôi trong công cuộc tìm kiếm và giành giật sự chú ý của vợ chồng cô chú Foley. Cuối tuần đó, chúng tôi lại kéo nhau tới túp lều trên cao của ông Lão Làng và nghe ông kể chuyện cười. Chỉ có điều, chuyện của ông chỉ có mình ông hiểu. Và mặc dù không thông được một từ nào trong những câu chuyện đó nhưng chúng tôi vẫn phá lên cười hưởng ứng. Đây chính là dịp để chúng tôi xả ra những tràng cười đầy thâm độc nhằm vào nhau, thứ cảm xúc mà lâu nay chúng tôi vẫn ngấm ngấm giấu trong lòng.

Tuy nhiên những tràng cười đó của chúng tôi khiến cho tiếng cười (và câu chuyện) của ông Lão Làng ngưng bật. Ông nhìn chằm chằm vào mặt từng đứa, khó chịu nói: “Thôi đi! Chuyện của ta không hay đến mức đó đâu!”

Chúng tôi đã để lộ ra khoảng tối trong trái tim mình. Tràn cười giả tạo và khiên cưỡng ấy mang đầy những ý nghĩ đen tối muốn hại người khác. Trong đầu đứa nào cũng có một kế hoạch là hại đứa khác, nhưng tất nhiên những thứ đó mới chỉ là trong tư tưởng. Và giờ thì chúng tôi nhận ra rằng: bất cứ lúc nào mình cũng sẽ có thể bị đánh lén sau lưng, chỉ cần một đứa trong nhóm có cơ hội.

Ngày hôm đó, năm đứa chúng tôi kéo nhau ra mũi đất phía Bắc của vịnh. Dọc bãi biển, hai mũi đất nối tiếp nhau chập chùng. Cả đám băng qua các hang động vẫn còn rõ vết tích của thời kỳ khủng hoảng. Ở bên dưới, sóng biển tràn vào các vũng nước cạn, làm cho những viên sỏi va vào nhau lách cách nghe rất vui tai.

Cả hai mũi đất này đều không đáng tin cậy chút nào. Chẳng phải trước đây nó đã từng lừa được một vị thuyền trưởng đâm sầm cả con thuyền vào đó đấy sao? Cây cối trên đó đan xen, quấn chặt vào nhau, len lỏi vào các vách đá và hang động. Theo lời ông lão làng thì mấy cái hang động này là kết quả của việc những khối núi lửa đang tan chảy gặp phải nước biển lạnh giá.

Từ hang động này lại có lối thông sang hang động khác, như thể chúng được tạo ra bởi một nhà thổi thủy tinh bậc thầy từ thời tiền sử chuyên làm việc chung với đám nham thạch đen đúa. Tiếng sóng biển rì rầm len lỏi qua các lỗ thông, vang vọng khắp hang.

Ở mũi đất phía Bắc có một lối thông dẫn chúng tôi tiến thẳng tới cái hồ đen ngòm sâu hun hút. Đứng từ trên này nhìn xuống thì thấy rõ ràng ở dưới đáy hồ có cái gì đó là lạ nhưng chúng tôi không xác định được đó là cái gì. Ánh Mặt Trời le lói rọi vào trong hang, để lộ ra cái nền đá phủ đầy những bức vẽ và bức viết bằng tay.

“Là thư tình”. “Là một cuốn sách nhảm nhí”, “Là giấy vệ sinh” – cả đám nhao nhao bàn tán.

Ngay lúc đó, Spark nhận được một lời thách đấu mới.

“Thách cậu dám xuống dưới đó đấy.” – Maps nói.

“Đừng có thách” – Spark vênh mặt lên nói – “Nếu có chỗ xuống thì tớ xuống ngay.”

Khi mới tới vịnh Captain’s Folly này, những lời thách đấu giữa bọn tôi chỉ là thể hiện lòng ham muốn khám phá những điều mới lạ và sự tận hưởng cảm giác tự do. Còn bây giờ, đằng sau mỗi lời thách đó lại là hy vọng sẽ làm cho đối phương phải mất mặt và xấu hổ.

“Tốt!” – Maps hớn hỡ thấy rõ.

Spark giật thót mình đầy cảnh giác.

“Tớ sẽ kiếm cho cậu một cuộn dây.” – Maps nói.

“Dây nào? Ở đâu?”

“Ngay đằng kia.”

Maps vừa nói vừa đi về phía một cái cây đang mọc rễ tua tua vươn ra từ giữa các vách đá dựng đứng. Trên đó là một sợi dây thừng được buộc hờ hững vào thân cây. Có lẽ trước đây người ta vẫn dùng nó trèo xuống rìa đá để ngồi câu cá. Những chiếc lá non xanh mơn mớn khẽ đung đưa trong gió.

Maps dùng dao nhíp cắt phăng sợi dây ra, sau đó kéo nó về phía một cái cây ở gần miệng hố, cuốn vài vòng quanh thân cây rồi thả đầu dây còn lại xuống hố. Cậu ấy làm mọi việc thành thục tới nỗi tôi phải tự hỏi không biết đây có phải là cơ hội mà Maps chờ đợi từ lâu hay tất cả mọi thứ chỉ là tình cờ và cậu ta chỉ ứng biến nhanh ngay tại chỗ mà thôi.

“Xong, của cậu đây!” – Maps nói, chìa tay chỉ về phía cái dây.

Đối với một đứa không biết sợ là gì như Spark thì đây chẳng có gì đáng gọi là thách thức cả. Cậu ta thản nhiên bám dây tụt xuống từng chút, từng chút một. Tiếng lá khô sột soạt vang lên ngay khi chân Spark vừa chạm xuống đáy hố.

“Eo! Dưới này hôi quá!” – Spark kêu lên, hai tay vẫy vẫy một tờ giấy ra hiệu cho tụi tôi.

“Cái gì thế?” – Maps quỳ xuống, thò đầu hỏi.

“Chữ viết.”

“Ai chẳng biết! Nhưng viết về cái gì?”

“Các cậu tự xuống mà xem” – Spark đứng ra chỗ có ánh sáng và nhìn lên, giọng đầy mỉa mai.

Maps ngay lập tức nắm dây tụt xuống. Tiếp tới là tôi và Fido. Mấy cái việc kiểu này có lẽ hơi khó cho một đứa mắt kém như Misty. Nhưng không ngờ chỉ vài giây sau đã thấy chàng ta lò dò xuống theo. Và thế là năm đứa chúng tôi lom khom bới tung đồng giấy dưới sàn lên, mồm há hơi liên tục vì mùi ẩm mốc.

Ai đó cho rằng mấy tờ giấy đó là thư tình. Nghe cũng có lý, bởi chúng tôi tìm thấy hàng chồng thư, một số được viết bằng tiếng nước ngoài, cùng hàng xấp bản nhạc in và viết bằng tay.

Người ta đã từng đốt lửa ở đây nhưng lửa không bén được tới lớp cuối cùng. Bỗng nhiên tôi nhớ tới lần chúng tôi bám theo ông Hai Martin vào rừng thông, nơi chúng tôi đã khám phá ra bí mật về cuộc đời đáng thương của ông.

Và giờ thì chúng tôi đang nhòm ngó vào quá khứ của ông Galore Bàn Tay Vàng. Rất nhiều lá thư được gửi cho Seralius Hoffman – tên thật của ông. Một vài bức là lời mời tham gia biểu diễn, một vài bức khác là lời từ chối các bản sáng tác của ông. Chúng tôi đọc to từng bức thư lên, bỏ qua những bức bằng tiếng nước ngoài, cho tới khi cả đám nhận ra rằng mình đang tò mò về đời tư của người khác. Có vẻ như ông Garole đã vứt toàn bộ đồng giấy tờ cũ của mình xuống dưới này cùng một mối lửa, mà không ngờ rằng lửa đã bị tắt ngúm giữa chừng.

Bỗng Maps đi về phía sợi dây thừng và nói rất tự nhiên: “Mình lên trên hít ít khí trời đây.”

Chẳng ai ngăn cậu ta lại. Cũng chẳng ai nghi ngờ cậu ta.

Cậu ta càng lên cao, ánh sáng rọi xuống hố càng bị giảm bớt đi. Và khi cậu ấy lên tới miệng hố thì dưới hố, bọn tôi không còn tí ánh sáng nào. Bất thành linh, sợi dây thừng cũng được rút lên cùng với Maps.

Ban đầu, tụi tôi tưởng Maps chỉ đang đùa, nên chẳng đứa nào buồn bận tâm đòi cậu ta thả lại sợi dây. Chỉ tới khi nghe thấy những tiếng rầm rầm phía trên đầu vọng xuống, chúng tôi mới giật mình sợ hãi. Tiếng động càng lúc càng to, tiếp tới là một tảng đá lăn – loại đá tròn xoe tụi tôi thường thấy ở ngoài biển – lăn tới chặn ngay trên miệng hố, lấp đi nốt số ánh sáng ít ỏi còn lại của chúng tôi. Bụi và đá vụn rơi tới tấp xuống đầu bốn đứa, bắn tung tóe trên nền giấy vụn.

Tôi chợt nhớ tới những lần tự tưởng tượng ra cách trừ khử bốn đứa còn lại, và chỉ tới khi đó, tôi mới dám tin rằng Maps thực sự đã lên kế hoạch bỏ rơi chúng tôi tại đây từ trước đó. Những tiếng gào thét, những lời đe dọa của chúng tôi chỉ rơi

tôm vào khoảng không, không lời đáp lại. Chẳng có gì đảm bảo là giờ Maps không đang chạy về nhà McAnsh để nói với mọi người rằng chúng tôi đã bị sóng cuốn trôi ra ngoài biển. Trong bóng tối mịt mù đó, tôi chợt nhớ về cái đám tang tưởng tượng của Spark, Maps, Fido và Misty mà tôi là đạo diễn. Một nỗi ân hận ùa về trong tôi. Chỉ mong rằng sau khi tìm thấy tôi dưới đây, họ sẽ tổ chức cho tôi một đám tang ra hồn và có người chịu nhỏ nước mắt vì tôi. Tất nhiên là tôi không hy vọng điều đó từ Maps, kẻ đã đang tâm bỏ rơi chúng tôi lại đây. Cậu ấy sẽ trở thành sự lựa chọn duy nhất của cô Teresa, thành đệ tử ruột của chú Foley can đảm, trong khi bốn đứa chúng tôi mục rữa dưới cái hố hôi hám bẩn thỉu này cùng những vật chứng còn sót lại về cuộc đời thất bại của ông Garole Bàn Tay Vàng.

Chúng tôi thay phiên nhau thử trèo tường lên nhưng tất cả đều thất bại. Có tiếng đứa nào đó bắt đầu sụt sịt.

“Ai đang khóc thế?” – Spark thích thú hỏi, nhưng không có vẻ gì là khinh thường.

Tất nhiên là không đứa nào chịu nhận rồi. Ở dưới này chúng tôi có thể nghe rất rõ tiếng các cơn sóng đập thành thạch vào thành hang động. Bất ngờ, Misty trút cơn giận dữ lên ba đứa chúng tôi: “Các cậu điên hết rồi! Tại sao các cậu không hỏi thẳng chú Foley xem cô chú muốn nhận đứa nào và ngừng ngay mấy chuyện cạnh tranh vớ vẩn này đi?”

Chính Misty là đứa đầu tiên muốn chơi trội khi lén đi nhờ cỗ giúp cô Teresa một mình. Và giờ thì cậu ta cũng là đứa đầu tiên rút lui khỏi cuộc cạnh tranh này. Hay nói một cách hàn lâm hơn thì Misty đã chính thức từ bỏ tham vọng chính trị của mình – chỉ có điều, đã quá muộn. Maps đã chôn sống tại tôi. Chẳng bao lâu nữa, chúng tôi sẽ trở thành quá khứ. Càng lúc, tiếng sóng biển đập vào thành hang càng to.

Khu xung quanh bạn không có gì ngoài bóng tối, bạn dần mất cảm giác về thời gian. Có lẽ chúng tôi đã bị bỏ lại hơn mười

lăm phút dưới cái hồ đó. Cuối cùng thì chợt có tiếng lạo xạo ở phía trên đầu chúng tôi. Tầng đá dần được dịch chuyển, một chùm ánh sáng yếu ớt rơi xuống hồ, mỗi lúc một lớn hơn.

Sợi dây thừng được thả xuống lại, nhưng không thấy có bàn tay nào trên đó. Cả bốn đứa ùa tới tóm lấy sợi dây. Chúng tôi chen lấn, xô đẩy lẫn nhau – như cách bọn mèo hoang vẫn làm để tranh giành quanh con cá của Socrates – giành quyền leo lên trước. Cho tới khi Spark hét âm lên rằng sợi dây sẽ đứt nếu cả bốn đứa leo lên một lúc, chúng tôi lập tức nới lỏng tay ra, nhường cho cậu ta leo đầu tiên. Ngay khi Spark vừa leo lên tới nơi, Fido đã hối hả bám lấy sợi dây.

“Để tớ lên trước nhé!” - Misty thì thào.

Mặc dù vẫn lo sợ sẽ bị bỏ rơi lại nhưng tôi không thể từ chối cậu ta. Khi Spark hét lên gọi Maps, chúng tôi không nghe thấy có tiếng trả lời nào. Tranh thủ lúc ba người khi đang đổ xô đi tìm Maps, tôi leo vọt lên khỏi cái huyệt sâu trong lòng vịnh Captain’s Folly này.

Maps hẳn đã chuồn rất nhanh ra phía bờ đá đằng sau vịnh. Mặc dù đang rất cáu nhưng chúng tôi vẫn thận trọng tìm kiếm từng góc ngách để moi ra bằng được kẻ phản bội kia. Maps cần phải trả giá cho những gì cậu ta đã làm với chúng tôi. Chúng tôi gọi cậu ta bằng tất cả những cái tên tồi tệ nhất, từ con cáo già hai mặt (do Misty đặt) đến con chuột cống hai chân... Bất ngờ, cả đám nhìn thấy cánh đồng hoa Lupin rung rinh như thể có một con cá đang quậy nước. Chúng tôi tìm ra cậu ta ở đó. Maps mặt tỉnh bơ, không chút hoảng hốt hay ăn năn, khi bốn đứa bu vào kết tội cậu ta có âm mưu trừ khử bọn tôi.

“Ôi giờ, sợ à? Tớ chỉ định dọa các cậu một chút. Có vậy thôi!”
– Maps thản nhiên nói.

Cánh hoa lupin màu vàng và màu hoa cà rơi đầy trên tóc cậu ta, nhưng cho dù cậu ta có biện hộ thế nào đi nữa thì chúng tôi cũng không bao giờ tin vào lời của Maps Prior nữa. Và trong khi

nhận ra một con người khác ở Maps, chúng tôi cũng đồng thời phát hiện ra một sự thật vô cùng đáng sợ về bản thân mình.

§26

Sau sự cố xảy ra dưới hầm lần đó, Misty không còn nhiệt tình tranh đấu như trước nữa, nhưng Fido thì vẫn tiếp tục theo đuổi sự nghiệp câu cá ngoài vịnh của mình.

Thủy triều và thời tiết xấu đã gây không ít khó khăn cho cậu ấy trong cuộc cạnh tranh với ông Lão Làng để giành cái phần thưởng lớn vẫn đang lơ lửng đâu đó dưới kia. Chúng tôi dám chắc việc Henry mắc mồi câu của Fido chỉ còn là chuyện một sớm một chiều. Nó hiển nhiên như chuyện Spark chắc chắn sẽ trở thành một chuyên gia bán đấu giá vậy.

Trong số các cơn bão đã cản trở công cuộc săn lùng Henry của Fido, có một cơn bão rất to, đập liên hồi vào cửa sổ phòng ngủ của tụi tôi suốt cả đêm. Cả đám chui tọt xuống dưới lớp chăn hình tín hiệu xấu, một phần là vì lạnh, nhưng cái chính vẫn là sợ cơn bão sẽ thổi tung mái nhà lên và cuốn bay chúng tôi đi ra biển. Mọi thứ trở lại bình thường vào buổi sáng hôm sau. Tuy nhiên, khi chúng tôi bước ra ngoài, bãi biển đã thay đổi hoàn toàn.

“Các cậu ơi! Có tuyết này!” Fido hét âm lên.

Xen lẫn giữa các cồn cát là những ụ tuyết trắng to sụ, mặc dù chúng tôi chưa được nhìn thấy tuyết bao giờ. Bởi chỉ cần nghe thấy có chuyện tuyết rơi ở gần St. Roderick, ngay lập tức, các sơ sẽ suy ra đó là dấu hiệu cảnh báo rằng: ngày tận thế đã gần kề. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng Fido đã đoán đúng. Lâu nay, cứ khi mùa Giáng sinh tới, các sơ lại bắt chúng tôi ngồi trang trí thiệp Noel để bán trong các buổi từ thiện của nhà thờ - trên đó luôn có hình ảnh các con đường ở Anh phủ đầy tuyết trắng, giống như những gì đang hiện ra trước mắt chúng tôi đây.

Tuy nhiên, cái đồng màu trắng trắng mà chúng tôi cứ tưởng là tuyết ấy hóa ra chỉ là đám bọt biển bị cơn bão thổi dạt vào bờ mà thôi. Chúng nhẹ như không và có màu hơi đục đục.

Sau trận bão hôm đó ít lâu, một buổi sáng nọ, chúng tôi phát hiện ra con Socrates đang đứng trầm ngâm trước một vật gì đó vừa được sóng đánh dạt vào bờ.

Là long diên hương chăng?

Nếu quả thực đúng là như vậy thì chúng tôi đang phát hiện ra cả một núi long diên hương.

Đêm trước đó, Fido đã một mình lang thang ra ngoài vịnh với đầy đủ đồ nghề câu. Cậu ấy hẳn là câu được một cái gì đó rất lớn bởi nghe nói nó đã lại khiến ông Lão Làng nhảy tưng tưng lên và đập keng liên hồi, khua chân múa tay gọi ông Garole, nhờ cảnh báo cho con mồi yêu quý của mình. Để kéo được con mồi đó lên, Fido đã phải quấn dây câu vài vòng vào cái mũi xuống, làm cho cái xuống gần như bị lật úp. Sau đó, cậu ta hoan hỉ chèo xuống vào bờ. Lần này không phải là tảo biển. Theo lời Fido thì đó là một con cá cực lớn. Nhưng tất nhiên chẳng đứa nào tin đó là con cá mú Henry, cho tới khi chính mắt tôi nhìn thấy cái đồng lù lù nằm bên cạnh chân con Socrates. Cả đám phóng như bay về phía Socrates. Chưa bao giờ chúng tôi được thấy con cá nào to đến như vậy, nhất là cái đầu và cái mồm của nó, với dây câu vẫn đang lùng bùng quanh mấy cái răng mọc tua tủa.

“Mình bắt được nó rồi! Cuối cùng thì cũng bắt được nó rồi!” – Fido sung sướng gào lên, nhảy nhót loạn xạ quanh chiến lợi phẩm của mình, trông chẳng khác gì một con rối. Đến như Socrates cũng phải hơi lùi ra xa, không dám lại gần. Bập phải một con cá cỡ này dám mất cả hàm răng như chơi.

“Làm sao cậu biết đó là con cá mú?” – Maps khó chịu hỏi.

“Với cái mồm to như thế kia.” – Fido tự hào nói – “tất nhiên không nó thì là ai.”

“Nhưng nó không phải là Henry.”

“Là nó chứ ai!” – Fido vẫn tiếp tục nhảy múa tung bùng.

“Nó không đủ to.”

“Không có con cá nào to đến như vậy ở dưới biển đâu. Cậu phải biết là như thế.”

“Coi chừng đấy!” – Misty hét lên và lùi ra thật xa, khi thấy Fido quỳ gối xuống nhìn vào hai mắt đờ đẫn của con cá – “Nhờ nó vẫn còn sống!”

“Điên à! Nó chết đơ ra rồi!” – Fido cười phá lên, giật mạnh cái dây câu. Cả đám rú lên và tản vội ra xa khi thấy con cá rung rinh – “Thấy chưa! Tớ đã nói rồi mà. Nó chết rồi.”

Đây có phải là thằng Fido nhút nhát mà chúng tôi vẫn biết ở St. Roderick nữa hay không? Đứa mà chỉ cần nghe thấy một lời quở trách của sơ thôi cũng đủ tái xanh tái xám mặt mày, chân tay cứng đờ không làm được gì? Sự thay đổi khủng khiếp này quả là đáng sợ. Cậu ta thậm chí còn dám quỳ xuống vuốt ve con quỳ gớm ghiếc đó nữa chứ.

“Không sao, không sao! Tao bắt được mày rồi!”

Chưa bao giờ tôi thấy Fido tự tin đến như vậy trong cuộc chiến tranh giành sự ưu ái của cố Teresa. Cậu ấy từ từ gỡ hết mấy cái móc câu trong miệng con cá mú đó ra. Trong mắt tôi thì việc làm đó là một điều sỉ nhục với loài cá khổng lồ này. Nói gì thì nói, theo những chuẩn mực được đặt ra trong thế giới loài cá, đây quả là một con cá đặc biệt khác thường.

Tiếng hò hét âm ỉ của Fido giữa buổi sáng sớm đã khiến cô Teresa phải ngó mặt ra khỏi nhà xem chuyện gì đang xảy ra. Cô đi về phía cồn cát trước nhà, đúng lúc Fido đang hí hục lật ngửa con cá lại.

Thành công thực sự đã làm thay đổi cả con người cậu ta. Nếu cậu ta có cái đầu to hơn một chút, chúng tôi ước rằng nó sẽ có kích thước khủng như con cá này, và mang hình thù ấn tượng như thế.

Chú Foley cũng vừa từ trong nhà đi ra, cả hai cùng nhau đi xuống bãi biển.

“Cháu bắt được nó rồi! Cuối cùng cháu cũng bắt được nó rồi!”
– Fido nhảy cẫng lên khoe với họ.

Chú Foley mặc một chiếc áo choàng nhẹ mà chúng tôi chưa nhìn thấy bao giờ: lụa đen, điểm thêm màu da cam, và dòng chữ Foley Can Đảm màu da cam nổi bật ở đằng sau lưng. Nó có từ thời chú ấy vẫn còn biểu diễn đua xe. Ý nghĩ rằng một ngày nào đó Fido sẽ được khoác chiếc áo này trên mình khiến ruột gan tôi sôi sục. Rõ ràng đây không phải là hình ảnh mà tôi tưởng tượng ra qua khung ảnh của mình.

Chú Foley cười rất tươi với cả đám. Trông chú có vẻ mệt mỏi, mái tóc lấm tẩm mấy sợi màu xám xám. Lông mày chú nhướn cao khi nhìn thấy nạn nhân của Fido đang nằm trên cát.

“Để xem chúng ta có gì đây nào?” – Chú vừa nói vừa quỳ xuống bên cạnh con cá.

“Con cá mú Henry ạ!” - Tôi nhanh nhẩu nói, Fido có lẽ sẽ được quyền mời thêm một đĩa bạn đến ở cùng nhà Foley trong các kỳ nghỉ. Và tôi hy vọng cậu ấy sẽ nhớ đến tôi, sau câu nhin nọt bợ đỡ này.

“Cái đầu, cái miệng này không lẫn vào đâu được.” – Chú Foley quả quyết. Chú thụi một quả vào bụng con cá, rồi quay sang nháy mắt với Fido: “Cháu đã làm nên lịch sử!”

“Cháu đã đoán ra nó là Henry ngay khi nó vừa đớp mồi!” – Fido tự hào nói, tay chỉ ra chỗ rìa đá ở bờ vịnh phía Nam – “Cháu đã lên đó nhiều ngày nay. Chỉ để quan sát. Cháu đã phát hiện ra khi nào thì nó ra khỏi hang và các thói quen của nó. Và cháu đã bắt được nó!”

“Em nghĩ sao?” Chú Foley quay sang hỏi cô Teresa, về Fido, dĩ nhiên rồi.

“Thằng bé là một tay câu cá bẩm sinh.”

“Vâng, cháu cũng nghĩ như vậy.” – Fido khẳng khái thừa nhận. Rõ ràng lòng khiêm tốn và sự nổi tiếng không bao giờ đi cùng nhau.

Một vài người trong câu lạc bộ lướt sóng cũng chạy tới để chiêm ngưỡng chiến lợi phẩm của Fido. Chú Foley lúi húi nghiên cứu mấy cái móc câu cũ mèm: “Nó đã từng suýt mắc câu vài lần nhưng không ai có khả năng được như cháu, Fido ạ.”

“Đúng vậy, họ không khéo được như cháu, đúng không ạ?”

Fido ưỡn ngực tự mãn, vênh vang như một con công trống trước những lời khen ngợi của mọi người.

Đột nhiên cô Teresa vỗ nhẹ vào vai chú Foley, ghé tai thì thầm câu gì đó làm chú ấy quay phắt đầu ra sau. Chúng tôi cũng kịp nhìn ra người mà cô Teresa vừa cảnh báo với chú Foley: ông Lão Làng đang lạch bạch chạy về phía tụi tôi trong chiếc quần soóc ngắn nhàu nát, bàn chân trần bạnh ra như chân bồ câu. Mọi người dạt vội sang hai bên để ông nhìn thấy vật đang nằm trên cát. Ông dừng lại ở cách đó vài mét, mắt mở trừng trừng như không tin vào thị lực của mình. Kế đó, ông rón rén nhích dần từng bước lại gần con vật to lớn kia.

Chiến thắng của Fido chính là nỗi bi kịch của ông Lão Làng. Tôi thực tâm không muốn chứng kiến cái cảnh đau lòng này. Sóng biển tràn vào các vết chân trứng trên nền cát ướt của chúng tôi. So với vết chân của chú Foley mới thấy chúng tôi thật nhỏ bé làm sao.

“Thề có chúa, đây không thể là nó. Không thể là Henry!” – Ông thì thào, nói không ra hơi.

“Tất nhiên là không phải rồi!” – Maps chỉ chờ có thế, gào ầm lên hưởng ứng – “Nó làm sao to được bằng Henry.”

“Đúng vậy.” – Ông Lão Làng lẩm bẩm – “Có lẽ thế.” Ông nhìn đăm đăm ra ngoài biển, hy vọng rằng nếu Henry vẫn còn sống, nó sẽ nhày lên giống như bọn cá heo vẫn làm. Tuy nhiên, mặt biển vẫn im lìm không chút gợn sóng. Ông lại quay mặt nhìn về

phía con cá mú trên cát: “Không, chắc chắn là nó đây rồi. Linh cảm mách bảo cho ta biết như vậy.”

Nói rồi ông quỳ sụp xuống bên cạnh con cá, hai mắt liếc thật nhanh về phía Fido.

“Henry ơi, mày đây rồi. Sau ngần ấy năm săn đuổi, cuối cùng chúng ta cũng gặp nhau, mặt đối mặt.” – Chưa bao giờ giọng ông Lão Làng lại dịu dàng đến như vậy. Hai môi ông mấp máy đầy vẻ thương cảm – “Chúa ơi, cái gì thế này?”. Ông chỉ vào mấy cái lưỡi câu gỉ sét hằn sâu trong miệng Henry.

“Có vẻ như trước đó cũng có người đã suýt bắt được nó.” – Chú Foley nói.

“À, đúng rồi.” – Ông Lão Làng gật gù, chỉ vào một cái lưỡi câu – “Ta biết rất rõ cái lưỡi câu này. Ta được nghe kể lại rằng Henry đã từng cắn câu của ai đó trong lần ta lên thành phố lĩnh lương hưu. Và Henry đã trốn thoát. Có lẽ cái lưỡi câu đó đã bị mắc lại ở đây. Nó đã mang theo mình suốt năm năm trời. Nhưng cái lưỡi câu này...”

Ông chỉ vào cái lưỡi câu thứ hai: “Nó được thiết kế đặc biệt bằng đồng, là đồ nhập khẩu. Chỉ duy nhất có một người ở Vịnh Folly này có. Tên đó rất quỷ quyết và mưu mô. Hắn vẫn thường lên lớp ta về việc không nên phí hoài công sức và thời gian theo đuổi một thứ mà cả đời ta sẽ không bao giờ có được. Trong khi hàng đêm hắn vẫn lén ra đây một mình để săn Henry! Và đây là tất cả những gì hắn có thể làm được.” – Vừa nói ông vừa khinh bỉ rút cái lưỡi câu bằng đồng đã hoen gỉ ra khỏi miệng Henry.

Giọng ông nhẹ nhàng trở lại khi lấy tay vuốt ve lên cái vây cá vằn vện như mai rùa: “Có lẽ mày đã khó chịu lắm với mấy cái lưỡi câu này móc trong miệng, cho nên mới quẫy đạp mạnh như vậy dưới nước.” Kế đó, ông đứng dậy quay ra nói với toàn thể những người đang có mặt trên bãi biển lúc đó: “Henry là một con cá tuyệt vời! Con cá tuyệt vời nhất mà tôi từng biết.”

Sóng biển nhô cao đánh dạt vào bờ. Đàn chim biển bay lượn vòng vòng trên đầu tụi tôi, đầy thềm muốn.

“Nó không phải là con cái mú duy nhất ở đây.” Cô Teresa nhẹ nhàng an ủi ông Lão Làng, chú Foley gật gù bên cạnh hưởng ứng.

“Đúng vậy, nhưng nó là con Henry duy nhất dưới lòng đại dương.”

Khi đó tôi mới chợt nhận ra rằng chúng tôi đã đánh giá sai về ông Lão Làng. Ông không phải là lão già gàn dở lắm điều như chúng tôi vẫn nghĩ.

“Không ai phản đối tôi làm một lễ an táng tử tế cho Henry chứ?” – Ông thẽ thọt đề nghị.

“Có lẽ nên chôn nó ở trên kia.” – Chú Foley hất đầu về phía rừng thông gợi ý – “Chúng cháu sẽ đi lấy xe đẩy trong nhà kho và chở nó đi bất cứ nơi nào bác muốn.”

“Cám ơn cậu.” – Ông Lão Làng nói, giọng trầm đục hẳn – “Giờ thì nó đã đi rồi, ta biết làm gì một mình vào các buổi tối và ban ngày bây giờ?”

Fido bật khóc thút thít, quay lưng bỏ chạy thực mạng về phía triền đồi, mặc cho cô Teresa và chú Foley ra sức gọi đằng sau.

Cuối tuần ấy lại thêm một cái bóng vô hình bao trùm lấy toàn vịnh Captain's Folly: Cái bóng của St. Roderick.

Không cần bà McAnsh nhắc nhở, chúng tôi cũng ý thức được rằng: ngày trở về St. Roderick đang gần kề. Đã đến lúc, theo lời bà McAnsh, chúng tôi phải viết một bức thư cho Mẹ Bề trên ở St. Roderick và kể về kỳ nghỉ vui vẻ đáng nhớ của mình.

Ở nơi đó, không khí lúc nào cũng âm u và ảm đạm. Đằng sau những bức tường lớn ngoài cổng, đứng sừng sững là viện St. Roderick ba tầng lạnh lẽo cùng cái tầng gác mái ngọt ngào bức bối. Toàn bộ khu nhà được sơn màu xám buồn tẻ như những chiếc tàu chiến, mái nhà lợp ngói màu da cam xỉn đặc, được nung từ thứ đất sét bao bọc xung quanh thị trấn. Đây sẽ vẫn là nhà của năm đứa tụi tôi trong năm tới. Sau đó, nếu vẫn chưa có ai chịu nhận nuôi chúng tôi, cả đám sẽ bị chuyển tới một nhà dòng khác – nơi chúng tôi sẽ được huấn luyện cách làm ruộng.

Tương lai đó thật chẳng ai trong đám tụi tôi mong muốn.

Spark được cử thay mặt cho cả nhóm viết thư cho Mẹ Bề trên, sau khi vừa đi cầu nguyện ở Serenity về, mà không có ông mà McAnsh. Chúng tôi tự hiểu là hai vợ chồng họ cần phải đi kiếm cái gì đó để uống. Không hiểu bằng cách nào mà mấy viên sỏi có thể chui lọt vào trong giày của tụi tôi, thế là cả đám phải ngồi lại giữ giày.

“Sơ Mặt Cá kính mền...” – Spark bắt đầu.

“Cậu không định viết thế thật đấy chứ?” – Misty trợn tròn mắt hỏi.

“Sao không? Bọn mình vẫn gọi sơ như thế mà.”

Trong khi tinh thần bốn đứa tụi tôi mấy hôm nay căng như dây đàn vì lo nghĩ thì Spark vẫn vui tươi như không có gì xảy ra. Sự lạc quan ấy rõ ràng không phải tự dưng mà có. Chẳng nhẽ Spark tự tin đến vậy sao, rằng cô Teresa chắc chắn sẽ chọn cậu ấy?

Cậu ấy ngồi ở cái bàn trong phòng khách nhà McAnsh hý hoáy viết, miệng thì lẩm bẩm. Câu đầu tiên của bức thư như thế này: “Chúng con rất lấy làm tiếc khi nghe tin đàn bò thiến đã nổi điên ở phiên chợ và húc đổ tượng của viện St. Roderick...”

“Húc đổ cơ á?” – Misty hốt hoảng kêu lên.

Ngay đến cả Fido – mấy hôm nay lằm lì chẳng nói tiếng nào kể từ sau đám tang cho con cá mú Henry tại khu cắm trại bỏ hoang – cũng đã nhảy dựng lên khi nghe thấy tin đó.

“Chúng lao như bay về phía bờ tường, đâm thẳng mặt vào đó! St. Roderick giờ chỉ còn là đồng gạch đổ nát! Hãy yên nghĩ nhé, St. Roderick!”

“Cậu đang đùa đấy hả?”

“Không hề. Tớ thậm chí còn nghe thấy tiếng gạch rơi vỡ mà! Whirrr-rm! Dum-diddle-dum! Làm tớ choàng tỉnh giấc!” – Spark cầm cúi viết tiếp – “Trong khi chờ người ta xây dựng lại St. Roderick, chúng con rất lấy làm hạnh phúc nếu được nán lại ở vịnh Captain’s Folly này. Hơn nữa, chúng con đang bị thủy đậu, quai bị, sởi và một bệnh rất quái ác.”

“Bọn mình có làm sao đâu!” – Fido phản đối, như thể sẽ bị đem đi điều trị như một con chó chần cừu bệnh tật.

“Không á? Nhìn tớ xem!” – Spark ngửa mặt lên ho sù sụ, sịt sịt mũi, thở hỏn hển, hai tay nắm thành thịch vào ngực, giả vờ như sắp ngất... sau đó lại bò ra viết tiếp: “Chúng con sợ sẽ lây sang những người khác ở St. Roderick nếu chúng quay về đó ngay bây giờ. Vì thế chúng con rất lấy làm hạnh phúc nếu có thể ở lại đây để không làm lây bệnh sang cho mọi người. Chúng con

vẫn luôn nhớ về các sơ, những cậu nhóc tháng Mười Hai. Xong, các cậu thấy sao?”

“Spark,” – Misty nói – “Chúng ta sẽ xới mấy cái roi vào đít cho coi. Đảm bảo Mẹ Bề trên sẽ nổi điên lên với bức thư này.”

“Tớ chẳng sợ.” – Spark thản nhiên nói – “Cậu thấy đấy, tớ có lẽ sẽ không quay trở lại đó.”

“Hãy cùng nhau biểu quyết đi.” – Maps đột nhiên này ra một ý.

“Biểu quyết chuyện gì?”

“Xem ai sẽ ở lại.”

Lại một lần nữa, nổi ám ảnh bấy lâu nay của chúng tôi được gợi ra một cách thẳng thắn. Maps đứng dậy, bước ra ngoài bứt vài ngọn cỏ rồi đi vào nhà. Tay cậu ta nắm lại như một cái bình hoa tí hon, bên trong là năm ngọn cỏ vừa bứt.

“Đây là năm ngọn cỏ. Độ dài của chúng không bằng nhau. Chúng ta mỗi đứa hãy chọn một ngọn. Tớ sẽ lấy ngọn cỏ cuối cùng còn lại. Ai lấy được ngọn dài nhất sẽ là người chiến thắng.”

Nói xong, Maps giơ tay ra phía Fido cho cậu ta chọn trước. Về mặt Fido lo lắng thấy rõ.

“Không tin cậu ta được!” – Spark bất ngờ phản ứng – “Maps biết rõ ngọn cỏ nào dài nhất.”

Và mặc dù đang chối đây đấy nhưng Maps đúng là loại người dám làm thế lắm.

“Vậy thì tớ sẽ tráo chúng lên lần nữa.” – Maps vừa nói vừa đưa hai tay ra sau lưng trộn năm nhánh cỏ vào với nhau – “Giờ thì tớ cũng chẳng thể nào đoán được đâu là ngọn dài nhất. Tớ làm gì có mắt ở sau gáy đâu, đúng không?”

Fido vẫn lại là đứa bị buộc phải chọn đầu tiên.

“Đừng có đại tham gia.” – Spark cảnh cáo.

“Tớ sẽ không chơi trò này đâu.” – Tôi nói.

“Tớ cũng thế.” – Misty bắt chước.

Và giờ thì Fido cũng rụt ngay tay lại, như thể sợ bị đám cỏ kia dớp vào tay.

“Một lũ nhát chết!” – Maps dài giọng khích bác.

Tuy nhiên, vẫn không đứa nào chịu tham gia trò chơi của cậu ta. Và thế là Maps bực bội quăng nhúm cỏ đó xuống sàn. Và Spark, trong tâm trạng đã bớt kích động hơn, viết lại một bức thư khác ngắn gọn kể với Mẹ Bề trên rằng chúng tôi đã có một kỳ nghỉ rất tuyệt vời. Cậu ấy còn nói da đứa nào đứa nấy giờ đen bóng như tượng một vị thánh người Châu Phi trong nhà thờ ở gần St. Roderick. Tiếp đó là ca ngợi hết lời những bộ đồ bơi mà các sơ đã may cho chúng tôi, mặc dù hiện đã bị thủng lỗ chỗ. Cuối tuần tới, ông Porter Bụng Phệ sẽ hạ thủy con tàu của mình. Kế đến là lễ hội lớn nhất trong năm của vịnh Captain's Folly – lễ hội cứu đắm. Và một tuần sau đó – mười bốn ngày nữa thôi – là cả đám lên đường trở về St. Roderick (ít nhất là bốn đứa trong chúng tôi).

Về quãng thời gian vui vẻ mà Spark nói tới, chúng tôi đã phung phí phần lớn vào những nghi kỵ và ganh đua lẫn nhau. Mọi thứ trở nên ngọt ngào và căng thẳng chỉ sau hai tuần đầu tiên. Liệu đó có phải điểm yếu tội lỗi trong mỗi chúng tôi? Hay tất cả đều là do Cha Scully khi khuyên tôi tiết lộ bí mật ấy với bốn đứa còn lại? Đáng ra tôi nên để ý tới ngụ ý của những dấu cánh hoa lupin tàn sau hôm chơi trò đuổi rắc hoa với cô Teresa. Những cánh hoa héo úa ấy như muốn nói: chúng ta nên vui vẻ đón nhận hạnh phúc như những gì đang có, không nên chối bỏ hiện tại, mà hãy hy vọng rằng trong tương lai sẽ còn nhiều điều đẹp đẽ hơn thế sẽ đến với chúng ta. Ở một mức độ nào đó, kỳ nghỉ đang tươi đẹp của chúng tôi bỗng trở nên héo tàn như những cánh hoa lupin vàng bị bứt khỏi cành kia.

Những cơn sóng thủy triều dâng liên tiếp ập vào vịnh Captain's Folly trong suốt một tuần lễ sau đó.

Ông Lão Làng kể cho chúng tôi nghe về cột sóng lớn đã từng ập vào đây trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế giống như một cơn đại hồng thủy. Người ta đã dự đoán được thời gian đổ bộ của nó nên toàn bộ cư dân trong vịnh Captain's Folly – khi đó là khoảng hai trăm người – đã chuyển hết lên trên đồi cao. Để rồi sau đó, khi nước rút đi, bỏ lại trơ trọi một bãi biển toàn đất đá, bùn nhớt, rác rến..., vết tích một thời của con tàu đắm năm xưa. Nước biển lên cao tới mức nhấn chìm cả cầu lạch bộ lướt sóng, đe dọa xâm chiếm cả hai cái hang của ông Lão Làng và ông Galore.

Tuy nhiên, qua khung ảnh của tôi, cơn sóng triều chỉ tạo thành một cái hồ lớn phía sau triền cát. Cửa tiệm của cô Teresa được bảo vệ bởi một bức tường cao làm từ các bao cát. Nước biển tràn vào hang của ông Lão Làng, làm rối tung bộ đồ nghề đi câu của ông. Tiếp đó, ở phía bên kia vịnh, sóng biển lướt qua những phím đàn piano tạo thành một bản nhạc du dương. Ngay khi nước rút ra xa tận đầu mũi đất, Spark, Fido, Maps và Misty sẽ chạy ào ra bãi biển để nhặt nhanh những thứ đồ còn sót lại trong xác con thuyền đắm. Bất thành linh, sóng biển ập tới nhanh như ánh sáng đèn pha của cửa chú Foley, nhấn chìm cả con thuyền cùng bốn đứa tham lam kia. Từ đó không ai còn thấy chúng nữa.

Trong kịch bản trừ khử bốn đứa bạn lần này của tôi, không hề có đám tang nào được tổ chức. Cô Teresa và chú Foley sẽ

đứng ở bên cạnh an ủi tôi, trong khi tôi rắc cánh hoa hương dương và hoa giọt sương lên mặt nước.

Nỗi thất vọng với bản thân – vì không biết phải làm cách nào để gây ấn tượng với cô Teresa – càng lớn thì các giấc mơ của tôi càng trở nên chi tiết và rõ nét hơn.

Chỉ hủ nhật sau đó, khi thủy triều đã rút, ông Porter Bụng Phệ tiến hành hạ thủy con thuyền của mình. Mấy cái bánh xe được lắp vào giàn giữ thuyền, do đó cát mịn không còn là vấn đề với ông nữa. Socrates cũng được huy động ra để giúp. Cô Teresa nói, đây là công việc đầu tiên của chú ngựa già này, kể từ khi được đem ra kéo cày cho những người sống ở trên khu cắm trại bỏ hoang.

Ông Bụng Phệ hôm nay mặc độc một chiếc quần soóc kaki đã bạc màu. Cả người ông ướt sũng mồ hôi, thỉnh thoảng lại đưa tay quạt từng giọt đang chảy ròng ròng trên lông mày và bộ ria mép đỏ quạch như gừng.

Chú Foley là người cuối cùng nhập hội. Chú ấy có vẻ vẫn còn ngái ngủ. Mấy ngày cuối tuần vừa rồi, sáng nào chú cũng phải tham gia tập luyện cho cuộc thi cứu hộ sắp diễn ra vào tuần tới, lại còn giữ vị trí đội trưởng nữa chứ. Tuy vậy, chẳng mấy chốc, chú đã hăng hái ra giúp ông Porter rất nhiệt tình, mừng cho ông cuối cùng cũng hoàn thành tâm nguyện của mình.

Con thuyền được đưa ra chỗ nước cạn. Socrates được thả ra. Thân thuyền được sơn màu đỏ và màu kem, trông chẳng khác gì một lá cờ hiệu. Toàn bộ các thành viên của câu lạc bộ lướt sóng ra sức kéo mũi thuyền hướng thẳng ra biển, rồi nước bắt đầu tràn vào giàn giữ thuyền. Một vài bánh xe ô tô cũ được kê giữa thân thuyền với giàn giữ thuyền để tránh làm hư hại. Khi con thuyền có thể tự nổi trên mặt nước, tất cả đồng loạt kéo mạnh cho nó trượt khỏi giàn giữ.

Lễ hạ thủy này không được tiến hành đúng theo các bước thông thường, ví dụ như phải có người đập một chai rượu bí

ngô vào mũi thuyền mới đúng. Ông Porter lội ra bên cạnh thuyền rồi ì ạch leo lên boong. Đúng lúc đó, ông lão làng từ dưới bãi biển gọi với lên: “Này, ông có biết mình đang làm gì không thế?”

Ông Bụng Phệ giật mình, ngó nghiêng xung quanh như một con ếch hồng: “Có chứ.”

“Thật sao?” – Ông Lão Làng gật gù – “Vậy thì tôi chỉ có thể nói được một câu: ông đang làm một việc vô nghĩa và tẻ nhạt.”

“Ý ông muốn nói gì?”

“Ông đã mất bao nhiêu thời gian để đóng con thuyền này?”

“Năm năm.” – Ông Bụng Phệ tự hào nói, trong khi con thuyền vẫn tiếp tục lắc lư giữa làn nước.

“Không sai, năm năm! Và giờ khi ông đứng trên con thuyền đó, cuộc đời ông sẽ không còn cái đích nào để nhắm tới. Hãy nghe lời khuyên của người bạn già này, Porter, đừng có khư khư làm theo cái kế hoạch đó. Giờ tôi đã mất Henry rồi, tôi hiểu rất rõ mình đang nói cái gì.”

“Không có chuyện đó đâu!” – Ông Bụng Phệ vẫy tay cười rất tươi – “Đừng lo cho tôi. Tôi sẽ trang bị đầy đủ cho con tàu trước khi ra khơi.”

“Đừng có trông mong là tôi làm hoa tiêu cho ông.”

“Tôi đã bao giờ nhờ ông làm hoa tiêu đâu?” – Ông Bụng Phệ trở mặt ngạc nhiên.

“Ông đã không ít lần bóng gió nhờ vả tôi, ông quên rồi à? Nếu mỗi lần gọi í đó được tính là một chai bia rỗng thì có lẽ giờ vỏ chai bia đã chất cao tới tai tôi rồi.”

Ông Porter ngẩn mặt ra một lúc, sau đó ôm bụng cười phá lên, tiếp tục leo lên thuyền. Miệng ông lẩm bẩm chuyện gì đó về kinh nghiệm đi biển của ông Lão Làng chỉ dừng lại ở trình độ của một nhân viên tạp vụ trên tàu chở than tại cảng thành phố. Ông giơ tay vẫy chào mọi người lần cuối rồi cùng con thuyền lướt nhẹ ra biển. Chú Foley cùng mọi người vỗ tay reo hò chúc

mừng cho ông Bụng Phệ, ông Galore từ trên cao cũng chơi một bản nhạc vui.

Chúng tôi đứng lại nhìn theo cho tới khi không còn nhìn thấy bóng ông cùng con thuyền Britannia đâu nữa.

Những ngày sau đó, năm đứa chúng tôi như có thỏa thuận ngầm với nhau về việc không tới gặp cô Teresa quá nhiều như trước nữa. Bởi đứa nào cũng lo sợ rằng cô ấy có thể phát hiện ra âm mưu đen tối của mình. Tất nhiên, nếu có dịp để thu hút sự chú ý của cô thì vẫn không đứa nào chịu bỏ qua, trừ Misty. Sau sự cố xảy ra dưới hầm tối hôm nọ, cậu ta có vẻ như muốn bỏ cuộc. Nếu không có một lần...

Hôm đó, như mọi ngày, chúng tôi chạy xuống thung lũng chơi, dùng dao nhíp khắc lên mấy cái tượng bù nhìn bằng đất sét. Đột nhiên, Misty vụt chạy ra xa, rồi lấy tay bỏ kính xuống. Có gì đó khiến cho cậu ấy hoảng sợ.

Cậu ấy bịt bên mắt vẫn nhìn tốt vào. Con mắt còn lại mở to trừng trừng, dùng đục như lòng trắng trứng, nhìn đến khiếp. Tuy nhiên, cái điều mà cậu ta nói ngay sau đó còn đáng sợ hơn rất nhiều: “Tớ vừa nhìn thấy gì đó. Bằng mắt bên này.”

Misty dùng tay bịt chặt con mắt khỏe lại để thử nghiệm cho chắc.

“Cậu nhìn thấy gì?” – Cả bọn hồi hộp hỏi.

“Ánh sáng.” – Misty thì thào.

“Gì nữa?”

“Ôi, ôi...”

“Sao, sao?”

“Ánh sáng.” – Cậu ta vẫn tiếp tục nhắc lại.

“Ánh sáng kiểu gì?”

“Chiếu sáng rực rỡ... đẹp vô cùng... sáng bừng cả không gian...”

Cậu ấy quay đầu nhìn chăm chăm về phía thung lũng, như thể trước mắt là cả một kỳ quan rực rỡ, mà bốn đứa tụi tôi không nhìn thấy được. Không lẽ cậu ấy nhìn thấy Đức Mẹ đang hiện ra trước mắt? Và tại chính nơi đó đang mọc lên một nhà thờ lớn? Biết đâu chừng Misty Hayward sẽ không chỉ được cô Teresa và chú Foley nhận nuôi mà còn được phong thánh nữa thì sao.

“Còn gì nữa?” – Maps hỏi dồn.

“Một khuôn mặt...”

Thôi đúng rồi! Là Đức Mẹ!

Mọi cử chỉ của Misty được tám con mắt còn lại dõi theo từng tí một. Đột nhiên, cậu ấy buông tay, mở nốt bên mắt lành lặn ra, sau đó quay về phía mấy con bù nhìn bằng đất sét và thở dài: “Là mặt của một trong mấy con bù nhìn kia.”

“Ý cậu là cậu nhìn thấy được bằng con mắt hỏng kia sao?”

“Misty thần thờ gật đầu: “Đây không phải là lần đầu tiên chuyện như vậy xảy ra đâu. Tớ vẫn lơ mờ nhìn được bằng bên mắt kém đó. Đầu tiên sẽ là ánh sáng chói chang và màu sắc rực rỡ. Sau đó sẽ là hình ảnh của những thứ mà tớ đã thấy bằng bên mắt lành kia.”

Cả đám chúng tôi thở phào nhẹ nhõm. Nhưng đứa nào cũng phải công nhận một điều rằng: chuyện gì cũng có thể xảy ra ở nơi vịnh Folly này và không ai có thể kiểm soát được.

“Mấy đứa đang có chuyện gì đúng không?” – Một hôm, cô Teresa đi về phía tụi tôi đang ngồi và nhìn Spark hỏi.

“Tất nhiên là không ạ.” – Spark nói.

“Cô thấy đứa nào cũng có vẻ buồn buồn.”

Cả đám gượng gạo ngẩng mặt lên mỉm cười với cô.

“Đấy, phải cười thế chứ. Hay là các cháu nhớ nhà?”

“Nhớ gì ạ?” – Spark giật mình hỏi.

“Nhà.”

“Ý cô là viện St. Roderick ấy ạ?”

“Các cháu phải vui lên chứ.” – Cô với tay xoa đầu từng đứa – “Hóa ra chú Foley không phải là người duy nhất có cùng cảm giác này. Mấy đứa vẫn đang ở đây cơ mà, đã phải quay trở lại đó đâu. Hãy nghĩ tới tất cả những trò vui mà các cháu sẽ được tham gia vào cuối tuần tới trong khi cô làm việc.”

“Cô làm việc gì ạ?”

“Hôm nay sẽ là ngày bận rộn nhất trong năm ở cửa tiệm của cô. Cô sẽ phải phục vụ rất nhiều khách.”

Kế đó, cô bó gối ngồi xuống cạnh chúng tôi, trầm ngâm suy nghĩ. Trông cô có vẻ buồn, như thể nỗi buồn của chúng tôi lây sang cả cho cô.

Misty quyết định làm cho cô vui lên: “Cô ơi, chúng ta chơi trò nhào lộn đi.”

“Ôi, không được đâu.” – Cô xua tay nói vội.

“Một cú thôi ạ. Chỉ một cú thôi.” – Misty giơ một ngón tay lên năn nỉ.

“Cô hiểu. Nhưng cô e rằng cô không nên nhào lộn lúc này.”

Misty nhíu mày trước câu từ chối khó hiểu kia, nhưng rồi mắt cậu ấy bừng sáng như thể đã hiểu ra vấn đề: “Vậy ngày mai thì được, đúng không cô?”

“Ngày mai thì khác gì hôm nay?” – Cô Teresa bật cười.

“Vì ngày mai là thứ Sáu. Chẳng phải cô nói cô rất thích nhào lộn vào các thứ Sáu đó sao?”

“Đúng vậy, Misty. Thường thì là vậy.” – Rồi cô lắc đầu nói tiếp – “Nhưng không phải thứ Sáu tuần này. Và có lẽ là nhiều thứ Sáu sắp tới đây nữa cũng vậy.”

Chẳng đứa nào buồn hỏi cô tại sao. Bởi đứa nào cũng sợ phải nghe một câu trả lời sẽ làm chúng tôi thất vọng hoặc đau khổ. Tuy nhiên, có một điều chúng tôi không lý giải được: chuyện gì đã xảy ra với cô, khiến cô tỏ ra trầm ngâm và ít nói đến như vậy?

Cả đám nhìn cô đầy lo lắng. Cô đang ngoái đầu nhìn chằm chằm về phía khu vườn nhà ông Hai Martin, rồi thở dài nói:

“Tôi nghiệp ông già đó. Ông ấy rất lịch sự mỗi khi tới cửa tiệm của cô, mặc dù hầu như lần nào ông cũng quên mất cần phải mua thứ gì. Thường thì cô sẽ đọc qua cho ông nghe tất cả những món đồ có trong cửa tiệm, để xem ông có nhớ ra cần mua gì không. Nhưng thỉnh thoảng cô đã không làm vậy.” – Mắt cô lại nhìn về tấm biển công lý trước vườn nhà ông và nói – “Cô tự hỏi không biết điều gì sẽ xảy ra, nếu một buổi sáng thức giấc, ông Martin chợt nhận ra mọi thứ đã thay đổi.”

Theo lời cô Teresa thì tấm biển ấy nên sửa thành:

“Vẫn Còn Có Ngày Mai”

Đối với tôi, ý nghĩa của câu đó cũng mang màu sắc ẩn dụ như mấy cánh hoa lupin úa tàn trên sườn đồi hôm trước. Chỉ có điều, cô muốn biến cái ý nghĩa u uất và tuyệt vọng kia của ông Martin thành một cái gì đó tươi sáng và tràn trề hy vọng hơn. Sau khi cô Teresa quay trở về cửa tiệm, chúng tôi ngồi lặng im không ai nói với ai câu nào. Nhưng câu nói của cô vẫn in đậm trong tâm trí tụi tôi cho tới cuối ngày. Đó là một thách thức mới đối với mỗi chúng tôi.

Tối hôm đó, ở nhà McAnsh, chúng tôi dùng mấy cái khăn mang ký hiệu Hãy dừng thuyền ngay lập tức và Tôi cần hỗ trợ y tế để lau bát đĩa. Sau đó, chúng tôi chui xuống bên dưới mấy cái chăn mang hình tín hiệu xấu. Không ai trong phòng chớp mắt được. Ngoài kia, ánh trăng đang tỏa sáng khắp thung lũng. Sóng biển rì rào như tiếng ngáy của một con quái vật khổng lồ vọng lên từ dưới đáy đại dương.

Maps và Spark là hai đứa lên tiếng đầu tiên, gần như cùng lúc lao ra phía cửa: “Tớ xí khu vườn, khu vườn là của tớ!”

Misty, Fido và tôi te tái chạy phía sau. Hai đứa đó cứ chân trần như thế, chạy như bay trong đêm tối về phía nhà ông Martin. Dưới ánh trăng xám bạc sáng lấp lánh ấy, cả người chúng tôi sáng bừng lên như có hiệu ứng lân quang. Maps và Spark vừa chạy vừa xô đẩy nhau, không ai chịu nhường ai. Vừa đặt chân

vào tới cổng vườn nhà ông Martin thì hai đứa quay ra choảng nhau, ngã bổ chửng ra nền sỏi trắng trong vườn, xô đổ cả tấm biển công lý mới làm cô Teresa bận lòng chiều nay.

Trước đó mấy ngày, chúng tôi vừa được chứng kiến một trận ẩu đả khác không kém phần quyết liệt: Đám mèo con giờ đã lớn, chúng xông vào đánh nhau và cào cấu lẫn nhau khi thấy Socrates mang cá từ dưới biển lên trên bờ đá. Nhưng cuộc chiến tranh giành thức ăn đó cũng không làm chúng tôi buồn lòng như những gì đang diễn ra ngay trước mắt chúng tôi: một cuộc ẩu đả trong nội bộ nhóm.

Vì sợ đánh thức ông Hai Martin dậy nên Maps và Spark không dám kêu la hay chửi bới gì nhau, nhưng tay chân vẫn đang thụi vào nhau huỳnh huých không thương tiếc. Ở bên ngoài, ba đứa chúng tôi nghe rất rõ tiếng đám nhau bùm bụp, tiếng hằm hè, xuýt xoa vì đau, kèm theo tiếng nứt răng rắc của tấm biển công lý dưới chân tụi nó.

Hai đứa không hề nhỏ tiếng như chúng nghĩ. Misty, Fido và tôi vội thụt lại ra đằng sau bờ giậu, khi phát hiện ra điều mà hai đứa kia chưa kịp nhận thấy: một cái đầu ló ra từ cửa sổ. Một tiếng kêu khẽ vang lên giữa bầu trời đêm:

“Thiên sứ! Ôi Chúa ơi, thiên sứ!”

Maps và Spark ngay lập tức ngừng vật lộn, ngẩng lên xem tiếng nói đó từ đâu phát ra. Giọng của ông Hai Martin nhỏ dần, nhỏ dần, cuối cùng biến thành một tiếng khóc tỉ tê. Hai đứa kia vội vã chạy về chỗ ba đứa tụi tôi đang nấp và cả đám chạy như bay về nhà.

Mọi thứ diễn ra như một cơn ác mộng.

Mà phải đến sáng hôm sau, tôi mới nhận ra rằng đó không phải là một giấc mơ, khi thấy hai thằng Maps và Spark mặt mày thâm tím, thậm chí có vài vết máu do cào cấu. Từ cửa nhà McAnsh, chúng tôi rướn cổ nhìn qua vườn nhà ông Hai Martin.

Không còn dấu vết tấm biển công lý đâu nữa, mọi thứ trong vườn đang bị xáo xáo cả lên.

Sau đó, cô Teresa ra bãi biển ngồi nói chuyện với tụi tôi. Trông cô có vẻ rất đăm chiêu: “Trong số các khách hàng hôm nay của cô có ông Martin. Từ sáng sớm tinh mơ, ông ấy đã tới và bấm chuông liên hồi, cho tới khi cô chịu ra mở cửa tiệm thì thôi.”

Thì ra ông Martin muốn mua hạt giống hoa, và cô Teresa đã bán được toàn bộ số hạt giống vẫn móc meo trên giá từ hồi cuộc khủng hoảng xảy ra.

“Ông ấy như một người khác hẳn!” – Cô nói, chỉ tay về phía khu vườn. Ông đã vứt bỏ tấm biển công lý kia đi và rẽ luống trồng hoa. Chỉ tới mùa Xuân thôi là những luống hoa đó sẽ đồng loạt nở hoa rực rỡ.

§31

Vào ngày tổ chức lễ hội, chúng tôi dậy từ sáng sớm, chạy ra bờ biển cùng chú Foley đứng xem các anh trong câu lạc bộ lướt sóng đang thả những cái phao cứu đắm màu đỏ và da cam ra giữa biển. Bỗng dưng chú Foley cúi xuống nháy mắt hỏi tui: “Khi nào thì mấy đứa sắp xếp hành lý về nhà?”

“Một tuần nữa ạ” – Spark nói.

“Chú cũng đoán thế. Ngày hôm nay mấy đứa chơi thỏa thích đi nhé. Cuối tuần tới, chú sẽ trả lại đầy đủ món nợ cho mấy đứa, về cái vụ biển báo gây sốc lần trước. Đảm bảo ấy đứa sẽ cực kỳ bất ngờ!”

Nói rồi chú quy lưng đi lên trên cồn cát về phía cửa tiệm của cô Teresa, bỏ lại năm đứa tui đứng chết lặng một chỗ. Chúng tui thừa biết cái bất ngờ đó là gì rồi: niềm vui và chiến thắng của một đứa, nỗi buồn và thất bại của bốn đứa còn lại. Cứ theo những gì bọn tui quan sát được từ cô Teresa thì có vẻ như cô ấy chưa biết gì về kế hoạch đó của chú Foley, nhưng chỉ một tuần nữa thôi, cô sẽ là người đưa ra quyết định cuối cùng.

Khoảng một tiếng sau, từ trên đỉnh đồi đằng xa, một nhóm người lạ đang rú ga âm ỉ, chuẩn bị lao xuống con đường khúc khuỷu đầy sỏi đá - điều mà trước giờ mới chỉ có chú Foley dám làm vào mỗi tối thứ Sáu. Bọn họ mặc váy như lính Ê-cốt, chân đi boots da trắng, có bịt đầu gối để bảo vệ, trên người mặc áo khoác màu xanh đậm với hàng cúc màu trắng bạc sáng lấp lánh, trên đầu đội mũ vải màu đen và màu đỏ, buộc thêm ruy băng kẻ sọc bay pháp phối.

Liên sau lưng họ là đội tuyển thi đấu lướt sóng, khách du lịch từ các nơi đổ về, họ đi bằng ô tô, xe buýt, thậm chí là cả đi bộ. Xe

cộ nổi đuôi nhau xếp dọc triền cát trắng, kéo dài xuống tận thung lũng. Trong mắt chúng tôi thì đây chẳng khác gì một cuộc xâm lấn của người nước ngoài. Hàng trăm người đang đổ xô xuống biển cùng ván trượt. Một phần bờ biển được chằng dây để dành riêng cho các sự kiện trên bờ, cuộc đua bơi nước rút và cuộc thi cứu hộ... Chúng tôi nhận ra có một vài người trong số đó trước đây đã từng sống ở vịnh Captain's Folly này khi cuộc khủng hoảng nổ ra, cả đám bám theo bọn họ đi lên thăm lại khu cắm trại bỏ hoang. Tuy nhiên, họ chẳng có vẻ xúc động khi quay lại chốn xưa gì cả.

“Cái nơi này trông thật bản thủ làm sao!” - một người nhăn mặt thốt lên.

“Đúng vậy. Tôi đã từng nghĩ chúng ta sẽ mục rữa ở cái chỗ khi ho cò gáy này.”

Điều này rõ ràng trái ngược hẳn với những gì ông Lão Làng kể cho chúng tôi nghe về thời kỳ khủng hoảng: khi mà tình bằng hữu và lòng cao thượng của con người được thể hiện rõ nhất.

Khi lễ hội bắt đầu, chúng tôi chạy qua ngó nghiêng ở mấy khu vực được chằng dây bảo vệ. Bầy đội đua đang chuẩn bị sẵn sàng cho màn thi đấu chính sắp diễn ra. Mấy người mặc váy Ê-cốt tụ tập vào một chỗ, trên người vẫn mặc y nguyên bộ đồ đua xe hầm hố khi sáng. Sự kiện chính của lễ hội ngày hôm nay chính là cuộc thi cứu hộ trên biển mà chú Foley là đại diện chính thức của vịnh Captain's Folly. Trông mặt chú ấy vô cùng mệt mỏi và chán chường. Bỗng dưng tôi linh tính có chuyện gì đó không hay sắp xảy ra.

Mà linh cảm của tôi trước giờ chưa bao giờ sai. Tôi chuồn vội ra phía cồn cát nơi tôi đã chôn cái khung ảnh của mình. Tôi dăm dăm tìm kiếm một sự bảo vệ, nhưng bốn góc khung không hiện lên điều mà tôi mong đợi. Ngay từ lúc xuất phát, chú Foley đã có vẻ mất tập trung, rất lâu trước khi chạm được vào cái phao cứu hộ, nơi đồng đội của chú đang chờ được cứu. Chú bị đội trưởng

các đội khác bỏ xa, những cú sai tay và đạp chân của chú cực kỳ thiếu nhịp nhàng. Trong khi các đội khác đã về đến đích từ lâu, đội của chú Foley vẫn ì ạch ở phía đằng xa. Tôi thật muốn làm sao cái khung ảnh có thể xóa bỏ hình ảnh về đích vừa rồi của chú Foley, bởi chú đang được người mà đáng-ra-chú-phải-cứu dìu lên bờ.

Trước đây tụi tôi đã từng chứng kiến người lớn bị ngã khụy vì kiệt sức. Ví dụ như mấy vị sơ già ở St. Roderick, một vài người trong dàn đồng ca của nhà thờ... Tuy nhiên chưa bao giờ chúng tôi nhìn thấy một người thân thuộc với mình như chú Foley bỗng dưng mất hết sức lực kiểu như vậy. Nó chẳng khác nào tượng thần Adonis ở ngã tư đường bị sét đánh vào và đổ sập.

Spark, Maps, Fido và Misty đang quỳ đối diện với chú ở trên bờ. Tôi vội chôn cái khung ảnh xuống và chạy ra nhập hội.

Chân chú Foley dường như không còn tí sức nào cả. Mặc dù chú đã cố gắng hết mức nhưng vừa đứng lên, bước đi được một bước, cả người chú lại đổ nhào xuống cát. Chú vẫn nhất quyết không chịu cho ai giúp, gạt tay tất cả những ai định chìa tay ra đỡ mình đứng dậy. Cả đám chúng tôi cũng đã định xúm lại đỡ chú nếu không nghe thấy tiếng nói lẽ nhè quen thuộc của ông Lão Làng: “Tránh ra đi, mấy đứa. Mấy người đó làm phiền cậu ta còn chưa đủ hay sao mà mấy đứa còn định tham gia vào?”

Chú Foley chống tay xuống cát, dùng hai đầu gối nhõm người dậy, lắc lắc đầu thật mạnh, như thể muốn xua tan sự yếu đuối của mình đi. Một vị khách - đi chân trần, áo khoác trắng vắt vẻo trên vai, mái tóc đen buông xõa, che một bên mắt - đang quỳ bên cạnh cố gắng thuyết phục chú Foley.

“Đó là Jimmy Sullivan” - ông Lão Làng giới thiệu - “Cậu ta đã từng sống ở khu cắm trại bỏ hoang trên kia. Cậu ta bỏ đi đã hai năm nay rồi. Nhưng chưa bao giờ Jimmy quên được Henry. Chính miệng cậu ta đã nói với ta như vậy. Jimmy đã rất sốc khi nghe được tin Henry không còn trên cõi đời này nữa”.

Sau khi tìm mọi cách mà vẫn không thuyết phục được chú Foley để cho người khác giúp đỡ, chú Sullivan đành nhún vai bỏ cuộc, đứng sang một bên. Chú Foley dùng hết sức bình sinh đứng dậy, loạng choạng như người say rượu. Chú lão đảo nhích từng bước lên cồn cát, đi về nhà. Các đội thi đấu đang trình diễn các động tác cứu hộ cho ban giám khảo chấm điểm. Giờ thì chỉ còn sáu đội, bởi đội Captain's Folly đã buộc phải bỏ cuộc.

Chúng tôi có cảm giác đây chính là sự kết thúc của một triều đại. Sự suy sụp này của chú Foley không làm chúng tôi bất ngờ lắm, bởi cách đây không lâu, cô Teresa đã chuẩn bị sẵn tinh thần cho cả bọn, khi nói rằng thời kỳ đỉnh cao của chú đã qua. Hơn nữa, tụi tôi còn nghe thấy mấy anh trong đội thì thào với nhau là khi ở dưới nước, chú Foley không còn nhanh nhẹn như xưa. Chúng tôi lo lắng cho sức khỏe và sự an toàn của chú, chứ không phải vì lợi ích của chúng tôi, không phải vì lo sợ chấn thương có thể sẽ khiến chú suy nghĩ lại về kế hoạch nhận con nuôi của mình.

Lớp cát mịn dưới chân càng khiến chú đi lại khó khăn hơn. Người ta đã hạ thấp các sợi dây thùng xuống cho chú nhưng chú vẫn giơ cao chân bước qua đây nghị lực. Tuy nhiên, nền cát liên tục làm chú mất cân bằng, và chú lại ngã dúi dụi xuống. Trông chú giờ chẳng khác gì một tượng đài chiến tranh bị sụp đổ, cát dính bết vào mặt và ngực. Cô Teresa hốt hải chạy lại đỡ nhưng chú vẫn nhất quyết từ chối. Cô choàng tay chú qua vai, dìu chú đi qua đám đông lễ hội về nhà.

“Tay đó thật là ngang bướng!” - chú Jimmy Sullivan lắc đầu nói - “Hầu hết những người tôi đã gặp trong tình cảnh này sẽ đều ngoan ngoãn lên cẳng cho người ta khiêng về.”

“Chuyện đó không có gì là lạ” - ông Lão Làng lầm bầm.

“Để tôi đi xem xem có giúp gì được Teresa với đám khách ngoài tiệm không. Càng lúc họ kéo tới càng đông.” - vừa nói chú ấy vừa sải chân đi về phía cửa tiệm của cô Teresa.

Từ đằng xa, có tiếng mọi người reo hò chúc mừng cho đội thắng cuộc ngày hôm nay. Chúng tôi chẳng còn lòng dạ nào quan tâm tới kết quả thi đấu gì nữa. Cả lũ kéo nhau lên cồn cát tìm một chỗ có thể quan sát được phòng của chú Foley.

Lễ hội dần đi tới hồi kết thúc và bóng chiều tà bắt đầu che phủ lấy toàn vịnh Folly. Hàng dòng người lũ lượt kéo nhau rời khỏi vịnh, khách khứa ở cửa tiệm của cô Teresa cũng thưa thớt dần. Thỉnh thoảng, cô lại chạy qua nhà xem chú Foley ra sao trong khi chú không hề lộ mặt ra khỏi nhà một lần nào. Chắc hẳn chú ấy đã bị sốc lắm. Rất nhiều điều kỳ lạ có thể xảy ra với những người đã từng gặp biến cố trên biển. Ví dụ như sơ Agnes chẳng hạn. Tôi vẫn luôn tin rằng chính lần suýt chết đuối năm xưa đã mang lại cho sơ khả năng biết vui cười và tận hưởng cuộc sống. Đó có lẽ cũng là số phận của chú Foley. Mặc dù tôi có thể hiểu được chuyện này chẳng khác nào tấn bi kịch đối với một người đàn ông.

Chúng tôi vẫn tiếp tục kiên nhẫn quan sát, mặc dù Mặt Trời đã xuống núi. Xe buýt và xe ô tô đã ra về gần hết. Trên bãi biển giờ đây chỉ còn lại bãi chiến trường rác hậu-lễ-hội.

Bình thường thì chúng tôi đã chạy ào xuống bãi để đào đào bới bới rồi đó, nhưng hôm nay chẳng đứa nào có tâm trạng làm việc ấy cả. Chúng tôi vẫn ngồi bên ngoài chờ đợi sự xuất hiện của chú Foley. Hết chú Jimmy Sullivan lại đến các thành viên của câu lạc bộ lướt sóng tới nhà thăm, nhưng tuyệt nhiên chú Foley vẫn không lộ mặt ra khỏi nhà. Nền cát đã trở nên lạnh ngắt dưới chân chúng tôi, và cả đám quyết định gõ cửa vào thăm chú. Ở bên ngoài cửa, chiếc xe mô-tô phân khối lớn đang đứng chễm chệ. Nó không phải chỉ đơn thuần là một phương tiện di chuyển của chú Foley, nó giống như một thứ nhạc cụ cổ xưa không thể thiếu được với các nhạc công, chỉ có điều phải là những người bạo gan lắm mới có thể chơi được loại nhạc cụ đặc biệt này.

Spark là đứa mở lời đầu tiên, khi cô Teresa ra mở cửa - mặt cô xanh xao và mệt mỏi. “Bọn cháu rất lo lắng muôn biết chú Foley có sao không ạ?”

Cô buồn bã lắc đầu nói: “Chú các cháu dường như không chịu hiểu chuyện gì đang xảy ra với mình.”

“Chú có cần bọn cháu mua vui không ạ?” - Misty hỏi.

“Ồ, tất nhiên rồi” - cô mỉm cười gượng gạo - “Nhưng giờ chú chẳng chịu gặp ai.”

“Hay tại gần đây chú chưa được nghe câu chuyện cười nào?” - Misty vẫn kiên nhẫn hỏi.

“Hiện chú các cháu đang không có tâm trạng nghe bất cứ một câu chuyện cười nào đâu. Tin cô đi!”

Nói rồi cô quay lưng đi vào trong nhà, còn chúng tôi buồn bã trở về. Bỗng dưng, tôi có cảm tưởng như cái xe máy kia sẽ không bao giờ còn được chủ nhân của mình sờ tới nữa.

Không lẽ nước biển đã cuốn trôi mất tiếng cười và khiếu hài hước của chú Foley Can Đảm rồi sao?

§32

Thải chẳng cô Teresa từ chối không chịu nhào lộn cho tụi tôi xem là bởi vì đã dự cảm được về những gì sắp xảy ra với chú Foley?

Chúng tôi liên tục đặt ra những câu hỏi kiểu như vậy suốt dọc đường về nhà ông bà McAnsh, thỉnh thoảng lại ngoái đầu nhìn về phía căn tiệm của cô Teresa, hy vọng có thể thấy bóng dáng chú Foley.

“Ê! Mấy đứa! Đi đâu về thế?”

Đó là tiếng của ông Bandy McAnsh. Hình như ông ấy đang đi tìm bọn tôi.

“Hah! Tụi bay đây rồi!” - ông Bandy có vẻ rất hào hứng khi nhìn thấy chúng tôi - “Những dấu vân tay, những dấu vân tay, mấy cái chai và lớp bụi mỏng. Thật không ngờ, thật không ngờ!”

Ngày hôm nay quả là một ngày xấu đối với vịnh Captain's Folly. Đầu tiên thì chú Foley xảy ra chuyện, và giờ thì ông Bandy tối ngày say xỉn đang đi kiểm tụi tôi, hẳn phải có chuyện.

“Ta cảnh cáo mấy đứa” - ông nói tiếp - “bà vợ McAnsh của ta có thể rất nhân từ và hiền hậu, không người đàn ông nào không mong muốn lấy được một người vợ hoàn hảo như thế, nhưng đồng thời đó cũng là một phụ nữ vô cùng quyết đoán. Tin ta đi.” Mặc dù chưa hiểu lắm câu chuyện của ông Bandy nhưng tự dưng cả đám chúng tôi cúi gầm mặt xuống đất vì cảm giác tội lỗi.

“Hôm đó, ta tới quán bà ấy uống rượu như mọi ngày, trước khi kịp tỉnh cơn say, ta đã thấy mình đang đứng trước bàn thờ Chúa rồi. Hồi còn trẻ, ta đã từng có lần chứng kiến bà ta quăng

cả một người đàn ông to lớn ra khỏi quán bar của mình! Tổng thẳng cổ ra ngoài đường! Mấy đứa nghĩ sao về chuyện đó?”

Chúng tôi chẳng nghĩ được gì ngoài cái câu ông nói về mấy cái dấu vân tay, chai rượu và lớp bụi mỏng. Cả đám đang đối mặt với nguy cơ bí mật về mấy chai rượu bí ngô có thể bị bại lộ. Rõ ràng là ông bà ấy đã phát hiện ra tội tôi chính là mấy “nhà giả kim” đã biến niềm vui và niềm tự hào của ông Watson Đồng Hồ Mặt Trời thành nước trà lạnh.

“Sự vô ơn bạc nghĩa ư? Không, ta không nghĩ vậy. Trái lại, ta đã rất khoái món đồ xoáy trộm đó của tội bay. Và vợ ta cũng vậy. Nhưng giờ mấy đứa nghe đây - những dấu vân tay, mấy chai rượu và lớp bụi mỏng! – Bà McAnsh đang ở nhà, dọa rằng sẽ tố cáo tội bay về với Mẹ Bề trên ngay lập tức mà không cần nghe một lời xin xỏ hay giải thích nào cả. Tuy nhiên, nếu tội bay đồng ý, ta sẽ là người thi hành án phạt” - ông Bandy vỗ ngực đầy tự mãn - “Hãy giao phó sinh mạng của tội bay vào tay ta, rồi mọi chuyện sẽ đâu vào đó.”

Giao phó sinh mạng của tội tôi vào tay của ông Bandy ư?

Không lẽ vịnh Captain's Folly giờ đây sẽ biến thành nơi che giấu cho một băng nhóm tội phạm nhí do ông Bandy cầm đầu sao? Ông Lão Làng đã từng kể cho chúng tôi nghe rằng, cái con đường khúc khuỷu đầy sỏi đá kia được xây dựng nên bởi các tù nhân. Và giờ thì chúng tôi cũng đang bị xiềng xích lại với nhau bởi một nỗi sợ hãi: rằng một đứa trong nhóm sẽ chuồn đi đánh lẻ nhằm thu hút sự chú ý đặc biệt của cô Teresa.

Đôi bàn tay đã tổng cổ được cả một người đàn ông to lớn ra khỏi quán bar trên phố Serenity đang khoanh lại trước ngực, đầy vẻ bức bối.

“Tội nó đây, Cynthia” - ông Bandy vừa nói vừa đẩy năm đứa tội tôi vào trong bếp. Sau đó, ông giơ tay điểm danh từng đứa, một cách thừa thãi - “Một - hai - ba - bốn - năm đứa. Đủ cả. Anh đã lừa được chúng về hết đây rồi. Không thiếu đứa nào”.

Bà McAnsh không nói tiếng nào, chỉ lạnh lùng gật đầu. Cái miệng của bà mím chặt lại, cố gắng ghìm cơn thịnh nộ trong lòng. Nhưng vẫn không ăn thua! Như một cái nôi áp suất xì hơi, bà tuôn ra một tràng nhiếc móc:

“Liệu ta có nên đi báo với Quý bà về sự việc động trời này không? Ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên nếu bà ấy ngừng ngay lòng hảo tâm của mình lại và tổng cổ tụi bay về St. Roderick, sau khi biết chuyện. Nhưng làm sao ta dám kể cho người một chuyện kinh khủng đến như vậy, nhất là khi người đang bị bệnh tim?! Ta thật không dám nghĩ tới những lần mấy đứa trơ tráo bước vào đây đưa cho ta chai rượu bí ngô và bảo là của ông Watson gửi tặng. Tại sao mấy đứa lại phải đi ăn trộm rượu như vậy? Đứa nào trả lời ta xem?”

Câu trả lời duy nhất của tụi tôi khi đó là mười cái chân đi qua đi lại trên sàn nhà sơn bóng.

“Chưa hết, tụi bay còn dám đổ nước trà lạnh vào mấy cái chai không rồi đem trả lại vào trên giá nhà người ta nữa chứ. Tại sao làm như vậy?”

Vẫn tiếp tục đi chân qua lại trên sàn.

“Có lẽ vợ chồng ta sẽ không bao giờ phát hiện ra nếu một trong những người khách của ông Watson không kiên quyết đòi tìm cho ra sự thật về vụ việc này. Tất nhiên chẳng ai tin được là rượu bí ngô tự dưng biến thành nước trà lạnh mà không có sự can thiệp từ bên ngoài. Ta đã phát hiện ra mấy cái dấu vân tay và khi ông Watson cùng người bạn của mình tới đây nói chuyện, chúng ta đã biết ai là người phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ sự việc trên. Mấy đứa đã suýt biến ông Watson thành kẻ mất trí trong mắt mọi người.”

“Đừng lo” - ông Bandy nói - “chúng sẽ phải trả giá cho hành động của mình. Từng đứa một. Đứa nào cũng sẽ phải bị trừng phạt.”

Chúng tôi đã bị phản bội chằng? Ông ta đang từ từ cởi thắt lưng ra kia.

“Mỗi đứa mười hai roi!” - bà McAnsh nghiêm giọng - “Mười hai roi thật đau!”

“Tất nhiên rồi” - ông Bandy vung cái thắt lưng vụt mạnh vào cửa - “Mấy đứa, vào phòng!” - vừa ra lệnh ông vừa nháy mắt ra hiệu với tụi tôi.

Năm đứa lú lú ríu rời khỏi bếp, đi qua phòng khách rồi lần lượt đi vào trong phòng ngủ. Nếu so với các cú đét đít của các sơ ở St. Roderick thì trận đòn roi bằng thắt lưng sắp tới đây quả là một trời một vực.

“Mấy đứa lại đây!” - ông Bandy khép cửa lại, thì thào nói - “Trong tụi bay, đứa nào hét khỏe nhất? Mày thử xem nào! Hét đi!” - ông giơ tay chỉ về phía tôi, sau đó lỏng lại thắt lưng vào quần - “Nào, hét to lên, mười hai lần!”

Mười hai tiếng kêu gào ứng với mười hai cái quất tưởng tượng bằng thắt lưng, để cho bà McAnsh nghe thấy. Tôi mở miệng ra nhưng sợ đến lú lú hết cả lưỡi, chẳng phát ra tiếng gì cả.

“Thằng Choker lại bị lú lú rồi ạ!” - Maps khinh bỉ nhìn tôi chế giễu.

“Vậy thì mày thử đi” - ông Bandy thì thào - “Mười hai lần nhé. Kêu la thật to vào. Bắt đầu!”

Maps không bỏ phí một giây nào, rống lên những tiếng kêu thảm thiết xé toạc không gian yên tĩnh của buổi đêm hè. Và trước khi Maps kịp kêu tới tiếng thứ mười hai thì đã có tiếng kêu khác vọng ra từ trong bếp.

“Anh Bandy!”

“Chúng ta thành công rồi. Vở kịch của chúng ta đã có tác dụng!”

“Dừng lại ngay, anh Bandy! Đừng đánh nữa! Đừng đánh nữa!” - tiếng bà McAnsh nức nở kêu lên.

“Ồ, em yêu. Em quả là người có trái tim bằng vàng. Máy đùa đi được rồi. Ta phải ra an ủi vợ ta đây” - nói rồi ông xốc lại quần và đi ra ngoài bếp.

“Cậu giỏi thật đây, Maps” - Misty trầm trồ ngưỡng mộ.

“Có gì đâu, tớ chỉ gào lên tí thôi mà” - Maps nhún vai nói.

Cả đám chúng tôi lại kéo nhau ra ngoài vịnh chơi.

Trăng đã lên cao. Cô Teresa vừa nhìn thấy tụi tôi liền vẫy tay gọi lại hỏi. Vẫn không thấy bóng dáng chú Foley đâu.

“Đứa nào vừa hét lên lúc nãy thế?”

“Cháu ạ” - Maps nói.

“Tại sao? Có chuyện gì thế?”

“À, lúc ông McAnsh dùng thắt lưng da quật cháu ấy mà.”

“Sao họ dám đối xử tàn tệ với mấy đứa như vậy!” - cô Teresa giận dữ thốt lên - “Chú Foley nói là không thể có chuyện đó xảy ra nhưng cô không tin cho lắm. Mặc dù chưa bao giờ cô nghe thấy những tiếng kêu la đến như vậy.”

“Cháu còn hét được to hơn thế nữa cơ” - Maps cười khoái chí.

“Sẽ không có chuyện như vậy xảy ra lần thứ hai đâu. Sẽ không có chuyện quát roi vào người khác như thế. Cô sẽ đảm bảo điều đó.”

“Chỉ là trò vui thôi mà cô” - Maps vội đứng dậy ngăn cô Teresa lại, khi thấy cô đang định lao về phía nhà ông bà McAnsh.

“Cháu gọi thế là vui sao?”

“Ông Bandy không phải là đánh tụi cháu thật. Ông ấy chỉ giả vờ thôi” - Misty giải thích.

“Thật chỉ là giả vờ thôi sao? Ốn Chúa!”

Đến lượt Fido: “Là bà McAnsh bắt ông Bandy đánh tụi cháu nhưng ông ấy chỉ đánh giả vờ thôi. Và Maps đã kêu gào thảm thiết như cô nghe thấy đấy ạ. Kể đó, chính bà McAnsh lại là người bảo ông Bandy đừng đánh tụi cháu nữa. Và giờ thì mọi chuyện đã xong, như lời ông Bandy nói. Bọn cháu đã được tha thứ.”

“Tha thứ vì chuyện gì?”

“Vì đã ăn trộm rượu bí ngô của ông Watson rồi sau đó đổ trà lạnh vào chai...” - Fido thì thào nói.

“Mấy đứa!!!!” - cô Teresa thảng thốt kêu lên, trố mắt nhìn năm đứa tội tôi - “Chú Foley và cô cũng có nghe về chuyện rượu của ông Watson biến thành trà lạnh. Nhưng cô chú cho rằng chắc tại ông ấy nhầm lẫn gì đó. Hóa ra là các cháu làm sao?”

Không đứa nào định nói thêm câu nào nữa. Nhưng cuối cùng thì cô Teresa vẫn moi được toàn bộ câu chuyện từ mồm tội tôi, bắt đầu từ kế hoạch bắt chú Foley giảm tốc độ. Tiếp đó là kế hoạch làm sao có thể lén ra ngoài dựng biển báo nếu không muốn bị ông bà McAnsh phát hiện ra. Và cuối cùng là chúng tôi đã đổ trà xanh vào những chai rượu rỗng rồi đem bỏ lại lên trên giá bếp nhà ông Watson như thế nào.

Điều duy nhất chúng tôi cẩn thận không để lộ ra cho cô biết là lý do tại sao chúng tôi lại quá quan tâm bảo vệ chú Foley đến như vậy. Mà chưa biết chừng, có khi chúng tôi cũng sẽ buột miệng nói ra nốt cái bí mật ấy, nếu không bị cắt ngang bởi một tiếng động phát ra từ cửa sổ: nghe vừa như tiếng khụt khịt, lại vừa như tiếng rên rỉ, xen lẫn tiếng thở dài và tiếng nấc cụt... Tất cả xảy ra đồng thời, như từ cùng một người. Làm tôi liên tưởng tới con chó chần cừ nằm bẹp ở xó chợ sau khi bị một bầy lạc đà đá cho túi bụi. Hay một người phụ nữ say khướt luôn mồm xưng tội ở bên ngoài cửa nhà thờ vào các tối thứ Sáu và thứ Bảy. Cả đám chúng tôi nháy dựng lên hoảng hốt.

“Chỉ là chú Foley thôi mà” - cô Teresa mỉm cười trấn an tội tôi.

“Nhanh lên cô oi!” - Fido kêu lên - “Chú ấy bị đau.”

Cậu ấy nói cũng có phần đúng.

Chú Foley xuất hiện ở ngoài cửa sổ, người vẫn run rẩy, đứng không vững, hai tay đang ôm chặt lấy bụng. Năm đứa chúng tôi mặt mày tái mét, nhìn chú lo lắng. Bỗng nhiên chú Foley phá lên

cười ngật nghê, hai tay buông ra khỏi bụng, chú bám vội lấy thành cửa sổ, và rồi ngã bổ nhào ra đất vì cười.

Phải mất một lúc tụi tôi mới hiểu được chuyện gì đang xảy ra, và cả bọn lăn ra cười cùng với chú. Dường như chúng tôi ăn trộm những chai rượu kia không phải để bảo vệ chú khỏi cơn bốc đồng mỗi chiều thứ Sáu, mà thực ra là để giải thoát cho chú khỏi mọi tai ương, khi thời cơ đến.

§33

“Vây, mình mà có mấy đồ này chắc chắn sẽ bán đấu giá được khối tiền đây!” - Spark trầm trồ kinh ngạc, giữa phòng khách vương giả của ngôi biệt thự của dòng họ Hodge.

Tuần cuối của chúng tôi ở vịnh Folly tràn ngập những bất ngờ. Đầu tiên là lời hứa trả-nợ-vụ-biến-báo của chú Foley, tiếp đến là lời đe dọa của bà McAnsh về một chuyến viếng thăm tới nhà người bảo trợ cho kỳ nghỉ vừa qua của tụi tôi. Và giờ thì Spark đang hào hứng muốn bán sạch cả đồ đạc và của cải của toà biệt thự lộng lẫy này: Những bức tượng thiên thần bằng đồng và đá cẩm thạch, một tấm thảm dệt bằng tay hình Thánh George đang cầm giáo chiến đấu với một con rồng to bằng con Henry xấu số, rất nhiều tranh sơn dầu và tranh màu nước, những chiếc bình cổ, đĩa cổ, bát cổ vẽ hoa văn sắc sảo, cái chặn giấy, đèn chùm, que cời lò sưởi bằng đồng thau, mấy con mèo nhung bằng bông mắt nạm đá quý và ngọc lục bảo, đồ gỗ trong phòng được phủ khăn lụa hoa đắt tiền, và một cái thảm chùi chân bình hoa hồng.

Mặc dù hôm nay mới là giữa tuần, nhưng chúng tôi vẫn diện giầy đi lễ ngày Chủ nhật, mặc áo sơ mi trắng, quần soóc lửng và thắt cà vạt. Sau khi đi qua cánh cổng lớn giăng đầy dây thép gai, chúng tôi được vị quản gia đưa tiếp tới một khu vườn rộng lớn, trước khi được tiếp đón nồng nhiệt tại cái phòng khách sang trọng này. Tất cả chúng tôi đều ngoan ngoãn làm theo lời dặn của bà McAnsh - trừ Spark. Cậu ta đang choáng ngợp bởi khối tài sản đồ sộ mà nếu đem đi bán đấu giá sẽ đủ tiền để trả nợ cho viện St. Roderick và xây thêm một dãy nhà mới. Chỉ cần một đũa thì thào ra giá là ngay lập tức cậu ta thao thao bất tuyệt với

phiên đấu giá tưởng tượng của mình mặc cho ánh mắt tóe lửa của bà McAnsh đang nhìn chăm chăm cảnh cáo.

Theo lời ba McAnsh thì cuộc viếng thăm tới tư gia họ Hodge là một vinh dự để đời cho tất cả chúng tôi. Không những chúng tôi sẽ có cơ hội gặp gỡ với người bảo trợ đầy lòng hảo tâm chưa-bao-giờ-thấy-mặt, cả nhóm còn được nghe Cha Scully giảng kinh tại chính căn biệt thự này. Nghe nói Quý bà Hodge chưa bao giờ bước chân ra khỏi nhà kể từ sau cái chết của chồng mình, trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế kết thúc. Hiện giờ tại tôi không ở cách xa cánh đồng hoa lupin là mấy, nhưng tự đứng vẫn có cảm giác như bị lạc vào một thế giới hoàn toàn khác. Fido căng thẳng thấy rõ, mặt mũi, chân tay cậu ta cứ cứng đờ ra kể từ lúc bước vào đây. Misty thì đang nháo nhác quay đầu ngó nghiêng khắp phòng. Trong khi đó, môi trên của Maps đang vĩnh ngược lên, dấu hiệu chúng tỏ cậu ta đang rất ấn tượng với căn phòng này.

Vị quản gia gầy gò có nước da xanh xao vàng vọt vừa mở cửa phòng, hai tay dìu một người phụ nữ thấp bé - bà quả phụ của Thiếu Tướng Henry Hodge. Bà McAnsh ngay lập tức đưa mắt ra hiệu cho chúng tôi đứng dậy.

Trong mắt tôi, người phụ nữ nhỏ bé này và mấy sợi đăng ten có mối liên kết đặc biệt với nhau. Mặc dù cuộc sống ở St. Roderick của chúng tôi vô cùng tẻ nhạt và ảm đạm nhưng chúng tôi thường xuyên phải tiếp xúc với đăng ten và các loại ren trang trí. Áo mặc khi hành lễ của các vị linh mục sẽ trở nên đẹp hơn nhờ các sợi đăng ten. Những cái áo thụng mà chúng tôi vẫn thường mặc khi đến lượt làm lễ sinh trong các buổi lễ - cũng được đính đăng ten ở chỗ khuỷu tay áo và xung quanh bắp đùi. Phần lớn chúng đều được dệt ngay tại phòng thủ công ở St. Roderick. Giờ đây, quý bà Hodge đang mặc một chiếc váy dài bằng vải linen xám. Toàn bộ phần tay áo được may bằng ren đắt tiền. Phần váy bên dưới cũng được cầu kì viền đăng ten và điểm

xuyết bằng mấy cái cúc vàng. Tóc bà màu trắng muốt, khuôn mặt nhỏ và nhăn nheo như trái táo khô.

Bà McAnsh nắm lấy tay bà và hôn lên chiếc nhẫn kim cương ở ngón áp út, như thể quý bà Hodge là nữ giám mục không bằng. Người phụ nữ giàu có lập tức nghiêng đầu sang một bên đầy kiêu cách và mỉm cười chào chúng tôi: “Ah”

Tiếp đó, bà McAnsh ra hiệu cho chúng tôi cúi đầu mỉm cười chào lại một cách lịch sự. Bà gật đầu ra chiều hài lòng khi thấy năm đứa chúng tôi răm rắp làm theo những gì bà đã dặn.

Quý bà Hodge vẫn tiếp tục nhìn chúng tôi, mỉm cười dịu dàng nói: “Không phải đám trẻ tất cả đều là con gái sao?”

“Thưa bà, không phải ạ. Chúng không phải là con gái” - bà McAnsh hấp tấp giải thích.

“Thưa bà, tất cả đều là con trai” - bà quản gia vừa nói vừa giúp bà chủ đeo cái kính lên mắt - “Năm ngoái có quá nhiều con gái rồi. Nên năm nay là con trai.”

“Ồ, đúng vậy, đúng vậy. Tất cả đều là con trai!”

“Và đều là những đứa trẻ ngoan, thưa bà” - bà McAnsh hớn hờ nói, bỏ qua vụ trộm rượu bí ngô của tụi tôi - “Tụi nhỏ rất chăm chỉ và siêng năng việc nhà.”

“Lại còn xinh trai nữa” - quý bà Hodge gật gù nhận xét.

Chẳng cần nhìn cũng biết bốn đứa còn lại cũng đang sống sót y như tôi khi nghe thấy hai từ “xinh trai” thốt ra từ miệng người phụ nữ giàu có kia. Chúng tôi mà dễ thương ư? Lọ kem chống nắng của cô Teresa đã làm gì tụi tôi thế này?

“Ta cũng không biết đã bao lâu rồi kể từ lần gần nhất nhìn thấy một đứa bé trai” - bà Hodge trầm ngâm nói - “Không, có lẽ là không có đứa bé trai nào ngoài con trai của ta. Stella, không biết giờ nó ra sao rồi?”

“Con trai của bà?”

“Đúng vậy, Stella, một thằng bé rất đáng yêu.” “Thưa bà, ngài Francis đã mất hồi năm ngoái.” “Ồ, vậy sao?”

“Vâng, thưa bà.”

“Tiếc thật. Tiếc thật.”

Bà lại mỉm cười với chúng tôi. Tôi có cảm giác bà ấy sẽ vẫn cười tươi như vậy cho dù năm đứa chúng tôi có bỗng lặn đùng ra chết dưới chân bà đi chăng nữa.

“Kỳ nghỉ của các cháu có thú vị không?” - bà hỏi. “Tất nhiên rồi, thưa bà” - bà McAnsh sốt sắng trả lời thay cho chúng tôi - “Chính nhờ lòng hảo tâm vô bờ bến của bà. Bọn trẻ đã có một kỳ nghỉ như trong mơ.”

“Ta rất mừng” - bà Hodge quay ra nói tiếp với chúng tôi - “Các cháu giờ có thể hưởng thụ cảnh đẹp ở đây. Chứ vào thời của Ngài Henry thì toàn bộ khu đất này là doanh trại quân đội. Khi đó mọi người đều sống trong sợ hãi. Stella, hãy dẫn mấy cậu bé này lên căn phòng bí mật của Ngài Henry. Căn phòng vẫn còn nguyên ở đó đúng không?”

“Dạ, vâng, thưa bà.”

“Hãy đưa bọn trẻ lên đó đi, Stella” - bà nói, không quên để theo câu: “Bọn trẻ thật xinh trai.”

Và thế là chúng tôi lục tục theo bà quản gia đi ra khỏi phòng.

Mặc dù khá tò mò về người đàn bà bé nhỏ kỳ lạ này, nhưng chúng tôi rất lấy làm vui sướng khi được thoát ra khỏi căn phòng đó cùng với lời khen ngợi chẳng lấy gì làm hay ho kia. Câu chuyện về việc thung lũng này trước kia từng là một doanh trại quân đội khiến chúng tôi lý giải được tại sao quanh tường nha chằng đầy dây thép gai. Chúng tôi đi theo bà quản gia lên một cầu thang trải toàn thảm đỏ. Dọc hành lang là những bức tượng có hố mắt sâu hoắm như đang nhìn chăm chăm theo dõi tụi tôi, trên tường treo la liệt chân dung của những quý ông với vẻ mặt vô cùng nghiêm khắc và những quý bà ăn mặc diêm dúa, đầu đội mũ lòe xòe. Đi được một lúc thì chúng tôi bắt gặp một cái cầu thang sắt hình xoáy ốc - tại đó, bà quản gia thông báo rằng tụi tôi sẽ phải tự leo lên đó mà không có bà ấy đi cùng.

Cái nóng của căn phòng kính và mùi ẩm mốc xộc vào mũi chúng tôi, trước cả khi chúng tôi lên tới nơi. Đứa nào đứa nấy mồ hôi nhễ nhại. Tám cái cửa sổ lâu ngày không lau chùi tạo thành một căn phòng hình bát giác bụi bặm, mạng nhện chằng đầy góc phòng.

Đứng từ trên này nhìn xuống, cảnh vật cũng không có gì khác lạ so với những gì chúng tôi được chiêm ngưỡng hàng ngày từ trên đồi cao. Nhưng cái cảm giác khi đứng ở trong căn phòng này thì có khác như thể chúng tôi đang nhìn mọi thứ qua một con mắt khổng lồ bằng kính. Chỉ có điều không khí trong con mắt này nóng hầm hập như cái bếp lò, mồ hôi chúng tôi vã ra như tắm. Đột nhiên toàn thân tụi tôi lạnh toát, khi nghe thấy tiếng cọt két trên đầu mình.

Eeee... eek...

Cả đám ngược vội lên cái trần nhà gỗ được trang trí bằng rất nhiều hoạ tiết tỉ mỉ. Răng đứa nào đứa nấy va vào nhau lập cập. Tiếng động đó nghe giống như tiếng bước chân của loài bò sát khổng lồ, có sừng, đang tìm cách cạy trần nhà chui xuống.

Eeee... eek...

“À, chỉ là cái mũi tên ở trên nóc nhà thôi” - Maps trấn an tụi tôi, ý cậu ấy muốn nói tới cái chong chóng gió mạ vàng ở trên mái nhà.

Ở trên bệ của sổ là hai cái ống nhôm và một cái kính viễn vọng bằng đồng thau, bên ngoài bọc da. Maps chớp ngay lấy cái kính viễn vọng, còn tôi và Spark mỗi đứa chia nhau một cái ống nhôm. Chúng tôi phải lau đi lớp bụi dày trên kính trước khi ghé mắt vào xem. Misty tạm hài lòng với một cái gương chạm trổ công phu, cậu ta cọ mặt gương vào hai bên quần cho tới khi nó sáng loáng lên. Tiếp đó cậu ta đi ra phía cửa sổ, giơ gương ra đón lấy ánh nắng Mặt Trời, phản chiếu lên sườn đồi trước mặt, tạo thành một chuỗi ánh sáng trắng chạy dọc thung lũng, vòng ra tận bãi nước cạn, nơi Socrates đang nhả nha nghịch nước.

Những đốm sáng phản chiếu trên mặt nước trông giống như những con cá màu trắng bạc, làm Socrates được phen mừng hụt, dùng chân hót lẩy hót để. Đã lâu rồi tụi tôi mới thấy Misty phá lên cười vui sướng đến như vậy.

Đột nhiên, một chiếc ô tô từ trên đồi lao xuống, phá hỏng cuộc vui của tụi tôi. Nó dừng lại trước cửa tiệm của cô Teresa. Mặc dù đã cô căng mắt ra nhìn nhưng chúng tôi vẫn không thể đoán ra bóng người đó là ai.

Fido lại lôi kéo sự chú ý của tụi tôi trở lại căn phòng kính nhỏ nhắn này bằng một tiếng ồ lên sung sướng khi phát hiện ra vật đang nằm trên chiếc bàn tròn đặt ở giữa phòng. Một tấm bản đồ, mà theo lời Fido thì đó là bản đồ thung lũng. Chúng tôi chỉ tin lời cậu ta khi chuyên gia trong nhóm, Maps, gật gù tán thành.

Trên đó, khu trại bỏ hoang được đánh dấu rất rõ, từng con đường, từng căn lều được chỉ ra chi tiết. Bên dưới là dòng chữ: Kế hoạch tác chiến. Thì ra đây là một bản đồ quân sự. Chúng tôi lật tiếp ra đằng sau và tìm thấy mấy tờ giấy mang dòng chữ: Mệnh lệnh trong ngày, Kế hoạch tấn công và Mật khẩu.

Ở tờ giấy cuối cùng là một chuỗi các từ nghe rất lạ: Phù du , Con vịt màu vàng và Chim hồng hạc

đã chín. Giờ thì tụi tôi đã lờ mờ hình dung ra được cuộc sống trước đây và chuỗi ngày nghỉ hưu của Ngài Henry quá cố.

“Có lẽ ông ấy cũng bị rơi trúng đầu” - Misty nói, như muốn khẳng định lại giả thiết đã từng có cơn mưa chậu hoa xuống vịnh Captain's Folly.

Khu vườn nhỏ ở bên rìa cửa tiệm cô Teresa chính là mục tiêu quan sát của hai cái ống nhòm và cái kính viễn vọng. Maps là đứa đầu tiên nhìn một cách rất chăm chú. Đột nhiên, cậu ta rít lên đầy bức bối: “Ồ tồ tồ bắn thủ!”

Mặc dù hình ảnh hiện lên qua cái ống nhòm của tôi vẫn còn mờ mờ nhưng tôi biết Maps đang nói về ai. Xen lẫn giữa những

bụi cây cao được cắt tỉa cẩn thận, thấp thoáng bóng một người đàn ông đang đi về phía cô Teresa. Tay người đó vòng qua eo cô, kéo cô cùng ngồi xuống cái ghế trong vườn, sau đó cầm tay cô đặt lên trên đùi mình.

“Người đó tên là Jimmy Sullivan” - Spark nói.

Bên cạnh họ là cây mơ trĩu quả. Tôi có linh cảm vị khách này sẽ với tay bứt lấy một quả mơ và dụ dỗ cô Teresa cắn một miếng. Quý sa-tăng đã lượn lơ quanh cái vịnh Captain's Folly này kể từ khi năm đó chúng tôi đặt chân tới đây, và giờ thì nó chính là con rắn độc trong hình dạng con người.

Chúng tôi vẫn một mực không thể tin nổi chuyện cô Teresa phản bội chú Foley. Niềm tin của chúng tôi bấy lâu nay về tình yêu và lòng tận tụy của cô Teresa dành cho chú Foley thậm chí có khi mạnh hơn cả niềm tin vào sự tồn tại của Chúa Trời.

Liệu có chuyện gì giữa cô và cái ông Jimmy Sullivan kia hay không? Chúng tôi chợt nhớ lại buổi tối Chủ Nhật hôm trước, ông ta đã tỏ ra rất sốt sắng tới cửa tiệm giúp đỡ cô. Phải chăng đó chính là lý do tại sao cô không có tâm trạng chơi nhào lộn với tụi tôi nữa?

“Các cậu bé!”

Ít ra thì bà quản gia Stella cũng nói ra được giới tính đúng của tụi tôi, chứ không như bà chủ già của bà. Tiếng bà Stella vọng lên từ dưới chân cầu thang sắt, và chúng tôi vội vã chạy xuống, theo bà tới một căn phòng lớn hơn. Tại đó, Cha Scully đã yên vị trong bộ lễ phục màu xanh của mình. Màu xanh để mặc vào ngày thường, trong khi màu trắng và màu vàng chỉ mặc trong các ngày lễ, màu đỏ cho những người tử vì đạo và màu đen trong các đám tang. Cái bàn to trước mặt được biến thành bàn thờ với một lớp vải phủ trắng, ông Bandy McAnsh hôm nay để đầu trần trông chẳng khác gì một thầy tăng già. Khi buổi lễ bắt đầu, ông Bandy lầm bầm đáp lại bằng tiếng Latin nhỏ đến nỗi chúng tôi không dám chắc là ông ấy có tự bịa ra lời không. Bà

McAnsh quỳ xuống cầu nguyện, tay lần tràng hạt một cách rất thành tâm. Chỉ có quý bà Hodge là ngồi yên một chỗ trong suốt các bước quỳ, đứng và ngồi của buổi lễ. Bà Stella quỳ bên cạnh và chỉ đi ra ngoài có một lần - để dắt con chó ra vì nó cứ chạy lại ngửi ngửi đôi giày của ông Bandy.

Cha Scully hai mắt nhắm nghiền, mỉm cười nhân từ ban phước cho từng người một. Tôi vẫn cứ ngờ Cha không biết cười cơ đấy. Nếu Cha mà biết về những kế hoạch và âm mưu ám hại người khác của bọn tôi thì chắc Cha phải bỏ xứ mà đi mất. Tuy nhiên, tôi vẫn không bao giờ cho rằng lời khuyên của Cha dành cho tôi hôm đó là một sai lầm.

Khi Cha Scully tiến hành các nghi lễ cổ xưa, chúng tôi trở thành năm con chiên ngoan đạo, nhưng chỉ là về thể xác chứ không phải trong tâm hồn. Bởi chúng tôi còn đang bận nghĩ tới hai vị thánh sống mà mấy đứa vẫn luôn tôn thờ bấy lâu nay. Tôi đang rà soát lại những chuyện đã xảy ra, từ buổi sáng đầu tiên gặp cô Teresa nhào lộn trên biển, để lí giải xem tại sao cô và cái ông Jimmy Sullivan đó lại thân thiết với nhau đến vậy. Ông Lão Làng đã từng kể rằng ông ta từng sống ở vịnh Folly trong suốt thời kì khủng hoảng. Có lẽ mối quan hệ đặc biệt của họ bắt đầu từ khi đó.

Tuy nhiên, càng nghĩ tôi càng lo sợ không muốn đối mặt với sự thật là: chú Foley bị phản bội bởi chính người đáng ra phải trung thành với chú nhất. Nhưng tôi vẫn không thể tin nổi, dù chỉ là trong suy nghĩ, rằng một người thánh thiện như cô Teresa lại có thể làm một chuyện tà đình đến như vậy. Nếu cần phải đổ lỗi cho ai đó thì tất cả đều là do người có tên Jimmy Sullivan. Mọi chuyện đều là do ông ta gây nên.

Chúng tôi luôn tin rằng cô Teresa và chú Foley hạnh phúc với những gì mình đang có. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã lấy đi mọi thứ hào nhoáng, xa xỉ của cuộc sống, khiến cho con người càng thêm trân trọng và bằng lòng với những điều bình dị. Đó là thời

gian khi niềm tin vào lòng tốt trong mỗi con người - mặc dù mọi bằng chứng xảy ra trên thế giới đều thuyết phục điều ngược lại - vẫn được trân trọng và gìn giữ. Chúng tôi chưa từng thấy hay nghe được bất cứ điều gì khiến chúng tôi phải nghĩ rằng cô Teresa và chú Foley không hạnh phúc. Mặc dù có đúng một lần, cô ấy đã khiến cho cả đám tá hoả khi liên tục đặt câu hỏi về cuộc sống trong tu viện, nhưng chẳng phải sau đó cô đã bật cười với chính cái ý nghĩ đó của mình đấy sao? Rất nhiều lần chúng tôi được nghe cô kể về chồng mình đầy tự hào và hạnh phúc. Và cho dù chú Foley hiếm khi nói những điều tương tự về cô Teresa nhưng tại tôi có thể nhìn thấy được trong mắt của chú. Đâu cần phải nói nhiều mới chứng tỏ được tình yêu và sự tận tụy mà chú dành cho cô Teresa. Chỉ cần nhìn cái cách chú lao xe về nhà mỗi tối thứ Sáu, vòng tay ôm lấy cô Teresa cười hạnh phúc là có thể hiểu. Đối với chúng tôi, đó là một trong những hình ảnh lãng mạn và ấm áp nhất mà chúng tôi được chứng kiến tại cái vịnh nhỏ bé này.

“Ồ, bọn trẻ sẽ vô cùng xinh đẹp khi chúng lớn lên. Tôi chắc đấy!” - bà Hodge quay sang nói với bà McAnsh. Có vẻ như bà quý tộc giàu có này lại nhầm lẫn tại tôi thành con gái rồi thì phải. Nhưng giờ chúng tôi chẳng có tâm trí đâu mà phiền lòng vì một chuyện cỏn con như vậy. Đứa nào cùng chỉ muốn mau mau chóng chóng rời khỏi nơi này để đi tìm hiểu thực hư chân tướng sự việc đang xảy ra bên gốc cây mơ kia. Ruột gan chúng tôi đang nóng như lửa đốt. Misty liên tục bỏ kính ra rồi lại đeo kính vào. Maps mặt méo xệch. Fido bồn chồn, hai chân đứng ngòì không yên.

“Bọn trẻ sẽ không bao giờ quên được lòng hảo tâm vô bờ bến của bà” - bà McAnsh nói, hai mắt rưng rưng như muốn khóc - “Chúng sẽ không bao giờ quên bà, chừng nào chúng còn sống ạ.”

Nói rồi bà quắc mắt ra hiệu cho chúng tôi, làm cả đám vội vàng lí nhí nói lời cảm ơn với quý bà Hodge.

Cuối cùng thì chúng tôi cũng được thả ra khỏi khu nhà kiên cố đó, chạy một mạch tới nhà cô Teresa. Cả đám khựng lại khi nghe thấy tiếng xe ô tô nổ máy, từ từ leo lên sườn đồi. Ở phía đằng xa, cô Teresa đang vẫy tay tạm biệt.

Thường thì tụi tôi sẽ cởi giày và chạy chân trần trên cát nhưng hôm nay thì không ai có thời gian để làm chuyện đó. Cả đám chạy như bay về phía căn tiệm và chúng tôi lại được nhận thêm một cú sốc nữa. Cô Teresa đang hát!

§34

Cái chết lại một lần nữa xuất hiện trong khung ảnh của tôi.

Khi mặc lại bộ đồ bơi lên người, tôi mới phát hiện ra thêm vài vết thủng mới; biểu tượng con gà trông đã bị mất cái đuôi và dòng chữ Bột mì Mãi Vươn Cao cũng bị mất đi vài chữ cái. Tôi chuồn ra một chỗ, đào bới cái kho báu của mình lên và nhìn vào đó. Maps và những đứa khác không buồn quan tâm xem tôi đang làm gì với cái khung tranh, bởi chúng biết điều đó chẳng ảnh hưởng gì đến chuyện cô Teresa chọn ai. Thỉnh thoảng, tụi nó lại quay ra cười chế nhạo tôi vì suốt ngày dính với cái khung ảnh (Chẳng bao lâu cậu sẽ đeo một cặp kính hình vuông cho coi - Spark cảnh cáo).

Mặc kệ chúng nó có nói gì đi chăng nữa, với tôi, đây là khung cửa sổ nhìn vào cái thế giới thuộc về riêng mình: những áng mây trôi hững hờ, bóng hoàng hôn chói sáng, cánh đồng cỏ xanh mượt lay nhẹ trong gió. Trong thế giới đó, tôi là người cô Teresa lựa chọn, là thành viên của câu lạc bộ lướt sóng và đội cứu hộ Captain's Folly. Tôi được khoác trên mình chiếc áo lụa yêu quý màu đỏ của chú Foley, biểu diễn những cú nhào lộn hoàn hảo trên cát. Tôi cũng là tay đua nhỏ tuổi nhất được vinh danh cùng chú Foley trên chiếc xe mô-tô phân khối lớn. Sau khi nhìn thấy những tấm biển báo do tôi thiết kế ở khu cắm trại bỏ hoang, cô Teresa đã gợi ý rằng lớn lên tôi nên trở thành họa sĩ. Khắp nhà chúng tôi sẽ treo toàn những bức chân dung của cô Teresa và chú Foley do chính tôi vẽ.

Giờ thì tôi đang nằm đây, trên bãi cát, nghe cô Teresa hát. Tôi quyết định lôi ông Jimmy Sullivan vào khung tranh của mình. Theo tưởng tượng của tôi, ông ta đã quyết định quay trở lại

vịnh Folly để gây ấn tượng với cô Teresa bằng một màn biểu diễn lao xe xuống sườn dốc, như chú Foley vẫn làm. Nhưng ông ta không có khả năng đó. Cái xe ô tô cũ nát nhảy tưng tưng trên sườn đồi, bánh xe văng một nơi nóc xe văng một nẻo. Ông Sullivan, tay vẫn đang nắm cái tay lái, rơi tõm xuống biển. Ông ta vùng vẫy tìm mọi cách bơi vào bờ nhưng ngay lập tức bị bao vây bởi một đàn cá mập - lần đầu tiên xuất hiện tại cái vịnh vốn đang yên bình này. Chúng bơi vòng vòng xung quanh, hằm hè nhìn con mồi. Tôi dừng lại một lúc trước khi đổi sang cảnh khác, để cho đàn cá mập có thời gian thưởng thức bữa tiệc đêm của mình. Tiếng ông gào thét vang vọng khắp bờ biển nhưng tuyệt nhiên không có một ai lao ra cứu. Ông ta trôi lên thụp xuống khoảng ba lần nữa trước khi chìm ngấm dưới làn nước trong veo.

Sau khi trừ khử được mối hậu hoạ đe dọa đến hạnh phúc của cô Teresa và chú Foley, tôi đổi sang cảnh khác.

Khung ảnh lại một lần nữa trở thành công cụ của thần chết: cánh cửa dẫn tới địa ngục. Trong đó, cả khu rừng đột nhiên bốc cháy. Spark, Maps, Misty và Fido tình cờ lại đang đứng ngay trên kho pháo hoa trong khu cắm trại bỏ hoang, cả bốn đứa bị thổi tung lên cao, văng ra tứ phía trong làn khói lửa mù mịt.

Nhưng giấc mơ ấy còn có ý nghĩa gì nữa nếu tình cảm giữa cô Teresa và chú Foley bị rạn nứt. Bởi nếu cô Teresa và ông Jimmy Sullivan kia kết hợp với nhau, chắc chắn sẽ không có cơ hội nào dành cho đám chúng tôi.

§35

Giờ khi không còn có thể lấy Henry ra để mở đầu câu chuyện, chúng tôi phải mất rất lâu mới cậy được răng của ông Lão Làng. Để moi được một câu trả lời của ông thì chúng tôi phải chịu đựng không ít tiếng làu bàu khó chịu, những cái nhìn đầy nghi ngờ và khinh bỉ. Đôi lúc, tôi có cảm tưởng như bên trong cái kén già nua đó là một cậu bé con không hiểu sự đời.

Maps vẫn luôn là đứa đặt câu hỏi đầu tiên: “Cái ông mà ông nói tên là Jimmy Sullivan ấy ạ, vừa mới quay lại đây sáng hôm nay.”

“Thật sao?” - ông Lão Làng nghi ngờ hỏi lại.

“Lúc bọn cháu đang tới nhà bà Hodge.”

“Đó là một người phụ nữ tốt bụng.”

“Bọn cháu trèo lên cả căn phòng bí mật của Ngài Henry.”

“Ừ, đó là một người đàn ông dũng cảm.”

“Cháu nghĩ Ngài ấy đã rất cảm động” - Spark tiếp lời.

“Cảm động ư?”

“Vâng” - Spark nói.

“Về chuyện gì mới được chứ?” - Lão Làng nhăn tít mặt lại.

“Ông O’Leary,” - Misty nói - “giờ tụi cháu đã biết con cá mú đó có tên từ đâu rồi.”

“Vậy sao?” - ông Lão Làng cười khẩy, tỏ vẻ không tin.

“Ông đặt tên nó theo tên của Ngài Henry” - Misty đồng dục nói.

“Ta cũng từng tự hỏi chính mình về điều đó” - ông Lão Làng dăm chiêu nói - “Không phải, đó chỉ là cái tên ta nhất thời nghĩ ra mà thôi. Nó có thể là Tom, Dick hay Harry Điên Khùng. Tất nhiên cũng có thể là do ta luôn kính trọng Ngài Henry nên cái

tên đó luôn lớn vồn trong tâm trí ta. Đúng vậy, có lẽ đó là lí do tại sao ta đặt tên cho nó là Henry.”

“Ông Jimmy Sullivan đó là người thế nào ạ?” - đột nhiên Spark thay đổi chủ đề.

“Giờ ở đây không còn những người như cậu ta nữa” - ông Lão Làng nói, khiến chúng tôi càng tò mò không biết nên xếp ông Sullivan vào loại người xấu hay tốt. Nhưng ông cũng không để chúng tôi có dịp tìm hiểu xa hơn - “Ta không ngờ là mấy đứa sắp sửa rời khỏi đây rồi.”

Đúng vậy, chỉ còn vài ngày nữa thôi.

“Ừm, ta hi vọng rằng mấy đứa đã học được chút gì đó ở đây, làm hành trang cho cuộc sống sau này của mình” - ông nhếch mép cười, nụ cười đầu tiên kể từ sau cái chết của Henry - “Ta nghe nói mấy đứa đã khiến lão già Watson tưởng rằng có bàn tay vô hình của Chúa tạo ra điều thần kì với mấy chai rượu bí ngô. Thật tiếc là tụi bây chưa làm được gì quấy phá lão già điên khùng ở phía trên kia. Hắn là người luôn sống trong nỗi tuyệt vọng của quá khứ! Sự nghiệp biểu diễn của hắn đã tan biến như một làn khói và ta đoán là hắn đã đổ lỗi cho cuộc khủng hoảng kinh tế, như tất cả những người khác đã làm. Đó là quãng thời gian mà chúng ta sẽ không bao giờ còn thấy lại nữa.” - đột nhiên mắt ông sáng lên như vừa phát hiện ra điều gì mới mẻ - “Sao chỉ có mỗi bốn đứa bọn bây?”

“Fido đang chơi trên cồn cát” - chúng tôi giải thích, tùy cho ông Lão Làng tự suy diễn xem tại sao Fido lại ở trên đó một mình.

“À, chúng ta biết quá rõ về Fido rồi, đúng không? Nhưng có lẽ trước khi mấy đứa rời khỏi đây, ta sẽ có một tin cần nói với cậu nhóc đó. Một tin rất tuyệt!”

Câu nói đó như một luồng gió lạnh buốt thổi dọc sống lưng bốn đứa tụi tôi. Chú Foley đã từng kể cho ông ấy nghe về kế hoạch nhận nuôi một trong năm đứa tụi tôi vào đêm giao thừa.

Điều đó có nghĩa là rất có thể chú ấy cũng đã cho ông biết ai là người cô Teresa để mắt tới. Nói cho cùng, có lẽ việc bắt được con Henry của Fido không phải là một sai lầm như cậu ấy nghĩ.

Bốn đứa chúng tôi ba chân bốn cẳng chạy thật nhanh về phía cồn cát, nơi Fido đang ngồi.

Tất nhiên là không đứa nào dám mở miệng hỏi Fido xem cậu ta có hiểu ý nghĩa câu nói lúc nãy của ông Lão Làng hay không. Tuy vậy, cũng vẫn cần phải theo dõi cậu ta và giờ thì cậu ta đi đâu, tụi tôi sẽ theo đó.

Cô Teresa đi ra ngoài cửa rũ rũ cái khăn trải bàn, đợi cho lũ chim câu sà xuống nhặt nốt những mảnh vụn bánh mì trên cát. Cả đám núp vội ra sau bụi cỏ gần đó. Chúng tôi đã được dạy cách phân biệt hai dạng tội lỗi chính: tội lỗi có thể tha thứ và tội lỗi không thể tha thứ. Với việc không chung thủy với chú Foley, cô Teresa đã mắc phải tội lỗi không thể tha thứ - đây là nếu bọn tôi cho là cô đang phản bội chồng, chứ thực tế không đứa nào nghĩ như vậy. Tuy nhiên, tình hình có thể còn xấu hơn - nếu cô Teresa không những không chung thủy với chồng mà con tỏ ra hạnh phúc với điều đó thì cô sẽ bị liệt vào tội báng bổ thần thánh, giống như tội vô tình báng bổ nhà thơ. Cô quay lưng đi vào trong nhà, miệng vẫn ngân nga bài "Tôi tô những đám mây bằng ánh Mặt Trời". Tôi chỉ muốn lấy tay bịt thật chặt hai lỗ tai của mình lại.

Đám mèo con - chẳng mấy chốc sẽ trở thành mèo già - đang gặm gù cào cào lẫn nhau, khiến cho cảnh vật nơi đây bỗng trở nên xấu hẳn đi. Tụi tôi quyết định lang thang ra mé khác của thung lũng để thay đổi không khí. Mặt Trời tỏa ánh nắng rực rỡ, ở bên dưới, thảm hoa giọt sương vươn mình khoe sắc, đón lấy từng tia nắng ấm áp. Tại khu cắm trại bỏ hoang, mấy bông hoa đang héo rũ, gục đầu xuống đất, như thể đã kiệt sức sau chuỗi ngày dài canh gác.

Khi chúng tôi quay trở lại cồn cát, cô Teresa vẫn đang cất tiếng hát rộn rã.

Phải chăng chính những ý nghĩ tội lỗi chống lại nhau của chúng tôi đã khiến cho cuộc sống của cô Teresa và chú Foley trở nên u ám như vậy?

Thật mỉa mai thay khi chúng tôi vẫn ngày đêm mơ tưởng, vẽ ra những bức tranh thật đẹp về bố của mình: bố tôi là một họa sĩ, bố Spark là một nhà bán đấu giá, trong khi bố của Maps là một điệp viên mật, bố Fido là một thợ câu cá, và bố của Misty - cũng như mẹ cậu ta - là một người có đôi mắt rất đẹp. Trong khi thực chất năm đứa chúng tôi có thể là năm đứa con bị bỏ rơi của những tên tội phạm nhân tâm.

Sóng biển bắt đầu tràn lên, len lỏi vào các ụ cát nóng. Đột nhiên, từ đằng sau quả đồi, chúng tôi nghe thấy một tiếng động rất đỗi quen thuộc. Quen thuộc tới mức cả đám nhồm hết dậy, căng tai ra nghe cho rõ hơn. Tiếng động đó thường chỉ phát ra vào mỗi tối thứ Sáu, tiếng rền rĩ của cái động cơ xe máy phân khối lớn. Chúng tôi sẽ tự cho là mình tưởng tượng ra nếu con chó đằng sau bức tường nhà Quý bà Hodge không sủa inh ỏi lên, như nó vẫn thường làm vào mỗi tối thứ Sáu khi nghe thấy tiếng xe quen thuộc. Không lẽ chú Foley vội về nhà vào giữa ban ngày sau khi nghe được tin về chuyến viếng thăm của ông Jimmy Sullivan kia?

Khoảng nửa phút sau, bóng một chiếc xe máy lù lù xuất hiện trên đỉnh đồi. Nhưng cái xe đó hơi nhỏ so với con xe hầm hố mọi ngày của chú Foley, cả đám phải mất một lúc mới nhận ra cái người đang cưỡi trên xe chính là chú Foley, bởi hôm nay chú không hề đội mũ bảo hiểm, trên mình cũng không hề khoác cái áo da quen thuộc thường ngày. Nhưng khi chú phóng xe xuống đồi thì chúng tôi biết chắc đó là chú Can Đảm của mình. Đây là lần đầu tiên chúng tôi được chứng kiến một màn phóng xe đỉnh cao đến như vậy giữa thanh thiên bạch nhật.

Cô Teresa cũng vừa chạy ra cửa khi nghe thấy tiếng xe của chồng. Nhưng cô chỉ ngó ra một cái, rồi lập tức chui tọt vào trong nhà. Cô không chạy ào ra đón chú như mọi khi. Tiếng xe máy tắt ngúm, chú hấp tấp gạt chân chống xe xuống và chạy rất nhanh vào trong.

Chúng tôi không ai dám nhìn ai. Đứa nào cũng sợ phải nhìn thấy sự thất vọng trong mắt đứa kia. Trước đây, chú vội vã trở về trong niềm hạnh phúc sắp được gặp lại người vợ thân yêu. Nhưng có lẽ lần này, chú vội vã trở về cơn giận dữ vì bị phản bội. Chúng tôi nghe thấy tiếng chú hét to từ trong nhà vọng ra và cả đám càng khăng định thêm nỗi nghi ngờ của mình.

Bất thành linh chú bật cửa, lao thẳng ra ngoài, cái kính vẫn đang đeo trên mặt. Chú sải chân chạy như bay qua các triền cát, về phía cầu lạc bộ lướt sóng, giật thật mạnh cái chuông báo động treo trước sân. Những hồi chuông giống giả vang lên khắp vịnh.

Phía bên này, ông Lão Làng lập tức ngó đầu ra khỏi hang, trong khi ở đầu bên kia, ông Galore cũng tò mò đi ra ngoài. Cô Teresa vẫn ung dung đi chậm rãi trên cát. Có vẻ như cô vừa thay một chiếc áo mới. Maps chạy thục mạng về phía chú Foley, cả bốn đứa còn lại cũng nháo nhác chạy theo. Và cả ông Lão Làng.

Chúng tôi ngỡ ngác không hiểu chuyện gì đang xảy ra khi thấy nụ cười tươi bừng sáng trên mặt chú Foley. Có vẻ như chú ấy đi thẳng từ dưới công trường về vì trên mình chú vẫn đang mặc bộ đồ bảo hộ. Giờ chú đã kéo cái kính bảo hộ lên trên trán, để lộ đôi mắt đỏ hoe, mặt mày nhem nhuốc vì bụi.

Chú đứng thở hổn hển, miệng cười rất tươi, nhìn về phía cô Teresa, chờ đợi. Bọn chúng tôi rất ngạc nhiên khi thấy cô ấy chẳng tỏ vẻ ăn năn hay tội lỗi gì cả. Trái lại, mặt cô tràn đầy hạnh phúc, nhìn chồng âu yếm.

“Này!” - chú Foley hét to - “Em có thấy anh hành động giống một thằng điên không?”

“Giống lắm!” - cô Teresa cười khanh khách.

Cả đám nín thở chờ đợi.

“Tôi có một việc muốn thông báo với mọi người” - chú hớn hở nói - “Sau ngày Chủ Nhật tuần trước, tôi cứ ngỡ là cuộc đời tôi đã chấm hết. Tôi đã nghĩ rằng mình chỉ là một thứ vô dụng bỏ đi. Và giờ tôi mới biết hoá ra bấy lâu nay vợ tôi đang giấu tôi một bí mật.” Chú quay sang cười toe toét với cô Teresa. Trong khi năm đứa chúng tôi run rẩy, hồi hộp chờ xem tên đứa nào sẽ được xướng lên, trở thành con nuôi của gia đình Foley.

“Có thật không em?” - chú hỏi lại lần nữa.

“Anh yêu, anh Jimmy Sullivan chắc chắn mà - và anh ấy biết rất rõ về mấy chuyện như thế này.”

Tự dưng sao cái ông Sullivan đó lại dính vào đây?

“VẬY TIN TÔI XIN TUYÊN BỐ” - chú Foley giờ tay gãi gãi mớ tóc đang rối tung vì lúc nãy phóng xe quá nhanh mà không đội mũ bảo hiểm - “điều không thể dường như đã trở thành có thể. Một đứa nhóc tội nghiệp sắp sửa phải chịu đựng tôi rồi. Đúng vậy đó, mọi người đã nghe vợ tôi nói rồi đấy. Teresa đang mang trong mình giọt máu của tôi. Chúng tôi sắp có em bé!!!!”

Trong suốt thời gian vừa qua ở vịnh Captain's Folly, năm thằng chúng tôi đã cùng nhau trải qua rất nhiều cung bậc tình cảm khác nhau, nhưng chưa bao giờ chúng tôi rơi vào trạng thái chết lặng người một cách toàn diện như bây giờ.

“Đó là một tin tuyệt vời đúng không mấy đứa?” - chú Foley phấn khích quay ra hỏi.

Chỉ có Maps là còn ú ớ phát ra được tiếng. Cậu ta nuốt nước bọt cái ực, nghe như tiếng ổ cắm bị ai đó rút phứt ra.

Cô Teresa đưa mắt nhìn Maps, sau đó lần lượt từng đứa chúng tôi: năm khuôn mặt vô hồn. Kế đó, cô nheo nheo mắt nhìn thật gần vào mặt năm đứa tụi tôi, như thể vừa phát hiện ra lý do tại sao tụi tôi lại cư xử lạ lùng như vậy mấy tuần vừa qua.

“Mấy đứa biết chuyện gì đúng không?” - cô mỉm cười âu yếm
- “Cô cho rằng chuyện này xảy ra là tại mấy đứa hết.”

Chú Foley hét âm lên, đứng thẳng người dậy, trố mắt nhìn vợ:
“Ý em là sao?”

“Em nói thật đấy. Ngay trong ngày đầu tiên khi gặp bọn trẻ ở trên bãi biển, em đã có ý nghĩ rằng đã đến lúc chúng ta phải có một đứa con của riêng mình.”

Hai mắt của tôi như nhòe đi, hai tai tôi như ù đặc. Tôi có cảm giác như cùng một lúc bị một cú trời giáng vào mũi, một cú đâm vào tai, một cú dội vào đỉnh đầu và một cú đá vào lưng. Suốt quãng thời gian vừa qua, tụi tôi đã uổng công tranh giành sự ưu ái của cô Teresa, bởi ý nghĩ rằng có thể chú Foley sẽ nghĩ đến chuyện nhận con nuôi thật. Chúng tôi đã phí hoài những tuần lễ tự do quý báu của mình vào một giấc mơ không có thực. Giờ đây mọi chuyện đã rõ hơn bao giờ hết. Tôi cũng đã hiểu được lời cảnh báo từ những cánh hoa lupin héo úa rải trên sườn đồi. Cũng lí giải được tại sao cô Teresa không chịu nhào lộn cho chúng tôi xem nữa. Duy chỉ có một điều, tụi tôi vẫn chưa hiểu. Và Fido đã giúp tụi tôi tháo gỡ nốt nỗi băn khoăn đó: “Thế chú Jimmy Sullivan có biết chuyện này không ạ?”

“Chú ấy là bác sĩ mà cháu.”

Vậy là đã rõ. Chú ấy chính là một trong những vị bác sĩ đã dạt về đây trú ẩn trong suốt thời kì khủng hoảng.

“Cô đã nói chuyện với chú ấy tối Chủ Nhật tuần trước. Chú ấy hứa sẽ quay lại khám cho cô.”

“Chính chú ấy đã gọi điện đến chỗ làm của chú và để lại lời nhắn” - chú Foley sung sướng kể - “Chú đã sững hết cả người khi nghe được tin đó.”

Tụi tôi đã cố gắng cười tươi với chú, nhưng mọi việc cần có thêm thời gian. Giờ đây chúng tôi vẫn đang ngơ ngác chưa lấy lại thần sắc, có nguy cơ sắp hóa thành năm pho tượng đá. Có lẽ sau này người ta nên đặt năm bức tượng đá ngu ngốc này ở đây

để cảnh tỉnh cho những vị khách của nhà McAnsh vào các năm sau: đừng bao giờ tìm kiếm điều gì quá khả năng cho phép của vịnh Captain's Folly! Spark là đứa đầu tiên phá được tảng băng vô hình đó. Cậu ấy nhảy nhót khắp nơi, miệng gào lên điệp khúc quen thuộc:

“Hurrum! Hoo! Hee! Haw!...”

§36

Chú Foley đã hứa sẽ mang đến cho chúng tôi một điều bất ngờ lớn nhưng nó mãi mãi không bao giờ có thể là điều mà chúng tôi mong đợi. Chiều Chủ Nhật sau đó, ngày cuối cùng của chúng tôi ở vịnh Folly, chú dành cả buổi chơi với tụi tôi. Đột nhiên, chú chỉ về phía một chiếc máy bay bạc đang lượn vòng quanh vịnh.

“Kia rồi!” - chú Foley reo âm lên - “Là Cyclone Jones! Tay đua cừ khôi, bất khả chiến bại.”

Chiếc máy bay quảng cáo đang trên đường bay về phía bắc, băng qua mấy cái vịnh nhỏ như Captain's Folly để rồi đáp xuống một thành phố ven biển, nơi chú ấy sẽ viết lên nền trời xanh những dòng chữ quảng cáo. Tuy nhiên, vì chú ấy là bạn của chú Foley - một thành viên của đội đào hầm vào những ngày trong tuần - nên chú đã đồng ý dùng một ít chất tạo khói biểu diễn cho tụi tôi xem thế nào gọi là nghệ thuật viết chữ trên không.

Sau khi tìm ra vị trí của mấy chú cháu tụi tôi trên bãi biển, chiếc máy bay đột nhiên tăng tốc vọt lên cao, lượn tròn một vòng. Chú Cyclone Jones vẽ nên một chữ O khổng lồ bằng khói trắng ở ngay trên đầu tụi tôi, sau đó tiếp tục thẳng tiến về phía bắc.

Vì cứ phải ngửa cổ lên nhìn lên chữ O vĩ đại đó quá lâu nên cổ tôi nhức mỏi vô cùng. Tôi quyết định nằm dài ra cát, dùng tay che bớt ánh nắng chói chang của Mặt Trời, từ từ thưởng thức món quà bất ngờ mà chú Foley dành cho tụi tôi. Bốn đứa kia cũng lần lượt bắt chước theo, nằm xuống bên cạnh tôi.

Cô Teresa và chú Foley quay ra nhìn năm đứa tụi tôi, mặt đầy mãn nguyện khi thấy năm đứa khoái chí đến như vậy. Đúng lúc

đó, cái vòng tròn bằng khói bồng từ từ lan tỏa thành những vầng hào quang trắng muốt, giống như một cái tẩu thuốc vô hình đang nhả khói. Tôi chẳng cần đến cái khung ảnh cũ kỹ kia cũng có thể nhìn thấy được một điều thần kỳ đến như vậy. Tôi đã chán ngán cái khung gỗ chạm trổ đó rồi. Nó chứa đựng quá nhiều suy nghĩ đen tối hại người của tôi trong đó. Hơn nữa, thật là trẻ con khi nhìn thế giới chỉ qua một cái khung ảnh. Và thế là tôi quyết định đi ra triền cát, nơi tôi đã đánh dấu bằng một cái que, rồi đào cái khung ảnh kia lên. Như thường lệ, tôi lắc cho sạch cát bám trên đó đi, nhưng tôi không dám đưa nó lên ngang tầm mắt của mình, bởi tôi sợ rằng nó sẽ lại phá hoại sự yên bình giữa tôi và bốn đứa bạn thân. Bởi giờ đây chúng tôi không còn lý do gì để đối đầu, cạnh tranh với nhau nữa.

Tôi nên làm gì với nó bây giờ? Chôn nó đi hay cứ bỏ nó lại đấy? Hay là vứt cái que đánh dấu đi? Nhưng tôi sợ rằng sẽ có người tìm ra được nó. Biết đâu những cơn gió mùa Đông sẽ thổi tung lớp cát mịn, để lộ ra khung ảnh và người khác sẽ nhặt được, nhìn vào đó và bị lừa gạt giống như tôi. Tôi có thể mang nó về St. Roderick, tặng nó cho Mẹ Bề trên và không chừng người sẽ treo hình Chúa Jesus lên đó. Không được, tôi nghĩ tôi cần phải vứt bỏ nó hoàn toàn. Và thế là tôi xách nó lên mũi đất phía nam, nơi thủy triều bắt đầu lên cao, quãng thật xa xuống nước. Nó sẽ được nước biển cuốn trôi ra khơi, đem theo những ảo tưởng của một thời niên thiếu.

Chúng tôi quyết định đi tới từng nhà nói lời tạm biệt với các cư dân đáng mến nơi đây. Chúng tôi sẽ không bao giờ quên được ông Galore Bàn Tay Vàng và những bản nhạc êm dịu hòa lẫn cùng tiếng sóng biển.

Ông Lão Làng có vẻ rất vui khi nhìn thấy chúng tôi. Lâu lắm rồi chúng tôi mới thấy ông phấn khởi và hồ hởi như vậy.

“Thật may là hai tay ta vẫn còn lành lặn đút trong túi quần” - ông nói to đến nỗi chúng tôi phải lùi lại đằng sau vài bước - “Có

lẽ nó là họ hàng với con Henry, cũng có thể là sinh đôi với Henry không kết chùng. Nhưng ta dám chắc một điều: nó là một con cá mú to bự. Và rất hiền lành nữa!”

Có vẻ như ông Lão Làng đã quay trở về với công việc cũ của mình, ông đã tìm lại được lý do tồn tại cho bản thân.

Fido đột nhiên tiến tới trước mặt ông và rụt rè nói: “Ông O’Leary! Cháu đã dùng con trai để làm mồi câu. Cháu đã thử cả cá trích nhưng con trai vẫn là tốt nhất!”

“Mi nghĩ vậy sao?”

“Như ông đã từng nói, nó trông thật hơn!”

“Đúng, đúng” - ông Lão Làng gật gù - “Ta sẽ ghi nhớ điều này. Lấy trai làm mồi câu! Ta sẽ nhớ kỹ điều đó.” Nhưng cứ theo cái ánh mắt đầy nghi kị mà ông đang nhìn Fido thì có vẻ như ông sẽ tiếp tục làm theo điều mà ông cho là đúng, chứ không đời nào nghe theo lời khuyên đó của Fido.

Ông khoanh tay trước ngực, nói lời từ biệt với đám tụi tôi: “Mới đây mà tụi bay đã phải đi rồi. Ta sẽ rất nhớ mấy đứa đấy.” Câu nói chân tình ấy khiến năm đứa chúng tôi vô cùng cảm động, xen lẫn chút ngạc nhiên.

“Mấy trò nghịch ngợm của tụi bay khiến ta nhớ lại thời niên thiếu của mình. Ta chỉ khuyên mấy đứa một điều, và hãy nhớ cho kỹ: đừng lớn lên và trở thành một lũ khờ khờ giống như ta!” -sau đó ông vẫy tay bảo chúng tôi đi về, để ông quay lại với công việc chuẩn bị mồi câu của mình. Dám chắc ông sẽ câu được mọi thứ, trừ con cá mú sinh đôi với Henry - nếu quả thực nó có tồn tại.

Chúng tôi không trực tiếp nói lời tạm biệt với ông Hai Martin và ông Watson Đồng Hồ Mặt Trời. Người thứ nhất vẫn đang cặm cụi kiểm tra khu vườn của mình trong đôi dép nhung màu xanh-đỏ, như thể nếu ông nhìn lâu thêm một chút nữa thì mấy cái quả trên cây sẽ chín nhanh hơn. Người thứ hai, ông lão nấu rượu vẫn đang trầm tư suy nghĩ trong cái thế giới riêng của

mình. Quý bà Hodge vẫn giam mình đằng sau những bức tường dây thép gai kín mít. Kỳ nghỉ ở vịnh Captain's Folly của chúng tôi đến đây là kết thúc, chúng tôi bình tĩnh đón nhận những tháng ngày sắp tới ở viện St. Roderick.

Sau bữa sáng, ông bà McAnsh lấy mũ ra khỏi giá, rồi bảo chúng tôi xách hành lý theo. Lấy cớ là chân của bọn tôi đã to lên sau kỳ nghỉ và không còn đi vừa giày nữa, chúng tôi xin phép ông bà cho phép đi chân trần và cất giày vào trong vali, cùng với mấy bộ quần áo ngủ đã sờn rách, mấy cái khăn tắm đen sì, và mấy bộ đồ bơi đã mờ chữ Bột mì Mãi Vươn Cao .

Khi chúng tôi đi qua bãi biển, các anh trong câu lạc bộ lướt sóng cũng vừa mới đi tập luyện về. Tuy rằng chúng tôi không thân đến mức có thể biết hết tên của cả đội nhưng mỗi người đều đã được chúng tôi đặt cho một cái biệt danh: anh giọng kim khí, anh bia bọt, anh ngủ gật, anh đuôi cá... cả đội gật đầu, giơ tay vẫy chào tạm biệt năm đứa tụi tôi.

Chú Foley và cô Teresa đang đứng đợi chúng tôi ở chỗ cửa tiệm. Đây có lẽ là lời chào tạm biệt khó khăn nhất trong cuộc đời của chúng tôi. Cho tới trước kỳ nghỉ này, chúng tôi không nghĩ rằng mình sẽ nhớ bất kỳ ai, ngoài sơ Ursula vui tính. Ông bà McAnsh vội đe ngay chúng tôi rằng không được dừng lại chào cô chú quá lâu, rằng chúng tôi không được phí thời gian, nếu không sẽ bị lỡ xe buýt – chiếc xe sẽ đưa chúng tôi đi thẳng lên thành phố, nơi chúng tôi sẽ bắt chuyến tàu đêm đi về phía tây. Cô chú chạy lại bắt tay từng đứa. Tay chú Foley thô ráp, bàn tay chú to đến nỗi cả bàn tay và cổ tay của tôi nằm gọn lỏn trong đó. Chẳng trách cô Teresa như biến mất trong vòng tay của chú vào mỗi tối thứ Sáu. Tụi tôi đã quá quen với bàn tay mềm mại của cô Teresa, ngay từ ngày đầu tiên đặt chân tới đây. Chúng tôi thấy trưởng thành hơn hẳn, so với lần đầu khi được cô thoa kem chống nắng cho. Một tay cô nắm chặt lấy tay tụi tôi, tay kia vuốt má đầy yêu mến.

“Các cháu đã mang tới may mắn cho cô chú” – cô nói.
Cô Teresa vòng tay ôm lấy “món đồ” vừa mua được của mình.
Chúng tôi vui vẻ đi tiếp lên trên đồi, bóng cô Teresa và chú Foley đã khuất sau lùm cây. Bỗng nhiên một tiếng đàn piano vọng tới tai tụi tôi.

“Ôi Chúa ơi!” - ông Bandy McAnsh lầu bầu.

Ông Galore đang chơi bài “Tôi tô những đám mây bằng ánh Mặt Trời” - bài yêu thích của cô Teresa.

Spark vừa đi vừa nhún nhảy theo tiếng nhạc vui tươi, hai tay đưa qua đưa lại như đang vẽ tranh lên nền trời xanh ngắt.

“Cậu ta điên rồi, các cậu ơi!” - Fido cười khanh khách. Và đột nhiên cậu ấy khựng lại như vừa phát hiện ra một điều gì đó mới lạ về bản thân. Cái câu “Các cậu ơi!” của cậu ta hôm nay nghe có vẻ hơi ồm ồm - “Eyeeee! Nghe giọng tớ này! Tớ đang vỡ giọng!”

Chúng tôi đã trở thành những chàng trai tháng Mười Hai thật rồi.

★ ★ ★